

NGUYỄN ĐÌNH TỰ

Non nước NINH THUẬN

Loại sách Sơ Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa."



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Non nước Ninh Thuận

NGUYỄN ĐÌNH TU

Non nước
NINH THUÂN

"Loại sách Sơ Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa"

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NON NƯỚC NINH THUẬN

Tác giả: **NGUYỄN ĐÌNH TU**

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VĂN NGỌI

Biên tập

NGUYỄN TRƯỜNG

Sửa bản in

SONG PHƯƠNG

Trình bày bìa

HUỲNH PHI HẢI

In 800 cuốn, khổ 13 × 19 cm. Giấy phép xuất bản số: 253/65/CXB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 16/01/2003. Giấy trích ngang số: 48/ KHXB ngày 03/3/2003. In tại Công ty Cổ phần Bến Tre, nộp lưu chiểu quý I năm 2003.

LỜI NÓI ĐẦU

Hoài vọng của tôi là làm sao có đủ thì giờ, đủ hoàn cảnh và đủ phương tiện đi đến từng tỉnh, từng làng để tìm hiểu tận mắt, nghe tận tai những gì yêu quý của quê hương, hầu viết thành những cuốn biên khảo thật đầy đủ giúp đồng bào không có điều kiện đi đây đi đó cũng có thể biết được một cách tường tận quê hương mình, đồng thời để giới thiệu với khách nôm châu mảnh giang sơn gấm vóc Việt Nam nhỏ bé này, với một dân tộc nghèo khó về vật chất, nhưng rất giàu về ý chí quật cường đã và đang làm cho cả thế giới khâm phục.

Nhưng than ôi! Chiến tranh vẫn kéo dài, bom đạn vẫn tiếp tục ngăn cản trên các nẻo đường, tình trạng kinh tế ngày một thêm bi đát khiến cho hoài vọng trên đây bị giới hạn rất nhiều. Vì vậy mà từ ngày giỗ Tổ Hùng Vương năm Đinh Mùi (1967) đến nay, bốn năm trôi qua tôi mới hoàn thành được tập thứ ba trong bộ sách "GIANG SÔNG VIỆT NAM" mà tôi đã khởi công biên soạn từ năm 1961.

Tuy nhiên với tinh thần trách nhiệm, tôi không thể làm việc một cách qua quýt để đưa vào sách những tài liệu nghèo nàn, không chính xác, những tài liệu có tính cách tuyên truyền nhất thời, nên mặc cho bao khó khăn trở ngại, tôi vẫn tìm cách thu thập tài liệu ngay tại địa phương, do những người dân đã

lùng sinh trường nơi đây cung cấp, dù không đầy đủ và đúng hoàn toàn song cũng đáng tin cậy hơn.

Như trong lời nói đầu tập NON NƯỚC PHÚ YÊN, tôi đã trình bày quan điểm viết sách là cố gắng ghi lại những gì đã có, đã xảy ra trong mỗi tỉnh, cả về phương diện thiên nhiên lẫn nhân tạo, đã có rải rác trong các sách báo hoặc còn tiềm tàng trong dân chúng dù dờ dạc hay, để lưu lại cho hậu thế biết đến quá khứ của quê hương, vì với sự phát triển của khoa học chiến tranh không có gì tránh được sự tàn phá, thiêu hủy của bom đạn, đó là chưa nói đến sự tiêu mòn vì thời gian và mưa gió.

Trong lúc thu thập tài liệu, tìm hiểu địa phương, tôi vô cùng cảm động vì có những vị đã nhiệt tình giúp đỡ tôi mọi phương diện để đạt được mục đích. Hôm nay cuốn sách đã hoàn thành, trước khi công hiến độc giả toàn quốc, tôi xin dùng lời nói đầu để chân thành cảm tạ các vị ân nhân của tôi, và xin quý vị coi tập sách này như là một công trình biên khảo tập thể trong đó có sự đóng góp của quý vị.

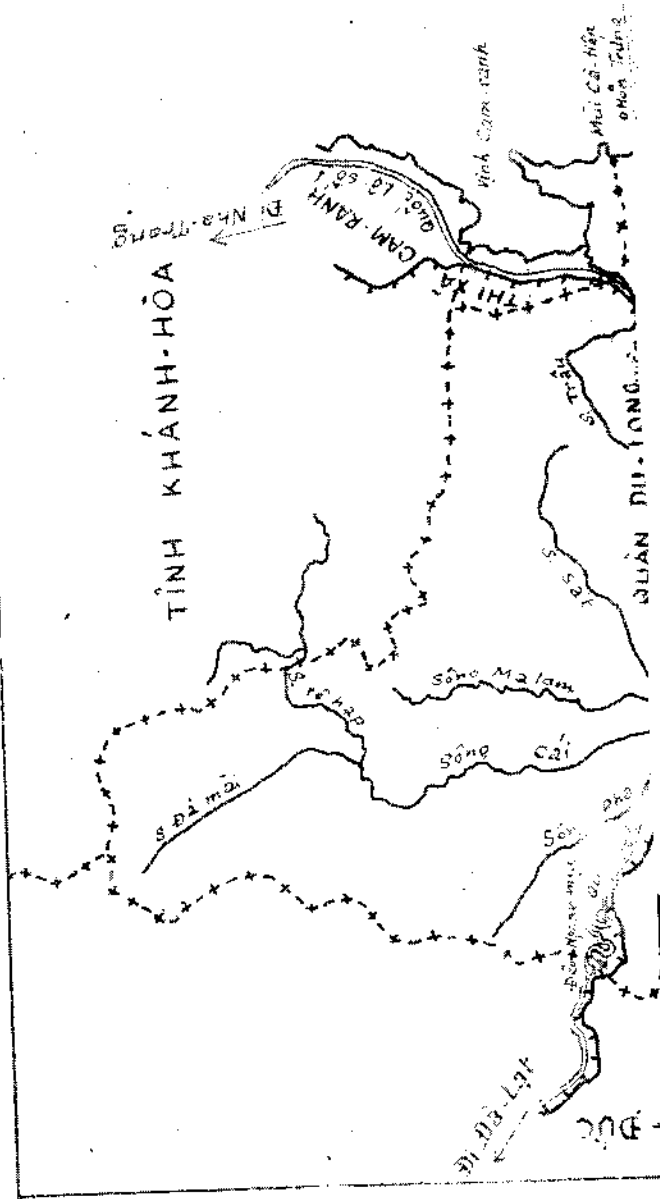
Viết tại Sài Gòn

Ngày giỗ Tổ Hùng Vương năm Tân Hợi (1971)

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

*Kính dâng
Anh linh các chiến sĩ đã
hy sinh cho sự trường tồn
của Tổ quốc Việt Nam*

TỈNH NINH - THUẬN



PHẦN THỨ NHẤT

CẢNH ĐẸP THIÊN NHIÊN

CHƯƠNG I

VỊ TRÍ-GIỚI HẠN-DIỆN TÍCH-ĐỊA THỂ

Ninh Thuận là một tỉnh nhỏ ở về phía Nam Trung nguyên Trung phần Việt Nam, Bắc giáp quận Cam Lâm tỉnh Khánh Hòa và Thị xã Cam Ranh, ở cây số 1525 trên Quốc lộ số 1, Nam giáp quận Tuy Phong tỉnh Bình Thuận, ở cây số 1585, 508, trên Quốc lộ số 1, Đông giáp biển Đông Hải, Tây giáp quận Đơn Dương tỉnh Tuyên Đức ở cây số 67, 477 trên quốc lộ số 11.

Tỉnh Ninh Thuận trông như một hình bình hành, hai góc nhọn ở về phía Tây Bắc và Đông Nam chiều dài các cạnh gần bằng nhau, khoảng 60 cây số. Tỉnh Ninh Thuận ở vào giữa vĩ tuyến $11^{\circ}18'$ và $12^{\circ}02'$, giữa Đông kinh tuyến $108^{\circ}35'$ và $109^{\circ}15'$ từ Bắc đến Nam theo đường chim bay qua Phan Rang làm tâm khoảng 70 cây số từ Đông qua Tây khoảng 60 cây số.

Phan Rang là tỉnh lỵ, ở vào khoảng cây số 1557 trên quốc lộ số 1, cách ranh giới phía Bắc 32 cây số, cách ranh giới phía Nam 32,5 cây số, cách ranh giới phía Tây 67 cây số, cách bờ biển 4 cây số theo đường chim bay, cách Cam Ranh về phía Bắc 50 cây số theo Quốc lộ số 1, Nha Trang 106 cây số, Qui Nhơn 344 cây số; Đà Nẵng 626 cây số, Huế 733 cây số, cách Phan Thiết về phía Nam 145 cây số, Sài Gòn 345 cây số, cách Đà Lạt về phía Tây 107 cây số theo Quốc lộ số 11.

Diện tích toàn tỉnh năm 1966 là 3.384,800 cây số vuông, chia ra như sau:

Quận Thanh Hải	:	325,98 CSV
Quận Bửu Sơn	:	1.350,60 CSV
Quận An Phước	:	1.099,42 CSV

Quận Du Long : 600,80 CSV

Trên đại thể, địa thế tỉnh Ninh Thuận giống như một cái chảo, ba phía Bắc, Tây, Nam và một nửa phía Đông bị núi non bao quanh liên tục, chỉ còn độ một nửa phía Đông, từ Sơn Hải đến Ninh Chữ là thông ra biển, ở giữa là đồng bằng khá rộng. Cao độ giữa đồng bằng và núi non bao quanh sai biệt nhau từ 500m đến 1.000m.

Vì các núi non ở xung quanh đồng bằng đều có một cao độ khá lớn, như phía Bắc có những ngọn cao từ 480m đến 1.113m, phía Tây có những ngọn cao từ 1.015m đến 1.650m, phía Nam có những ngọn cao từ 790m đến 1.178m, và Đông có những ngọn cao từ 437m đến 1.041m nên người ta có cảm tưởng tỉnh Ninh Thuận như một cái thành vĩ đại và kiên cố, chỉ có một cửa chính ra vào ngoảnh về hướng Đông ra biển. Trong cái thành này có các cơ sở chính quyền và nhà cửa dân chúng.



ẢNH SỐ 1: Núi Hòn Thiên.

(Ảnh Lương Văn Hòa)

Đặt một giả thuyết mà chơi là, nếu có một trận lụt nào đó hay một trận đại hồng thủy thứ hai xảy ra mà đồng bằng Phan Rang bị ngập chìm dưới làn nước bạc, ngồi trên máy bay nhìn xuống, người ta sẽ cho rằng tỉnh Ninh Thuận chỉ là một cái vịnh lớn mà thôi. Ngày nay đó là một giả thuyết, nhưng ngược dòng thời gian trở về xa xưa, điều nhận xét trên đây là một sự thực mà chúng tôi sẽ trình bày trong chương nói về đồng bằng Phan Rang.

Dãy núi ở về phía Tây, đặc biệt vùng đèo Ngoạn Mục, nằm theo địa thế “vồng khoai”⁽¹⁾ vì tại đây do sự cấu tạo của địa thế mặt địa cầu có những sự gãy sập của vỏ quả đất, tạo thành những dốc thẳng đứng⁽²⁾, phía trên là đỉnh núi cao chót vót, phía dưới là thung lũng thấp. Hiện tượng trên đây đã tạo cho đèo Ngoạn Mục một vẻ đẹp thiên nhiên tuyệt diệu mà không một du khách nào khi qua đây không xuống xe đứng ngắm.

* *

*

(1) Hort là một danh từ địa lý mà các nhà địa lý học Việt Nam chưa dịch ra Việt ngữ. Trong cuốn Địa lý Đại cương của ông Lâm Thanh Liêm, tác giả vẫn để nguyên. Cứ theo định nghĩa và hình thể của HORT, chúng tôi xin đề nghị, dịch ra Việt ngữ là “địa thế vồng khoai” vì sự cấu tạo của vồng khoai cũng giống như sự cấu tạo của HORT và hình dáng cũng vậy.

Do hiện tượng địa động, các lớp nham thạch xếp nếp trên vỏ quả đất bị gãy sập và do sức ép của các khối địa chất bị gãy mà có những khối được nâng cao lên như vồng khoai gọi là HORT, những khối sập sâu xuống gọi là hố sập như rãnh khoai.

(2) Danh từ địa lý gọi là phay (failles).

CHƯƠNG II

ĐỊA CHẤT

Sự thành lập địa chất tại Ninh Thuận trải qua chuỗi dài thời gian, cùng chung hoàn cảnh của đất nước Việt Nam, khi là lục địa, khi biến thành đại dương, xuất hiện rồi lại biến mất rồi lại xuất hiện, cho đến ngày nay đã có hàng trăm ngàn triệu năm.

Tuy nhiên ở đây chúng tôi chỉ trình bày giai đoạn chót, giai đoạn đã tạo nên địa thế, và các lớp đất hiện thời của Ninh Thuận, vì nó có liên quan đến các chương sau và ảnh hưởng sâu đậm đến mọi phương diện địa lý thiên nhiên, nhân văn và kinh tế của tỉnh nhà.

Căn cứ vào hiện tại, chúng ta có thể chia tỉnh Ninh Thuận làm hai khu vực khác nhau để nghiên cứu về địa chất: giả một nửa diện tích toàn tỉnh là miền đồi núi được cấu tạo theo các thời kỳ thành lập địa chất của miền Nam Trung phần và miền Nam Việt Nam, non một nửa kia do sự bồi đắp của đất phù sa về sau.

Trong đệ nhất nguyên đại, vào thời Tiền Cam, cách đây độ 550 triệu năm, phần đất tỉnh Ninh Thuận thuộc lục địa Ca Thay là một lục địa bao gồm một phần rất nhỏ phía đông Trung Hoa, nước Nhật Bản, một nửa xứ Đông Dương sang đến vùng Boóc-nê-ô thuộc Nam Dương và nước Phi Luật Tân ngày nay. Đó là khu vực địa chất cổ nhất nước Việt Nam.

Khí hậu trên địa cầu ngày một thêm ấm áp làm tuyết tan rã, nước tràn xuống biển làm cho biển dâng cao dần và tràn ngập các đồng tự. Trên lục địa bấy giờ chưa có cây cối, những

trận mưa và tiếp theo là các trận lụt kinh khủng đã làm vạt từng tầng đất xuống biển, khiến cho sức xâm thực của biển nhanh chóng vô cùng, và toàn cõi Đông Dương ngày nay đắm chìm dưới biển cả, chỉ trừ một vùng trơ trọi ở Trấn Ninh miền Thượng Lào như một hải đảo nhỏ. Đó là vào thời Đê Kỷ kéo dài trên 50 triệu năm.

Đến cuối đệ nhất Nguyên Đại, vào thời Than và Nhị Diệp, sau địa động Ca-lê-cô-ni, lục địa cũ lại nổi lên, nhưng đã biến dạng và nhiều chỗ thụt xuống thành các đồng tự, chia nước ta thành nhiều miền địa chất trong đó có miền In-đô-si-ni-a hay là lục địa Hoa Ấn, trong đó có phần đất tỉnh Ninh Thuận. Đây là một nền đất cổ kết tinh thạch (đá hoa cương hay đá nai) có phủ một lớp kết tầng thạch gọi là In-đô-si-ni-át.

Nham thạch In-đô-si-ni-át gồm ba lớp:

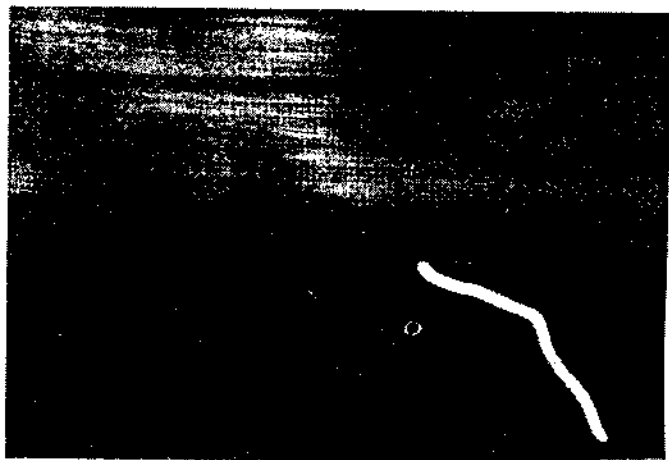
Lớp dưới là sa thạch xanh lá cây hay xám lơ có lẫn trảng thạch. Lớp này có xen kẽ nhiều dải phún xuất thạch.

Lớp giữa là đất đỏ màu tím, xanh hay nhiều màu lẫn lộn với đất sét và sa thạch.

Lớp trên là sa thạch trắng hay đỏ có những lớp sỏi, thạch anh đất sét, sét vôi đỏ có muối và thạch cao.

Hiện nay chúng ta thấy đá hoa cương ở trên các vùng núi khắp tỉnh, nhiều nhất ở núi Chúa, núi Cà Cho, đèo Ngoạn Mục, núi Ya Ba, núi Ngọc Tỉnh, núi Ma Vích núi Tha Tou giáp Tuyên Đức và gần đập Ô Cầm.

Như vậy kể từ cuối đệ nhất nguyên đại, cách đây chừng 230 triệu năm, phần đất tỉnh Ninh Thuận đã được thành lập và tồn tại cho đến ngày nay, chỉ phải chịu đựng những thay đổi về hình thể do tác động của địa động, núi lửa và xâm thực.



ẢNH SỐ 2: Đá hoa cương nổi lên giữa cánh đồng Phú Quý (ảnh Lương Văn Hòa)

Sang đệ nhị nguyên đại, vào thời Tam Diệp, hay dãy núi lớn xuất hiện trên đất nước ta, dãy Trường Sơn từ Bắc vào đến Quảng Ngãi, và dãy Nam Sơn chạy từ Đông Thái Lan sang, dãy này có nhiều chi chạy ra tận biển vùng Ninh Thuận.

Trong quá trình thành lập hai dãy trường sơn ấy, vỏ trái đất bị chuyển động mạnh đã uốn vòng lên nhiều lần, các lớp đá nhiều nơi bị vận vẹo như một chiếc khăn bị vắt, sức chuyển động quá mạnh và quá nhanh làm cho các tầng địa chất bị gãy sập, tạo nên những dốc phay. Đó là hình thái của núi non tỉnh Ninh Thuận mà chúng ta thấy rõ nhất ở vùng đèo Ngoạn Mục. Thời kỳ này nhiều loại kết tinh thạch xuất hiện như đá ri-ô-lít (rhyolite) mà ta thấy tại vùng ven núi Ya-Ba về phía Đông, vùng hữu ngạn núi Tia, đá đa-xít (dacite) tại vùng núi phía Bắc giáp Khánh Hòa, phía Nam giáp Bình Thuận, và đá vân ban (porphyrite) tại vùng núi Láng Mị và vùng Đồng Mé thuộc thôn

Phú Thạnh.

Vào đầu đệ tam nguyên đại, vỏ quả đất lại một lần chuyển mình dữ dội, một dãy trường sơn vĩ đại xuất hiện, chạy từ nước Pháp qua Ý, đến Ba Tư, vòng qua Hi Mã Lạp Sơn xuống Nam Dương và ngừng ở Úc châu. Đất Việt Nam, nhất là vùng Khánh Hòa, Ninh Thuận ở gần con đường tạo sơn ấy đã bị ảnh hưởng khá lớn, một đường nứt hướng Bắc Nam xuất hiện dọc theo bờ biển, chỗ sâu nhất ở ngoài biển Nha Trang và Phan Rang. Đường nứt sụp này quá lớn và quá mạnh lôi kéo thêm các đường nứt khác chạy từ đất liền ra tạo thành chỗ trũng sâu mà sau này là lưu vực các con sông dọc miền Trung, trong đó có sông Phan Rang.

Đồng thời với sự chuyển động nứt sụp trên đây, vỏ số núi lửa xuất hiện, chất lỏng ruột trái đất trào lên, lúc đầu là đá màu xanh, nhưng dần dà về sau thì ngả qua màu đen. Sau khi đông đặc, chất lỏng này tạo thành đá huyền vũ mà ngày nay chúng ta còn thấy nhiều nhất ở vùng Tây Nam đèo Ngoạn Mục và buôn Xa Bou giáp tỉnh Tuyên Đức.

Trên đây là quá trình thành lập địa chất trên hơn phần nửa diện tích của tỉnh Ninh Thuận. Còn non phần nửa kia thì sao?

Như trên đã nói, vào đầu đệ tam nguyên đại, cách khoảng 70 triệu năm miền đồng bằng Phan Rang ngày nay là chỗ nứt sụp sâu xuống biển thành một cái vũng lớn. Nước mưa trên các đỉnh núi miền Tuyên Đức, một mặt tìm lối thoát về phía Tây Nam xuống sông Đồng Nai, mặt khác từ trên dốc cao chảy về phía Đông để thoát ra biển. Nước chảy trên một độ dốc khá lớn tất nhiên sẽ tạo thành sức mạnh kinh khủng, trên đường đi, nước đã bào mạnh sườn núi và đỉnh núi, bất luận đất đá gì cũng bị đập nát dưới sức mạnh cọ xát và bị mang theo xuống biển.

Khi đã rơi xuống biển, phần phù sa này lắng dần thành các lớp trầm tích dưới sâu, cứ mỗi ngày một dày thêm, lúc đầu sát chân núi, rồi dần dần tràn ra xa, xa mãi. Trong những ngày không có mưa, dòng nước từ các khe suối chảy nhẹ xuống theo một đường đi nhất định, đường đi đó là tiền thân của con sông Phan Rang các phụ lưu của nó. Nhưng đến mùa mưa, nước chảy mạnh, con đường nhỏ hẹp kia không đủ chỗ chứa khối nước khổng lồ, nước mưa chảy tràn qua các nơi, do đó phù sa được mở rộng và chất cao thêm.

Trải qua hàng chục triệu năm, mỗi mùa mưa đất phù sa lại trôi xuống một ít, trong thời gian đầu khối lượng nhiều hơn vì sườn núi dốc hơn, đỉnh núi cao hơn cây cối chưa mọc dày đặc. Cái công việc làm bền bỉ liên tục hàng triệu năm ấy đã biến vùng biển này thành đồng bằng Phan Rang phì nhiêu như ngày nay.

Nghiên cứu từng phần đất đai, chúng ta thấy phía trên Quốc lộ số 1 vào tận chân núi, hầu hết là phù sa cũ, còn từ đó trở ra biển là phù sa mới.

Dọc theo thềm bờ biển, chúng ta lại thấy những đụn cát cao như núi, dài hàng chục cây số. Đó là hiện tượng địa chất tạo nên bởi những con nước biển dâng cao tràn vào bờ rồi rút lui. Vì hai đầu tỉnh có hai dãy núi ăn sâu ra biển cản bớt sức nước, nên nước chỉ đủ tràn vào đồng bằng một giới hạn nào đó rồi hết đà phải rút lui, sau khi đã để lại vô số cát trên bờ.

Theo ông Saurin thì cách đây 4.500 năm, tức là trước đời Hùng Vương ít lâu, nước biển đã dâng cao hơn mặt biển ngày nay 4 thước tràn lên như thế và đã tạo nên thềm biển Phan Rang với những đụn cát cũ từ An Thạnh vòng qua Tuấn Tú, Hòa Thủy, Văn Lâm, dọc Quốc lộ số 1 giáp Lạc Nghiệp, đến chân núi vòng tận thôn Sơn Hải.

Cách đây độ 2.000 năm lại một lần nước dâng lên, nhưng chỉ cao hơn mặt biển ngày nay hai thước, đã mở rộng thêm biển với những đụn cát mới mà ngày nay ta thấy từ Thái An vào Khánh Nhơn, vùng Mỹ Phước, Ninh Chữ và từ Sơn Hải đến mũi Dinh. Thêm biển Ninh Thuận được duy trì, bảo vệ qua các cơn nước nhỏ hàng năm mà chúng tôi sẽ trình bày tiếp ở chương nói về bờ biển.

* *

*

CHƯƠNG III

NÚI NON

Toàn bộ núi non tỉnh Ninh Thuận đều thuộc dãy Nam Sơn ⁽¹⁾ mà tới đây là đoạn cuối.

Chúng ta có thể phân biệt thành hai hệ thống núi non: hệ thống cao nguyên Lâm Viên và hệ thống cao nguyên Di Linh. Giữa hai hệ thống này có con sông Dinh tức sông Phan Ràng làm ranh giới.

(1) Theo các tài liệu địa chất học ngày nay, thì dãy Trường Sơn khởi từ phía Vân Nam chỉ chạy vào đến vùng Bình Định thì hết, còn từ đó trở vào núi non thuộc hệ thống dãy Nam Sơn (một danh từ mới được dùng) chạy từ Thái Lan sang. Sự phân biệt trên đây căn cứ vào mạch núi và các địa tầng cấu tạo. Xin xem quyển "Lịch sử thành lập đất Việt" của các tác giả Trần Kim Thạch, Lê Quang Xáng và Lê Thị Đình.

Cao nguyên Lâm Viên bao chiếm một diện tích khá rộng, từ Quốc lộ số 21, nghĩa là cao nguyên Darlac đến thung lũng sông Đa Dung, sông Đa Nhim, Quốc lộ số 11 và đèo Ngoạn Mục. Độ cao trung bình của vùng này vào khoảng 1.500m. Đặc biệt các ngọn núi ở phía Bắc và Đông Bắc thì cao, càng đi vào càng thấp dần. Tới phía Tây Bắc Ninh Thuận, mạch núi xòe ra tận vùng biển tạo thành một bình phong khá cao ngăn cản gió mùa Đông Bắc.

Đứng ở Phan Rang hay Tháp Chàm nhìn ra, chúng ta sẽ thấy hệ thống núi non phía Bắc tạo thành một hình lòng máng mà hai đỉnh cao hay bờ máng là dãy núi Đá Mài (Đá Mài thượng và Đá Mài hạ) phía Tây thuộc quận Du Long, và dãy núi Kiền Kiền ở phía Đông thuộc quận Thanh Hải, đáy máng là Quốc lộ số 1 từ ranh giới Cam Ranh vào đến cầu Lăng Ông.

Tại phía Tây, phiều ngọn núi cao ngút nằm dọc theo ranh giới hai tỉnh Tuyên Đức và Ninh Thuận, từ ranh tỉnh Khánh Hòa vào đến đèo Ngoạn Mục với các ngọn núi cao như núi Gia Rích (1923m) nằm ngay ngã ba ranh giới Khánh Hòa, Tuyên Đức và Ninh Thuận, núi Hòn Chàm (1978m), núi Chuan (1657m), núi Kanan (1515m), ba ngọn núi này nối tiếp nhau thành liên sơn nằm dọc theo ranh giới hai tỉnh Tuyên Đức và Ninh Thuận.

Từ liên sơn này được coi là những đỉnh cao nhất của tỉnh Ninh Thuận về phía Tây, dãy núi đi lần xuống phía Đông, trải rộng ra bao chiếm một vùng khá lớn thuộc địa hạt hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, càng đi về phía Đông, các ngọn núi càng thấp dần và đều đặn theo chiều dọc. Lần lượt chúng ta thấy từ Bắc vào Nam các ngọn La By (1840m), ngọn Thia Lao (1637), ngọn Gou-Karan (1818m), ngọn Hòn Bà (1213m), ngọn Cà Cho (1451m), núi Ra (1113m) gần Đồng Dãy và dãy núi Đá Mài

nằm dọc theo Quốc lộ số 1.



ẢNH SỐ 3: Đồng lúa Hộ Diêm (ảnh Lương Văn Hòa)

Về phía Đông giáp biển là quần sơn mà chu vi giới hạn bởi vịnh Cam Ranh, vòng ra bờ biển phía Đông, xuống phía Nam, tỉnh lộ số 6, Quốc lộ số 1 trở ra Cam Ranh. Đây là một quần sơn đông đặc, ngọn này kế tiếp ngọn kia, trong đó ngọn cao nhất là núi Chúa (1039m) ở chính giữa, xung quanh có các ngọn núi Nước Nhỏ (722m), núi Ông (950m), núi Chùa (604m), núi Hòn Tý (560m) ở mạn Bắc, núi Đá Vách (330m), núi Bà Dương (222m), núi Láng Mị (581m), núi Hòn Bà (800m) ở mạn Đông và Nam, mạn Tây núi lan ra tận Quốc lộ số 1 với núi Kiền Kiền chạy dài từ địa đầu tỉnh Ninh Thuận vào tới vùng Ba Tháp. Tại vùng Hòn Bà, núi Chúa có một sắc dân Thượng sinh sống mà dân chúng địa phương gọi là Thượng Cà Tiên.

Cái thế lòng máng của hệ thống núi non trên đây đã tạo nên một hiện tượng gió lùa rất mạnh. Số là vào dịp gió mùa Đông Bắc, gió thổi mạnh ở vùng biển Cam Ranh, nếu ở một chỗ trống trải khác, gió sẽ tan loãng ra, trái lại ở đây, gió lùa vào lòng máng, bị dồn ép lại mà thổi mạnh vào Phan Rang, khiến cho thị trấn này phải hứng chịu luồng gió thổi liên miên với một tốc độ khá mạnh.

Hệ thống núi non này bao chiếm gần một nửa diện tích tỉnh Ninh Thuận, hầu hết là rừng rậm, cây cối um tùm, trên đó có những buôn ấp đồng bào Thượng thuộc sắc dân Roglai ở.

Cũng thuộc vào hệ thống này, xung quanh đầm Nai, nhô lên những đỉnh núi đơn độc chồng chất những đá. Nguyên đó là những hòn đảo lâu ngày bị phù sa bồi lấp mà dính vào đất liền. Những đảo này đã bị xâm thực mạnh bởi nước mưa hoặc hồng thủy, đất cát trên đỉnh đã trôi hết để lộ ra toàn đá hoa cương khiến cho cây lớn không mọc được, phần nhiều là cây leo hay củi tạp.

Các ngọn núi này trước hết có núi Đòn Gánh. Sở dĩ núi này được gọi như thế vì núi này nằm dài, hai đầu mút cao gồ lên như hai cái mấu đòn gánh, du khách đi xe hơi trên Quốc lộ số 1 qua vùng Hội Diêm có dịp trông thấy. Người ta truyền miệng rằng đây là chiếc đòn gánh mà xưa kia ông Khổng lồ đã dùng để gánh đất đào dưới biển đem lên làm thành núi, mà hiện thời hai sọt đất là núi Cà Đú và núi Đình.

Kể phía trong núi Đòn Gánh là núi Hồn Thiên, một ngọn núi thấp được tạo thành do nhiều tầng đá hoa cương chồng chất lên nhau. Dưới chân núi còn một tầng đá có mang dấu chân của ông Khổng lồ, trên đỉnh có hai hòn đá nằm kề nhau, nếu đánh

vào sẽ phát ra âm thanh như tiếng trống tiếng chuông.

Đọc phía Nam đầm Nại là núi Cà Đú, dưới chân núi có chùa Linh Sơn, núi Cà Đú là một núi được coi là hiểm trở nhất vùng Phan Rang, vì trong núi có vô số hang động, nhiều chỗ có thể vào hang bên này đi mãi sẽ ra phía bên kia. Nhờ có địa thế hiểm trở ấy mà trong cuộc chiến tranh Việt Pháp 1946- 1954, quân kháng chiến đã có thể trốn khỏi một cuộc bao vây của hàng chục tiểu đoàn quân Pháp hàng tháng để rồi bất thần xuất hiện đánh tập hậu khi quân Pháp rút lui.

Sát Tỉnh lộ số hai thuộc thôn Dư Khánh có núi Dư Khánh tục gọi là núi Đá Chồng. Sở dĩ có tên ấy là vì các tảng đá chồng lên nhau cao ngất. Trên núi lại có chùa Trùng Quang. Lên đỉnh núi, đứng nhìn tứ phía, khách nhàn du không khỏi tấm tắc khen ngợi bàn tay tạo hóa khéo phô bày. Dưới chân núi, dựa lưng vào mấy tảng đá chồng, chùa Trùng Khánh là một thắng cảnh du ngoạn có hạng, phía Nam là thị xã Phan Rang nhộn nhịp, phía Đông là bãi biển Ninh Chữ, và phía Bắc là sông Tri Thủy có cầu bắc ngang. Cảnh đẹp núi Đá Chồng đã được một nhà giáo ở Phan Rang mô tả trong một bài thơ mà chúng tôi trích đoạn đầu để du khách thưởng lãm :

NÚI ĐÁ CHỒNG

Khen ai khéo tạc Đá Chồng,

Oai nghiêm đứng giữa cánh đồng Khánh Sơn.

Đồng trống trải nếu không có núi,

Núi không đồng núi lỗi bức tranh.

Trùng Sơn đá tượng bao hình,
 Trời xưa bốn cột tạo thành núi chãng ?
 Từng phiến đá rơi lẫn chồng chất,
 Sức thời gian gắn chặt lấy nhau.
 Phơi mình sương tuyết dãi dầu,
 Tảng nằm tảng đứng, gối đầu chênh vênh.
 Chen kẹt đá xinh xinh hoa cỏ,
 Bìm giăng leo xanh, đỏ, đại hoang.
 Núi nằm sát nách đường quan,
 Đón mời du khách tiện đường ngoạn du.
 Đá Chông đẹp, đẹp như tranh vẽ,
 Sáng tinh sương sáo sẽ từng đàn,
 Lú lo trên những thạch bàn,
 Mừng tia nắng mới reo vang hợp bầy.
 Vài mục tử đó đây chân núi,
 Chăn ngành trâu quơ củi nấu cơm.
 Khói lam mờ tỏa sườn non,
 Chuông chùa Trùng Khánh đổ đồn, công phu.

.....

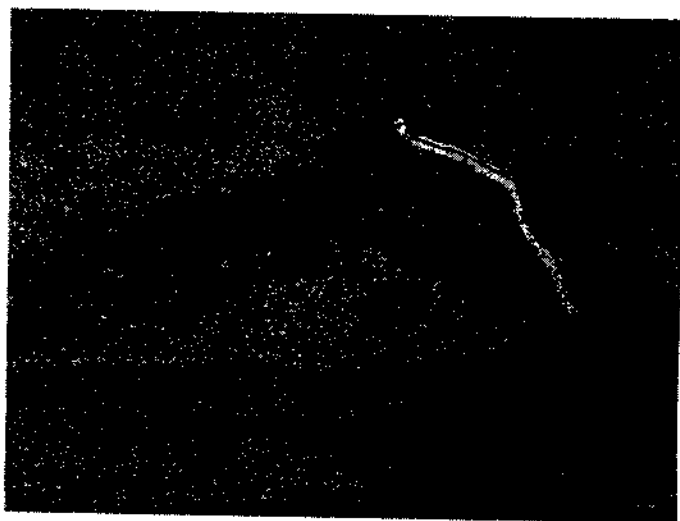
BÌNH HỒ

(Bút nhóm Hoàng Sa)

Qua cầu Tri Thủy du khách sẽ thấy núi Đình cũng toàn đá, nằm dọc theo bờ tả ngạn sông Tri Thủy. Dưới chân núi có đình thờ Thành Hoàng, nên mới có tên ấy. Cách đình mấy chục thước có chùa Kim Sơn mới trùng tu, ngoảnh mặt ra sông, cảnh trí ngoạn mục, bên cạnh có lăng Voi và miếu Thủy Long.

Chữ Tri Thủy là nghĩa gì ? Nếu viết ra chữ Hán thì chữ Tri : 淄 chữ không phải Tri 知, và đọc cho đúng âm thì phải đọc là Chuy, tức là sông Chuy, tên một con sông bên Tàu. Vậy Chuy Thủy là nước sông Chuy, ý người đặt tên cho làng là muốn được tương cứu miền viễn như nước sông Chuy. Một giai thoại liên quan đến hai chữ Tri Thủy được kể lại như sau :

Dưới triều Bảo Đại, lý hương làng Tri Thủy có làm đơn xin nhà vua phong sắc cho vị Thành Hoàng của làng, đơn đánh máy bằng chữ quốc ngữ, nhưng hồi đó máy chữ không có dấu, do đó khi ra Huế, các quan suy nghĩ mãi về hai chữ Tri Thủy vì nếu viết hai chữ Hán 知 水 nghĩa là “biết nước” thì không có nghĩa gì cả, nên họ đã suy luận ra là Tri Thủy nghĩa là cái hồ nước hay nước hồ, dựa vào chỗ làng Tri Thủy nằm trên bờ Đầm Nại. Khi viết sắc, Bộ Lễ phải viết bằng chữ Hán thành ra 池 水. Lúc nhận được sắc, hào lý mới làm đơn trình lên để sửa lại cho đúng hai chữ 淄 水, nhưng rồi cấp trên cũng im luôn. Vì vậy, đạo sắc phong cho vị Thành Hoàng làng Tri Thủy vẫn còn nguyên làng Tri Thủy.



ẢNH SỐ 4 : *Chùa Tri Thủy (ảnh tác giả)*

Giáp núi Đình là núi Quít thuộc địa phận ấp Tân An, lưng chừng sườn núi hướng về phía Nam có tượng Đức Mẹ Maria mới được dựng từ năm 1969. Dưới chân núi có một họ Thiên chúa giáo là xứ Bình Chánh, nguyên là những người gốc ở làng Bình Chánh tỉnh Quảng Bình vào đây sinh cơ lập nghiệp, di hạ đến ngày nay, hầu hết làm nghề đánh cá.

Trên núi Quít có một hòn đá lớn ngoảnh mặt lên vùng Tri Thủy, Dư Khánh gọi là hòn đá Mặt Quỷ. Đó là một hiện tượng thiên nhiên.

Kề núi Quít là núi Thanh Hiếu, có đường đèo đi qua vùng Mỹ Tường. Tại đây có chùa Hang và nhiều cảnh đẹp mà chúng tôi sẽ trình bày ở chương nói về danh lam thắng cảnh.

Hệ thống núi non thứ hai thuộc cao nguyên Di Linh. Cao nguyên này bắt đầu từ Quốc lộ số 11, nghĩa là giáp với cao nguyên Lâm Viên, chạy vào đến Bình Tuy, tựa như một hình chữ nhật, hơi tóp ở giữa.

Về phía Đông, cao nguyên này có một chi núi chạy dài ra biển tới mũi Dinh. Phần lớn các ngọn núi thuộc chi này nằm trên địa phận tỉnh Bình Thuận, chỉ một số ít nằm về phía Tây Nam tỉnh Ninh Thuận mà thôi. So với các đỉnh núi phía Tây Bắc, các đỉnh núi ở đây thấp hơn nhiều. Ngọn cao nhất tại vùng này là núi Hòn Điều (1528m) nằm giáp ranh Ninh Thuận và Bình Thuận, nơi phát nguyên sông Giá, rồi đến núi Tà Trú (Tha Tou) (1178m) và núi Là A (Ya Ba) (1075m) là nơi phát nguyên sông Lanh Ra.

Từ đó mạch núi chạy thẳng ra biển như một dải áo, nằm ngang theo thế Hoàng Sơn, bị cắt ngang ở giữa để mở lối cho Quốc lộ số 1 và thiết lộ xuyên Việt băng qua. Vì các ngọn núi ở đây nằm sát đồng bằng, chu vi hẹp, nên chiều cao được nổi bật lên, kỳ thực không có ngọn nào cao quá 1.000m cả. Từ tây qua Đông, chúng ta thấy các ngọn Giá Loa (789m), núi Ông Rốc (863m), núi Ngọc Tỉnh (898m), các núi này ở về phía Tây Quốc lộ số 1. Qua phía Đông, cũng là một quần sơn tựa như quần sơn thứ nhất đã trình bày trên đây. Quần sơn này chiếm một diện tích hẹp hơn, các đỉnh cũng thấp hơn. Ngọn cao nhất là hòn Đá Bạc (644m) nằm sát Quốc lộ số 1, núi Cà Ná (339m), Hòn Mây (220m), chạy dài ra đến mũi Dinh, núi Ma Dắc (354m) mà trong bản đồ địa dư để là Mavich, sau cùng là núi Chà Bang cũng gọi là hòn Tam Sơn vì có ba đỉnh nổi bật trên cao.

Toàn bộ núi non tỉnh Ninh Thuận xếp thành hai hệ thống như trên, bao quanh tỉnh, đã ảnh hưởng lớn đến khí hậu vùng

này⁽¹⁾. Các núi hầu hết là rừng rậm, có nhiều thứ gỗ quý, nhưng chưa được khai thác mấy vì giao thông không thuận tiện, chỉ một số rừng ở gần đèo Ngoạn Mục là được khai thác mà thôi.

* *

*

CHƯƠNG IV

SÔNG NGÒI

Ninh Thuận nằm trong địa thế như một bức tranh vĩ đại, bờ thành là những dãy núi nối tiếp nhau bao quanh, mà cửa thành là bờ biển dài khoảng 25 cây số, từ Ninh Chữ đến Sơn Hải.

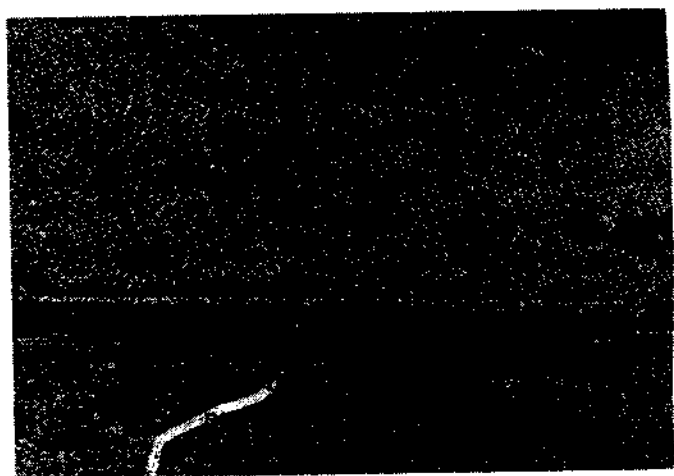
Địa thế đặc biệt trên đây đã chi phối nặng nề sự hình thành của sông ngòi Ninh Thuận. Nước mưa từ trên sườn núi quanh tỉnh dồn xuống thành các khe suối, tất cả các khe suối này đều chảy vào rún là khu lòng chảo ở giữa, tạo thành một con sông độc nhất là sông Dinh.

Sông Dinh còn gọi là sông Cái, hay sông Phan Rang, ngày xưa mang tên là sông Mai Nương, dài khoảng 100 cây số từ nguồn đến cửa biển. Phát nguyên từ các dãy núi cao ngất về phía Tây Bắc với nguồn chính là sông Tô Hạp, chạy từ địa phận tỉnh Khánh Hòa theo hướng Đông Tây, quanh co khúc khuỷu vì dòng sông chảy giữa những dãy núi cao và nhiều đá.

Chảy vào nguồn Tô Hạp này có suối Ham Leo phát nguyên từ hòn Giao, men theo dòng suối này có đường mòn đi

(1) Xin xem chương khí hậu

từ Đà Lạt xuống Nha Trang mà công binh Việt Nam có chủ trương kiến tạo thành liên tỉnh lộ để có thể đi xe hơi được, rút ngắn quãng cách Nha Trang - Đà Lạt rất nhiều, suối Đá Mài



ẢNH SỐ 5 : Cầu Đạo Long (ảnh Lương Văn Hòa)

phát nguyên từ núi Gia Rích, dài khoảng 20 cây số, suối Gia Nhong phát nguyên từ núi Tha Nhanh, dài non 10 cây số. Cả ba suối trên đây đều chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam. Riêng suối Đá Mài phát nguyên từ trong lãnh thổ tỉnh Tuyên Đức, sát với nguồn của suối Đa Nhím.

Từ ngã ba sông Tô Hạp và suối Gia Nhong, sông Dinh bắt đầu mang tên sông Cái, uốn mình quanh co giữa các dãy núi cao, bên hữu ngạn thì có núi Khassa, núi Dia bil, hòn Gou Karan, núi Yang (núi Vàng), bên tả ngạn có núi Tha Ninh, núi A Sai, núi Đá Đen, núi Tia Fiai, núi Hòn Xanh. Lòng sông cạn, hơi rộng và rất nhiều ghềnh, nhiều thác, vì có nhiều tảng đá

chồng chất giữa dòng.

Cách phía trên Tân Mỹ chừng 5 cây số, sông Cái tiếp nhận một phụ lưu về bên tả ngạn là sông Ma Lâm. Sông này phát nguyên từ núi Marrai và núi A Sai, chảy theo hướng Bắc Nam, dài khoảng 20 cây số. Từ khoảng buôn Ma Lâm xuống đến buôn Trà Co, lòng sông hơi rộng, quanh co khúc khuỷu vì bị kẹt giữa những dãy núi đá. Trước khi chảy vào sông Cái hơn 2 cây số, sông Ma Lâm tiếp nhận sông Sắt phát nguyên từ dãy núi giáp ranh tỉnh Khánh Hòa, gồm có 4 nguồn là suối Sa Sai, suối Hà Giao, suối Ta Pha và suối Ma Tý. Sông Sắt chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam, song song với hương lộ số 1. Dòng sông tương đối thẳng, vì nằm xa các ngọn núi.

Chảy được chừng non hai cây số, sông cái tiếp nhận một phụ lưu phía hữu ngạn là sông Krong Pha, mà dân chúng thường gọi là sông Ông. Sông này phát nguyên từ núi Vàng, chảy song song theo Quốc lộ số 11. Sông Ông chảy giữa miền đồng bằng, nên dòng sông tương đối thẳng và ít đá.

Chảy xuống non hai cây số nữa, sông Cái lại tiếp nhận một phụ lưu khác phía tả ngạn là sông Ta Mo. Sông này phát nguyên từ dãy núi Hao Chu Hi, chảy theo hướng Đông Tây. Chấn ngang dòng sông này tại vùng Các Môn, có đập nước Ô Cam do đồng bào Thượng đắp để dẫn nước vào ruộng rẫy.

Cách phía dưới Tân Mỹ non một cây số, sông Cái tiếp nhận một phụ lưu phía hữu ngạn là sông Chá. Sông này phát nguyên từ dãy núi A tah phía Tây, chảy theo hướng Tây Nam Đông Bắc, qua nhiều buôn Thượng như Mạ Nơi, Cha Bú, Cha

Vợ, và mang nhiều tên như suối Tía, suối Than. Lại có một nguồn nữa là suối K. Yao chảy vào, từ đó mới mang tên sông Chá. Tại đây có một suối nhỏ tại xóm Gon thuộc ấp Tân Mỹ gọi là suối Nước Nóng. Nước suối này nóng đến 50°, có tác dụng chữa bệnh ngoài da hoặc là bệnh đau gân, đau xương (rhumatisme).

Nhìn vào bản đồ, từ Tân Mỹ trở lên, chúng ta thấy sông Cái và các phụ lưu nằm trong thế một bàn tay xòe năm ngón, mà dòng sông Cái là ngón giữa, phân chia đều khắp vùng thượng du Ninh Thuận.

Từ Tân Mỹ trở xuống đến biển, sông Dinh tương đối rộng và bằng không còn ghềnh thác nữa, vì đã chảy qua vùng châu thổ. Cũng vì thế mà lòng sông cạn về mùa nắng. Hai bên bờ là ruộng đồng, chỉ rải rác một vài cồn núi không cao quá 100m. Đoạn này sông Cái mang tên sông Dinh là tên gọi phổ biến nhất, vì nó chảy qua thôn Kinh Dinh là nơi tỉnh Phan Rang. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí, sử quan nhà Nguyễn gọi sông này là sông Mai Nương, đó là phiên âm theo tiếng Chăm. Trước đây có một làng nằm trên hữu ngạn sông Dinh mang tên Mai Nương, nay được đổi là ấp Lương Cang, thuộc xã Mỹ Sơn, quận Bửu Sơn.

Từ Tân Mỹ, sông Dinh chỉ còn một phụ lưu bên tả ngạn là suối Mỹ Hiệp. Còn bên hữu ngạn thì rất nhiều phụ lưu. Từ trên xuống chúng ta thấy có suối Dầu, suối Me, sông Quao, sông Lu.



ẢNH SỐ 6 : Bến ghe Tân Thành (ảnh Lương Văn Hòa)

Sông Quao dài khoảng 30 cây số, phát nguyên từ núi Tà Trú (Tha Tou) gồm hai nguồn, suối Nung Tả hay là suối Tà Cai hay là suối Trại Thịt và suối Ya Hac hay là suối Tầm Ru. Từ ấp Trại Thịt, sông Quao mang tên sông Lanh Ra hay là sông Trí, hay là sông Tà Câu, hay là sông Na Lung. Qua khỏi Quốc lộ số 1 mới chính thức mang tên sông Quao, chảy tới thôn Phước Khánh thì nhập vào sông Dinh. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí, sông Quao được gọi là sông Ma Nê.

Sông Lu là phụ lưu lớn nhất của sông Dinh, dài khoảng 50 cây số, phát nguyên từ các dãy núi phía Tây, nơi ba ranh giới Bình Thuận, Tuyên Đức và Ninh Thuận. Bắt đầu có hai nguồn, một nguồn là suối Là Hà, phát nguyên giáp ranh Tuyên Đức,

nguồn thứ hai là suối Biêu phát nguyên từ Bình Thuận. Hai suối này chảy nhập làm một tại vùng Nô Giá, cũng từ đó có tên sông Giá chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam. Gần Nô Giá có đập nước Cà Tiêu. Chảy tới địa phận xã Đại Phước, qua bao nhiêu là núi non trùng điệp, sông này mới chính thức mang tên sông Lu. Vì nằm sát triền núi, khi mưa lớn, nước trên núi đổ xuống sông chảy thành nước lũ, còn ngày thường nước không sâu lắm. Đồng bào Thượng và Chăm ở vùng này đắp các đập chắn ngang sông để lấy nước tưới ruộng rẫy, như đập Chà Vin, Đập Kía.

Phía dưới đập Chà Vin, sông Lu có nhiều suối chảy vào từ triền núi phía Nam như suối Trà Văn, suối Nha Ó, suối Lau. Từ Hiếu Thiện sông Lu đổi tên là Sông Giảng, chảy theo hướng Nam Bắc tới Nhuận Đức khoảng 8 cây số. Trên khoảng này có hai đập nước là đập sông Giảng và đập Tà Nôm.

Từ đập Tà Nôm, dòng sông Giảng bị chia ra vô số đường mương, nước sông không còn hội tụ lại dòng chính nữa. Khi mưa lớn, nước trên nguồn chảy về tràn qua các mương, rạch, chảy băng qua đồng ruộng mà tìm lối thoát xuống sông Dinh. Tới đây du khách khó mà tìm thấy dòng chính của sông, vì nó cũng chẳng lớn hơn một con mương. Sông Lu chảy qua Quốc lộ số 1, thôn Mỹ Nghiệp, vòng xuống thôn An Thạnh thì nhập vào sông Dinh.

Sông Lu người Chăm gọi là Krong Bình, nên người Việt dịch là sông Viêu. Trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí, sông Lu được gọi là sông Ma Bố.

Sau khi tiếp nhận sông Lu, sông Dinh chảy độ ba cây số nữa thì đổ ra biển ở cửa Phan Rang. Vì phù sa từ nguồn đổ ra, phía ngoài cửa biển có bãi cát pha bùn non chắn ngang, khi mùa nước cạn hay thủy triều xuống, trên mặt cát có một lớp soude đóng thành tảng, khô cong lên nứt thành từng mảnh mà dân chúng địa phương gọi là cát lồi.

Sông Dinh hay là sông Phan Rang rất cạn, không thể dùng làm phương tiện thủy vận được, chỉ dùng vào nông nghiệp mà thôi.

Quả thế, từ xa xưa dân Chăm đã đắp mương nước phía hữu ngạn, từ xã Phước Sơn xuống đến Mỹ Đức, dài trên 10 cây số để dẫn nước vào ruộng. Dân chúng thường gọi là mương Chăm. Họ cũng đào thêm một mương tại tả ngạn, nhưng mương này bị bỏ dở, gọi là mương Tả Ngạn. Về sau dưới thời Pháp thuộc, chủ đồn điền cho đào tiếp nối vào mương Tả Ngạn một kinh mới gọi là kinh Pérignon chảy vòng lên vùng Ba Tháp, quanh xuống thôn Bình Nghĩa.

Sau sông Dinh là sông chính của tỉnh Ninh Thuận, còn có một vài con suối khác không đáng kể, đa số không có lợi ích gì cho nông nghiệp. Từ Bắc vào Nam chúng ta thấy :

Sông Cạn, sông này chỉ phần thượng lưu chảy trong địa phận Ninh Thuận, hạ lưu chảy trong thị xã Cam Ranh.

Sông Trâu chảy ra vịnh Cam Ranh. Sông này có một phụ lưu nhỏ là suối Vàng.

Suối Dầu chảy ra vịnh Cam Ranh.

Một số suối nước ngọt ở triền núi phía Đông Bắc chảy ra Đông Hải.

Suối Ổ Ổ chảy ra biển ở cửa Vĩnh Hy.

Khúc sông dẫn nước đầm Nại ra cửa biển Ma Văn gọi là sông Tri Thủy. Trên khúc sông này có cây cầu xi măng cốt sắt mới xây rất kiên cố.

Suối Kiền Kiền chảy qua vùng Bà Râu, đổ vào đầm Nại.

Suối Phước Lập chảy ra biển ở vùng Từ Thiện.

Suối Sơn Hải chảy ra vũng Sơn Hải.

* *

*

CHƯƠNG V

ĐỒNG BẰNG

Đồng bằng tỉnh Ninh Thuận đặc biệt hơn các tỉnh khác ở miền Trung là chỉ có một vùng liên địa, được mệnh danh là đồng bằng Phan Rang, trông hao hao như một hình chữ nhật nằm dọc theo bờ biển, phía Bắc giới hạn bởi chân núi từ cầu Lăng Ông trên Quốc lộ số 1 lên Đồng Dầy đến Tân Mỹ giáp Quốc lộ số 11, phía Tây bởi chân núi từ Tân Mỹ thẳng xuống đến ấp Trà Văn, và phía Nam từ ấp Trà Văn ra đến ấp Sơn Hải giáp biển.

Qua chương địa chất chúng ta đã biết vùng đồng bằng Phan Rang nguyên là một cái vịnh lớn, nằm sát chân núi thuộc hệ thống cao nguyên Lâm Viên và Di Linh. Lâu ngày, các đỉnh núi và sườn phía Đông bị xâm thực mạnh bởi nước mưa, vì sườn núi phía này dốc đứng tạo nên bởi hiện tượng “phay” theo hướng Bắc Nam. Nước mưa từ trên cao đổ xuống tạo thành sông Dinh,

sông Lu và các phụ lưu, mang theo phù sa lấp dần vịnh này.

Như trong chương khí hậu nói sau đây, chúng ta thấy gió mùa Đông Bắc cũng như gió mùa Tây Nam không có tác động gì đối với khu vực lòng chảo này vì xung quanh có núi cao bao bọc. nên mặt nước trong vịnh luôn luôn được yên lặng, phù sa trên nguồn tràn xuống đều đọng lại để xếp nếp thành từng lớp mà không bị sóng biển lôi cuốn ra khơi.

Qua thời gian lâu dài, đất phù sa của hai con sông Dinh và sông Lu đã biến cái vịnh này thành một đồng bằng rộng lớn vào khoảng 1500 cây số vuông như ngày nay.

Vì khí hậu nơi đây đặc biệt khô nóng, ít mưa, nên xưa kia việc khai khẩn trồng trọt trên đồng bằng này gặp rất nhiều trở ngại, nhất là thiếu nước. Mỗi năm chỉ vào mùa mưa, nông dân mới có thể cày bừa được và chỉ thu hoạch một mùa. Diện tích được canh tác không đáng bao nhiêu, còn thì phải bỏ hoang vì khô cạn. Cây gai mọc lên thành rừng, rậm rít và cộp beo dùng nơi đây làm sào huyết sinh sôi nảy nở, cho nên người dân địa phương đã có câu :

Ngày thì nắng gió

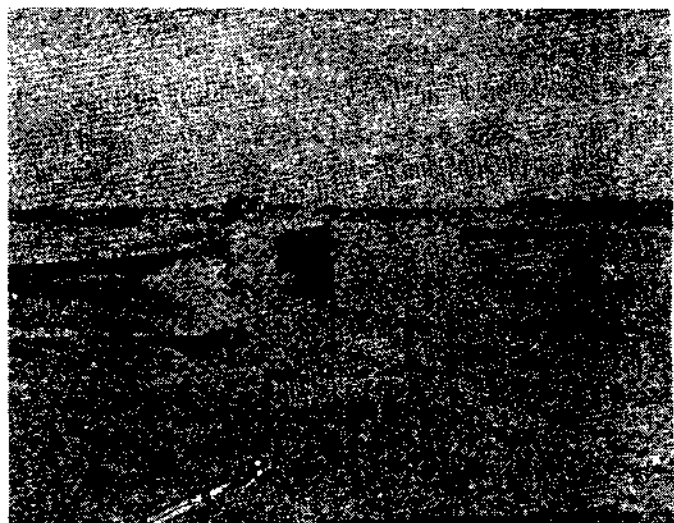
Đêm thì chó tru

Rắn nẹp nựa gây oán gây thù

Gai chùm lè làm hung làm dữ.

Tuy nhiên, con người vẫn không chịu đầu hàng thiên nhiên trên bước đường sinh tồn và phát triển, nên ngày xưa người Chiêm Thành đã biết xây đắp các công trình thủy lợi, ngăn nước sông, nước suối cho chảy vào các mương rạch xuyên qua các cánh đồng, tăng gia diện tích canh tác và một số ruộng cấy được hai mùa. Nhờ vậy số lúa sản xuất đủ nuôi sống nhân số tăng vọt lên do làn sóng di cư của người Chăm chạy từ Phú Yên, Khánh Hòa vào đây trước cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt vào

thế kỷ 15 và 16.



ẢNH SỐ 7 : Cửa biển Ma Văn (ảnh tác giả)

Dưới thời Pháp thuộc, các công trình thủy lợi được cải tiến và khuếch trương, diện tích canh tác lại một lần nữa được gia tăng. Hiện nay diện tích đã khai khẩn được và có canh tác là 25.000 mẫu tây và 1.300 mẫu đất thổ cư. So với diện tích của đồng bằng Phan Rang, diện tích trên chỉ mới chiếm một tỷ lệ rất nhỏ là 17 phần trăm. Người ta dự liệu rằng nếu chương trình thủy điện Đa Nhim hoàn thành, khối lượng nước chảy thoát xuống sẽ được dùng vào thủy lợi để tưới thêm 13.000 mẫu tây nữa. Chừng đó mức sản xuất lúa gạo của đồng bằng Phan Rang sẽ tăng lên gấp bội. Hiện nay (1967) mức sản xuất là 25.000 tấn lúa hay 15.000 tấn gạo mỗi năm, không đủ cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh, vì mỗi năm tỉnh Ninh Thuận còn phải nhập cảng thêm 3.000 tấn gạo miền Nam.

Một đặc điểm của chất đất tại đồng bằng Phan Rang là độ chua trung bình từ 5,8 đến 6, nên đất ở đây rất thích hợp cho ngành sản xuất hoa màu phụ, nhất là hành tỏi.

Một đặc điểm khác là về phía bờ biển, nhất là từ mũi Dinh đến ấp Phú Thọ, nhiều cồn cát nổi lên như núi, rộng có đến mấy cây số. Những núi cát này càng ngày càng cao và rộng thêm, nhưng với mức độ rất chậm bởi tác động từ ngoài xa của gió mùa Đông Bắc.

Qua hiện tượng đụn cát trên đây, chúng ta có thể dự đoán rằng đồng bằng Phan Rang trong tương lai sẽ tăng thêm diện tích về phía Đông do phù sa sông Dinh tập trung lại cửa biển Phan Rang và chảy tràn ra hai bên. Có điều đáng lưu ý là vùng Phan Rang hiện thời không còn yên lặng như xưa bởi sự hoạt động của sóng biển tạo nên do gió mùa Đông Bắc thổi xẹt qua mũi Đá Vách thẳng xuống mũi Dinh. Do đó, phù sa từ trong sông chảy ra đây chỉ để lại cát nguyên chất, còn bùn non đã bị sóng biển đánh tan vào nước và cuốn ra khơi. Diện tích gia tăng đó không có lợi ích gì cho nông nghiệp cả, mà chỉ thích hợp cho việc trồng cây dương liễu.

Trên đồng bằng Phan Rang, dân cư tập trung hai bên bờ sông Dinh, từ vùng Tháp Chàm trở xuống, tạo thành những làng mạc trù phú, nhất là xung quanh tỉnh Phan Rang. Mật độ dân cư tại vùng này rất cao, trừ Phan Rang là thị xã chính với 8.652 người trên một cây số (1969) vuông, tại xã Đông Hải là 1.320 người/CSV, xã Mỹ Hải là 1.126 người/CSV, xã An Sơn là 646 người/CSV, xã Phú Sơn là 582 người/CSV và xã Khánh Hải là 546 người/CSV. Các xã khác dân cư thưa thớt.

Trong tương lai với sự phát triển của nhà máy điện Sông Pha, mật độ dân cư tại vùng này chắc chắn sẽ tăng lên gấp bội, có thể ngang với Phan Rang và Tháp Chàm.

CHƯƠNG VI

BỜ BIỂN

Ninh Thuận là một tỉnh miền Duyên Hải. Bờ biển Ninh Thuận bắt đầu từ mũi Cà Tiên giáp giới Cam Ranh ở phía Bắc xuống đến thôn Lạc Nghiệp, giáp Bình Thuận về phía Nam, dài chừng khoảng non 100 cây số.

So với các tỉnh khác nằm dọc theo miền Duyên Hải miền Trung, tại Ninh Thuận đường xe lửa và Quốc lộ số 1 không chạy sát bờ biển, mà lại nằm sâu vào nội địa, chỉ trừ một đoạn độ mấy cây số ở gần Cà Ná, khiến du khách khi sử dụng hai con đường này băng qua tỉnh Ninh Thuận, không có được cái thoải mái ngắm cảnh biển rộng bao la, nước xanh biêng biếc như khi qua vùng Bồng Sơn (Bình Định), vùng Sông Cầu (Phú Yên), vùng Đại Lãnh, Lương Sơn (Khánh Hòa). Bởi vậy muốn quan sát bờ biển Ninh Thuận, du khách chỉ còn một phương tiện duy nhất là dùng ghe máy chạy theo bờ mà thôi.

Nếu quan sát bản đồ tỉnh Ninh Thuận, chúng ta thấy bờ biển theo chiều những đường thẳng gãy, mỗi chỗ gãy như vậy được đánh dấu bằng một mũi đá nhô đầu ra biển, chỉ trừ trường hợp duy nhất, chỗ gãy lõm vào bằng một cửa sông : cửa Ma Vắn.

Từ mũi Cà Tiên, bờ biển đi theo hướng Tây Bắc Đông Nam đến mũi Đá Vách dài khoảng 15 cây số. Bờ biển nằm sát chân dãy núi cao, trong số có những ngọn cao 950m hoặc 1.041m khiến cho bờ biển dốc đứng và có nhiều đá, giống như bờ biển

dọc theo đèo Cá ở phía Bắc Khánh Hòa. Một vài con suối từ dốc cao đổ xuống biển, nước chảy qua khe đá róc rách, cảnh trí thật u nhã.

Về phương tiện thiên nhiên, đoạn bờ biển này đẹp nhất Ninh Thuận. Nhưng vì giao thông quá trở ngại, ít ai ra đây ngắm cảnh, nên không được khai thác thành nơi nghỉ mát.

Tuy bờ biển cao và dốc, nhưng ven mặt nước vẫn có những bãi cát đủ cho du khách nằm phơi nắng, hoặc đuổi nhau đùa giỡn. Từ ngoài vào, trước hết là bãi Cà Tiên tương đối dài, rồi đến bãi Chà Là, nằm sát cửa suối Nước Ngọt chảy ra biển. Sau khi tắm nước biển xong rồi, du khách có thể lại suối này tắm nước ngọt, mát rượi như nước suối tiên. Suối này không bao giờ cạn vì phát nguyên từ núi cao, cây cối um tùm, sườn núi ngoảnh về hướng Đông Bắc, tiếp nhận nhiều trận mưa của gió mùa.



ẢNH SỐ 8 : Bãi biển Cà Ná (ảnh Lương Văn Hòa)

Qua khỏi cửa suối Nước Ngọt, du khách lại gặp bãi Rạng, rồi đến bãi Nước Đỏ. Bãi này nằm ngay cửa suối Nước Đỏ, ngắn, thường cạn về mùa nắng. Về mùa mưa nước đỏ như son, vì chảy từ dãy núi Đất Đỏ xuống. Bãi cát ở đây cũng pha chất bùn đỏ, nên mới được dân chúng địa phương đặt cho tên đó.

Tiếp đến du khách sẽ lần lượt qua bãi Kinh, bãi Chuối, bãi Hời rồi đến bãi Lớn. Bốn bãi cát này đều nằm sát chân núi Hòn Tý. Vòng qua một mỏm đá khá lớn, du khách đến bãi Thanh ở lõm sâu vào như hình một cái vũng nhỏ. Lại qua một mỏm đá khác, du khách đến bãi Đá Vách, nằm sát chân núi Đá Vách và cuối cùng tới mũi Đá Vách, nơi mốc giới cho đoạn bờ biển này.

Ngoài những cảnh đẹp trên đây, đoạn bờ biển này lại được tô điểm thêm phía ngoài ba hòn đảo, xếp thẳng hàng, làm bình phong cho bờ phía trong. Đó là đảo Hòn Trứng vì nó tròn như quả trứng khổng lồ nằm lênh bênh trên mặt nước, đảo Hòn Chọt hay là Hòn Tý tương đối lớn, nằm dài theo bờ biển. Sườn đảo phía trong có dân cư, đó là thôn Bình Hưng. Sau cùng là hòn Sam, lớn hơn hòn Trứng và cũng bằng đá, không có cây cối.

Muốn tới vùng bờ biển này, ngoài phương tiện ghe thuyền, du khách có thể đi theo con đường độc đạo từ thôn Vĩnh Hy, leo lên dốc núi băng qua bên kia giáp với bãi lớn, rồi từ đó men theo bờ biển đi ngược lên phía Bắc.

Từ mũi Đá Vách bờ biển đổi hướng theo chiều Đông Bắc Tây Nam đến mũi Hòn Đỏ, dài khoảng 25 cây số. Đoạn này cũng còn nằm dọc theo chân núi, nhưng núi ở đây đã thấp dần, ngọn cao nhất chỉ có 582m, còn lại trên dưới 100m. Tại đây bờ biển đã có vẻ thay đổi. Khoảng 15 cây số phía ngoài vẫn còn lờm chờm, gồ ghề, vì chân núi nằm sát biển, khoảng trong chân núi hơi lồi, đất phù sa bị xâm thực trên cao sườn núi chảy xuống

tụ lại, tạo nên một vài khu đất bằng, dân cư quy tụ lại thành những xóm chuyên sống về nghề chài lưới như xóm Vĩnh Hy, xóm Thái An. Tại vùng này cũng có một ít con suối từ trên núi chảy ra biển, đáng kể nhất là suối Ổ Ổ chảy ra tiếng vang động, nhất là vào mùa mưa, ở xa mấy cây số vẫn còn nghe, nên mới có tên này, suối Nước Ngọt ở thôn Thái An, phát nguyên từ núi Chúa, tương đối dài, có nước quanh năm.

Thôn Thái An tục danh là Bãi Lúa, vì đây là một bãi cát dài hàng chục cây số. Địa danh Bãi Lúa đã gọi lên trong trí du khách bao nỗi thắc mắc, vì đây là một bãi cát nằm dọc theo bờ biển, làm gì có lúa mà gọi như thế? Cũng như du khách, chúng tôi đã hỏi thăm rất nhiều người, nhưng mỗi người nêu lên một giả thuyết khác nhau.

Giả thuyết thứ nhất cho rằng dân chúng ở đây tuy gần biển mà lại ít làm nghề biển, họ hay làm rẫy và gặt lúa thuê. Hàng năm, cứ đến mùa lúa, từ sáng sớm tinh sương, họ kéo nhau từng đoàn, già trẻ, trai gái, đi bộ từ miệt biển lên phía trên các làng dọc Quốc lộ số 1 gặt lúa, đập lúa thuê, rồi chiều đến họ lại lũ lượt kéo nhau về, mang theo lúa công. Khi về đến đây thì đã mệt, họ ngồi tụ lại nghỉ chân, chia nhau lúa trước khi về nhà.

Giả thuyết thứ hai cho hay trước kia tại ấp Thái An có thờ một vỏ lúa rất to, vỏ lúa của cái thời loài người chưa phải trồng trọt khó nhọc, lúa tự mọc ngoài đồng, khi chín thì tự lăn về cho loài người thụ hưởng, y như câu chuyện cổ tích. Thuyết này quá mơ hồ.

Giả thuyết sau cùng cho rằng xưa kia có một đoàn ghe bầu của Nhà nước chở lúa đi dọc bờ biển, đến vùng này chẳng may một chiếc bị chìm, viên quan tải lương bèn ra lệnh vớt lúa đem lên bãi phơi. Khi lúa khô và được thu góp lại, một số bị rớt

lại trên bãi và sau một trận mưa, lúa mọc lên xanh cả bãi. Do đó mà có tên bãi Lúa.

Vĩnh Hy tuy ở xa ngoài một góc biển, trước kia là nơi tương đối đông hội, ruộng lúa phía trong đủ tự túc, lại nhờ có suối nước ngọt, ghe bầu từ ngoài vào hay trong ra phải ghé lại đây lấy nước, nên dân chúng làm thêm nghề buôn bán. Do đó, về mặt kinh tế, dân chúng Vĩnh Hy tương đối sung túc. Cái cảnh buôn bán vui chơi ấy đã được một nhà thơ vô danh mô tả trong bài về các lái qua mấy câu sau đây :

*Vũng Găng, Đá Vách như thành,
Hai bên núi tấn xung quanh như buồm.
Mặc dầu thuyền ghé bán buôn,
Nào ai đình trú ở luôn mặc lòng,
Túi thơ chè rượu xem chơi,
Buồm giăng ba cánh nhăm vờ chạy ra.*

Qua khỏi núi Bàu Ông Gi, bờ biển đã hết cao, được viền bằng một bãi cát rộng và dài. Đây là vùng dân cư tương đối đông đúc, vì trên bờ làng xóm nằm san sát như ấp Mỹ Hòa, ấp Mỹ Tân, ấp Mỹ Phong, ấp Mỹ Tường. Khi nói đến vùng này, chúng ta liên tưởng đến một địa danh không mấy văn hoa là Cổ Hủ.

Nguyên vùng này xưa kia gọi là Cổ Hủ (Cổ Hủ trên và Cổ Hủ dưới), không rõ danh từ này do đâu mà có. Một giả thuyết được nêu lên là vùng này ở xa Phan Rang, phải qua một vùng núi non hiểm trở, có đèo cao, nên trước kia nếp sinh hoạt hầy còn đơn sơ. Nếu chúng ta bước tới vùng này sẽ thấy tất cả những vật dụng của dân chúng địa phương toàn tự túc sản xuất tại chỗ, kém về mỹ thuật. Đặc biệt có loại xe trâu làm toàn bằng gỗ, không có chút gì là kim khí cả, từ vành bánh cho đến

cái chốt, mỗi lần xe lăn trên đường đi, phát ra những tiếng “lộc-cộc” nặng nề và buồn tẻ. Việc trao đổi hàng hóa phần lớn dùng hình thức đổi chác, chứ không mua bán như các nơi khác.

Tuy nhiên, vùng này cũng được nổi tiếng nhờ có nghề trồng dâu nuôi tằm và sản xuất được thứ lụa rất tốt, gọi là “lụa Cổ Hủ” được dân chúng trong tỉnh ưa chuộng. Ngày nay, nếp sinh hoạt đã đổi mới và danh từ Cổ Hủ chỉ còn dùng để chỉ thứ lụa sản xuất ở đây mà thôi.

Ngoài khơi vùng bờ biển này cũng có một ít đảo, nhưng không quan trọng.

Chúng ta có thể kể từ ngoài vào hòn Long Dơi, hòn Tai, hòn Đeo, hòn Chồng, hòn Đỏ. Do biển khoảng này dài mà đảo lại nhỏ, nên rất trống trải. Tuy nhiên nhờ nằm theo hướng Đông Bắc Tây Nam là hướng của gió mùa, mà gió mùa khi tới Ninh Thuận bị các bình phong núi ngăn cản lại, nên không lộng gió như những nơi khác.

Từ mũi hòn Đỏ vào đến cửa biển Ma Văn, bờ biển đổi hẳn theo hướng Đông Tây, dài khoảng 12 cây số, và từ Ninh Chữ vào đến mũi Dinh, bờ biển lại theo hướng Bắc Nam, dài khoảng 30 cây số, tạo nên một góc vuông mà chỏm góc là vùng Ninh Chữ, ôm quanh vũng Phan Rang. Sở dĩ bờ biển vùng này có hình dáng như vậy, vì có sự tranh đấu kịch liệt giữa sức bồi đắp của phù sa sông Dinh và sức xâm thực của biển mà chúng tôi xin trình bày sau đây :

Căn cứ vào hình thể và địa chất đồng bằng Phan Rang hiện nay, vùng này xưa kia là một vũng biển rộng lớn. Bằng chứng là khi đào giếng, người ta đã tìm thấy dưới các lớp đất sự hiện diện của dây neo và ván ghe bị vùi lấp lâu đời. Bằng chứng thứ hai là sự hiện diện của đầm Nại hay là đầm Phương Cựu là một phần của vũng biển ấy còn sót lại.

Hàng năm, dòng nước sông Dinh mang phù sa từ trên các sườn núi về bồi lấp dần dần vũng biển này. Đó là tác nhân tích cực. Ngược lại, gió mùa, nhất là gió mùa Tây Nam thổi dọc theo bờ biển, từ mũi Dinh lên mũi Hòn Đỏ tạo nên dòng nước chảy theo chiều gió. Khi băng qua vũng biển trên đây, một phần nhỏ của dòng nước tràn vào vũng, nhưng tốc lực yếu vì không có sự hỗ trợ của gió. Đó là tác nhân tiêu cực. Trong thời gian đầu, sức nước tràn vào đó chưa có tác dụng gì đến số phù sa bồi lấp phía trong, vì còn cách xa. Nhưng đến một giai đoạn nào đó, hai tác nhân này đụng đầu nhau và kinh chống nhau kịch liệt. Dòng nước biển chảy lên Đông Bắc đã mang theo số phù sa mà nó có sức đung đến lên phía trên. Số phù sa nào bị cuốn theo dòng nước vượt khỏi mũi Hòn Đỏ thì một phần cát lắng đọng dần thành ra bãi cát ở mấy thôn Mỹ Phong, Mỹ Tân, Mỹ Hòa, còn đất bùn thì hòa tan trong nước biển mà trôi đi.



ẢNH SỐ 9 : Bãi biển Ninh Chữ (ảnh tác giả)

Trên đường đi theo dòng nước biển này, một số phù sa lên đến phía Bắc thì đọng đầu vào dãy núi ở các xã Vĩnh Hải, Cát Hải, không vượt đi được nữa, đành lắng dần dần mà bồi đắp thành vùng bình địa, các thôn Bình Nghĩa, Phương Cựu, Tri Thủy, Tân An, Khánh Hội, Khánh Tường, Khánh Nhơn, Mỹ Tường, Mỹ Phong, Mỹ Tân, Mỹ Hòa.

Khi húc đầu vào dãy núi phía Bắc, dòng nước sẽ có phản ứng dội lại, chảy vòng ra hai phía, phía Đông sẽ nhập vào dòng chính mà đi lên vô tận, phía Tây sẽ vòng sát vùng châu thổ tân tạo mà bỏ lại chất phù sa, nhưng đến cửa sông Phan Rang gặp sức nước đổ ra biển, dòng nước phải dừng lại, phù sa dồn lại đó, khiến cho việc bồi lấp tại vùng Nhơn Sơn, Ninh Chữ, Tri Thủy, Tân An Khánh Hội nhanh hơn phía trong xa. Đó là lý do khai sinh ra đầm Nại vậy.

Từ ngày đồng bằng Phan Rang được tạo lập đến nay, hàng năm sự tranh đấu giữa hai lực lượng thiên nhiên là sự bồi đắp của phù sa sông Dinh và sức xâm thực của biển Đông Hải vẫn diễn ra vô tận. Mùa mưa lớn tại Ninh Thuận là ba tháng 9, 10 và 11 dương lịch, phù sa được mang về nhiều thì cũng chính là mùa gió Tây Nam thổi và bão ngoài biển, khiến cho số phù sa ấy không được lưu lại miền Duyên Hải để mở rộng thêm, mà lại bị mang ra đại dương, hoặc khi nước thủy triều dâng cao, bị gió đánh quật lên bờ, để lại đó phần cát, còn phần bùn non thì bị nước cuốn ra biển khi rút lui. Vì thế dọc bờ biển từ Ninh Chữ đến thôn Sơn Hải đã có những đụn cát cao như núi và rộng khoảng hai hay ba cây số, không thích hợp cho việc trồng hoa màu, mà chỉ để kiến tạo những rừng dương liễu che mát cho khách đi qua.

Vùng bờ biển này hoàn toàn trống trải, không có một

hòn đảo nào che phía ngoài cả. Qua khỏi cửa biển Phan Rang, bờ biển thẳng băng. Vào tới thôn Vĩnh Trường, chúng ta thấy có một cái vũng rất xinh xắn tên là vũng Tròn. Vào tới thôn Sơn Hải, du khách lại gặp một vũng nhỏ nữa là vũng Sơn Hải, có suối Sơn Hải chảy vào. Tại đây mời du khách lên thăm Dinh Ông, đền thờ cá Voi.

Tới mũi Dinh, mời du khách ghé lên xem đài khí tượng và cật Hải Đăng. Đây là địa điểm rất quan trọng về phương diện nghiên cứu khí tượng, là đích phân chia hải phận mà hàng ngày qua đài phát thanh Sài Gòn, quý bạn được nghe nhà khí tượng loan báo thời tiết cho ghe tàu đi biển.

Rời khỏi mũi Dinh, bờ biển đổi hướng Đông Đông Bắc về Tây Tây Nam, tới núi Sừng Trâu, dài khoảng 15 cây số. Đoạn này cũng giống như đoạn đầu, bờ biển nằm sát chân núi cao từ 220m đến 629m nên dốc, sâu, lởm chởm những đá, hàng ngày phải chịu đựng sức công phá của sóng biển.

Từ mũi Sừng Trâu đến giáp giới Bình Thuận, bờ biển uốn lôm vào theo hướng Đông Đông Nam về Tây Tây Bắc, dài khoảng 8 cây số. Tại vùng này có ruộng muối Cà Ná nổi tiếng khắp miền Nam Trung phần, sau Hòn Khói ở Khánh Hòa.

Tóm lại, trên đại thể, bờ biển Ninh Thuận không gồ ghề khúc khuỷu như các tỉnh miền ngoài. Lại cũng không có những cảnh đẹp quyến rũ du khách như bờ biển Khánh Hòa, Bờ biển lại trống trải, may nhờ nằm theo hướng gió mùa và xa hướng đi của các trận bão, nên không bị nạn mưa bão lớn như các tỉnh khác, ghe thuyền qua đây ít khi bị tai nạn.

Ngày xưa, thủy trình bằng ghe bầu từ Bắc đến Nam mất một ngày hoặc ngắn hơn nếu gặp gió mùa. Dân đi ghe đã đặt

bài ca chỉ nam truyền miệng cho nhau để biết chừng các nơi nguy hiểm, các chỗ có thể ghé vào lấy nước ngọt hoặc tiếp tế lương thực. Chúng tôi xin trích đoạn đi qua hải phận tỉnh Ninh Thuận như sau để du khách nhàn lãm:

Chục Đèn⁽¹⁾ ngó xuống chĩnh ghê,
 Ngó về hòn Tý⁽²⁾ dựa kè Cam Linh.
 Mò o⁽³⁾, Giỏ tổ⁽⁴⁾ rất kinh,
 Lại thêm Đá Vách dựa kè vũng Găng⁽⁵⁾.
 Vũng Găng, Đá Vách như thành,
 Hai bên núi tấn xung quanh như buồng
 Mặc dầu thuyền ghé bán buôn
 Nào ai đình trú ở luôn mặc lòng.
 Túi thơ chè rượu xem chơi
 Buồm giăng ba cánh nhăm vời chạy ra.
 Gió mù mù hòn Chông bãi lúa,
 Khởi Ma Văn mới tổ Phan Rang,
 Vũng Tròn lai láng mênh mông,
 Trông xa thăm thẳm là ngàn⁽⁶⁾ mũi Dinh.
 Qua mũi Dinh cho liền Chín Vại (?)
 Tất mặt trời các lái ra đi,
 Nhăm chừng bãi lưới một khi

-
- 1) Bãi Chục Đèn ở Nha Trang, ghe bầu khởi hành từ đó.
 2) Hòn Tý hay là hòn Chục thuộc hải phận Ninh Thuận.
 3) và 4) Các hòn đảo nhỏ ở ngoài biển gần hòn Tý.
 5) Vũng biển nhỏ ở vùng bãi Thang gần mũi Đá Vách.
 6) Rừng, bài này do người Quảng Bình làm nên dùng tiếng này.

Tây phương chỉ mũi lái thì gác Đông ⁽⁷⁾

Gò lèo ba cánh thẳng dong,

Cà Ná đã tới khu Ông (?) đã gần.

Lao Cau ⁽⁸⁾ sống vỗ rần rần,

Cà Ná bực lờ cũng lần mà qua.

Gò lèo ránh lái gác ra,

Lòng Sông ⁽⁹⁾, mũi Chọ ⁽¹⁰⁾ thẳng ngay La Ngàn ⁽¹¹⁾.

* *

*

CHƯƠNG VII

KHÍ HẬU

Tỉnh Ninh Thuận ở vào giữa vĩ tuyến 11°18 và 12°02 Bắc, kinh tuyến 108°35 và 109°15 Đông Greenwich. Vị trí này hoàn toàn thuộc vào miền nhiệt đới và chỉ cách đường xích đạo hơn 2.500 cây số.

7) Vì bờ biển từ mũi Sừng Trâu vào đối hướng, nên ghe đi theo bờ biển mũi hướng phía Tây, còn lái quay ra phía Đông.

8) Đảo nhỏ ở vùng Cà Ná.

9) (10) và (11) các địa danh thuộc về Bình Thuận. Xin xem NON NƯỚC BÌNH THUẬN của tác giả.

Nếu tia nắng mặt trời chiếu thẳng xuống đường xích đạo để làm cho nhiệt độ vùng này cao nhất trên mặt địa cầu, thì tia nắng ấy chiếu xuống lãnh thổ tỉnh Ninh Thuận với một độ chênh là 12°, sức nóng của tia nắng vẫn còn mạnh.

Để chứng minh điều đó, chúng tôi xin trình bày sau đây bảng kê nhiệt độ trung bình, vũ lượng trung bình và số ngày mưa hàng năm của một số tỉnh từ Nghệ An trở vào để quý bạn tiện so sánh. Các tỉnh từ Thanh Hóa trở ra Bắc gần vùng ôn đới, lẽ cố nhiên khí hậu ẩm ướt và mát hơn.

Theo bảng thống kê này, chúng ta thấy nhiệt độ trung bình hàng năm của một số tỉnh ở miền Nam như Định Tường, Phong Dinh, Kiên Giang là những vùng ở gần đường xích đạo hơn cũng xấp xỉ nhiệt độ trung bình hàng năm của Ninh Thuận. Tuy nhiên, vì các tỉnh miền Nam ở giữa đồng bằng mênh mông, thường có mưa và gió, nên khí hậu vẫn mát mẻ và dễ chịu hơn ở Ninh Thuận. So sánh vũ lượng trung bình và số ngày mưa trong năm, ta thấy rõ điều đó.

Ngoài yếu tố vị trí địa lý đối với đường xích đạo, còn có yếu tố thứ hai rất quan trọng khiến cho khí hậu tỉnh Ninh Thuận khô khan và nóng: đó là địa thế núi non bao quanh và đây là một đặc điểm.

Như chúng ta đã biết, ngoài điều kiện ở xa đường xích đạo, khí hậu của một vùng, một xứ muốn được mát mẻ cần phải có các yếu tố sau đây: độ cao, gió, độ ẩm, mưa và ảnh hưởng của đại dương. Tỉnh Ninh Thuận đã không có được hoặc có một phần rất nhỏ các yếu tố trên đây.

Địa điểm quan trắc	Nhiệt độ trung bình hàng năm	Vũ lượng trung bình hàng năm	Số ngày mưa trung bình hàng năm
Vinh (Nghệ An)	23°9	1851mm	135 ngày
Đồng Hới (Quảng Bình)	24.9	2090	125
Huế (Thừa Thiên)	25.1	3017	164
Đà Nẵng	25.5	2073	147
Quảng Ngãi	25.8	2198	129
Qui Nhơn (Bình Định)	26.7	1704	119
Nha Trang (Khánh Hòa)	26.4	1356	116
Phan Rang (Ninh Thuận)	27.5	695	52
Phan Thiết (Bình Thuận)	26.6	1187	97
Kontum	22.3	1727	138
Ban Mê Thuộc (Darlac)	23.5	1816	154
Đà Lạt (Tuyên Đức)	16.1	1769	168
Sài Gòn	26.9	1937	157
Xuân Lộc (Long Khánh)	25.4	2181	139
Cà Mau (An Xuyên)	26.5	2335	164
Mỹ Tho (Định Tường)	27.7	1436	103
Cần Thơ (Phong Dinh)	27.4	1582	124
Bạc Liêu	26.8	1650	117
Rạch Giá (Kiên Giang)	27.2	2024	126

Quả thế, cao độ của đồng bằng Ninh Thuận, tức là vùng cư dân, chỉ vào khoảng trung bình từ 10m đến 20m so với mặt biển. Trong lúc đó, miền Đà Lạt cùng nằm chung trong một vĩ tuyến với Ninh Thuận, nhờ có độ cao khá lớn 1.500m nên khí hậu mát quanh năm.

Tại hai chương I và III trước đây nói về địa thế và núi non của tỉnh Ninh Thuận, quý bạn đã thấy rằng ba phía Bắc, Tây Nam và một nửa phía Đông tỉnh này bị núi non bao bọc với độ cao từ 1.000 đến 1.600m, khiến cho nội địa hầu như bị bao kín. Địa thế núi non này đã ngăn cản một phần rất quan trọng các ngọn gió mùa thổi qua miền duyên hải Việt Nam.

Từ khoảng trung tuần tháng 10 đến trung tuần tháng 4 dương lịch, gió mùa Đông Bắc thổi từ lục địa Trung Hoa tràn qua lãnh thổ Việt Nam, khi qua khoảng từ Bồng Sơn đến mũi Dinh, chiều gió theo hướng Bắc Nam. Trước khi tới Việt Nam, ngọn gió này đã đi qua biển Trung Quốc, mang theo hơi nước tạo nên mưa lớn trên miền Bắc. Nhưng khi đến miền Khánh Hòa, Ninh Thuận, gió mùa Đông Bắc bị các ngọn núi cao thuộc hệ thống núi Vọng Phu (2.500m) ngăn cản, hơi nước hoặc tụ lại thành mưa ở triền núi phía Bắc, hoặc theo gió vọt lên cao mà tiêu tan. Do đó, khi tới địa đầu Ninh Thuận, ngọn gió đã yếu lắm, lại vấp sức cản của bình phong núi phía Bắc mà chẳng còn tác động gì đối với khí hậu tỉnh này nữa.

Từ trung tuần tháng 4 đến trung tuần tháng 10 dương lịch là thời gian của gió mùa Tây Nam. Gió này xuất phát từ miền Tây Bắc Ấn Độ thổi qua Ấn Độ Dương, tràn tới miền Nam và miền Nam Trung phần Việt Nam. Gió mùa Tây Nam đã có tác dụng lớn đối với khí hậu miền Nam, tạo nên mưa lớn.

Ngọn gió này khi đến đại đầu phía Nam và Tây Nam tỉnh Ninh Thuận, vấp phải những dãy núi cao thuộc hệ thống cao nguyên Di Linh và bình phong núi phía Nam Ninh Thuận cản lại, do đó triển núi phía Nam mưa nhiều. Vì triển núi phía Ninh Thuận ở Tây Nam nằm trong hình thế “phay” và “vồng khoai”, nên ngọn gió Tây Nam tràn qua rồi nhào xuống đồng bằng Phan Rang thành một loại gió mệnh danh là FOCHN ⁽¹⁾ rất khô và nóng. Nếu về mùa hè, các bạn có dịp đi qua Phan Rang, sẽ được quan sát tận mắt loại gió này, mà người ta chỉ nhớ bởi những đám bụi cát tung lên mù trời.

Tóm lại, hai ngọn gió mùa hàng năm đem mưa đến cho các tỉnh trong toàn quốc, thì nó chẳng ích lợi gì cho tỉnh Ninh Thuận cả. Cho nên bốn tháng đầu năm hầu như không có mưa. Từ tháng 5 dương lịch trở đi, tại Ninh Thuận mới bắt đầu mưa, vũ lượng tăng dần lên đến mức tối đa vào các tháng 9, 10 và 11 dương lịch. Tuy rằng mùa mưa ở vào thời gian gió mùa Tây Nam, nhưng không do ảnh hưởng của gió này, mà lại do một yếu tố khác là bão ở ngoài khơi biển Đông Hải.

Từ trước tới nay, các trận bão xảy ra ngoài Thái Bình Dương hoặc trên biển Đông Hải đều di chuyển lên miền Bắc

(1) Danh từ của khí hậu học. Muốn hiểu rõ hơn, xin xem Địa lý đại cương phần khí hậu học của Lâm Thanh Liêm và cuốn Khí hậu Việt Nam của Đỗ Đình Cường.

Trung phần, từ Qui Nhơn ra Bắc phần ⁽¹⁾ hoặc xuống miền Nam ⁽²⁾ Việt Nam, mà không ghé thăm Ninh Thuận, nên dân chúng ở đây tránh được thiên tai này.

Tuy nhiên, khi thổi qua biển Việt Nam, một phần gió của các trận bão nẩy xẹt qua địa phận tỉnh Ninh Thuận cũng như Khánh Hòa đã mang theo mưa vào đây. Có năm mưa xối xả, nước sông dâng cao thành lụt. Trận lụt kinh khủng nhất được ghi nhận trong khoảng 100 năm nay là trận lụt năm Giáp Thìn (1964). Nước dâng lên tại thị xã Phan Rang trên 3 thước.

Ngoài ra khí hậu tại Ninh Thuận còn chịu hậu quả của nạn đốt rừng làm rẫy của đồng bào Thượng thuộc sắc dân Roglai ở miền cao nguyên phía Tây. Sau khi trồng tĩa một thời gian, đất hết màu, người Roglai bỏ đi khai phá nơi khác, chỗ rừng bị phá không tái tạo được, khiến cho cả một vùng rộng lớn không còn giữ được độ ẩm; hiện tượng bốc hơi trở nên mạnh. Hậu quả các vùng lân cận, tức tỉnh Ninh Thuận ở trong tình trạng khô khan.

Mặt khác, về phía Đông lại có nhiều bãi cát và đụn cát. Cát sẽ hút nhiệt làm gia tăng sự bốc hơi. Vào mùa hè, trên những bãi cát này, du khách sẽ thấy những hạt trắng nhỏ phơi trên mặt cát. Đó là những hạt muối đã được mang từ dưới lên do sự bốc hơi quá mạnh tạo nên bằng hệ thống mao quản.

(1) Các trận bão kinh khủng trong vòng 70 năm nay được ghi nhận: đêm 7 rạng 8-6-1903 tàn phá các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định. Ngày 11-9-1904 tàn phá Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Nghệ An. Ngày 16-10-1932 và ngày 1-11-1933 tàn phá Qui Nhơn. Ngày 24-10-1934 tàn phá Đồng Hới, Quảng Trị, Hà Tĩnh.

(2) Trận bão lớn nhất miền Nam xảy ra ngày 1-5-1905 tàn phá Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định.

Trên đây là những lý do khiến cho độ ẩm tại Ninh Thuận so với các nơi khác thuộc miền Nam Trung phần tương đối thấp. Sau đây là bảng so sánh độ ẩm trung bình hàng tháng và hàng năm giữa Phan Rang và một số địa điểm tỉnh theo tỷ lệ phần trăm ⁽¹⁾:

Thời gian Từng tháng và trọn năm	ĐỊA ĐIỂM QUAN TRẮC					
	Quảng Ngãi	Qui Nhơn	Tuy Hòa	Nha Trang	Phan Rang	Phan Thiêt
Tháng giêng	90,7%	83,0%	83,4%	79,1%	76,1%	75,8%
Tháng hai	89,5%	83,1%	83,3%	79,6%	76,7%	76,2%
Tháng ba	87,9%	82,6%	82,7%	80,9%	76,7%	76,1%
Tháng tư	85,2%	82,9%	81,4%	81,7%	78,3%	78,1%
Tháng năm	84,1%	81,2%	78,7%	81,0%	81,8%	81,4%
Tháng sáu	80,9%	74,4%	72,7%	79,7%	81,2%	82,0%
Tháng bảy	80,1%	70,3%	72,2%	79,0%	79,5%	84,7%
Tháng tám	81,5%	73,0%	72,4%	79,7%	80,0%	83,8%
Tháng chín	87,8%	79,6%	81,1%	82,9%	84,5%	85,4%
Tháng mười	89,8%	83,5%	85,7%	84,1%	85,9%	82,2%
Tháng một	90,5%	84,5%	86,7%	83,6%	83,0%	81,3%
Tháng chạp	90,0%	84,0%	84,6%	79,5%	79,6%	79,0%
Hàng năm	86,5%	80,2%	80,4%	80,9%	80,3%	80,8%

(1) Những nơi mưa suốt ngày suốt tháng như các tỉnh miền Bắc thì ẩm độ là 100 phần trăm. Các đồ đạc quần áo trong nhà khi nào cũng ẩm ướt, vì hơi nước trong không khí tụ lại.

Tóm lại, khí hậu tỉnh Ninh Thuận khô khan và nóng nhất Việt Nam, có thể nói là nóng quanh năm, vì nhiệt độ trung bình hàng tháng ban ngày thấp nhất là 29° (tháng giêng dương lịch) và cao nhất là $33^{\circ}7$ (tháng 7 dương lịch), chênh lệch $4^{\circ}7$.

So với một số địa điểm khác có hai mùa rõ rệt, nhiệt độ tối đa trung bình có nơi cao hơn Phan Rang như Tuy Hòa $34^{\circ}1$ (tháng sáu dương lịch) nhưng số trung bình thấp nhất lại là $26^{\circ}1$ (tháng giêng dương lịch) chênh lệch 8° , Quy Nhơn $34^{\circ}3$ (tháng 8 dương lịch) và $25^{\circ}7$ (tháng giêng và tháng 12 dương lịch), chênh lệch $8^{\circ}6$, Quảng Ngãi $34^{\circ}5$ (tháng 6, 7, 8 dương lịch) nhưng số trung bình thấp nhất là $25^{\circ}4$ (tháng chạp và tháng giêng dương lịch) chênh lệch $9^{\circ}1$.

Ban ngày tại Phan Rang nóng như vậy, nhưng về đêm nhiệt độ hạ thấp xuống với mức tối đa trung bình từ 21° (tháng giêng dương lịch) đến 25° (tháng 7 dương lịch), sự chênh lệch quá rõ rệt giữa đêm và ngày (8° và $8^{\circ}7$) khiến cho ban đêm hơi lạnh. Thêm vào đó, nhiệt độ hạ xuống quá thấp tại các vùng rừng núi như Di Linh (từ $13^{\circ}7$ đến $19^{\circ}2$ ban đêm), Đà Lạt từ $10^{\circ}1$ đến $15^{\circ}5$) làm cho áp suất cao hơn miền duyên hải, tạo nên ngọn gió đất thổi từ phía Tây qua phía Đông, khoảng từ 2 giờ đến 9 giờ sáng. Gió này phần nhiều độc, vì mang khí độc từ miền núi ẩm ướt về đồng nội.

Sau đây là bảng kê các con số liên hệ đến thời tiết tỉnh Ninh Thuận:

Thời gian (dương lịch)	Nhiệt độ trung bình	Nhiệt độ tối đa	Nhiệt độ tối đa	Độ ẩm Tinh theo phần trăm	Vũ lượng	Số ngày mưa
Tháng giêng	25°0	29°0	21°0	76,1%	6mm	1 ngày
Tháng hai	25.9	30.6	21.1	76,7%	1	1
Tháng ba	27.2	32.1	22.3	76,7	3	1
Tháng tư	28.6	33.4	23.6	78,3	19	1
Tháng năm	29.0	33.3	24.8	81,8	61	3
Tháng sáu	29.0	33.5	24.5	81,2	45	6
Tháng bảy	29.4	33.7	25.1	79,5	40	3
Tháng tám	29.1	33.6	24.6	80,0	49	11
Tháng chín	28.2	32.2	24.2	84,5	106	6
Tháng mười	26.7	30.3	23.1	85,9	185	8
Tháng một	26.1	29.8	22.4	83,0	129	10
Tháng chạp	25.3	29.1	21.7	79,6	51	1
Hàng năm	27.5	31.7	23.2	80,3	695	52

Cước chú: Thời gian quan trắc:

- Nhiệt độ (từ năm 1933)

- Độ ẩm (đến năm 1937)

- Mưa từ 1927 đến 1944 và từ 1957 đến 1963

Địa điểm quan trắc: Tỉnh Phan Rang

Tóm lại, tỉnh Ninh Thuận là một vùng nóng và khô khan nhất toàn cõi Việt Nam. Khí hậu ở đây không được tốt lắm.

Dân chúng ở miền Thượng du hay bị bệnh sốt rét rừng, ở miền trung du thì hay bị bệnh toét mắt vì bị cát bụi tung trời, nhất là về mùa hè.

* *
* *

CHƯƠNG VIII

DANH LAM THẮNG CẢNH

So với các tỉnh khác, Ninh Thuận không có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng có thể thu hút du khách bốn phương. Tuy nhiên đối với người dân địa phương, họ vẫn có cái tự hào rằng quê hương của họ vẫn có những cảnh thiên nhiên đủ làm thỏa mỗi tình gắn bó của họ đối với nơi chôn nhau cắt rốn, mỗi lần họ hát câu:

Ta về ta tắm ao ta,

Dầu trong dầu đục ao nhà vẫn hơn.

Và mỗi lần du khách có dịp đến đây vì công vụ, hoặc là đi qua để lên Đà Lạt, vào Sài Gòn hay ra Nha Trang, hoặc vì một lý do nào khác mà phải lưu lại Ninh Thuận trong một thời gian, ngoài thì giờ đi xem những tháp Chăm ⁽¹⁾ là di tích lịch sử của một dân tộc ngày nay đã hòa đồng trong đại gia đình Việt Nam, các bạn cũng có thể đi xem các nơi thắng cảnh như đèo Ngoạn Mục, bãi biển Cà Ná v.v... mà không đến nỗi phải ân hận.

(1) Xin xem phần thứ hai, chương nói về cổ tích

Sau đây chúng tôi xin lần lượt giới thiệu với các bạn từng cảnh một, để tùy ý du khách lựa chọn đi thăm.

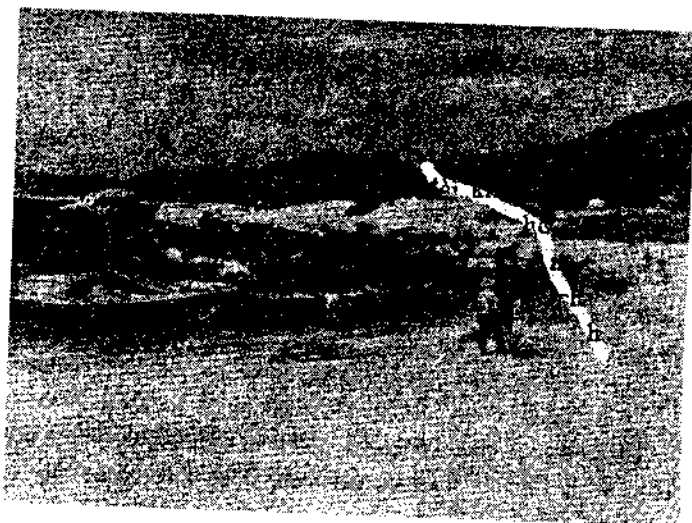
BÃI BIỂN CÀ NÁ

Đối với đồng bào khắp toàn quốc, dù chưa biết Cà Ná ở đâu, địa danh ấy vẫn có vẻ quen thuộc, vì nó được nhắc đến luôn nhờ vào một thứ hải sản quan trọng được sản xuất tại đây là muối biển.

Bãi biển Cà Ná, như các bạn đã biết trong khi tìm hiểu bờ biển Ninh Thuận, là một bãi biển ở về cực Nam tỉnh này, chạy dài trên 3 cây số ngàn chia ra thành từng ô bởi những tảng đá hoa cương to lớn, chồng chất chạy dài từ chân núi ra tới biển. Dựa vào những phiến đá này, người ta đắp một cái đập bao quanh khu ruộng muối hàng mấy trăm mẫu.

Bãi cát trắng phau chạy dài từ trong bờ ra xa ngoài biển khoảng 30, 40 thước, sâu không đến một thước tây, khiến cho du khách dù không biết bơi lội cũng có thể tắm một mình mà khỏi có lo cái nạn chết đuối. Nước biển nơi đây lại trong veo, trong tận đáy.

Thỉnh thoảng, giữa mặt nước trong xanh nổi lên một vài tảng đá mà thời gian và mưa nắng cùng muối biển đã nhuộm một màu đen sạm. Đứng trên bờ nhìn ra, mỗi lần làn sóng bạc từ xa chạy vào, du khách có cảm tưởng những tảng đá kia cũng đang đùa giỡn, lặn hụp giữa những đợt sóng như những con hải cẩu khổng lồ, ngấm mãi không chán.



ẢNH SỐ 11: Đánh cá tại Cà Ná (ảnh Lương Văn Hòa)

Mỗi buổi bình minh tốt trời, ngồi trên những tảng đá mà xem cảnh mặt trời đội nước đi lên, tỏa dần ánh vàng lên mặt biển, tưởng không còn cảnh nào đẹp hơn. Hoặc những đêm trăng thanh, rủ một vài người bạn, nếu có mỹ nhân thì càng tuyệt diệu, ngồi trên bãi cát mà ngắm cảnh trời cao biển rộng, dưới ánh trăng huyền ảo, tưởng chừng như mình đang trải qua những đêm liêu trai đầy thơ mộng.

Những đêm liêu trai ấy chính là những đêm mà cách đây mấy thế kỷ, Hoàng đế Chế Mân và Hoàng đế Pô Rômé của vương quốc Chiêm Thành đã cùng với các công chúa Huyền Trân đời nhà Trần và công chúa Ngọc Khoa đời chúa Nguyễn sống những giờ phút thần tiên nơi bờ biển thơ mộng này.

Tiếng sóng va vào tảng đá ào ào, ngọn gió vi vu trên cành cây ngọn cỏ khiến du khách mơ hồ liên tưởng đến những

tiếng sáo, tiếng đàn, tiếng ca của hàng trăm cung nữ Chăm đang trôi lên những đêm khuya u tịch để hoàng thượng và ái phi đắm chìm trong cõi mộng.

Nếu du khách tới đây vào những ngày giáp Tết đầu xuân, du khách còn cái may mắn được ngắm rừng mai nở, cánh vàng khoe đẹp dưới ánh nắng ban mai, mùi hương nhẹ thoảng bay qua, khiến du khách có cảm tưởng như mình lạc vào vườn thượng uyển. Những kỷ niệm êm đềm của ngày qua sẽ cùng hoa mai gói lại trong niềm rung cảm mà ngâm câu:

Bữa nay mai nở ngát hương trời

Ái muốn vì ai gọi nhẩn ai

Hãy thả hồn cao mùa gió lạnh

Đi về cùng gió với hương mai...⁽¹⁾

'MŨI DINH

Tại dãy núi Đèo Cả cao 629m thuộc địa phận xã Sơn Hải, có một ngọn núi cao 220m và Hòn Mây chạy thẳng ra biển. Dãy núi này là một cánh tay của dãy Păng Đà Rằng. Tiếng Chăm Păng Đà Rằng nghĩa là “quốc hiệu Đà Rằng”, tức là quốc hiệu của Chiêm Thành. Do đó mũi đá đâm ra biển của dãy núi này được người Pháp phiên dịch là mũi Padarang, người dân địa phương gọi là mũi Dinh.

Cái tên mũi Dinh có lẽ do chữ Dinh ông mà ra. Tại ấp Sơn Hải, phía ngoài mũi Dinh chừng 5 cây số, có Dinh Ông là ngôi đền thờ cá voi theo sự tích người Việt hay đền thờ thần

(1) Trích bài thơ “Mùa mai nở” của Thái Bạch..

Sóng Biển Pô-ri-Yak theo sự tích người Chăm kể. Đứng từ Phan Rang nhìn vào, vì quãng cách xa, mắt ta thấy vùng Sơn Hải như nằm sát mũi Padarang. Người bình dân không quen xưng gọi tiếng Chăm nên chỉ gọi mũi đá này là mũi ở vùng Dinh Ông, và dần dà gọi rút ngắn lại cho tiện là mũi Dinh.

Mũi Dinh cao hơn mặt biển 177m là một địa điểm quan sát thời tiết. Tại đây có đài khí tượng, hàng ngày cung cấp cho nhà khí tượng những chỉ dẫn cần thiết về thời tiết để loan báo trên đài phát thanh quốc gia.

Đây còn là một mục tiêu hướng dẫn cho ghe thuyền và tàu thủy khi cần xê dịch trên hải phận Việt Nam, nên tại đây có đặt trụ hải đăng. Bảo rằng trụ hải đăng, sự thực đây là một cơ sở kiến trúc bằng vật liệu nặng, chiều cao bằng một tòa nhà 4 tầng. Trên đỉnh đầu đặt một ngọn hải đăng. Từ hồi Pháp thuộc, ngọn hải đăng này được điều khiển bằng điện lực do một máy phát điện đặt dưới đất cung cấp. Ngọn đèn được lồng vào khung thủy tinh ba phía có ba màu khác nhau: xanh, đỏ và trắng. Khung thủy tinh này quanh luôn luôn, do đó ánh sáng phát ra cũng đổi màu, làm cho hoa tiêu các tàu thủy ở xa dễ nhận thấy. Chính vì vậy mà có người gọi mũi này là mũi Điện.

Trong cuộc chiến tranh Việt - Pháp 1945-1954, khi quân đội Việt Minh rút khỏi Ninh Thuận để đi vào chiến khu, nhà máy điện và hải đăng bị phá hủy. Sau quân Pháp trở lại cho sửa chữa như trước.

Khi quân Pháp rút khỏi Ninh Thuận, đài khí tượng và trụ hải đăng được giao lại cho ta, chính quyền Sài Gòn dưới thời Mỹ - Ngụy đã cho thay thế vào các tấm thủy tinh đặc biệt mua của Tây Đức. Loại thủy tinh này có đặc tính khuếch đại và phản chiếu ánh sáng xa hàng mấy chục cây số, khiến cho tại vùng Phan Rang, nhiều nhà ở nơi trống trải vẫn được

chiếu sáng khắp vườn mỗi khi tắt kính quay về phía ấy.

Nhưng ngày nay thì không có gì tồn tại được với chiến tranh!

Muốn tới mũi Dinh, du khách phải từ Quốc lộ số 1, khoảng cây số 1572, gần ga Hòa Trinh, rẽ theo Hương lộ số 2 đi về hướng Đông, qua thôn Nghĩa Lập, xuống thôn Sơn Hải, và từ đó theo đường mòn đi dọc bờ biển về hướng Nam.

Nhìn vào bản đồ chúng ta thấy mũi Dinh giống mỏ con diều, đâm thẳng ra biển. Cảnh trí nơi đây thật là hùng vĩ. Sau lưng là núi cao rừng rậm, trước mặt là biển cả bao la, nước xanh biêng biếc. Bờ biển ở đây rất sâu và lởm chởm những đá. Chính trên những mỏm đá này, du khách có thể ngồi thả câu mà tiêu khiển cũng thú lắm, bởi vì ngoài tiếng sóng vỗ bờ róc rách dưới chân, không còn một tiếng động nào khác nữa. Giữa mặt nước xanh biếc một màu trại rộng tận chân trời xa tít, thỉnh thoảng một cánh buồm xuất hiện từ phía Bắc hay phía Nam, ấy là một chiếc ghe bầu của khách buôn di chuyển vậy.

Tại đây còn có nhiều hang động với những vật lạ như những chén bằng đá dính chặt vào những tảng lớn, gỡ không ra. Lại có một tảng đá lớn gọi là Hòn Trống vì nơi tảng đá đó, nếu ta nện gót chân xuống sẽ phát ra tiếng vang như tiếng trống.

ĐẦM NẠI

Nói về cảnh đẹp thiên nhiên tại đất Ninh Thuận khô khan, Đầm Nại cũng được coi là một thắng cảnh đáng được du khách đến xem.

Đầm Nại hay Hồ Nại tên là Đầm Hương Cự, vì nó nằm

về địa phận thôn Hương Cựu, ngày nay đổi thành Phương Cựu, cho nên dân chúng thường gọi là Đầm Phương Cựu.

Xưa kia đầm chỉ là một vũng biển, dần dà đất phù sa bồi đắp phía ngoài mà thành ra một cái ao lớn, thông với cửa biển Ma Văn qua một khúc sông dài vào khoảng hai cây số gọi là sông Tri Thủy. Tùy theo nước thủy triều lên xuống; nước đầm khi sâu khi cạn. Trên con sông này người ta mới xây một cái cầu xi măng cốt sắt nối liền hai thôn Dư Khánh và Tri Thủy. Đứng trên cầu này mà ngắm cảnh cũng thú vị lắm, nhất là bên kia bờ, chùa Tri Thủy mới được trùng tu, dựa vào sườn núi đá lộ nhô, hướng mặt ra sông, trông rất đẹp.

Xung quanh đầm có những ngọn núi bao bọc, đặc biệt hai bên tả hữu có hai ngọn khác cao là núi Cà Đú (316m) và núi Quít (356m) tựa như hai cái tay của một chiếc ngai rồng. Phía tay phải có núi Dư Khánh tức núi Đá Chồng gồm một tảng đá dựng đứng như cây bút và một tảng đá khác vuông bằng tựa cái nghiêng.

Đối với chúng ta là khách nhàn du thì đầm này là một vị trí có thể biến thành một thành phố du lịch có hạng. Trên những ngọn đồi vây quanh đầm, chúng ta có thể kiến tạo những ngôi nhà nghỉ mát, để từ đó du khách lần xuống đầm, thả thuyền hoặc bơi xuống máy chày trên mặt nước yên lặng như tờ, rồi lần theo dòng sông mà chạy thẳng ra vịnh Phan Rang, rồi lại quay trở về, vừa đi vừa ngắm cảnh trời mây, non nước. Hoặc là một mình một chiếc thuyền nan, thả câu trong đầm mà hưởng cái thú:

Một thuyền một gỏi một cần câu

Danh lợi nhường ai ta chẳng cầu.

Nước biển non xanh là bạn lũ,

Tiêu dao ngày tháng, rượu lưng bầu.

Đầm Phương Cựu có hai con suối chảy vào, ngay tại địa phận thôn này là suối Kiền Kiền và suối Đông Nha. Xung quanh đầm, xen vào giữa những ngọn đồi có các thôn ấp nghèo, phần đông dân chúng sống vào nghề chài lưới hoặc nghề nông là thôn Phương Cựu, Tri Thủy, Dư Khánh, Hội Diêm, Cà Đú và Tân An.

Để tránh nạn nước biển tràn ngập vào ruộng, hồi Pháp thuộc, mấy anh chủ đồn điền cho xây những khoảng đập bao quanh phía trên đầm, dựa vào các ngọn núi.

So với đầm Ô Loan ở Phú Yên hoặc vịnh Cam Ranh ở Khánh Hòa, Đầm Nại còn thua xa về cảnh đẹp thiên nhiên. Nhưng so với địa phương Ninh Thuận du khách đến thăm đầm này cũng không đến nổi uổng thì giờ nhàn du.

ĐÈO NGOẠN MỤC

Danh lam thắng cảnh đáng giá nhất tỉnh Ninh Thuận với một vẻ đẹp độc đáo là đèo Ngoạn Mục. Đèo này nằm trên Quốc lộ số 11 (Phan Rang-Đà Lạt), ở khoảng cây số 52 đến 64, cách thị trấn Sông Pha chừng trên 3 cây số, ở cao độ 980m.

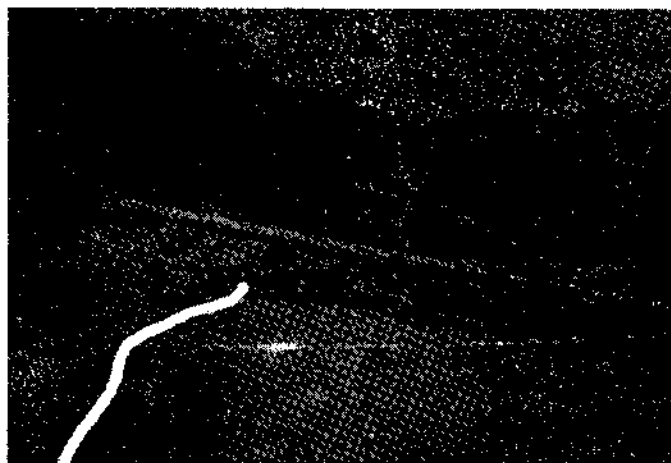
Vào dịp mùa xuân và đầu mùa hạ là giai đoạn không có mưa tại đất Ninh Thuận, một buổi sáng nào đó, khi mặt trời bắt đầu xuất hiện, các bạn ngồi trên xe hơi từ già thành phố Phan Rang đẩy gió bụi, theo Quốc lộ số 11 thẳng đường lên Đà Lạt.

Chiếc xe hơi nổ máy đều đều đưa các bạn lên lỏi giữa những cánh đồng lúa, hoặc qua những rẫy bái, chòm cây hương

về phía Tây. Ngồi bó chân trên xe hàng giờ đồng hồ, liếc mắt nhìn lên bộ áo quần đi đường, bạn đã thấy lấm đốm những hạt bụi đường, thì cũng vừa lúc chiếc xe dừng lại một thị trấn nhỏ bên đường để bạn có dịp bước xuống làm vài cử động cho thoải mái cặp giò bị bó gối đã lâu và vào quán uống nước trà tươi giải khát, nhất là để thưởng thức một vài quả chuối tiêu, thứ thổ sản đặc biệt của vùng này mà người ta đã tấm tắc khen ngon qua câu phương ngôn:

Cam Dầu Suối

Chuối Sông Pha



ẢNH SỐ 12: Đèo Ngoạn Mục (ảnh Lương Văn Hòa)

Đây chính là thị trấn Sông Pha, một thị trấn rất quen thuộc của hành khách đi xe hơi từ Sài Gòn ra Nha Trang qua ngã Quốc lộ số 22 trong thời gian vùng Rừng Lá trên Quốc lộ số 1 bị kẹt lưu thông. Phần nhiều xe đồ từ Sài Gòn ra đến đây là vừa

tối vì gặp mùa mưa đường xấu, hoặc bị kẹt dọc đường vì hai bên giao chiến, hoặc đường bị đào hố, đắp ụ, khách đành phải nghỉ lại đây để thưởng thức cái cảnh ban đêm dưới chân đèo.

Sông Pha là do tiếng Chàm Krong Pha mà người Việt gọi đơn giản bớt. Xưa kia, Sông Pha chỉ là một xóm nhỏ nghèo nàn, lơ thơ một ít túp lều tranh bên cạnh đường làm nơi nghỉ chân cho những khách bộ hành qua lại vùng này. Ngày nay nó đã trở nên một thị trấn quan trọng nhờ vào hai yếu tố, thứ nhất là vì nó đã trở thành trạm nghỉ đêm của tất cả các xe đò và hành khách do đó người ta đua nhau làm lên những dãy hàng ăn, những nhà ngủ trọ. Thứ hai là gần đó, công trường đập nước Đa Nhim được thiết lập để thực hiện một đại công tác quốc gia: nhà máy thủy điện Đa Nhim. Biết bao công nhân làm việc tại đây, với gia đình của họ cư trú nơi thị trấn này, khiến cho dân số và nhà cửa tăng lên gấp bội.

Ban đêm, nhà máy điện của công trường cung cấp ánh sáng cho những cơ sở cần thiết trong khu vực, khiến cho thị trấn Sông Pha cũng được tăng thêm vẻ tân thời của một thành phố sơ thiết. Trong tương lai, khi chương trình Đa Nhim hoàn thành, thị trấn Sông Pha sẽ đổi mới hơn nữa, và có thể đóng vai trò một thành phố kỹ nghệ biến chế lâm sản quan trọng của tỉnh Ninh Thuận.

Nghỉ ngơi tìm hiểu thị trấn Sông Pha đã đủ, du khách cho xe nổ máy và tiếp tục lên đường, càng lúc càng cảm thấy ngửa mình ra sau, thỉnh thoảng lại chao mình qua bên trái hay sang bên phải. Ấy chính các bạn đã bắt đầu leo dốc và quanh theo sườn núi để lên đèo.

Sau bao nhiêu giây phút bồn chồn lo lắng vì chiếc xe các bạn hết cua bên này, lại quẹo bên kia và trước mặt cứ xuất hiện những hố sâu thăm thẳm, chiếc xe các bạn bỗng dừng hẳn lại

bên đường, người thạo nhất trong số các bạn nhảy xuống đất trước, miệng reo lên: Đèo Ngoạn Mục!

Quả không sai với tên gọi. Đứng đây phóng mắt ra xa, các bạn sẽ thấy một bức tranh tuyệt mỹ đã trải rộng trước mặt. Đây bạn hãy nhìn về phía Động Nam, đồi lúp xúp nối tiếp nhau bao quanh bình nguyên Phan Rang. Bên kia bình nguyên, xa xa một màu xanh, đó là biển Đông Hải. Đây đây, về hướng Đông, san sát những rừng cây, xanh ngắt một màu chạy tận chân trời thăm tít. Ở phía Bắc, một ngọn suối, chi lưu của sông Krông-pha, ẩn mình dưới lớp lá cây, chảy ào ào qua các hốc đá như một điệu đàn muôn thuở.

Một ngọn gió từ sau lưng thổi tới, làm cho các bạn thấy khoan khoái trong mình mà quên cái nóng của thành phố Phan Rang vừa trải qua. Ngọn gió ấy đã từ trên vùng cao nguyên Đà Lạt thổi xuống, qua một triền núi gọi là Eo Gió mà lát nữa, xe



ẢNH SỐ 13: Chùa Linh Sơn (ảnh, Lương Văn Hòa)

các bạn sẽ đi qua.

Ngắm mãi ngắm hoài mà không chán mắt, hết hương về Đông Nam lại quay sang Đông Bắc. Nhưng thời gian cứ lặng lẽ trôi khiến các bạn phải nghĩ đến một nửa đoạn đường qua đèo, qua núi còn phải vượt, nên mọi người đành phải quay lại xe, miệng còn tấm tắc khen: thật là tuyệt mỹ!

Những người trước kia chỉ qua đèo Ngoạn Mục một lần sẽ lấy làm lạ khi nghe bạn kể lại rằng: chiếc xe của bạn khi đi qua đèo đã phải hai lần chui dưới gầm cầu máng vĩ đại. Quả thế, hai cầu máng này chỉ mới có từ năm 1963 do chương trình Đa Nhim. Qua hai cầu này, dòng nước sông Đa Nhim chứa trong hồ lớn trên cao thuộc tỉnh Tuyên Đức đổ xuống Sông Pha, tạo nên sức mạnh than trắng làm chuyển động nhà máy phát điện thiết lập gần thị trấn Sông Pha. Từ nhà máy này điện được cung cấp khắp toàn quốc.

CHÙA HANG

Tại thôn Khánh Tường, xã Tân Hải, quận Thanh Hải, gần bờ biển, có một hang đá ẩn sâu vào sườn núi rất rộng. Đây là một căn phòng thiên nhiên to lớn, do các tảng đá vĩ đại chồng chất lên nhau mà tạo thành, ba bề đều là vách đá, phía Nam hướng mặt ra biển là lối ra vào.

Trong hang đá này có thờ tượng Phật và là nơi chiêm bái hàng ngày của những Phật tử quanh vùng. Do đó mà có tên là chùa Hang.

Cảnh thiên nhiên an bài đã đầy vẻ tuyệt mỹ, lại bồi thêm bàn tay tô điểm của con người, với nhiều hình nhiều tượng, nhiều tháp nhiều hòn, nên phong cảnh chùa Hang lại càng thêm

quyến rũ khách nhàn du.

Tới đây du khách có thể tìm được cái không khí u nhã, thoát tục, khi nghe tiếng chuông ngân vang từ trong vách đá, chân đồi khi nghe gió rít trên đồi, lá cây xào xạc, chim kêu vượn hót như dẫn người trần đi vào chốn sơn lâm cô tịch, lại khi phóng tầm mắt ra đại dương bao la, xa tít chân trời vô tận, bao nhiêu phiền não như lắng xuống, bao nhiêu tham vọng điên cuồng như tiêu tan theo bọt sóng quanh bờ.

Tại chùa Hang lại có cảnh là trên một phiến đá bằng phẳng, có một dấu chân người bên phải, dài khoảng 50 phân tây chiều sâu chừng ba phân. Theo tục truyền thì ngày xưa ông Khổng lồ đào đất dưới biển gánh lên xây núi, ông ta đã giẫm một chân lên tảng đá này và một chân lên tảng đá ở núi Cà Đú, nên dấu vết còn lưu đến ngày nay.

Ngoài ra tại đây còn một tảng đá khác bằng phẳng như bộ phận, trên có một bàn cờ tướng mà người ta gọi là bàn cờ tiên, theo tục truyền thì đây là nơi xưa kia tiên thường xuống ngồi đánh cờ uống rượu.

CHÙA NÚI CHÀ BANG

Từ Quốc lộ số 1 men theo Hương lộ số 2 đi Sơn Hải, đến thôn Phước Lập, nhìn về phía tay phải, du khách thấy khu rừng bao la xanh biếc, trong đó có ngọn Chà Bang cao 432m, thuộc địa phận xã Phước Hải quận Thanh Hải. Tại núi này cũng có một cái hang thiên tạo lớn hơn hang ở thôn Khánh Tường. Các vị tu sĩ Phật giáo đã biết chọn nơi này làm cơ sở tu hành. Hang được dùng làm chánh điện, phía trước còn có bái đường, tổ đình làm bằng gỗ lợp ngói.

Chùa núi Chà Bang cũng là một thắng cảnh khá hấp dẫn, thời bình du khách tới đây ngoạn cảnh chắc cũng được vừa lòng. Nhưng có điều hơi phiền là trước khi đến thăm chùa, các bạn phải xem xét lại đầu gối. Bạn nào đầu gối hơi long thì nên nhờ mấy chú sửa xe Honda siết giùm lại, bởi vì từ chân núi lên đến hang, các bạn phải leo hàng trăm bậc đá quanh co giữa rừng cây và cỏ lau.

Đối với người dân địa phương ngôi chùa này nổi tiếng không phải vì cảnh đẹp mà chính vì công phu tu hành của vị Hòa thượng khai sơn.

Hiện nay tại chùa núi Chà Bang còn mộ tháp của vị Hòa thượng nói trên, xây phía sau chùa, tức là trên đỉnh núi.

Cảnh chùa núi Chà Bang thơ mộng như vậy, hiền hòa như vậy mà trong cuộc chiến tranh vẫn không thoát khỏi cảnh tàn phá.

* *

*

PHẦN THỨ HAI

TAY NGƯỜI TÔ ĐIỂM

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ

Phần đất tỉnh Ninh Thuận ngày nay về thời cổ có lẽ thuộc vào phần đất nước Tây Đồ Di. Theo sách Hậu Hán thư chép rằng: phía Nam quận Nhật Nam có nước Hoàng Chi, những rợ man di ở ngoài bờ cõi quận Nhật Nam đều gọi là nước Khiếu Ngoại, lại theo sách Vân Đài loại ngữ của ông Quế Đường Lê Quý Đôn dẫn lời Tống Bạch nói rằng: Mã Viện nhà Hán đánh nước Giao Chỉ (năm 43) từ phía Nam đi 400 dặm đến nước Lâm Ấp, lại đi về phía Nam 200 dặm đến nước Tây Đồ Di. Tại đây Mã Viện dựng ba cột đồng ở bờ cõi Tượng Lâm, chia địa giới với nước Tây Đồ Di, nước này về sau bị Chiêm Thành lấy mất.

Khảo cứu về cột đồng Mã Viện nói trên đây, nhiều tài liệu xưa đều cho rằng nơi trồng là núi Đá Bia giáp ranh hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay⁽¹⁾. Núi này trước khi vua Lê Thánh Tôn khắc bia nơi tảng đá trên đỉnh và đổi là Thạch Bi Sơn⁽²⁾ thì gọi là Đồng Trụ Sơn, nơi địa giới cực Nam quận Nhật Nam nhà Hán. Bên kia ranh giới về phía Nam thuộc nước Tây Đồ Di, tức vùng Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay.

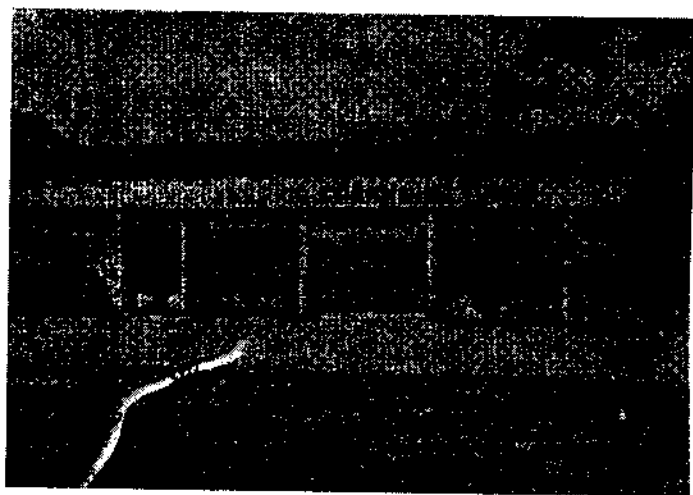
Lại xét trong cổ sử Trung Hoa thì từ vua Thuận Đế nhà

(1) Xem kỹ hơn ở chương Lịch sử trong NON NƯỚC PHÚ YÊN của tác giả đã xuất bản.

(2) Tức tên chữ của núi Đá Bia.

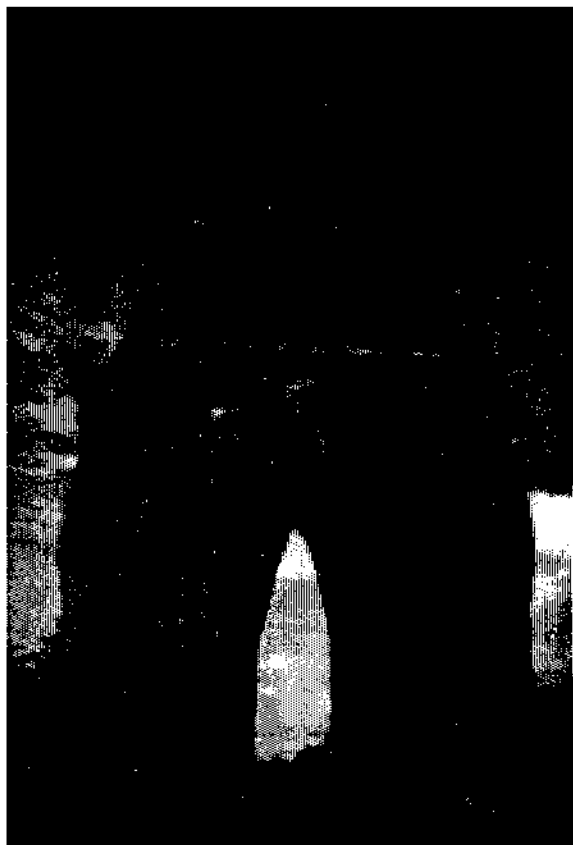
Hán năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Hòa (137 sau Tây lịch) nhân lúc bên Tàu có loạn quan Công Tào huyện Tượng Lâm là Khu Liên giết quan Huyện lệnh mà tự lập quốc gia riêng. Nhân vùng đất Tượng Lâm là huyện Lâm Ấp cũ của Tượng Quận đời nhà Tần, nên Khu Liên đặt quốc hiệu là Lâm Ấp, tức vào khoảng từ đèo Hải Vân xuống đến Đại Lãnh bây giờ. Lúc mới lập quốc, nước Lâm Ấp vẫn tôn trọng lãnh thổ nước Tây Đồ Di ở phía Nam. Về sau nước Lâm Ấp mới thôn tính nước này mà sáp nhập vào lãnh thổ, mở rộng bờ cõi đến Bình Thuận ngày nay.

Nước Tây Đồ Di ở giáp biển, ven biển gió bụi suốt ngày. Nay căn cứ vào địa lý Khánh Hòa và Ninh Thuận, ta thấy tại vùng Tu Bông gió từ ngoài biển thổi vào suốt ngày đêm ⁽¹⁾, và tại Phan Rang về mùa nắng, gió thổi mạnh, cát bụi mù trời.



ẢNH SỐ 14: Tòa Hành chánh Ninh Thuận (ảnh Lương Văn Hòa)

(1) Xem Non nước Khánh Hòa của tác giả đã xuất bản.



Đến năm Quý Dậu đời vua Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế năm thứ 2 (1693), Bà Tranh vẫn nuôi mộng khôi phục giang sơn cũ, bỏ không tiến cống lại đem quân sang đánh phá phủ Diên Ninh ⁽³⁾, vua sai quan Chưởng Binh Nguyễn Hữu Kính đi đánh bắt được Bà Tranh cùng các liêu thuộc đem về làm tù binh.

Năm Đinh Sửu (1697) đời vua Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 6, chúa Nguyễn quyết định chia đất từ Phan Lý ⁽⁴⁾ trở vào Nam đến biên giới Thủy Chân Lạp (Biên Hòa) đặt phủ Bình Thuận gồm hai huyện An Phước và Hòa Đa. Lại đặt dinh Bình Thuận và đặt các đạo Phan Rang, Phan Thiết, Ma Ly và Phố Hải, mỗi đạo có đặt một quan văn và một quan võ đều thống thuộc về dinh, còn phủ huyện thì không đặt quan chức, bỏ Thuận Thành trấn và Phiên Vương hiệu.

- Về sau Bà Tranh chết trong tù, dân chúng trong vùng đói khát, dịch tễ lan tràn, các liêu thuộc cũ tâu lên chúa Nguyễn, cho rằng vì đổi tên nước nên dân mới không được yên. Chúa cho phục lại tên Thuận Thành trấn và Phiên Vương hiệu.

Mùa Thu năm Quý Tỵ (1773) anh em nhà Tây Sơn dấy nghiệp tại Qui Nhơn, tiến đánh Quảng Nam về phía Bắc, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận về phía Nam. Bấy giờ một danh tướng của chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Hiệp trấn đóng

(3) Tức vùng Diên Khánh bây giờ.

(4) Tức Phan Rí bây giờ.

tại Phú Yên, cản đường Nam tiến của quân Tây Sơn. Nguyễn Nhạc bèn lập mưu cử Nguyễn Huệ đánh chiếm được Phú Yên năm Ất Mùi (1775), kế đến Khánh Hòa, Bình Thuận (trong đó có phần đất Ninh Thuận ngày nay) lần lượt về tay Tây Sơn. Năm Mậu Tuất (1778) Nguyễn Nhạc lên ngôi vua, hiệu Thái Đức, cai trị suốt một vùng từ Quảng Nam vào giáp Biên Hòa. Phiến Vương Chăm là Chưởng Cơ Tá đem hết truyền quốc khạp hàng Tây Sơn và nhận sự tấn phong của vua Thái Đức.⁽²⁾

Mười năm sau, nhằm năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Ánh từ giã đất Xiêm trở về Gia Định khôi phục toàn cõi Nam Phần, chuẩn bị lực lượng tiến chiếm các tỉnh miền ngoài. Năm Canh Tuất (1790) Nguyễn Vương sai tướng Lê Văn Câu đem 5.000 quân thủy bộ ra đánh chiếm Bình Thuận, qua vùng Phan Rí Phan Rang. Tại đây Lê Văn Câu cho lập ba đồn binh, chia quân đóng giữ. Nhưng quân Tây Sơn trở lại rất đông, Lê Văn Câu không chống nổi, phải bỏ các tiền đồn tháo lui, phần đất Ninh Thuận lại lọt về tay quân Tây Sơn.

Năm Nhâm Tý (1792) Nguyễn Vương lại cất quân ra đánh Tây Sơn, bộ binh tiến vào vùng Bình Thuận, còn thủy quân vượt biển ra đánh Thị Nại ở Quy Nhơn. Thủy quân là lực lượng chính, còn lục quân chỉ là để yểm trợ, nên sau khi đại phá thủy quân Tây Sơn ở Thị Nại, Nguyễn Vương lại rút quân thủy bộ về

Hai Phiến Vương do Tây Sơn tấn phong là: 1/ Chây Krây Brây (1783-1786) và 2/ Pô Ti Thun đa Pa Rang (1786-1793).

Gia Định.

Qua năm Quý Sửu (1793) nhân lúc gió mùa Tây Nam thổi mạnh, Nguyễn Vương lại cất quân ra đánh Thị Nại lần thứ hai, trên bộ thì giao cho Tôn Thất Hội chỉ huy, kéo vào đánh Bình Thuận tiến dần ra Khánh Hòa phối hợp với thủy quân do Nguyễn Ánh đích thân chỉ huy đổ bộ Nha Trang, rồi tiến chiếm hai phủ Diên Khánh và Bình Khang. Kể từ đó, thành Viên Khánh là địa đầu của quân chúa Nguyễn, nên phần đất từ Ninh Thuận trở vào hoàn toàn thoát khỏi hệ thống hành chánh của nhà Tây Sơn.

Khi quân Nguyễn Ánh ra đánh Bình Thuận, Vương cho gọi Phiên Vương ra hàng, nhưng y không chịu ra, lại còn đón đánh quân chúa Nguyễn mỗi lần hành quân qua địa hạt. Chúa Nguyễn căm tức lắm. Lúc đó Phiên Vương có hai phiên liêu là Nguyễn Văn Hảo và Nguyễn Văn Chấn trốn về hàng chúa Nguyễn, dẫn đường cho quân Nguyễn Vương ra đánh Bình Thuận, Phan Rang, bắt được Phiên Vương giết đi. Từ đó bỏ hẳn hiệu Phiên Vương, đặt chánh phó Trấn Thủ, giao cho hai Phiên liêu qui thuận nói trên đảm trách. Hai Phiên liêu này được đổi họ tên. Hảo được phong Chưởng Cơ làm Chánh Trấn, Chấn Thăng Cai Cơ làm Phó Trấn. Sau Hảo chết, Chấn lên thay.

Sau khi thống nhất sơn hà, Gia Long vẫn giữ y tổ chức hành chánh cũ. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đặt chức tri phủ Bình Thuận kiêm lý huyện An Phước⁽¹⁾ bỏ đạo Phan Rang. Năm thứ 6 (1825) đặt chức Tri huyện An Phước. Năm thứ 13 (1832)

nhân dịp cải tổ nền hành chánh toàn quốc, nhà vua cho chia đất Bình Thuận làm hai phủ, phía Đông Bắc lập phủ Ninh Thuận, phía Tây Nam lập phủ Hàm Thuận và chia địa hạt cho các huyện gồm có từ địa giới tỉnh Khánh Hòa đến sông Ma Bốc tức sông Lu là huyện An Phước, từ sông Ma Bốc đến sông Duồng là huyện Tuy Phong đều thuộc phủ Ninh Thuận, từ sông Duồng trở vào là huyện Hòa Đa và huyện Tuy Định thuộc phủ Hàm Thuận, ngày nay là tỉnh Bình Thuận và Bình Tuy, bỏ hẳn danh trấn Thuận Thành, cải phủ Bình Thuận làm tỉnh Bình Thuận, đặt chức Thuận Khánh Tuần phủ⁽²⁾ và hai ty Bố Chánh và Án Sát.

Đến năm Quý Ty, Minh Mạng thứ 14 (1833), Lê Văn Khôi nổi loạn ở thành Phiên An trong Gia Định, chiếm trọn Lục tỉnh Nam phần và tiến ra đến Bình Thuận và Ninh Thuận⁽³⁾. Có lẽ lúc bấy giờ Lê Văn Khôi đã đưa ra những luận điệu tuyên truyền hứa hẹn để mua chuộc, nên đa số dân Chăm ở vùng này đã tích

(1) Tức phần đất Ninh Thuận ngày nay.

(2) Chức Tuần phủ cũng như Tỉnh trưởng ngày nay coi luôn cả hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, ly sở đóng ở thành Diên Khánh.

(3) Năm Gia Long thứ 11 (1812) nhân việc vua Chân Lạp chạy sang Gia Định cầu cứu vì bị mấy người em đưa quân Xiêm về đánh cướp ngôi, nhà vua bèn cử ông Lê Văn Duyệt vào làm Tổng trấn Gia Định thành để kinh lý mọi việc và cho đặt trấn Bình Thuận (trong đó có phần đất Ninh Thuận) và trấn Hà Tiên nguyên là biệt trấn của họ Mạc trực thuộc vào quyền Gia Định Tổng trấn cho đến ngày Lê Văn Duyệt mất. Do đó dân chúng ở đây chịu ơn ông Lê Văn Duyệt rất nhiều.

cực hợp tác với chủ mới. Do đó sau khi đàn áp được phong trào Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng thắng tay không bố và đàn áp dân, khiến cho số nào chưa bị ngọn gươm oan nghiệt kết liễu cuộc đời, bèn bỏ trốn qua Cam Bốt hay lên ẩn náu trên vùng Thượng.

Đến đời Thiệu Trị, nhà vua mới hủy bỏ lệnh đàn áp và xuống chiếu phủ dụ, một số người mới hồi cư lập nghiệp và truyền hạ đến ngày nay. Suốt đời Tự Đức không có sự thay đổi nào quan trọng về mặt hành chánh đối với vùng đất Ninh Thuận.

Năm Ất Dậu (1885) dưới đời Hàm Nghi, cuộc đánh úp quân Pháp ở Huế do Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chủ trương bị thất bại, vua phải chạy ra Quảng Trị xuống chiếu Cần Vương. Văn Thân và sĩ phu khắp nước hưởng ứng nổi lên chống Pháp. Tại Bình Thuận, thân hào địa phương cũng đánh chiếm phủ Ninh Thuận, và tỉnh thành ở Phan Thiết⁽¹⁾. Các quan Tuần Vũ, Bố Chánh, Án Sát, Tri Phủ, Tri huyện đều bỏ trốn.

Quân Cần Vương chiếm giữ được mấy tháng, qua năm Bính Tuất (1886), sau khi đã đưa Đồng Khánh lên làm vua bù nhìn đầu tiên trong lịch sử vong quốc của ta, chính phủ Pháp bèn dùng ý thức tôn quân mù quáng sẵn có trong đầu óc đa số

(1) Chúng tôi rất tiếc là không tìm đâu ra các tài liệu để biết rõ tên tuổi các nhà ái quốc Cần Vương ở Ninh Thuận. Tới nghiên cứu tại địa phương, chúng tôi cũng đã gặp rất nhiều vị nhân sĩ lão thành, nhưng không một ai biết cả. Theo ông Mai Xuân Nga, Trưởng Ty Hành chánh Ninh Thuận cho biết, trong lúc cộng tác với ông Thái Văn Kiểm bấy giờ làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận, sưu tầm tra cứu thì chỉ biết được một cách mơ hồ là có 4 người họ Trương, họ Nguyễn, họ Phan và họ Bùi, nhưng không rõ tên và cũng không biết quê quán ở đâu. Thật là một thiếu sót lớn của hậu thế đối với tiền nhân vậy.

dùng quân lính và một số tay sai đắc lực đàn áp những ổ kháng chiến.

Tại các tỉnh cực Nam Trung Kỳ, viên Thống đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn sai Trần Bá Lộc, một tên chó săn khét tiếng tàn ác, hợp cùng Thiếu tá De Lorme, công sứ Aymonier đi đánh dẹp các nơi. Vào khoảng tháng 8 năm Bính Tuất, tỉnh thành Bình Thuận và các phủ huyện đều lọt vào tay quân Pháp.

Người ta kể lại rằng bấy giờ quân Pháp đi đường biển đổ bộ vùng Ninh Chữ. Quân Cần Vương đóng trong thành Phan Rang, phủ lý Ninh Thuận, liền kéo ra phục kích ở vùng núi Dư Khánh. Viên chỉ huy ngồi trên mình ngựa, có hai tên lính cầm cương hai bên, dắt ngựa đi đi lại lại để viên chỉ huy điều động ba quân. Khốn nỗi lúc bấy giờ quân Cần Vương chỉ được trang bị bằng gươm giáo, một ít cây súng điều thương cổ lỗ sĩ, nên không sao chống nổi súng ống tối tân của địch quân. Chỉ một loạt súng đầu tiên của quân Pháp nổ như bấp rang, hàng ngũ quân Cần Vương đã tan rã, mạnh ai nấy chạy trốn. Quân Pháp tiến vào phủ lý như chỗ không người.

Qua tháng 7 năm Đinh Hợi (1887), sau khi đã bình định xong các tỉnh Nam Trung Kỳ từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận, Trần Bá Lộc rút về Nam Kỳ, quân Pháp trả lại các tỉnh cho triều đình Huế để tổ chức lại nền hành chánh dưới sự kiểm soát của chính phủ bảo hộ. Ông Phan Thanh Liêm, con cụ Phan Thanh Giản, được cử giữ chức Tổng đốc Thuận Khánh, Án Sát Bình Định là Nguyễn Đình Văn làm Bố Chánh Bình Thuận, thay thế nguyên Tuần Vũ kiêm Bố Chánh Võ Doãn Tuân được cử giữ chức Bố Chánh Khánh Hòa. Các quan phủ huyện cũng đều bổ người mới cả.

Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) trích huyện An Phước thuộc

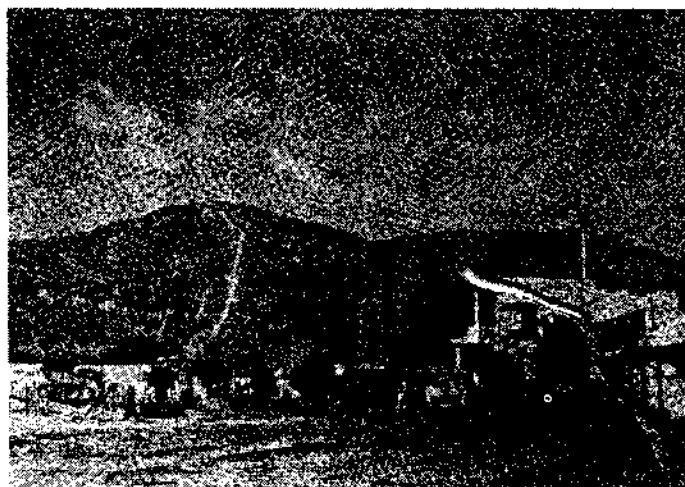
phủ Ninh Thuận tỉnh Bình Thuận, 7 xã của huyện Tuy Phong và hai tổng của huyện Hòa Đa sáp nhập vào tỉnh Khánh Hòa. Bảy xã là Phú Mỹ, Từ Sơn, Từ Thiện, Sơn Hải, Nho Lâm, Thạnh Đức và Lạc Nghiệp. Hai tổng là Tú Trà và Ninh Gia. Kể từ đó, phần đất tỉnh Ninh Thuận từ Lạc Nghiệp trở ra tách khỏi địa hạt tỉnh Bình Thuận cho đến ngày nay. Trái lại, về phía Bắc, tỉnh Ninh Thuận với tỉnh Khánh Hòa có nhiều duyên nợ đan díu với nhau, khi thì sáp nhập toàn bộ vào Khánh Hòa, chỉ giữ cương vị một phủ, khi lại tách riêng thành một đơn vị hành chính cấp tỉnh. Cái băng ranh giới giữa hai tỉnh trên Quốc lộ số 1 cũng đưa ra lùi vào nhiều lần.

Năm Thành Thái thứ 13 (1901), phủ Ninh Thuận đổi làm đạo Ninh Thuận, tách các phần đất trên đây khỏi địa hạt Khánh Hòa, đặt chức Quản đạo và chức Điển Học, Bang biện Kinh lịch, Hậu bổ coi việc cai trị. Đạo Ninh Thuận bấy giờ gồm ba huyện là An Phước, huyện Thổ và huyện Hán.

Năm Duy Tân thứ 7 (1913), đạo Ninh Thuận đổi làm tỉnh Ninh Thuận, qua năm 1915 lại cải thành phủ Ninh Thuận thuộc vào tỉnh Khánh Hòa, gồm có huyện An Phước và 5 tổng là Phú Quý, Kinh Dinh, Mỹ Tường, Vạn Phước và Đắc Nhơn. Đến năm Khải Định thứ 7 (1922) một lần nữa phần đất Ninh Thuận lại được tách khỏi tỉnh Khánh Hòa để lập thành đạo Ninh Thuận. Đến năm Bảo Đại thứ 17 (1942), đạo Ninh Thuận được cải thành tỉnh Ninh Thuận cho đến ngày nay.

Sau cuộc đảo chánh Nhật 9-3-1945, Chính phủ Trần Trọng Kim cải tổ nền hành chính, Ninh Thuận vẫn giữ làm một tỉnh, đứng đầu là một viên Tuần vũ, đóng trụ sở tại tòa sứ cũ, ở Phan Rang.

Tháng 8 năm ấy, Việt Minh tổng khởi nghĩa thành lập chính quyền cách mạng lâm thời, cải tổ toàn bộ nền hành chính trong toàn quốc, đổi phủ thành huyện, đứng đầu mỗi đơn vị hành chính từ xã trở lên có một Ủy ban Nhân dân lâm thời, gồm một chủ tịch, một phó chủ tịch và nhiều ủy viên. Tỉnh Ninh Thuận cũng chung một quý chế như vậy.



ẢNH SỐ 15: Thị trấn sông Pha (ảnh Lương Văn Hòa)

Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận hoạt động chưa được mấy tháng thì sau khi dựa vào quân đội Anh, Ấn sang giải giới quân Nhật, quân đội Pháp trở lại Đông Dương. Ngày 25-1-1946, tướng Tổng Chỉ huy quân đội Pháp là Leclerc sai tướng Massu chỉ huy 15.000 quân mở chiến dịch Gaur, tái chiếm các tỉnh vùng Cao nguyên, rồi tràn xuống các tỉnh miền duyên hải. Đội quân thiết giáp chia thành hai cánh, một từ Ban Mê Thuột theo Quốc lộ số 21 tiến xuống M'Drak, quận lỵ Khánh Dương ngày

quân thiết giáp chia thành hai cánh, một từ Ban Mê Thuột theo Quốc lộ số 21 tiến xuống M'Drak, quân lý Khánh Dương ngày nay, rồi xuống Ninh Hòa, tiến vào cứu toán quân Pháp đổ bộ Nha Trang từ hồi tháng 11-1945 và đang bị cầm chân tại đó, cánh thứ hai từ Đà Lạt theo Quốc lộ số 11 tiến chiếm Dran, rồi xuống Phan Rang, tràn vào Phan Rí, Phan Thiết, chạy thẳng ra Bà Rịa. Chỉ trong mấy ngày, quân Pháp tái chiếm toàn khu vực miền Nam Trung phần, trong đó có tỉnh Ninh Thuận.

Ủy ban Nhân dân Lâm thời các cấp phần bị tan rã, phần rút lên miền núi lập chiến khu chống Pháp. Ủy ban Nhân dân lâm thời tỉnh đổi thành Ủy ban Hành chánh Kháng chiến, chia tỉnh Ninh Thuận thành hai huyện là Thuận Nam và Thuận Bắc, lấy con sông Dinh làm ranh giới thiên nhiên. Việc phân chia ấy chỉ có giá trị với lực lượng kháng chiến mà thôi. Tại vùng đồng bằng, quân Pháp chiếm trọn, thiết lập đồn bót đứng đầu tỉnh là viên sĩ quan Tiểu Khu trưởng. Công việc hành chánh cũng do các viên sĩ quan Pháp kiêm nhiệm.

Đến năm 1949, Bảo Đại về nước thành lập Chính quyền một cuộc cải tổ hành chánh nữa lại được thực hiện, tỉnh Ninh Thuận thuộc về miền Trung

Tính đến cuối năm 1970, toàn tỉnh Ninh Thuận có 4 quận, 26 xã và 122 ấp.

* * *

*

CHƯƠNG II

DI TÍCH LỊCH SỬ

Ninh Thuận là đất mới của nước ta. Đối với chủ mới, phần đất này là vùng khô cằn, cát bụi, không một chút quan trọng nào về kinh tế và quân sự nên trải mấy trăm năm, chỉ được xếp vào hàng một phủ hay một huyện, mặc dầu diện tích lớn bằng một tỉnh. Do đó, người Việt Nam tới sinh cơ lập nghiệp tại đây rất ít và chưa để lại được một công trình văn hóa nào đáng kể cả.

Tuy nhiên, ngày nay đất Ninh Thuận đã là một phần lãnh thổ Việt Nam, đồng bào Việt hay Chăm sống trên dải đất này đều là con dân nước Việt Nam cả. Cũng như một cặp trai gái trước khi lấy nhau, mỗi người có của cải tư trang riêng. Nhưng khi đã lấy nhau rồi, sum họp một nhà rồi thì của cải ấy, tư trang ấy sẽ thành của chung. Đây cũng thế, dân Việt dân Chăm ngày nay đều mang chung một quốc tịch, thờ chung một Tổ quốc, sống chung trên một lãnh thổ, thờ chung một bầu không khí, thì những công trình văn hóa hiện hữu trên lãnh thổ này đều là bảo vật chung của quốc gia, bất luận nguồn gốc của nó ra sao, mọi người Việt Nam đều hãnh diện ca ngợi nó.

Đứng trên quan điểm đó, trong chương này, chúng tôi hân hạnh mời quý bạn du khách đi thăm các di tích lịch sử còn

lại trên khắp tỉnh Ninh Thuận mà người Chăm đã góp vào kho tàng văn hóa của quốc gia chúng ta.

THÁP PÔ KLONG GARAI

Trong số những tháp Chăm còn lại trong địa hạt tỉnh Ninh Thuận, tháp Pô Klong Garai còn nguyên vẹn hơn cả. Tháp xây trên một ngọn đồi gọi là đồi Trầu (Chok Hala) ở về phía Tây Bắc ga xe lửa Tháp Chàm, thuộc thôn Phú Niên, tổng Vạn Phước cũ, nay là thôn Đô Vinh, xã Tân Sơn, quận Bửu Sơn, cách quốc lộ số 11 về phía Nam chừng 3 cây số.

Đồi Trầu cao độ 100m, ba phía Đông, Nam và Tây dốc đứng, cho nên khi xây tháp, người ta phải xây tường đá làm bờ giữ đất, còn phía Bắc thì sườn đồi thoải thoải. Nhưng hiện nay lối đi lên tháp lại được trở về phía Nam, qua nhiều bậc đá.



ẢNH SỐ 16: Tháp Pô Klong Garai (ảnh Lương Văn Hòa)

Từ ga Tháp Chàm nhìn lên, du khách sẽ thấy tháp chính và hai tháp phụ còn lại. Theo tài liệu cũ thì khu tháp này có tất cả 6 cái, một tháp chính và 5 tháp phụ, phân phối trên một khoảng đất khá rộng: tháp chính ở giữa, trước mặt có hai tháp con thẳng hàng, tháp gần tháp chính đã đổ, phía góc Tây Nam có một tháp phụ đã đổ, góc Đông Bắc có một tháp con cũng đã đổ, phía Nam ngang với tháp con trước tháp chính có một tháp nữa. Tất cả các tháp đều xây mặt về hướng Đông và du khách sẽ lấy làm lạ là phía ấy sườn đồi dốc đứng, không có một chút dấu vết gì chứng tỏ có lối đi lên, tháp lại xây giáp bờ thành, trái hẳn với lối kiến trúc của người Việt.

Năm 1903, ông H. Parmentier đến nghiên cứu khu tháp này thì cả hai tháp con trước tháp chính hãy còn nguyên. Khi quan sát hai tháp ấy, ông thấy một điều khó hiểu. Đó là việc tháp trước nhất có hai cửa trước sau thông nhau cũng giống như nhà tam quan ở các đền chùa Việt Nam, nhưng tháp án tiền của tháp chính thì lại chỉ có một cửa ngoảnh ra phía trước, ngay với cửa sau của tháp kia và chung nhau một lối lên xuống. Như vậy, tuy đứng trước tháp chính, hai tháp phụ này không có liên hệ gì với tháp chính cả. Ngày nay, người ta xây lên nền cũ của tháp phụ trước tháp chính một ngôi nhà bằng gạch lợp ngói, cao vừa quá đầu và mở cửa thông với tháp chính.

Khác với các tháp kia, tháp phía Nam có hai phòng thông nhau, cửa ra vào mở về hướng Bắc, thẳng vào phòng phía Tây và giáp liền tường ngăn. Tháp góc Tây Nam mở cửa về hướng Đông, còn tháp phía Đông Bắc lại mở cửa về hướng Tây. Chỉ có tháp phía Nam hình chữ nhật, vì có hai phòng, còn các tháp kia, kể cả tháp chính đều hình vuông.

Quan sát tháp chính, du khách sẽ thấy tương đối còn nguyên vẹn, thuận tiện cho những nhà khảo cứu về kỹ thuật và

nền kiến trúc Chiêm Thành. Riêng đối với chúng ta, những du khách, chúng ta chỉ thấy rằng tháp này được xây trên nền khá cao, lối kiến trúc đơn giản, nhất là các bộ phận trang trí, không cầu kỳ, tỉ mỉ như những tháp còn lại ở các tỉnh miền ngoài.

Tháp có năm tầng, kể cả tầng trệt, càng lên cao càng thu nhỏ lại, theo nguyên tắc chũm như các tháp. Ở mỗi phía ngoài tường tầng trệt có những đường đồ chạy ngang. Riêng về phía trên cột còn có những hình tượng trang trí khác.

Trừ phía tường hướng Đông có cửa ra vào, ba phía tường còn lại đều có cửa giả. Cửa giả xây nhô ra khỏi tường, gồm ba lớp, mỗi lớp là một loại cột trụ dính liền với nhau. Các cửa giả cũng được trang trí bằng những hình cây leo bằng đất nung và gắn dính vào gạch. Phía trên mỗi cửa có gắn một tấm đá chạm trở tinh vi, chính giữa có hình người.

Tầng thứ nhất kế tiếp mỗi phía tường chỉ có ba cột trụ, cách trang trí cũng tương tự như tầng trệt, tuy có giảm về số lượng, vì như trên đã nói, càng lên cao thì các tầng càng rút bớt chiều cao và bề rộng. Bốn mặt cũng có bốn cửa giả, nhưng chỉ xây hai lớp.

Tầng thứ hai cũng xây như vậy, chỉ khác là mỗi phía tường chỉ còn lại hai trụ, không có các đường đồ chạy ngang, nhưng trên đầu cột các góc vẫn còn những hình tượng trang trí.

Tầng thứ ba thì đã thu nhỏ khá nhiều, nên các hình tượng trang trí phía trên đầu cột bốn góc chỉ còn là những cái sừng đơn giản, không còn những đường nét trang trí nào khác. Các cửa giả cũng không còn rõ rệt nữa.

Sau cùng tầng chót thì chỉ là tượng trưng bằng một khối gạch vuông, tại bốn góc có bốn hình bò đực bán thân nhô đầu lên, và chính giữa đỉnh tháp để một khối đá như hình búp sen.

Tiền đình của tháp là nơi cửa ra vào thì xây một tầng, hai bên tường phía ngoài có bốn cột trụ, không có đường đổ chạy ngang. Phía trước cửa xây thành ba lớp và cuốn theo lối tò vò. Phía trên có một tấm đá chạm hình thần Civa đứng, có 6 tay, hai tay trước chắp vào nhau các tay kia cầm một cái đỉnh ba, một bông sen, một cây gươm và một chén nước.

Phía trong tháp có phòng rộng, có các lỗ chiếu sáng ở phía tường. Cửa phải trong có khung bằng đá khắc chữ. Nơi lối vào hiện có tượng con bò đực ngoảnh mặt lên bàn thờ, nhưng bị ngăn cách bởi cánh cửa ván mới làm sau này và thường nhật khóa kín, chỉ khi nào có lễ mới mở. Con bò này người Chăm gọi là Kapil, vì thời bấy giờ người Chăm còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Bà La Môn từ Ấn Độ truyền sang nên họ cho rằng bò Kapil là bò thần của thần Civa, được coi như viên quản lý đứng hàng đầu tối tở, đủ uy lực bảo vệ cho các sinh vật bốn chân.

Tháp này do vua Chiêm Thành Sinhavarman đệ III xây vào thế kỷ 13, sau tháp Bà Pô Nagar ở Nha Trang. Trong thời Pháp thuộc tháp này gọi là Tourcham, do đó mới có những địa danh như ga Tour Cham, quận lỵ Tourcham (quận lỵ Bửu Sơn).

Tháp hiện thờ thần Pô Klong Garai nên cũng mang tên ấy. Thần Pô Klong Garai là tên gọi nôm của người dân Chăm đối với vua Sinhavarman đệ III là tên hiệu theo tiếng Phạn, ít dùng trong quần chúng. Trong sử Việt gọi là Chế Mân. Thần Pô Klong Garai cũng Thiên Y A Na ⁽¹⁾ có một sự tích thần thoại khá ly kỳ và hấp dẫn, chúng tôi xin lược kể sau đây để du khách nhàn lãm:

Một thời xa xưa tại vùng đất Ninh Thuận ngày nay có hai

(1) Xin xem sự tích tháp Bà trong NON NƯỚC KHÁNH HÒA đã xuất bản.

vợ chồng già người Chiêm Thành không có con. Một hôm, hai ông bà đi qua bến Dâu phía trên đập Nha Trinh, thấy một cái bọc trôi lênh bênh giữa sông. Ông già bèn vớt lên, xé bọc ra thì liền thấy một đứa bé gái rất khôi ngô. Hai ông bà rất đổi mừng rỡ, đem về nhà nuôi làm con.

Thấm thoát thời gian trôi qua, cô bé đã khôn lớn, thường ngày theo bố mẹ nuôi vào rừng kiếm củi. Một hôm trời nắng gắt, cô bé khát nước, khu rừng mà ba người đang hái củi lại không có khe suối gì cả. Ông bà già khuyên cô bé cố chờ, hái củi xong về nhà tha hồ uống. Nhưng không chịu đựng nổi sự giày vò của cơn khát, cô bé lên đi tìm nước uống. Đi cách một quãng xa, tình cờ cô thấy một tảng đá lớn, ở giữa có một vũng nước trong vắt. Cô mừng quá, cúi xuống lấy tay vục nước đưa lên miệng uống một hồi thỏa thuê, bèn trở lại chỗ cha mẹ đang kiếm củi báo tin và mời hai ông bà uống cho đỡ khát:

Khi ông bà tới nơi thì cũng vừa thấy vũng nước cạn dần, khi đến sát tảng đá thì chẳng còn lấy một giọt nước. Mọi người đều cho là lạ, đành quay về.

Từ hôm đó cô gái tự nhiên thụ thai và mãn ngày đủ tháng, hạ sanh một đứa bé trai, mình mẩy đầy lác và phong cùi, ai trông thấy cũng hết sức kinh tởm. Nhưng ông bà nuôi vẫn nâng niu triu mến và nuôi nấng rất cẩn thận, đặt tên là Pô Ông.

Lên bảy tuổi Pô Ông đi ở chăn bò cho vua, ngày nào đàn bò của chàng cũng về chuồng đầy đủ. Một hôm theo một đoàn người lên Eara chơi khiến cho một con bò bị lạc, chàng tìm kiếm khắp nơi mà không thấy, bèn trèo lên cây cao nhìn về phía chân trời thì thấy con bò đang bị cột trong vườn một dinh thự to lớn. Mừng quá, Pô Ông tụt xuống đất làm cho cây rung chuyển và bỗng nhiên trở nên đỏ chói, rồi biến thành một con rồng nhìn chàng một cách kính cẩn.

Pô Ông đã nhờ một người lớn dẫn đến xin bò, không ngờ đó là nhà một Thầy Cả, trong đó có một cô gái rất xinh đẹp. Khi thấy Pô Ông lác đầy mình thì cô ấy bèn thưa với cha là thả bò cho anh ta và đuổi anh ta ra ngay. Nhưng khi Thầy Cả trông thấy chàng có nhiều tướng lạ thì rất vui mừng nói cho con gái biết và hứa gả cho chàng, an ủi rằng đến ngày lành tháng tốt, những điều xấu xí bề ngoài sẽ biến mất.

Sau đó Pô Ông kết bạn với Pô Klong Chanh đi buôn trâu. Thường ngày hai người đội trâu về nghỉ tại một địa điểm, thay phiên nhau về nhà lấy cơm ra cùng ăn. Một hôm, đến lượt Pô Klong Chanh về lấy cơm. Pô Ông nằm nghỉ rồi ngủ thiếp lúc nào không hay. Khi Pô Klong Chanh trở ra thì thấy một con rồng đang liếm khắp mình Pô Ông, bao nhiêu dấu vết phung lác đều biến hết, da dẻ trở lại hồng hào, mặt mũi đẹp đẽ lạ thường. Pô Klong Chanh đứng ngấm ngấm bạn không chán vừa lúc Pô Ông thức giấc để tiếp nhận những lời khen tụng của bạn. Chàng đỡ lấy gói cơm và rạch đôi lá chuối chia cho Pô Klong Chanh ăn một nửa. Vì có sự rạch đôi ấy mà ngày nay lá chuối mới có hai phía, ở giữa là sống lá.

Một ngày kia, nhờ tới vụ con bò và chàng trai phung lác, Thầy Cả chiêm tinh tìm đến nhà kết thân và Pô Ông nhận cô gái làm vợ. Được ít lâu vua băng hà mà không có hoàng tử kế vị, triều đình đang hoang mang lo nghĩ. Bỗng có con bạch tượng trong hoàng cung phá chuồng chạy đến chỗ Pô Ông ở, quỳ xuống, đưa vòi ra mời. Chàng tưởng con vật cầu cứu chuyện gì, bèn nhảy lên mình voi, nó từ từ đứng dậy và đưa chàng đi về phía kinh thành.

Khi voi đi qua sông Đà Rằng ⁽¹⁾, xuống uống nước, chàng

(1) Thuộc tỉnh Phú Yên.

nhân cơ hội bỏ trốn, nhưng bạch tượng không chịu, rống vang lên từng hồi, chạy tìm cho được chàng. Bất đắc dĩ chàng phải trèo lên lưng voi để nó chở đi. Dân chúng thấy thế hết sức vui mừng, rủ nhau đi theo voi, kéo thành một đoàn dài vô tận.

Đến kinh đô, chàng được suy tôn lên ngôi vua. Nhưng có người tố ra không phục, cho là một anh chần bò phung lác, nhà vua sinh ra buồn và bỏ lên núi tu. Nhưng khi ngài bỏ đi, trong nước xảy ra nhiều tai ương, mất mùa, dịch tễ, nên triều đình và dân chúng tìm đến rước Ngài hồi loan. Thế theo ý muốn toàn dân, Ngài trở về tiếp tục làm vua. Do sự việc này, dân chúng mới gọi Ngài là Pô Klong Garai nghĩa là ông vua trở lại.

Pô Klong Garai là một vị anh quân của Chiêm Thành. Ngài có tài về dẫn thủy nhập điền, nên ruộng vườn trước kia khô cạn, nhờ Ngài mà lúa khoai tươi tốt, dân chúng no ấm. Ngài bèn chỉ cho dân đào hai con kênh hai bên để dẫn nước vào ruộng mà ngày nay chúng ta gọi là mương Chàm.

Theo truyền thuyết thì hai con mương này được giao cho hai giới nam và nữ đào riêng : phụ nữ đào kinh hữu ngạn, nhờ làm việc hăng say nên đã hoàn thành, đem nước sông Mai Nương tưới khắp ruộng vườn phía Nam ⁽²⁾, nam giới đào kinh tả ngạn, vì cứ lo đi trêu ghẹo mấy cô gái, nên năng suất rất kém, thành ra kinh tả ngạn đành bỏ dở, không dùng được.

Ngoài con kinh nói trên, vua Pô Klong Garai còn chỉ cho

(2) Truyền thuyết này giải thích đức tính siêng năng cần cù của người phụ nữ Chàm.

Trong xã hội cổ Chàm, họ đã hy sinh trọn đời, làm việc đồng áng, dệt cửi, nấu ăn cho chồng con được thư nhàn, suốt ngày ăn trầu, uống rượu chán thì nằm ngủ.

dân đắp các mương nhỏ khác, chảy men theo các chân đồi núi, lấy nước từ các khe suối trên rừng cao về tưới ruộng, hễ nơi nào có một khoảnh đồng vài trăm mẫu ruộng là y như có mương nước dẫn thủy. Đặc biệt nhất là thời bấy giờ chưa có máy đo độ cao (niveau) mà người Chăm đã biết hướng dẫn dòng nước chảy quanh co theo một chiều dốc nhẹ nhẹ, khiến cho nước vẫn chảy đều đều về xuôi quanh năm suốt tháng, không hề bị tắc nghẽn.

Vua Pô Klong Garai lại là người rất có mưu trí. Theo truyền thuyết lúc Ngài được dân chúng tôn làm vua, có một quan đại thần là Pô Đam không phục, cho Ngài là một tên chần bò vô tài. Để đánh bại kẻ gièm pha, Ngài bèn thi với Pô Đam xây tháp, xem ai làm xong trước. Nhờ có óc thông minh, Ngài đã đốc thúc dân chúng xây khu tháp này xong trước, còn tháp của Pô Đam thì đang xây dở.

Lại một lần khác, người Cam Bốt xâm chiếm lãnh thổ Chiêm Thành, Ngài ra điều kiện với kẻ xâm lăng là thi đua xây tháp, nếu Ngài xây xong trước thì người Cam Bốt phải rút về, trái lại thì Ngài nhường đất cho họ.

Ỡ vào số đông và tài xây tháp của mình, người Cam Bốt nhận lời và khởi công xây khu tháp Hòa Lai, tức Ba Tháp ở cạnh Quốc lộ số 1. Trong lúc đó, Ngài ra lệnh cho dân chúng lấy tre làm khung, lấy giấy phết lên làm gạch, chờ cho người Cam Bốt sắp hoàn thành thì trong đêm tối, Ngài cho dựng mấy ngôi tháp giả lên ở vùng Phan Rang. Sáng sớm tinh sương, người Cam Bốt ngủ dậy thấy tháp của người Chăm đã mọc lên sừng

sững một góc trời, đành chịu thua và rút về nước. ⁽¹⁾

Chính do truyền thuyết này mà đồng bào Chăm ở Ninh Thuận không nhìn nhận tháp Hòa Lai là công trình xây dựng của tổ tiên họ, nên họ không trông nom mà cũng chẳng thờ vị thần nào trong đó cả.

Để nhớ ơn Ngài, dân chúng tạc tượng thờ Ngài ngay trong ngôi tháp do Ngài xây lên. Từ đó ngôi tháp mang luôn tên Ngài.

Trong tháp, trên bệ thờ hiện còn pho tượng theo hình “linga”, trước mặt linga chạm nổi hình mặt người, có lông mày dài, râu mép vẽ nhỏ, râu cằm nhọn, đầu đội vương miện.

Theo tài liệu cũ thì tại đây còn có tượng một con bạch tượng, nhưng bị thất lạc hồi nào không rõ. Năm Canh Dần (1050), quân đội Pháp lên xây lô cốt phòng thủ trên ngọn đồi này, khi đào đất đắp công sự, có đào được pho bạch tượng này đem về đồn. Dân chúng Chăm ở địa phương viễn lý đây là bảo vật, xin rước về thờ tại thôn Phước Đồng, xã Hậu Phước, quận An Phước.

Tháp Pô Klong Garai là nơi thờ phụng của đồng bào Chăm, được bảo vệ chu đáo. Mỗi năm có hai lễ lớn được tổ chức nơi đây : đó là lễ Păng Katê vào khoảng tháng 9 tháng 10 dương lịch, và lễ Păng Chabul vào khoảng tháng 2, tháng 3 dương lịch.

(1) Câu chuyện xây tháp này cũng giống như chuyện Ông Phù Già xây tháp ở Tuy Hòa. Xin xem NON NƯỚC PHÚ YÊN đã xuất bản.

THÁP PÔ ROMÉ

Tại làng Hậu sanh, tiếng Chăm là Palei Thuon, xã Hữu Phước, quận An Phước, có hai ngọn đồi thấp, sườn hơi dốc, cách nhau chừng 50 thước, nổi lên giữa đồng ruộng. Giữa hai ngọn đồi có một cái khe chảy qua. Trên ngọn đồi thấp có một tòa cổ tháp, hướng mặt về phía Đông và ngọn đồi kia cao hơn làm án. Đó là tháp Pô Romé.

Có lẽ ngày xưa có tam cấp bằng đá đi từ phía khe nước lên tháp, nhưng ngày nay đã bị hư sụp mất cả. Lại cũng có một lối đi hơi lúi ở phía Tây Nam để lên tháp. Còn con đường hiện nay dẫn lên tháp là đường mòn do dân chúng tự tạo để lên tháp thì ở phía Đông Bắc.



ẢNH 17 : Tháp Pô Romé trong ngày lễ Katé (ảnh Lương văn Hòa)

Tháp chính được kiến thiết một cách đơn sơ, chứ không tỉ mỉ và mỹ thuật như các tháp khác, chứng tỏ nghệ thuật kiến

trúc tháp của người Chăm vào những triều đại sau cùng đã sút kém. Tuy nhiên, trên đại thể, tháp vẫn được xây theo một lối duy nhất là hình trụ, có nhiều tầng và cửa ra vào ngoảnh về hướng Đông.

Tháp được xây trên nền đá cao. Tại bốn góc có bốn cột trụ xây sát vào tường. Chân tháp là một cái bệ lớn, những đường chỉ đã bị sút mẻ hết. Trên mỗi đầu trụ xây một cái chóp đơn giản, chứ không cầu kỳ như tháp Bà ở Nha Trang. Trừ phía trước là cửa ra vào, mỗi mặt tường đều có một cái cửa giả xây lối ra ngoài, theo lối tò vò, gồm ba lớp. Trong cái cửa giả ấy có một khung lõm vào trong đó đặt một tượng bán thân.

Phía cửa vào ở hướng Đông có xây đôi ra một cái tiền đình, cũng rất sơ sài, cuốn theo lối cửa tò vò. Phía trên đỉnh nóc bằng gạch đông đặc và đã bị sút mẻ, nhưng người ta cũng đoán được rằng có thể trước kia chỗ cửa này là nơi có hình tượng một con bò đực Nandin theo lối kiến trúc Chăm.

Tiền đình có trần bằng gỗ và hai cánh cửa cũng bằng gỗ. Có lẽ xưa kia cửa này bằng đá, nhưng sau bị vỡ mất. Hiện thời, nơi sân vào có một tấm đá mỏng, bị vỡ đôi mà người ta lát xuống đất để làm lối đi, kích thước vừa với khung cửa.

Phía trước cửa vào có một cái nhà bằng gỗ lợp tranh, đây là nơi dân chúng tụ họp tế lễ trong những ngày khánh tiết. Theo dân chúng địa phương cho biết thì ngôi nhà này bị quân lính triều đình dưới thời vua Minh Mạng đốt cháy vào khoảng có loạn Lê Văn Khôi 1831 - 1835. Ngôi nhà hiện nay mới được làm lại.

Tháp có ba tầng, không kể tầng trệt. Cứ lên một tầng thì chu vi tháp lại nhỏ dần, cho tới tầng chót, thì chỉ còn là một cái chóp. Kiến trúc của các tầng cũng giống như tầng trệt đã tả

trên đây, chỉ có cửa ra vào thay bằng cửa giả. Tầng trên hết, các cửa giả cũng đơn giản hơn, và thay vì trong khoảng trống để tượng bán thân, lại để các hình vòng tròn như hình hoa. Trên chóp đỉnh có một khối đá đeo gọt trơn tru.

Phía trong tháp có khoảng trống hình vuông chóp nhọn là nơi dùng để thờ tự. Phía trong sát vách và ngay chính giữa, có một ngôi tượng bằng đá tám tay, tạc nổi trên một tấm bia tựa như một cái kút. Tượng hình đang ngồi, hai tay chính để trên bụng, các tay kia đều giơ cao lên và mỗi bàn tay đều có cầm một vật. Hai tay trước cầm một con dao găm ở bên phải và một cái đinh ba phía bên trái. Hai tay kế cầm một búp sen có cuống dài và một cây kiếm lưỡi chạm trở. Hai tay sau cùng cầm một cái lược và một cái chén có lẽ đựng dầu dừa.

Về mặt ngôi tượng trang nghiêm, hai mắt hơi gần nhau và hơi xếch ngược, mũi tẹt và râu cá ngạnh. Đầu đội vương miện hình ống, phía dưới viền một hàng hoa hình bốn cánh. Cổ đeo nhiều vòng, tai đeo bông và cổ tay đeo xuyên. Ngang lưng thắt đai cũng chạm hoa bốn cánh. Tượng dính sát vào mặt bia, phía trên bia hình bán nguyệt, được chạm trở bằng nhiều hình rất tinh vi, có hình lông công, hình người đội mũ. Đó là tượng vua Chăm Pô Romé hiện được đồng bào Chăm thờ phụng như một vị thần linh.

Bên cạnh lại có tượng bà hoàng hậu người Rhadé cũng bằng đá, bán thân, đặt trên một cái bệ, phía trên khỏa thân, phía dưới bận xiêm chạm trở rất đẹp. Hai bàn tay chập lên nhau, tay trái trên tay phải, để trước bụng trong cái thế ngồi rất thoải mái. Tóc búi cao lên trên đỉnh đầu, cổ tay đeo xuyên, tai không đeo bông nhưng có xoi lỗ.

Phía Nam tháp chính còn một tháp nữa nhỏ hơn và kiến trúc cũng sơ sài hơn. Cửa ra vào ngoảnh về hướng Bắc. Phía

trong bốn góc có bốn cột trụ dính vào tường để chống cái vòm bằng gạch rất dày.

Ngoài ra ở phía Tây Nam tháp chính, dưới mái một cái miếu nhỏ, người ta còn thấy một cái tượng đàn bà được thờ ở đó, trên ngực có dòng chữ. Đó là tượng bà hoàng hậu người Chăm Bia Chanh Chik. Ở phía Đông Bắc còn một cái miếu khác, trong có để cái bia hình vuông. Góc Tây Nam có tượng một con sư tử bằng đá. Còn một con nữa thì bị rơi xuống khe và vỡ nát, chỉ còn một ít dấu tích. Theo tục lệ thì có lẽ hai con sư tử này xưa kia được để ngay cửa tháp châu vào trong, nhưng sau vì phía bắc tam cấp lên xuống bị hư sụp, con kia bị rơi xuống khe, còn một con thì người ta khiêng để tại chỗ ngày nay. Sau cùng, ở phía Bắc có một số kút đơn sơ bỏ trên mặt đất.

Theo các nhà khảo cổ thì hình như ngôi tháp hiện nay đã được xây lại trên nền cũ của một ngôi tháp xưa hơn đã bị đổ nát do người Cam Bốt xây lên khi phần đất này còn thuộc về vương quốc của họ. Các nhà khảo cổ đã căn cứ vào sự hiện diện của hai con sư tử, hình vẽ trên mặt bia phía sau tượng Pô Romé và các nét vẽ trên các cửa của tháp phía Nam là những hình ảnh rất ít thấy trong nền văn hóa Chăm, mà lại rất phổ biến ở Cam Bốt.

Căn cứ vào các lời ghi trên bia hay cửa ra vào, người ta được biết tháp này do vua Chăm Pô Romé xây lên vào thế kỷ XVII, đánh dấu giai đoạn cuối cùng của nền tự chủ vương quốc Chiêm Thành mà sự kết thúc được thể hiện qua một thiên tình sử bi đát sau đây.

Tương truyền rằng mẹ Pô Romé thuộc một gia đình khá giả. Bà đang tuổi con gái đồng trinh mà tự nhiên thụ thai, nên bị cha mẹ tưởng lầm bà đã hư thân mất nết, la rầy bà và đuổi ra khỏi nhà. Không nơi nương tựa, bà phải tìm đến một góc cây

tạm trú, hàng ngày đi lượm từng hạt lúa, kiếm từng cọng rau cho đỡ đói. Đủ ngày mãn tháng, bà sinh được một đứa con trai ngay dưới gốc cây. Khi đứa bé vừa lọt lòng thì tự nhiên có con rồng hiện đến làm cho mất hết dấu vết của sự sinh đẻ này. Thấy vậy, dân chúng địa phương cho là điều lạ, bèn đến nhóm lửa và che tạm túp lều cho mẹ con bà ở. Địa điểm này sau đó được gọi là Yang Thok (Thần Nhau) thuộc vùng Phan Rí, đứa bé ấy chính là Pô Romé.

Lớn lên, Pô Romé thường bị các trẻ đồng lứa chế nhạo là con hoang, liền chạy về hỏi mẹ xem cha là ai. Biết được sự thật, Pô Romé xấu hổ bèn bỏ làng sang cư ngụ tại làng Ha Mu Brâu ở Ka Rang (nay thuộc làng Lạc Tự). Nhưng tại đây, chàng vẫn bị chế nhạo, nên lại cùng mẹ qua ở làng Boh Mơ Thuh, xứ Phan Rang làm mục đồng cho vua Mưh Ta Ha.

Pô Romé có tài bắn cung, thường săn bắn được rất nhiều chim cu, công và gà rừng. Một hôm, sau một hồi săn bắn chẳng được con mồi nào, chàng mệt nhoài, nên dựa lưng nghỉ ngơi trên một thân cây tróc gốc, miệng nhai trầu. Khi cúi xuống nhổ cốt trầu thì bỗng nhiên chàng nhận ra hai con mắt đỏ trên thân cây, thì ra thân cây này là một con rồng.

Sợ quá, Pô Romé bỏ chạy trốn, loanh quanh một hồi, khi định thần trở lại thì không còn tìm được đường về.

Ở nhà chờ lâu không thấy Pô Romé lừa trâu về, vua sai gia nhân chia nhau mỗi người một ngả đi tìm. Họ thấy được đàn trâu mà không có chàng, bèn lừa trâu về trước, rồi lại đi tìm nữa. Mãi lâu sau mới gặp được chàng đang đi thất thểu. Chỗ gặp ấy được người ta gọi là Ka Plah Páp (con đường gặp gỡ).

Ngày tháng lần lừa trôi qua, Pô Romé đã trưởng thành. Vua Mưh Ta Ha có ý định nhường ngôi. Một hôm, bỗng nghe

tiếng Pô Romé đuổi chó ở dưới nhà bếp, vị Trưởng Chiêm Tinh Gia của Hoàng Tộc bèn kêu lên : “Tiếng nói của vua tương lai nước Chiêm Thành đó”.

Sau khi cho vời Pô Romé đến, vị tiên tri đã xem xét tướng mạo của chàng, rồi tâu nhà vua nên nuôi dưỡng chàng tử tế. Vua Mưh Ta Ha chẳng những đã làm theo lời khuyên ấy mà còn gả con gái cho Pô Romé là công chúa Bia thanh Chih và sau cùng truyền ngôi cho chàng. Đó là năm Con Thỏ theo lịch Chăm, tức là năm 1627 dương lịch. Lên ngôi rồi, Pô Romé kiến tạo kinh đô Krong Laa tại làng Palei Bacon, bên cạnh sông Krong Binh, ngày nay còn di tích tại thôn Chung Mỹ, gần ga Hòa Trinh.

Có điều làm cho nhà vua không được vui lòng là Hoàng Hậu Bia Thanh Chih hiếm muộn. Nhà vua phải qua Lào tìm thuốc về cho Hoàng Hậu uống để mong có con nối ngôi, khi đi qua miền Darlac, nhà vua đã cưới một người con gái Rhadé làm vợ, tên là Bia Thanh Chanh.

Với bà Hoàng Hậu mới này, vua Pô Romé có được mấy người con gái, mà người đầu gả cho ông hoàng Phik Chok. Ông này đã có sự liên kết với vua nhà Nguyễn lúc bấy giờ là chúa Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên, cho biết nhược điểm của Pô Romé là hiếu sắc, và chưa có hoàng tử nối ngôi.

Chúa Nguyễn bèn dùng mỹ nhân kế và noi gương vua nhà Trần, dùng nhan sắc con gái của chính mình để mưu cầu đại sự cho đất nước, mới cho công chúa Ngọc Khoa sang Chiêm Thành lấy vua Po Romé, với sự mai mối tay trong của Phik Chok.

Đóng vai trò một nữ khách thương duyên dáng, Ngọc Khoa qua buôn bán trên đất Chăm. Chẳng bao lâu, tin người đẹp đến

tai vua. Nhà vua cho triệu vào cung bệ kiến. Khi trông thấy nhan sắc chim sa cá lặn của nàng, với nụ cười như hoa, với liếc mắt đưa tình quyến rũ, nhà vua đắm ra say mê và cưới làm vợ, gọi là Bia Út.

Ăn ở với nhà vua được ít lâu, Bia Út biết rằng vương quốc Chiêm Thành sở dĩ còn tồn tại và bao lần quân Nguyễn vào đánh bị thua, vì có cây Krêk trong hoàng cung che chở. Nàng thông báo cho triều đình chúa Nguyễn biết. Bấy giờ là chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần.

Do kế hoạch vạch sẵn, một hôm Bia Út ngộ bệnh thành linh, khiến cho nhà vua vô cùng lo lắng. Bao nhiêu ngự y trong triều được mời tới xem mạch cho nàng đều tâu là không tìm thấy bệnh gì cả. Trong khi đó thì Bia Út kêu rên thảm thiết, chỉ nói đến chuyện chết. Nàng bỏ bánh tráng dưới chiếu, mỗi lần nhà vua vào thăm, nàng rên la và trở mình nghe kêu rảng rặc như xương gãy từng khúc, càng làm cho ông vua si tình càng thêm lo lắng, bối rối.

Chộp lấy cơ hội, Bia Út đổ tội cho cây Krêk cố tình làm hại nàng. Vua cho mời các bà bóng vào hỏi ý kiến. Các bà này đã bị Phik Chơk mua chuộc cũng tâu là căn bệnh của hoàng hậu đúng là do cây Krêk. Nhà vua vẫn chưa tin, lại cho mời các nhà thiên văn vào hỏi xem có thể chặt cây Krêk được không. Tất cả đều can ngăn vì vương quốc sẽ bị diệt vong.

Than ôi ! Khi đã bị sắc dục làm si mê thì không còn biết gì là lẽ phải trái nữa ! Nhà vua vẫn không nghe theo các lời khuyên can ấy, nhất quyết ra lệnh chặt bỏ cây Krêk.

Nhưng ba ngày trôi qua, cây Krêk vẫn đứng vững như bàn thạch, vì mỗi nhát búa của quân lính chém vào thân cây,

tức thì thân cây liền lại như cũ. Được tấu trình sự mầu nhiệm ấy, vua Pô Romé mừng rỡ nổi giận, đích thân chạy ra gốc cây, cầm búa phang vào thân cây. Ba nhát búa của nhà vua đã làm cho cây thiêng rên rĩ và ngã gục xuống, máu từ thân cây chảy vọt ra như xối.

Khi trở về nhà vua rất đổi vui mừng vì ái hậu của Ngài đã hoàn toàn bình phục, miệng lại tươi như hoa, lại còn báo cho vua biết nàng đã có thai. Trong lúc nhà vua vui sướng với người đẹp, thì thần dân từ triều đình đến thôn xóm hẻo lánh đều đau đớn và thất vọng trước cái tin cây Krêk, cơ sở bảo vệ vương quốc đã bị chặt ngã. Những ngày đen tối nhất đang chờ đón họ.

Bia Út bèn mật báo cho chúa Nguyễn biết về sứ mạng giao phó cho nàng đã làm xong. Ít hôm sau, vua Pô Romé nhận được thư của chúa Nguyễn báo tin hoàng hậu ngã bệnh, yêu cầu vua Chăm và cộng chúa về thăm. Nếu nhà vua bận quốc sự thì công chúa về một mình cũng được. Thế là vua Pô Romé đã trúng kế để cho Bia Út về nước Việt một mình.

Chẳng bao lâu vua Pô Romé được cấp báo có một đạo quân của Việt vương theo đường biển tiến đánh Chiêm Thành. Nhà vua ra lệnh cho hai tướng tiên phong của Ngài là Sha Bìn và Pa Lak Bìn dừng động tịnh gì cả, chờ Ngài đích thân cầm quân kháng cự. Nhưng hai tướng đã không tuân lệnh, tự động dàn quân giao chiến, giết được địch quân rất nhiều, đầu chất thành đồng như những cái tháp.

Trước những thắng lợi ấy, đáng lẽ nhà vua ban thưởng hai tướng, trái lại nhà vua phái nhiều lãnh chúa khác đến tận nơi truyền lệnh ngưng chiến, nếu bất tuân sẽ bị chém đầu. Hai tướng buộc lòng phải tuân lệnh, cùng trở về triều, xin trả lại

tước phẩm, áo mão, rồi lên miền núi ở ẩn.

Trong khi đó, quân Việt vẫn tràn tới ngày càng đông. Vua Pô Romé phải đích thân cầm quân kháng cự, giết hại địch quân khá nhiều. Địch quân không chịu nổi phải tháo lui.

Chỉ được ít lâu, địch quân trở lại xâm chiếm. Lần này vua Pô Romé thất trận, bị bắt sống bỏ vào cũi sắt giải về kinh đô Huế. Một người con gái của vua là Pô Mui (vợ của Phik Ti Rai Da Pa Guh) đứng ra đốc thúc quân lính Chăm rượt theo đoàn tù xa để xin thương lượng. Tướng chúa Nguyễn bèn giết Pô Romé và trả xác lại cho Pô Mui đem về hỏa táng theo tập tục. Hoàng Hậu Bia Thanh Chanh, công chúa Rhadé, đã nhảy vào đàn hỏa chết theo nhà vua. Đó là năm con Thỏ theo lịch Chăm, tức năm 1651 dương lịch.

Đến đây chấm dứt một triều đại mà cũng là một quốc gia, chỉ vì kẻ cầm đầu đã quá say mê sắc dục. Tuy vậy vua Pô Romé đối với dân tộc Chăm vẫn là một ông vua đã làm cho vương quốc Chiêm Thành được một thời hưng thịnh, nên đã được dân chúng thờ ngay trong ngôi tháp do Ngài xây lên và cũng từ đó mang luôn tên Ngài, cùng với bà hoàng hậu Bia Thanh Chanh, còn bà Hoàng hậu Bia Thanh Chih vì không chịu nhảy vào đàn hỏa chết theo chồng, được thờ phía sau tháp, tượng để trong cái miếu tranh nhỏ như du khách đã thấy. Còn tượng của bà Bia Út, người đã làm cho vương quốc Chiêm thành suy vong thì để thờ tại một nơi cách xa tháp chừng 8 cây số.

Tháp Pô Romé là một đền thờ, có vị chức sắc Chăm trông nom nhang khói. Hàng năm, cùng vào dịp tế lễ cùng với tháp Pô Klong Garai, dân chúng tập trung tới đây cúng bái rất trang nghiêm để tưởng nhớ tới vị vua quá khứ của họ đã lập được nhiều công trạng đối với dân tộc, nhưng chỉ vì một sự lỗi lầm là

đã chặt mất cây Krêk, làm cho quốc gia bị tiêu diệt.

Ngày nay, cây Krêk đã mọc lại trên gốc cũ, nhưng uy linh không còn nữa. Tuy nhiên đồng bào Chăm vẫn nhìn nó với một vẻ cung kính và tin tưởng ⁽¹⁾.

THÁP HÒA LAI

Tháp Hòa Lai hay là Ba Tháp tọa lạc tại làng Nhơn Sơn, tổng Kinh Dinh, nay thuộc ấp Gò Đền, xã Hộ Hải, quận Thanh Hải.



ẢNH SỐ 18 : Tháp Bắc Hòa Lai (ảnh của tác giả)

(1) Xin xem NON NƯỚC BÌNH THUẬN cùng tác giả.

Khác với các tháp mà chúng ta đã thấy, tháp Hòa Lai được xây trên một khu đất khá rộng, bằng phẳng giữa vùng đồng bằng. Từ phía Bắc đi vào, tháp nằm về phía bên trái Quốc lộ số 1, chỉ cách đường chừng trên 10 thước. Bây giờ Quốc lộ số 1 đi sau lưng tháp, nhưng xưa kia đường Thiên lý đi phía trước.

Căn cứ vào dấu tích còn sót lại và đã được nhà khảo cổ H. Parmentier ghi nhận, chúng ta được biết khuôn viên khu tháp là một hình chữ nhật, chiều dài (hướng Đông Tây) khoảng 200 thước, chiều rộng (hướng Bắc Nam) khoảng 125 thước, trong có ba tháp chính và các kiến trúc phụ thuộc. Phía ngoài phạm vi trên đây, ở góc Đông Bắc có một cái ao hình chữ nhật, nằm dọc theo hướng Đông Tây, dài 50 thước, rộng 10 thước, thành ao xây bằng gạch đã bị phá nát.

Trong phạm vi khu tháp, các kiến trúc được bố trí thành ba hệ thống rõ rệt theo hướng Đông Tây. Nhưng hệ thống chính giữa được xây cất đầy đủ hơn hai hệ thống hai bên. Đặc biệt ba tháp chính không cùng thẳng hàng với nhau, cũng không song hành. Không hiểu đó là do dụng ý của vị kiến trúc sư vẽ kiểu, hay là do sự vụng về của người đốc công khi cho mở móng các tháp? Hiện chưa có tài liệu nào giải thích nghi vấn ấy.

Xung quanh khu đất còn dấu tích của bức tường gạch đã đổ nát. Như các bạn đã biết tất cả các tháp Chăm đều quay mặt về hướng Đông, chỉ trừ một tháp duy nhất ngoảnh mặt về hướng Nam là tháp Pô Dam ở Bình Thuận⁽¹⁾. Từ phía Đông, chúng ta sẽ đi qua cửa tam khảo cổ H. Parmentier còn thấy một hình vuông bằng tường mỏng, có lẽ đó là tường của tam quan mà bốn cột trụ và mái ngói đã sụp đổ từ lâu. Ba phía cửa tam quan trong vòng rào có sân hình chữ nhật.

(1) Xin xem NON NƯỚC BÌNH THUẬN cùng tác giả

Qua khỏi tam quan, ta sẽ bước vào một cái sân dài, xung quanh sân có tường hoa, có lẽ không cao lắm vì căn cứ vào chiều dày của móng tường còn sót lại. Cuối sân ấy, các kiến trúc phân làm ba hệ thống giống nhau. Chính giữa có 1 cái phòng dài, nền cao, nhiều cột trụ, mái ngói. Tiến đến một cái tháp nhỏ có hai cửa. Trên hai trục tả hữu cũng có hai tháp khác tương tự tháp nhỏ này tựa như tiền đình dẫn vào tháp chính ở giữa, qua một cái sân chung suốt cả chiều rộng khu đất (125m). Chung quanh sân này có tường vững chắc căn cứ vào chân móng còn lại.

Sự trình bày trên đây là căn cứ vào tài liệu của ông H. Parmentier trong tập *Inven aire des Tours Chams*, chứ ngày nay các dấu tích này đã bị phá nát hết, một phần vì thời gian, mưa gió, một phần vì bàn tay phá hoại của con người, của thường dân, mà đối với họ sự bảo vệ cổ tích không có nghĩa lý gì khi cần lấy gạch đắp đường hay lát sân để đi lại cho dễ trong những ngày mưa gió. Du khách tới đây viếng cảnh không khỏi bùi ngùi trước cảnh tượng tàn, đổ nát. Khung cảnh trên đây chỉ còn là những hố sâu, những gò đá, cây gai mọc lên xen với cỏ lau.

Ngày nay tháp giữa chỉ còn một ít gạch vụn lẫn lộn với đất sỏi. Nhưng cách đây hơn 60 năm, nó chỉ mới đổ phần trên, nhà khảo cổ hay du khách còn có thể quan sát phần dưới để ước lượng được sự kiến trúc của nó.

So với hai tháp tả hữu, tháp giữa nhỏ hơn, nhưng kiến trúc có vẻ cẩn thận và tinh xảo hơn. Lúc đến khảo cứu, ông H. Parmentier nhận thấy phía trên vách tường tầng dưới còn lại có một dãy lỗ tròn, chứng tỏ xưa kia có trần gỗ, vì những lỗ ấy dùng để gác các đà ngang. Các lỗ chiếu sáng được trở ba phía Tây, Bắc và Nam, trong các cung và mặt tường. Tiền đình tức

lối vào chính cung cũng có trần gỗ, còn phía cửa vào thì không còn vết tích gì nên không hiểu được lối kiến trúc. Tuy nhiên, căn cứ vào lối kiến trúc gần như duy nhất của người Chăm, ta có thể ước đoán rằng nó cũng không khác gì các tháp kia.

Tháp ở phía Nam cũng tương tự như tháp giữa. Phía trong, ngoài cái phòng lớn chính giữa, tại ba phía tường có ba cái cung lõm sâu vào, tựa như có ba cái khảm ghép vào đó. Trên đầu tường về phía Đông và Tây có hai dãy lỗ đối diện nhau từng đôi một, có lẽ đó là lỗ gác đà trần nay đã bị đổ nát. Đặc biệt tháp này không có lỗ chiếu sáng, trong phòng hơi tối, ánh sáng chỉ lọt qua cửa chính mà thôi.

Phía ngoài, chúng ta thấy các cột trụ xung quanh các góc tường tầng dưới rất lớn và đứng gần sát nhau. Các cửa giả hơi rộng. Phía trên còn có ba tầng nữa. Tầng thứ nhất đã bị sứt bể



ẢNH SỐ 19 : Tháp Nam Hòa Lai (ảnh của tác giả)

hết các bộ phận trang trí, nên chúng ta không còn phân biệt được gì. Tầng thứ hai mỗi phía có đến năm cột trụ, phía chân hơi nhỏ. Tại mỗi phía đều có các cửa giả xây thành hai lớp nhô ra như mái hiên. Ở các bờ mí có đắp nhiều hình người ngồi.

Tầng thứ ba tức là tầng phía trên tầng trệt, cách kiến trúc cũng giống như tầng thứ hai vừa tả, tất nhiên là kích thước lớn hơn. Tại mỗi cửa giả hay là cung giả có đắp một cái đầu quái vật.

Tiền đình của tháp cũng có những cột trụ hai bên, các đường dốc cũng lớn như ở tháp chính và các cửa giả. Phía trên được xây theo lối trồng diêm, cho nên ta cũng có thể nói là gồm hai tầng và tầng trên cũng có cung giả.

Tháp ở phía Bắc cũng giống tháp giữa, nhưng nghệ thuật trang trí và kiến trúc vụng về hơn hai tháp kia. Tháp này lớn hơn và cao hơn. Thông thường, nhìn một phía tường tầng trệt của một tháp Chàm, du khách thấy từ góc trụ này đến góc trụ kia và từ nền đến đà ngang phía trên một hình chữ nhật nằm ngang, tức chiều ngang rộng hơn chiều cao, thì ở tháp này lại là một hình vuông, nghĩa là chiều ngang và chiều cao của tầng trệt bằng nhau.

Phía trong phòng cũng có nhiều cung lõm vào tường như tháp phía Nam, nhưng cao hơn. Phía tường sau mỗi cung có một lỗ chiếu sáng.

Tháp này có năm tầng và cách kiến trúc cũng giống như hai tháp kia, mỗi tầng cũng có cột trụ, các cung giả và các hình tượng trang trí. Tiền đình của tháp xây thành hai tầng rõ rệt, tầng trên cũng có cột trụ hai bên hông, cũng có các cung giả xây giống như kiểu các cửa giả.

Tóm lại, so với các tháp Chàm còn tồn tại, Tháp Hòa Lai

hay là Ba tháp kiến trúc đơn giản, nhưng kiểu đặc biệt. Tiền đình chỉ là khúc nối dài của cửa vào, nhưng lại có các cửa giả. Phòng trong tháp có nhiều cung lớn giống như những cái khảm đục vào tường. Các tầng đều thấp hơn các tháp khác. Bề thế của tháp cũng lớn và cao hơn.

Tháp đều xây bằng gạch, chỉ trừ mấy cái đà lớn bằng đá. Không có dấu tích gì của các tượng hình trang trí ở các đỉnh góc, trái lại các đường biên lại đắp nhiều hình nổi.

Điều hơi lạ là các bức tường ba tháp này không thẳng đứng, mà lại chõm vào phía dưới giống như lối kiến trúc thời nay của Âu - Mỹ.

Do đó, đứng đằng xa nhìn lại ta có thể so sánh tháp với một cây rơm của nhà nông xây giữa đồng, trên to dưới nhỏ để khi trời mưa, nước sẽ chảy lướt trên mái rơm mà rơi xuống đất, chứ không chảy dọc theo tường rơm vậy.

Cũng như tháp Nhạn ở Tuy Hòa, tháp Hòa Lai hiện bỏ không, phía trong không có bệ cao và cũng không có thờ vị vua chúa hay thần thánh nào của dân Chăm cả. Chính vì không có sự thờ tự, ngôi tháp không có cái ý nghĩa linh thiêng như các nơi khác, lại ở xa cơ quan hành chính có trách nhiệm bảo vệ di tích lịch sử này, nên chúng ta rất lo ngại sự phá hoại sẽ sớm làm cho hai tháp còn lại chóng sụp đổ như tình trạng tháp giữa.

Cho đến nay, chưa có một tài liệu nào cho biết tháp Hòa Lai do vị vua nào xây lên và thời gian xây cất. Người ta chỉ biết là lối kiến trúc tháp này giống tháp Pô Dam ở Bình Thuận mà thôi. Theo truyền thuyết như đã nói về tháp Pô Klong Garai thì tháp này do người Cam Bốt xây, cho nên không được người Chăm nhìn nhận là sản phẩm văn hóa của họ.

ĐỀN THỜ PÔ NAGAR

Hiện nay tại thôn Hữu Đức, xã Hữu Phước thuộc quận An Phước có ngôi đền thờ nữ thần Pô Nagar. Đền làm bằng gạch lợp ngói theo kiến trúc Việt Nam. Trong đền hiện có ba pho tượng Chăm tô nhiều màu sắc. Đây là những pho tượng mới tạc để thay thế các pho tượng cũ đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến tranh Việt Pháp.

Nơi cửa vào gian đền chính còn có tượng một con bò Nandin bằng đá dài chừng 30 phân tây, ba cái kút bỏ lăn lóc ngoài vườn, gần bên đền.

Tại đây dân chúng còn giữ được một số đồ thờ gồm có 7 món : một bình vôi bằng bạc, một số đồ bằng đồng và thau, một hòm sắc kiểu Việt Nam nhưng trong không có đựng sắc phong, một cáo cẳng có mũi ⁽¹⁾

Theo người Chăm cho biết, kho tàng chứa bảo vật thờ nữ thần Pô Nagar ở giá, một địa điểm ở về miền núi, thuộc xã Đại Phước, quận An Phước mà từ trước tới nay chưa có ai đến xem cả. Kho tàng này mới là kho chính và chứa nhiều đồ vật quý giá.

Tại tháp Bà ở Nha Trang cũng thờ Nữ thần Pô Nagar mà sự tích theo người Việt Nam đã được ghi rõ trong cuốn NON NƯỚC KHÁNH HÒA. Nay chúng tôi xin ghi lại sự tích của nữ thần Pô Nagar theo truyền thuyết của người Chăm như sau : ⁽¹⁾

Thuở sơ khai vũ trụ có 12 mặt trời và 12 mặt trăng, trái

(1) Theo Nghiêm Thẩm trong Khảo Cổ tập san số 1.

(1) Tài liệu rút trong bài "Thượng Cổ sử Chiêm Thành" của Bồ Thuận và Nguyễn Khắc Ngữ trong Khảo Cổ tập san số 3. .

đất còn mỏng mảnh, trời thì thấp và chưa có người.

Mãi tới giờ thứ ba, ngày thứ hai mồng hai tháng 6 năm Con Chuột theo lịch Châm, bà Át Mư Hê Cất mới bắt đầu trông coi vạn vật. Nhưng vì quá nhiều mặt trời nên sức nóng nung nấu, vạn vật không sinh phát được. May có thánh Nơ Mái Sa Bài Ca Đông giương cung bắn tan các mặt trời. Vũ trụ trở nên tối tăm u ám. Đó là thời mạt thế.

Đến ngày thứ hai mồng 6 tháng 5 năm Con Chuột, ông Âu Loa Hú thụ sắc của bà Át Mư Hê Cất, từ trong cõi u tối ra đời. Sau 10 năm tu luyện, ông đã thành công trong việc tạo thiên lập địa lại cho sáng sủa hơn. Ông hóa ra lần lượt các vị Thánh sau đây :

1. Ông Mư Ham Mách, ông này sinh ra Dì Bra I El và Dì BraI El lại sinh ra I Bra Nim Mư.

2. Ông Tầm và bà Hao Oa là hai người cận thân của ông Âu Loa Hú, vì có tội nên bị đày xuống trần gian. Hai ông bà sinh con đẻ cái tạo dựng loài người. Khi ông bà mất thì tất cả đều tiêu tan hết.

Ngày thứ ba mồng 6 tháng 2 năm Con Trâu, ông Cú từ trong cây Mô Si ra đời. Trước hết ông lo khai quang nhật nguyệt và tái tạo vạn vật : trước hết sinh ra các loài cá và động vật sống dưới nước. Tiếp đến sinh ra cây cỏ và thú vật. Kế đến là ma quỷ và sau cùng là loài người.

Bấy giờ vật và người sống lẫn lộn, có xác mà không có hồn. Đến năm con Dê, ông Cú sai người con gái đầu lòng là Mú Dụ xuống trần gian thay ông cai quản vạn vật. Đó là bà Nagar.

Khi xuống trần vào ngày thứ hai 19 tháng 7 năm Con Chuột, bà Nagar có các vị Thánh là Âu Lóa, Gia Mư và Tề Pa Ta Thor phò tá. Lúc đầu bà xuống hạt Ha Ngâu thuộc vùng Bra Ma Xứ Tuy Hòa ngày nay. Ở đó bà có dựng một xóm đặt tên là

Pải Lai Sa Ri Oan Cá tức là xóm Bà Lài (?),

Sau đó bà lập đàn đài ở xóm Pải Hua Cu Ma Ra Ra San ở Pang Đa Rang tức xóm Cổ Hủ (?) ở Ninh Thuận. Ít lâu bà dời ra Chờ Cà Lầu tức núi Đại An ở Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa ngày nay.

Thấy vũ trụ xếp đặt chưa yên, bà đem sửa lại. Bà lấy một cái cân gồm có :

Bầu trời là đĩa cân.

Trái đất là quả cân.

Mặt trời và mặt trăng là dây xích trên cân,

Các vì tinh tú là hoa cân.

Bà giao cho các vị Thánh sử dụng cân ấy để cân vũ trụ. Sau đó bà sắp xếp vũ trụ theo hình thân thể của bà : đầu là phương Tây, chân là phương Đông, mặt trời mặt trăng là hai mắt, sao mai là trái tim, vòng sao mờ cày là cánh tay, vòng Bắc đẩu là ống chân, sao Đế Thích là đầu gối.

Khi bà hắng giọng lần đầu thì trời đất mở rộng ra một khoảng, bà liền hóa ra năm gạo hồn ⁽¹⁾, một thúng lúa và giao cho ông Gia Mư đem gieo ở chân trời, rồi truyền ông lấy cái sàng ca la ⁽²⁾ đem thổi, trời đất nhờ đó càng ngày càng sáng tỏ. Bà lại sai ông Âu Lóa lập ra một thánh tự và sai hai vị thầy tu là I Mum và Ca Típ lo việc phụng tự và kinh kệ : đạo I Sa Lam ra đời từ đó. Bà cũng sai ông Tê Pa Ta Thor lập một cái Pà Ca Nơ rái ⁽³⁾ và tìm hai tu sĩ Pô Thìa và Pa Xế trông coi đạo A Ca Phiar ⁽⁴⁾ : từ đó tục hỏa táng ra đời.

1) Gạo bỏ vào hình nhân và làm cho có linh hồn.

2) Sàng Sa La là con ốc hình cái loa dùng thổi như tù và.

3) Pà Ca Nơ Rái là bàn thờ Thánh tổ.

4) Đạo A Ca Phiar là đạo Bà La Môn.

Bà hăng giọng lần thứ hai thì trời đất nổi sấm sét, lần thứ ba thì đất găm thét, lần thứ tư thì biển động núi rung. Tiếp đó cả bốn vị thổi thành bốn luồng gió ; hơi thổi của bà Nagar thành gió Bắc, của ông Âu Lóa thành gió Nam, của ông Gia Mư thành gió Tây, của ông Tể Pa Ta Thor thành gió Nồm. Mỗi ngọn gió có sự lợi hại khác nhau, trong đó ngọn gió Nam của ông Âu Lóa là tốt lành hơn cả.

Ba vị Thánh phò tá bà Nagar mỗi người phụ trách một việc : ông Âu Lóa coi nước Nô-sơ-ri-oan a-ti-cha-ná-chá gồm các nước Chân Lạp, Chà Vă, Chiêm Thành, Cao Miên và Việt Nam ngày nay, từ đèo Ngang trở vào. Ông lập một thánh tự, giao cho hai thầy tu I-mum và Ca Típ lo việc truyền đạo I-sa-lam, lập nhiều chùa chiền để có nơi lễ bái, viết kinh sách để truyền dạy, lập ra lịch để mọi người biết tuổi tác, dạy dân cạo đầu đội mũ và cử người đi truyền đạo khắp nơi. Sau khi mọi việc đã sắp đặt xong, ông bèn truyền ngôi cho con là Nư-pi-loa-hú rồi đi sang Ả Rập tu hành và truyền đạo.

Ông Gia Mư thì ở Bra-ma thuộc Tuy Hòa ngày nay. Đền đài do ông lập tại Chăm Rai, nay là vùng Thượng du tỉnh Phú Yên. Ông được bà Nagar giao cho cái Săng-ca-la để tạo lập vạn vật. Ông thổi Săng-ca-la lần đầu làm cho trời đất quang đãng, thổi lần thứ hai làm cho loài người sinh nở, cây cối đơm hoa kết quả, thổi lần thứ ba thì loài người biết cảm xúc, súc vật biết kêu và chim biết bay, thổi lần thứ tư thì trời sinh bốn phương Đông Tây Nam Bắc, thổi lần thứ năm thì đủ tám hướng hoàn toàn.

Ông Gia Mư gieo lúa cho loài người có gạo mà ăn, dạy dân cách trồng lúa, lấy lá cây làm thuốc, đánh đá lấy lửa. Ông lại đặt ra các tục lễ hàng năm. Ông cũng có sang Mơ Cá ⁽¹⁾ và

(1) Mơ Cá tức là thành La Mecque.



ẢNH SỐ 20: Các thầy Cả đang làm lễ tại tháp Chàm (ảnh của Lương Văn Hòa)

kết duyên với một bà tiên, sinh 50 con gái cho xuống đồng bằng, sau lại sinh 50 con trai cho lên vùng thượng du cuối cùng sinh ông Cú. Ông Gia Mư về sau đi sang Trung Hoa.

Ông Tề-pa-ta-thor thì ở ngay vùng Pang Đa Rang tức Phan Rang ngày nay. Ông lãnh thánh tự của bà Nagar và giao cho hai thầy tu Pô Thia và Pa Xế trông coi phụng thờ và truyền đạo A-Ca-phiar.

Dan đài của ông lập tại Pang Đa Rang và sai các Thánh lo việc truyền đạo. Sau đó ông qua Trung Hoa dạy người Tàu cách kết tóc để phân biệt với các giống người khác.

Như trên đã nói, ông Âu Lóa truyền ngôi cho con là Loa Hú để sang Ả Rập tu hành. Con ông Gia Mư làm tướng. Vì Loa Hú vô đạo đức nên nước gặp nhiều tai ách, ma quỷ lộng hành, dân tình cùng khổ. Tiếng kêu than lên đến Thiên Đình. Bà Nagar cho sứ giả là bà Xá Nư xuống điều tra, quả đúng như thế. Sứ giả hưởng về thượng giới mà than khóc, bà Nagar động lòng phải giáng trần, truất ngôi Loa Hú, bắt loài ma quỷ dồn xuống âm ty và ban phép cho Loa Hú trấn áp chúng. Từ đó, âm dương cách biệt, sự tiếp xúc giữa người ma quỷ không còn nữa. Sau đó bà Nagar cho Pa Tao lên làm vua.

Được bà Xá Nư giúp đỡ che chở, Pa-Tao Pa-pô cho sửa sang mọi việc, tiếp tục cho tiêu trừ ma quỷ vì có một số còn lẩn trốn được, phân chia các giống người khác nhau, vì từ trước chỉ có một giống. Ông Pa-Tao Pa-pô trị vì được 77 năm thì thoái vị và trở về thượng giới. Bà Nagar bèn truyền ông Âu Lóa trở về làm vua. Các ông Gia Mư và Tề-pa-ta-thor cũng trở về phò tá. Ông Gia Mư coi về nông nghiệp và ngư nghiệp, ông Tề-pa-ta-thor coi về số mạng, sinh tử của loài người.

Ông Âu Lóa chinh dốn lại lịch, mỗi năm chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, mỗi ngày 5 giờ, 2 giờ tốt và 3 giờ xấu.

Trong lúc mọi việc đang tiến hành thì xảy ra sự bất hòa giữa bà Nagar và ông Gia Mư. Ông này xây dựng được cái gì thì bà Nagar lại thổi cho hỏng đi. Bà lại xoay chiều ánh sáng khiến trời đất mờ dần, đem vận mệnh nước Nơ-sơ-ri-oan A-ti-cha-ná-chá thất làm ba gút. Ông Gia Mư chán nản không còn xây dựng gì nữa. Còn ông Âu Lóa thì biết vận nước gặp lúc suy nên cũng không cưỡng lại. Tuy nhiên, ông tiên tri sẽ có 9 vị thần linh giáng thế, sẽ gỡ ba gút ấy ra và tới khi bốn phương chỉ

còn chín xóm thì nước ông sẽ thành một nước có tiếng tăm.

Mọi người chán nản bỏ đi tứ phương. Ông Âu Lóa, bà Xá Nư và ông Gia Mư sang Mơ Cá tu hành. Ông Tề-pa-ta-thor sang du lịch Trung Hoa một thời gian rồi trở về Păng Đa Rang. Bà Nagar lại lên ngôi trị nước. Bà lo xây dựng đất nước, phát triển kinh tế để làm cho dân giàu nước mạnh. Bà dạy dân đóng cày làm ruộng, dùng xe trâu để chuyên chở. Bà cũng lo về phần đạo đức cho dân, đem thuần phong mỹ tục dạy bảo cho mọi người.

Mặc dầu bà Nagar tận tình lo lắng cho dân trong nước, nhưng vì bà là tiên mà lại lấy chồng trần tục⁽¹⁾, nên phải chịu sự đọa đầy, khiến cho dân chúng cũng chịu họa lây, nào là đói khát, tật bệnh, chết chóc. Vị thánh sinh ra bà là ông Cú thấy thế bèn ra lệnh cho Pa-tao Pa-pô sai bốn vị thái tử con bà là A Thum, A Ly, Thun Prang và Pin Thor⁽²⁾ xuống thay bà. Thế là trong 90 năm trời bà làm vua, nước Nô-sơ-ri-oan A-ti-cha-ná-chá đã chẳng thịnh vượng được chút nào, mà còn gặp nhiều tai ương.

Tuy nhiên, trong lúc làm vua, bà đã hết lòng chăm lo cho dân chúng về mọi phương diện, bà vẫn được dân chúng Chăm đời đời sùng kính và thờ phụng rất thành khẩn. Hàng năm vào dịp lễ Păng Katê và Păng Chabul, dân chúng mang nhang đèn, hoa quả, mâm cỗ đến cúng lễ nơi đền này rất đông.

(1) Xin xem sự tích Thiên Y A Na (Pô Nagar) trong NON NƯỚC KHÁNH HÒA của tác giả đã xuất bản.

(2) Theo sự tích do người Việt kể thì bà Thiên Y A Na lấy thái tử Trung Hoa chỉ sinh được một trai và một gái mà thôi.

ĐỀN THỜ CHẾ BÔNG NGA

Tại thôn Bình Nghĩa (hay là Bình Ngãi) xã Cát Hải, quận Du Long, tên Chàm là Boh Băi-ri-ya có đền thờ vua Chế Bồng Nga. Trước năm 1945 tại ngôi đền này có lưu trữ một kho tàng gồm nhiều đồ vàng và bạc. Nhưng sau biến cố 1945, các bảo vật ấy đã bị lấy trộm và ngôi đền bị quân viễn chinh Pháp đốt cháy. Do đó, các bảo vật không phải bằng vàng còn lại đều bị cháy hết.

Ngày nay ngôi đền được làm lại để thờ vị vua anh hùng nhất nước Chiêm Thành, một ông vua đã từng oanh liệt chiến thắng nhiều phen ngoài mặt trận, khiến cho triều đình nhà Trần nước ta phải bỏ kinh thành Thăng Long mà lánh nạn đến mấy lần.

Đối với một vị anh hùng như Chế Bồng Nga, đáng lý ông phải được thờ trong một ngôi tháp đồ sộ nguy nga mới xứng, đằng này ông chỉ được thờ trong một ngôi đền quá đơn sơ và nhỏ bé, vì theo tục lệ của nước cổ Chiêm Thành, khi chết vua Chế Bồng Nga đã không hội đủ các yếu tố cần thiết có tính cách thiêng liêng mà tôn giáo, phong tục đòi hỏi: lễ hỏa táng.

Đối với người Việt Nam đã có học qua lịch sử nước nhà về đời Trần, thấy đều biết danh Chế Bồng Nga đã từng tung hoành nơi cố đô Thăng Long, khiến cho uy danh của ông vang dậy khắp nơi.

Quả thế, Chế Bồng Nga là ông vua xuất sắc nhất của nước Chiêm Thành, giỏi thao lược, lại đa mưu túc trí, đã làm cho địch thủ bao phen quên ăn mất ngủ. Vì tài liệu không còn, nên đến nay người ta chưa tìm hiểu được gốc tích của Chế Bồng Nga cũng như năm ông lên ngôi vua. Theo ông G. Maspéro thì

Chế Bồng Nga lên ngôi vào năm 1360 là năm vua Chăm Trà Hòa mất và căn cứ vào những chiến công của Chiêm Thành từ năm 1361 trở đi.

Trong tập khảo cứu của ông, G. Maspéro đã dành nhiều trang để thuật lại cuộc đời chinh chiến của Chế Bồng Nga với những chiến công oanh liệt như sau:

Năm 1361, Chế Bồng Nga xua quân tiến chiếm hải cảng Đả Lý⁽¹⁾ của Đại Việt. Các toán quân phòng thủ phải bỏ thành chạy trốn. Quân Chăm tàn phá thành phố và các vùng phụ cận, giết hại nhiều sinh mạng, rồi xuống thuyền rút quân trở về, mang theo các chiến lợi phẩm.

Vua Trần Dụ Tông ra lệnh cho Tri phủ Lâm Bình là Phạm A Song tổ chức lại việc phòng thủ Đả Lý. Nhưng năm sau quân Chiêm lại tái diễn cảnh cướp phá vùng Hóa Châu. Vua Trần phải sai Đỗ Tử Bình, từ Thăng Long vào gây lại lực lượng và sửa sang những đổ nát do các cuộc cướp phá của quân Chiêm, được toàn quyền kinh lý vùng Lâm Bình và Thuận Hóa.

Vì thỉnh thoảng quân Chiêm vẫn sang quấy nhiễu vùng Lâm Bình, năm 1368 vua Trần cử Trần Thế Hưng và Đỗ Tử Bình đem quân sang đánh Chiêm Thành. Chế Bồng Nga bèn dùng mưu phá quân Đại Việt. Ông cử một sứ giả tên Mục Bà Ma đón đường quân Đại Việt xin nhường lại đất Hóa Châu. Đó là lối hoãn binh chi kế để Chế Bồng Nga kịp thì giờ bố trí phục kích, phá tan quân nhà Trần tại Chiêm Động Quảng Nam ngày nay. Trần Thế Hưng bị bắt làm tù binh, còn Đỗ Tử Bình phải kéo tàn quân tháo lui.

Để tạo cho mình một thế đứng vững chắc, về phương

1) Thuộc xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

diện ngoại giao, Chế Bồng Nga cử sứ thần mang phẩm vật triều cống nhà Minh. Vua Minh rất vừa ý, bèn cử sứ thần đi theo sang Chiêm Quốc mang chiếu chỉ phong vương cho Chế Bồng Nga, kèm theo một cái ấn, ba ngàn tấm lịch và 40 thẻ lụa đủ màu.

Năm 1370, Chế Bồng Nga lại cử một phái đoàn nữa đi triều cống nhà Minh. Lần này vua Minh cũng cử sứ giả qua Chiêm quốc dự lễ tế thần núi, thần sông và tổ chức cuộc thi cho các môn sinh, khuyến giải hai nước Chiêm Việt nên dẹp bỏ việc đao binh, giao hảo với nhau.

Nhưng mộng lớn của Chế Bồng Nga đâu có thể. Qua năm sau (1371), nhân nội bộ nhà Trần rối loạn vì vụ chiếm ngôi của Dương Nhật Lễ, Chế Bồng Nga cử binh tiến đánh thẳng vào kinh đô Thăng Long, qua ngã cửa bể Đại An. Triều đình nhà Trần phải bỏ kinh thành chạy về Đông Ngạn bên kia sông Hồng Hà. Quân Chiêm tha hồ cướp phá trước khi rút lui.

Mặc dầu chiến thắng vẻ vang như vậy, Chế Bồng Nga tự lượng sức mình chưa đủ để thắng Đại Việt, nên năm sau cử sứ giả qua Trung Quốc yêu cầu cung cấp quân trang, quân cụ với lý do là để tự vệ chống nước láng giềng. Nhưng vua Minh từ chối.

Cùng thời gian ấy, bọn cướp biển thường hoành hành dọc theo bờ biển Chiêm Quốc, cướp phá ghe thuyền, Chế Bồng Nga liền huy động lực lượng truy nã bọn cướp, bắt được 20 chiến thuyền với 70 cân gỗ quý ⁽¹⁾, bèn gửi qua biếu Hoàng đế Trung Quốc.

Sau khi bị bại trận năm 1368, vua nhà Trần quyết chí phục thù, lo chuẩn bị lực lượng. Đến năm 1377, vua Trần Duệ

(1) Tức gỗ trầm hương hay kỳ nam

Tổng thân chinh, đem chiến thuyền đổ bộ hải cảng Cri-Banoi, tức cửa Thị Nại ở Qui Nhơn ngày nay. Khi lên bờ, quân Đại Việt thấy thành Chà Bàn bị rào kín và vắng vẻ, đã có vẻ khinh thường. Lại vừa lúc có một tên quân Chăm giả đến đầu hàng và bảo là thành bỏ trống, quân Chiêm sợ nên đã bỏ chạy hết. Vua Trần cả tin, thúc quân tiến vào, chẳng để ý đến lời can gián của Đại tướng Đỗ Lễ, đề nghị cho quân do thám trước xem hư thực rồi nhà vua và đại quân tiến sau. Quả nhiên quân Đại Việt trúng kế, quân Chiêm thành linh xông ra chặn đánh, vua Trần Duệ Tông bị tử trận, quân lính Đại Việt như rắn không đầu, mạnh ai nấy chạy.

Thừa thắng quân Chiêm đuổi ra tận Thăng Long và đánh chiếm kinh đô Đại Việt một lần nữa, cướp phá và mang nhiều chiến lợi phẩm. Từ đó quân Chiêm chiếm lĩnh vùng Lâm Bình, Thuận Hóa và Nghệ An. Năm 1380, Chế Bồng Nga lại định đem quân sang đánh Thăng Long một lần nữa. Nhưng đi đến Thanh Hóa thì bị chặn lại.

Liệu bề không đánh được đường biển, Chế Bồng Nga bèn cùng tướng Lã Khả thảo định kế hoạch tiến quân từ miền núi xuống. Vì quân Chiêm xuất hiện bất thành linh và dùng voi đi tiên phong, quân Đại Việt không kịp chống trả đã bị thua, vua nhà Trần lại một phen bỏ kinh thành chạy về Đông Ngạn. Chế Bồng Nga đã lưu lại Thăng Long trong nhiều tháng (1383-1384) rồi mới rút về.

Đến năm 1386, Chế Bồng Nga lại đem quân sang đánh Đại Việt lần nữa. Bấy giờ tại Thanh Hóa có mấy vụ nổi loạn, Lê Quý Ly đem quân vào tiêu trừ. Vừa lúc nhận được tin quân Chiêm đến, đã qua khỏi làng Cổ Võ, Lê Quý Ly bèn ra lệnh kéo chiến thuyền lên bờ làm thành lũy và cho quân đóng ở trong chờ đợi.

Chế Bồng Nga cho đắp một con đập chắn ngang sông Lương, phía thượng du. Xong xuôi, Chế Bồng Nga lập kế nghỉ binh, giấu quân lính và voi, làm ra tuồng thu xếp rút về. Lê Quý Ly trúng mưu, cho quân ra khỏi thành lũy, định đuổi theo quân Chiêm. Không ngờ quân Chiêm quay trở lại, đoàn voi xung trận, giày xéo lên quân Đại Việt. Đồng thời Chế Bồng Nga ra lệnh phá đập, nước tích lũy từ lâu chảy tràn xuống như nước lũ, làm cho chiến thuyền và quân lính Đại Việt bị cuốn theo dòng nước. Lê Quý Ly bỏ chạy. Trần Khát Chân được lệnh tiếp cứu, nhưng trước oai danh của Chế Bồng Nga, Khát Chân cũng phải rút về đóng quân ở Hải Triều thuộc địa phận Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình.

Giữa lúc đôi bên đang cầm cự thì năm 1389, tại kinh đô Thăng Long bọn Phạm Sư Mai nổi loạn uy hiếp kinh thành, nhà vua phải triệu tướng Hoàng Phụng Thế đang chống quân Lã Khải về triều trừ. Tình thế rất là nguy kịch và ai cũng nghĩ rằng quân Chiêm sắp toàn thắng và sẽ chiếm đóng toàn cõi Đại Việt một cách nhanh chóng.

Một tôn thất nhà Trần là Nguyên Diệu bỏ chạy theo hàng Chế Bồng Nga với hy vọng sau này chiếm xong Đại Việt, Chế Bồng Nga sẽ cho về làm vua.

Nhưng tất cả dự đoán của mọi người đều bị đảo lộn hết và tình thế nguy khốn của triều đình nhà Trần được giải tỏa do một biến cố bất ngờ xảy ra. Đó là cái chết của Chế Bồng Nga.

Nguyên khi thuyền của Chế Bồng Nga và Nguyên Diệu đang tiến tới trước hàng trăm chiến thuyền để quan sát tình hình của đối phương thì có viên tiểu tướng Chiêm vừa bị khiển trách bỏ sang hàng Đại Việt, bèn chỉ cho Trần Khát Chân biết

thuyền của Chiêm Vương sơn màu xanh và Chế Bồng Nga hiện có mặt trên thuyền chỉ huy ấy.

Trần Khát Chân cho tập trung lực lượng vào thuyền Chế Bồng Nga mà đánh. Chế Bồng Nga bị một loạt súng hỏa mai bắn trúng ngã gục. Định dùng kế đãi tội lập công, Nguyên Diệu liền nhanh tay cắt lấy thủ cấp Chế Bồng Nga đem dâng lên vua. Nhưng y đã bị một tướng nhà Trần chém đầu.

Tướng Chiêm Lã Khải cướp xác Chế Bồng Nga thu tàn quân rút về Chiêm Quốc.

Vua Nghệ Tông khi thấy đầu Chế Bồng Nga đã tự ví mình như Hán Cao Tổ ngày xưa nhìn thấy đầu Hạng Vũ vậy.

Trên đây là căn cứ vào sử Việt. Còn theo truyền thuyết của dân Chăm thì Pô Bình Thuôr tức Chế Bồng Nga đã để thủ cấp lại đất địch còn thân mình thì chạy về đến Boh Băi-ri-ya gần đầm Nại, tức thôn Bình Nghĩa bây giờ. Bộ áo giáp trắng với những đường viền vàng được một ông Chăm Nây tức thầy Cả cất giữ.

Lại có thuyết khác cho rằng thủ cấp của Chế Bồng Nga được đem về tại Glai-Ja-bung hay Klây-Ja-bung, vùng Krong Ba-Tau phía Tây Phan Rang, nơi mà người Roglai đã cất giữ trong một cái hộp bằng đồng với một cái khiên và một số bản cổ văn chép tay. Người Roglai chỉ có thể mang những kỷ vật này ra xem, sau khi đã cúng một con dê, và hàng năm phải hai lần cúng thêm hai con gà và năm mâm cơm.

Chính vì lẽ Chế Bồng Nga chết không được toàn thân và không được hỏa táng theo tục lệ Chăm, nên dù oanh liệt như thế, vẫn không được thờ trong tháp nguy nga. Ông chỉ được thờ trong một ngôi miếu nhỏ với một bức tượng cụt đầu tại làng

Bình Nghĩa. Hàng năm đồng bào Chăm ở xung quanh vùng chăm lo phụng tự. Đặc biệt số đồng bào Chăm này không bao giờ ăn thịt heo, mặc dù họ không theo Hồi giáo. Người ta bảo là vì xưa kia Chế Bồng Nga không dùng thứ thịt ấy, nên ngày nay dân chúng cũng không dùng để tỏ lòng tôn kính vị anh hùng của họ.

KHO TÀNG CHÀM

Mỗi lần rút lui về phương Nam, các vua chúa Chiêm Thành mang theo cả triều đình, dân chúng cùng các bảo vật, chỉ những gì không khiêng đi được mới bỏ lại, như các bia đá, các tượng đá, và tháp. Vì vậy, từ Khánh Hòa ra đến Quảng Bình, ngày nay chúng ta chỉ còn thấy một số tháp, tượng và bia mà thôi.

Trái lại, Ninh Thuận và Bình Thuận là khu vực cuối cùng của Chiêm Thành. Vì thế, ngoài những tháp, bia và tượng như ở các tỉnh miền ngoài, chúng ta còn được may mắn quan sát một số bảo vật của hoàng gia Chăm để lại. Riêng tại Ninh Thuận, hiện có bốn kho tàng tại Phước Đồng, thôn Hậu Sanh, thôn Hữu Đức và ở Giá. Trong bốn kho tàng này, kho tàng ở Giá cho tới ngày nay chưa một nhà khảo cổ nào được thấy.

Theo lời đồng bào Chăm cho biết thì kho tàng ở Giá chứa

hiều bảo vật quý giá của nữ thần Pô Nagar.

Việc đến xem các kho tàng Chàm không phải dễ, vì bên cạnh sự gìn giữ các bảo vật của quốc gia khỏi bị mất mát, còn có khía cạnh tín ngưỡng của đồng bào Chàm đối với các bảo vật ấy là di sản của các vua chúa họ, những vật kỷ niệm của một thời huy hoàng xa xưa của một quốc gia nay không còn nữa.

Để giúp các bạn không có được cái may mắn thấy tận mắt chúng tôi xin giới thiệu qua ba kho tàng ở vùng đồng bằng mà cách đây hơn nửa thế kỷ, các nhà khảo cổ người Pháp đã tới quan sát, kiểm kê, phân loại, viện khảo cổ cũng đã phái chuyên viên đến kiểm soát lại và nghiên cứu kế hoạch bảo vệ các kho tàng ấy.

I. Kho tàng ở thôn Phước Đồng.

Tại thôn Phước Đồng, xã Hậu Phước, quận An Phước có một kho tàng chứa các bảo vật của vua Pô Glong Garai. Đầu thế kỷ 20, nhà khảo cổ Pháp H. Parmentier đã tới thăm, xem xét, liệt kê và phân loại, gồm có một đồ bằng vàng, 84 món bằng bạc, còn lại thì bằng đồng, bằng thau, thiếc, gỗ v.v... được ghi lại trong tập kỷ yếu của trường Pháp quốc Viễn đông Bác cổ tập V (1905) dưới nhan đề “Le Trésor des Rois Chams”.

Năm 1959, nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau, nhà khảo cổ Việt Nam đầu tiên đến xem xét và kiểm kê lại kho tàng này, là ông Nghiêm Thẩm. Nhờ có sự kiểm kê này, chúng ta mới biết kho tàng đã may mắn không bị tàn phá hoặc mất mát, hiện còn đủ 173 món đồ đã được ông H. Parmentier kê rõ trong tập kỷ

yếu nói trên. Kho tàng này vẫn do người Chăm bảo lưu.

Sau đây chúng tôi xin lược kê các món đồ có giá trị về phương diện thực chất cũng như về phương diện khảo cổ và bảo tàng:

- 1 túi vải.

- Gương soi: 3 gương hình cái âu, hình như làm bằng chất sáp ong, ở giữa gắn một mặt gương tròn.

- 2 cái khác, một cái đặt trong nửa trái dừa và cái kia gắn trong vỏ ốc mỏng.

- Các lá cây viết chữ Chăm.

- 1 hộp hình ống bằng bạc chạm trổ, nướm nắp đậy bằng vàng làm theo hình mặt người, trong đựng một hộp khác cũng tương tự, nhưng nhỏ hơn.

- 1 hộp khảm vàng, nướm nắp đậy bằng đồng đỏ và vàng, trong cũng đựng một hộp khác bằng bạc.

- 1 hộp bằng đôi môi đỏ và trong suốt, phía trong mạ vàng, có khay bạc, nướm nắp đậy bằng vàng.

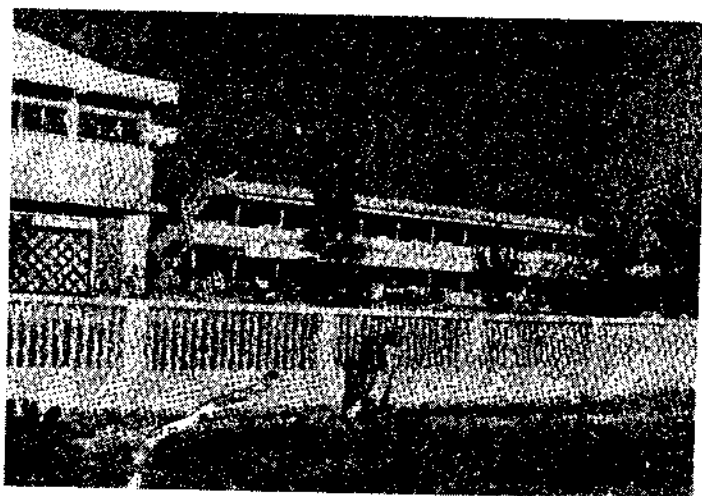
- 1 hộp khác bằng kim khí, phía trong không mạ vàng, nướm bằng bạc.

- 1 hộp bằng đồng chạm trổ, bắt chước kiểu Tàu hay Việt Nam trong đựng một hộp khác tương tự.

- 1 hộp bằng đồng chạm hình vảy cá.

- 1 hộp bằng đồng và 1 bằng bạc chạm hình miếng trám, mất nắp, và một số hộp khác bằng đồng có chạm trổ hay để trơn. Những hộp hình ống trên đây là những hộp klong của vua chúa Chăm theo đạo Bà-la-môn dùng đựng xương trán người chết trước khi vào kút ở nghĩa trang.

- 1 hộp đựng cau bằng bạc, có nuốm vàng đỏ.
- 1 hộp bằng đồng, chạm hình lục lăng, theo kiểu T hoặc Việt Nam.
- 1 hộp khác bằng thau, không có nắp.
- 1 hộp bằng bạc đựng thuốc lá, hai nắp bằng thau, nuốm bằng vàng đỏ.
- 2 cái nuốm nắp hộp bằng bạc (không biết của hộp n vì nắp đã hỏng).
- 1 hộp đựng vôi bằng bạc, chạm vẩy cá, nắp có gắn miếng thủy tinh, trong hộp này có một cái bát nhỏ bằng đồng hiện còn có vôi (vào năm 1903 năm quan sát).
- 1 hộp vôi khác bằng bạc trong có cái bát chia thành ngăn.



ẢNH SỐ 21: Trường Trung học Poklong dành riêng cho học sinh sắc tộc (ảnh của Lương Văn Hòa)

Các hộp trên đây sẽ dĩ phân ra nhiều loại như thế là căn cứ vào hình dáng khác nhau và to nhỏ khác nhau, làm bằng các chất khác nhau hoặc công dụng khác nhau. Theo sự mô tả trên đây, chúng ta có thể biết đó là những hộp đựng thuốc hút, đựng trà, đựng trầu cau, đựng vôi của các vua chúa, các bà hoàng, công chúa.

- 3 chân khay trầu bằng đồng điệu.

- 1 chân nến cũng bằng đồng điệu, hiện còn dùng trong việc thờ tự.

- 1 số tô, tách trà và chén rượu đủ cỡ, đủ hình dáng bằng bạc, đồng gỗ, sứ và một ít chén rượu bằng vàng. Một số trong các món đồ này hiện được dùng trong việc thờ cúng.

- 1 tô bằng sành, men xanh, có lẽ là sản phẩm Việt Nam.

- 3 cái chậu bằng đồng, một cái trong đó có hai quai xách.

- 1 nồi bằng đồng để bánh ngọt.

- 6 nồi đồng điệu khác cỡ.

- 1 ống nhổ bằng thiếc và 11 ống nhổ khác thường dùng

của ta.

- 2 mâm thau.

- 1 mâm chữ nhật, góc tròn, khảm xà cừ.

- 1 muống tròn, cán dài và mỏng, 1 cái khác bằng đồng chạm trổ, cán bằng gỗ cong lên.

- 1 số dao trầu lớn nhỏ khác cỡ, sống dao có cái bằng bạc hay bằng đồng, cán dao thì bằng gỗ hay bằng sừng.

- 1 nọ điệu hút thuốc lá bằng kim khí.

- 1 phần của một chiếc quạt, sườn bằng gỗ mun và bằng bạc.
- 1 lược đồi mồi xung quanh viền bạc.
- 1 hỏa lò.
- 1 cây kiếm (kriss) lớn, lưỡi lượn sóng.
- 1 cây kiếm, cán bằng gỗ hơi cong, làm theo hình mặt khỉ.
- 1 cây kiếm thường.
- 1 búa bằng đá.
- Một số nhẫn đeo tay lớn nhỏ đủ cỡ.
- v.v...

II. Kho tàng ở thôn Hữu Đức

Tại thôn Hữu Đức thuộc xã Hữu Phước, quận An Phước, tên Chăm là Palei Hamù Tanran, có một kho tàng của người Chăm. Kho tàng này chỉ chứa các đồ thờ cúng bà Pô Nagar, tức Thiên Y A Na mà đền thờ cũng tại đây.

Ngôi đền chứa kho tàng đã bị đốt cháy trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp vào năm 1949. Sau đó đã được đồng bào Chăm làm lại. Kho tàng này không quan trọng, vì kho chính ở Nô Giá, một vùng rừng núi nằm trên bờ sông Giá, ở phía Tây Nam quận An Phước, đường đi rất khó khăn, chưa có một nhà khảo cổ nào đặt chân đến, do đó chúng ta chưa được biết tại kho tàng ấy có những gì.

Theo tài liệu kê cứu của ông H. Parmentier trong tập kỷ yếu của trường Pháp quốc Viễn đông Bác cổ năm 1905, kho

tàng ở Hữu Đức có các đồ vật sau đây:

- 1 tập giấy viết chữ Chăm.
- 2 cái tô bằng bạc.
- 1 cái tô bằng đồng, có chạm trổ.
- 7 cái tô bằng đồng trơn, lớn nhỏ khác nhau.
- Ngoài ra còn có một ít đồ bằng vải.

Nhưng năm 1959, phái đoàn chuyên viên Viện khảo cổ Sài Gòn đến kiểm kê lại thì chỉ thấy có 7 món đồ gồm có:

- 1 bình vôi bằng bạc.
- 4 đồ bằng đồng và thau.
- 1 hòm sắt kiểu Việt Nam nhưng trong không có đựng sắc.
- 1 cái cang có mũi.

III. Kho tàng ở thôn Hậu Sanh

Tại thôn Hậu Sanh thuộc xã Hữu Phước, quận An Phước, tên Chăm là Palei Thvon, có một kho tàng chứa các bảo vật của vua Pô Romé vị vua Chăm cuối cùng của nền độc lập vương quốc Chiêm Thành.

Theo bản thống kê của ông H. Parmentier đăng trong tập kỷ yếu của trường Pháp quốc Viễn đông Bác cổ năm 1905, kho tàng này có những bảo vật như sau:

- 1 hộp klong bằng bạc, hình như mới làm, vì bị ảnh hưởng mỹ thuật Việt Nam.
- 1 bát có chân bằng bạc, chạm hình vảy.

- 1 chiếc bát bằng bạc, nắp đáy bị bể, chạm rồng theo lối Việt Nam.

- 1 bát khác bằng bạc chạm hình vảy xen kẽ nhay theo chiều đứng.

- 1 bát khác bằng hợp kim bạc, chạm hình răng cửa, mới làm.

- 1 chiếc khác bằng bạc và một chiếc bằng đồng chạm hoa lá.

- 4 chiếc bát bằng đồng đỏ trơn và hai chiếc bằng bạc khác.

- Trên 10 cái chén bằng bạc có chạm hình.

- 1 cái chén có nắp bằng vàng.

- 2 chén bằng đồng.

- 1 chén bằng gỗ.

- 1 chén hình cầu có chân bằng bạc, chạm hình vảy sớ sài.

- 1 chén khác cũng hình cầu bằng bạc, hình như dùng để thuốc lá.

- 2 cái xuyến bằng thau.

- 13 chiếc nhẫn lớn và thô.

- 7 chiếc vòng lớn nhỏ để trơn, 3 chiếc khác có cạnh răng cửa, đều bằng đồng.

- 3 bông tai bằng hợp kim vàng.

- v.v...

Rất tiếc là kho tàng này đã bị cháy trong năm 1948 và

trải qua thời kỳ chiến tranh, số lớn các bảo vật trên đây đã bị thất lạc, và các tài liệu bằng chữ viết đều cháy hết.

Năm 1959, chuyên viên Viện Khảo cổ Sài Gòn đến Hậu Sanh để kiểm kê lại kho tàng này thì chỉ còn thấy 14 món đồ sót lại bằng kim khí. Đặc biệt trong số bảo vật còn lại có mảnh phía trước cái mũ bằng vàng của vua Pô Romé. Bảo vật này không thấy ghi trong bảng thống kê của ông H. Parmentier. Có lẽ lúc bấy giờ người Chăm giấu không cho ông xem chăng? Đây là một cổ vật rất quý, vì hiện nay chỉ còn hai chiếc mũ vàng của vua chúa Chiêm Thành, một ở Tịnh Mỹ thuộc tỉnh Bình Thuận⁽¹⁾ và một ở Hậu Sanh.

Nói đến kho tàng Chăm ở Ninh Thuận, chúng ta cũng cần ghi chú thêm là tại thôn Bình Nghĩa, nơi đền thờ vua Chế Bồng Nga, xưa kia cũng có một kho tàng chứa một số bảo vật bằng vàng và bạc. Nhưng rất tiếc là năm 1903, ông H. Parmentier không được cái may mắn đến thăm kho tàng này nên trong tập kỷ yếu của ông đã không nói tới.

DI TÍCH KINH ĐÔ CHÀM

Đọc lịch sử nước nhà về triều Lê Thánh Tôn, chúng ta đều biết năm 1471, nhà vua thân chinh vượt biển qua đò bộ lên kinh đô Chiêm Thành là Đồ Bàn, rồi thẳng đường chiến thắng, tiến quân vào tận đèo Cả. Sự kiện này được ghi lại bằng một di tích lịch sử là núi Đá Bia (1)

(1) Xin xem NON NƯỚC BÌNH THUẬN cùng tác giả.

(1) Xin xem NON NƯỚC PHÚ YÊN của tác giả

Tuy vào tới đây, nhà vua chỉ lấy đất từ đèo Cù Mông trở ra mà thôi. Người Chăm lại trở về chiếm cứ khu vực Phú Yên ngày nay. Với sự thất thủ kinh đô Đồ Bàn, người Chăm nhận thấy phải lùi xa kinh đô về phía Nam để có thể củng cố lực lượng tính chuyện lâu dài, nên họ đã dời đô về xứ Anduranga, tức vùng Phan Rang ngày nay.

Theo bảng kê các triều đại vua Chăm, thì vị vua trị vì tại kinh đô Phan Rang đầu tiên là Pô Klong H'lâu từ (1579 đến 1603) và vị vua cuối cùng trước khi nước Chiêm Thành lệ thuộc vào lãnh thổ Việt Nam là Pô Romé (từ 1627 đến 1651), thời gian hơn 80 năm và trải qua 6 vị vua. Hiện nay chưa có tài liệu nào cho biết 6 vị vua ấy cùng đóng đô ở một địa điểm hay có thay đổi nhiều nơi, và vị trí đích xác của các kinh đô ấy ở đâu. Theo ý kiến ông H. Parmentier khi nghiên cứu về di tích Chiêm thành, có lập luận rằng tại vùng núi phía Bắc Ninh Thuận hiện là rừng rậm chưa thể khảo sát được, có thể có di tích một kinh thành đã đổ nát. Đó chỉ là một sự ước đoán và suy diễn vì sự hiện diện của khu tháp Hòa Lai.

Duy chúng ta có thể biết đích xác tại địa phận làng Chung Mỹ, tổng Nghĩa Lập, huyện An Phước, tên Chăm là Palei Bocon hay Caklin hay Coklin, nay là thôn Chung Mỹ, xã Phước Hải, quận An Phước, còn dấu tích của một kinh đô cũ của vua Chăm.

Ngày nay khu vực này trở thành bình địa do sự cày bừa cuộc xới của nông dân địa phương, nên ta khó lòng tìm được dấu vết, nếu không có người chỉ dẫn. Nhưng khoảng đầu thế kỷ XX, ông H. Parmentier đến khảo sát tại chỗ, còn thấy những bằng chứng sau đây:

- Tại một khu đất rộng có nhiều đồng gạch và nền nhà, có lẽ là vết tích của những tòa lâu đài, cung điện đã bị đổ nát.

- Lại có một cái gò hình tròn, cao độ 2 mét, có lẽ là vết tích một đền thờ.

- Ngoài ra theo sự chỉ dẫn của đồng bào Chăm địa phương, đào dưới đất còn thấy móng xây của một ngôi tháp chính và hai tháp phụ. Phía trước tháp chính cũng có dấu tích một đền thờ khác.

- Trong đồng gạch của tháp chính, người ta còn tìm thấy một khúc đà ngang bằng đá hoa cương mà chúng ta thường thấy ở các tháp hiện còn, và một tảng bằng đất nung nơi cửa vào.

- Cách đó chừng nửa cây số về phía Tây Bắc, trong cánh đồng thuộc thôn Mông Đức, có một tảng đá có khắc chữ, người Việt gọi là hòn Đá Chữ. Gần tảng đá ấy lại có dấu tích một cái tháp tí hon đã bị bể nát, loại tháp này thường được đặt trên đỉnh các cột trụ phía góc ngoài các tháp chính. Những vật này có lẽ xuất xứ từ địa điểm trên đây được di chuyển đến đó chăng?

Đó là bằng chứng cụ thể trên mặt đất. Trong một tài liệu viết bằng chữ Chăm do các chức sắc Chăm còn giữ được nói sơ lược về các triều vua, đoạn nói về vua Pô Romé có ghi rằng:

“Lại đến Pô Romé, tuổi con Rấn, rể của Pô Mưh-ta-ha, lên ngôi năm con thỏ, kiến tạo nên một đô thị tại kinh đô Parang...” (1)

Đô thị đó ở đâu? Có lẽ tại Chung Mỹ vậy. Theo tài liệu khảo cứu của ông H. Parmentier thì đô thị này được xây cất gần bờ sông Krong La, sau đổi thành Krong Byuh. Khi người Việt đến đây, thấy có dấu tích đô thị trên bờ sông, mới gọi con sông ấy là sông Viêu, nghĩa là sông của thành lũy, khúc sông ấy

(1) Dân tộc Chăm lược sử trang 135

ngày nay là hạ lưu sông Lư.

Những người Chăm chỉ cho ông H. Parmentier vị trí của đô thị ấy đã cho ông biết thêm rằng có 4 đời vua Chiêm đóng đô tại đó, nhưng không rõ là những vị vua nào.

Sở dĩ cả một kinh đô bị đổ nát tan tành đến nỗi ngày nay không còn dấu vết gì rõ rệt, theo ý chúng tôi do hai nguyên nhân sau đây:



ẢNH SỐ 22: Trường trung học Duy Tân (ảnh của tác giả)

Các triều đại phong kiến Việt Nam không có chính sách bảo tồn cổ tích, nhất là đối với các di tích do các triều đại gọi là “kẻ thù” để lại thì còn mong cho chóng tiêu tan đi là khác. Một số danh gia vọng tộc biết chơi đồ cổ thì cũng chỉ chú trọng đến phần mỹ thuật hơn là lịch sử, và có tính cách cá nhân.

VĂN BIA PÔ SAH

Tại ấp Bình Quý, xã Thái Sơn, quận An Phước, cách nhà thờ công giáo Bình Quý chừng 3 cây số, hiện có một văn bia ngoảnh về hướng Tây gọi là bia Pô Sah, đồng bào Việt thường gọi là Bà Xá. Theo ông ODEND'HAL một nhà khảo cổ, sở dĩ người Việt gọi như vậy là để đối với một bia khác ở cách đó không xa về phía Tây gọi là Bà Ông, không có chữ. Nhưng khi ông H. PARMENTIER đến nơi đó vào năm 1903, không tìm thấy Bà Ông đâu cả.

Bia PÔ SAH làm bằng sa thạch xám, hình chữ nhật, hai góc phía trên cắt xéo thành ra hình năm cạnh, giống hầu hết các bia khác. Trên hai mặt bia đều có khắc chữ, nét rất rõ, phía mặt có 22 dòng, phía sau có 9 dòng. Nội dung văn bia đã được dịch ra Pháp văn đại ý nói rằng: Vua JAYA SINHAVARMAN III, Thái tử HARJIT, con của vua trước (Jaya Sinhavarman II hay Indravarman III, Prince Hariver) và con bà hoàng GAUNENDRALAKAMI. Lên ngôi vào khoảng năm 1200 và 1220 còn trị vì năm 1228 nữa. Tác giả của bài văn bia này là Pô Klong Ga Rai. Văn bia được tạc vào hồi thế kỷ thứ XIII. ⁽¹⁾

Bia PÔ SAH là di tích còn nguyên vẹn của một tòa đền đài xưa của người Chăm đã bị tàn phá. Cách đây 70 năm, ông H. Parmentier còn thấy dấu tích tòa đền đài này giữa một khu đất rộng chừng nửa mẫu Tây, gồm nhiều nhà bị đổ nát chồng chất thành nhiều gò đống nằm rải. Trên gò chính có mấy cái naga, có lẽ là những bộ phận trang trí trên các góc mái đền. Ngay giữa gò này có bia PÔ SAH.

Ngày nay tại ấp Mỹ Nghiệp xã Phước Hải có một gia đình người Chăm còn phụ trách việc thờ phụng cái bia này. Hàng năm vào các ngày giỗ, ngày kỵ, gia đình ấy vẫn mang lễ vật đến tận nơi cúng vái.

* *

*

(1) Theo LƯU QUÝ TÂN trong PHỔ THÔNG số 44 ngày 15-10-1960.

CHƯƠNG III

PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA ĐỒNG BÀO KINH

Ninh Thuận là vùng đất mới, lại do khí hậu nóng bức, ruộng đất khô cằn nên người Việt di cư đến đây lập nghiệp hồi xưa rất ít. Trước khi có những công trình thủy lợi cải tiến nông nghiệp, vùng đất này có thể nói vẫn là quê hương riêng của người Chăm trên thực tế. Người Việt chỉ đến sinh cơ lập nghiệp tại vùng hạ lưu ven sông Phan Rang làm nghề nông và ven biển làm nghề đánh cá.

Chỉ vào khoảng 80 năm gần đây, sau nhiều phong trào ái quốc thất bại, một số đồng bào gốc các tỉnh miền ngoài chạy tới đây, tìm các nơi hoang vắng xa xôi làm rẫy, khẩn hoang để tránh con mắt dòm ngó của bọn quan lại phong kiến và thực dân Pháp. Từ đó số người Việt tại Ninh Thuận dần dần tăng lên, một số thôn ấp, trang trại tân lập do đó mà xuất hiện thêm.

Chính vì vậy phong tục tập quán của đồng bào Kinh tại Ninh Thuận không có gì nổi bật, có khi còn đơn giản hơn các tỉnh miền ngoài.

Về phương diện tôn giáo, đại đa số dân chúng đều theo Phật giáo, vì đây là tôn giáo có xưa nhất. Tôn giáo thứ hai cũng quan trọng là Thiên chúa giáo, vì số tín đồ tương đối đông, nhất là từ ngày có phong trào di cư sau hiệp định Genève. Những năm gần đây, một vài cơ sở của Tin lành giáo, Cao đài giáo và Baha'i giáo được thiết lập, nhưng số tín đồ hãy còn ít lắm.

Cũng như tất cả mọi nơi trong toàn quốc, trừ các tín đồ của Thiên chúa giáo và Tin lành giáo, các tín đồ các tôn giáo khác, hoặc những người không theo tôn giáo nào, vẫn giữ phong tục thờ cúng tổ tiên. Gia đình nào cũng có một bàn thờ gia tiên, vào ngày mồng năm và tết Nguyên Đán, các ngày kỵ giỗ, con cháu đều cúng bái theo tập tục cổ truyền.

Ngoài các ngày kỵ giỗ không nhất định của mỗi gia đình, sau đây là các tục lệ chung, trước 1945 tất cả các gia đình không công giáo đều theo, nay một số không theo được đầy đủ hoặc đã đơn giản hóa đi nhiều.



ẢNH SỐ 23: Đền Trần Hưng Đạo (ảnh của tác giả)

Ngày 23 tháng chạp âm lịch là ngày đưa ông Táo về trời, các gia đình đều có làm lễ, lễ vật thường có một bộ đồ giấy: áo và các thứ đồ dùng, không có quần, bắt buộc phải có xôi chè. Nhà có trẻ con thì phải làm thịt một con gà cồ mới tập gáy, có

ý nhờ ông Táo xin với Ngọc Hoàng cho đưa trẻ sẽ lớn lên đầy nghị lực và sinh khí, hiên ngang như chú gà cổ đầy thì vậy.

Sau lễ đưa ông Táo, một số gia đình đi xúi mả, còn một số khác chờ đến lễ Thanh minh.

Tối 30 tháng chạp âm lịch là lễ rước ông bà, lễ vật không bắt buộc, nhưng đại thể thì có mâm cỗ, nhiều ít tùy theo gia đình, và dựng nêu, ngày nay người ta thay vào cây quốc kỳ và Phật kỳ. Theo tập tục, người ta đổ đầy lúa vào cối xay có ý cầu mong sang năm gia đình được sung túc. Chổi quét nhà dù cũ mới gì cũng bỏ hết thay lớp khác.

Đêm giao thừa, các gia đình đều có cúng đầu năm, lễ vật bắt buộc phải có bánh tét. Sáng mồng một người ta kiêng cử người khó tánh, kẻ có tang không nên đến xông đất nhà ai, vì sẽ mang đến sự xui xẻo cho gia chủ.

Qua ngày mồng hai trở đi, người ta làm lễ tết nhà, lễ vật được bày lên bàn đặt giữa nhà, gồm có một đĩa hay một tô gạo đầy, các loại bạc, một đĩa trầu cau xoay tròn, 12 đĩa bánh tét, 6 đĩa đường, vàng bạc giấy, nhang đèn. Cúng xong, vàng bạc giấy được dán lên các cửa nhà.

Gia đình nào có nuôi trâu thì làm lễ tết trâu, mỗi con trâu được cúng một đòn bánh tét, mỗi con trâu cái cúng một cặp bánh chưng, vàng bạc giấy và nhang đèn. Cúng xong, dán vàng bạc giấy lên cửa chuồng trâu.

Người làm rẫy thì tết rẫy, đem lễ vật ra rẫy cúng, ngoài bánh trái, vàng bạc giấy, nhang đèn, có thêm một con gà luộc. Người làm biển thì tết ghe. Tóm lại ai làm nghề gì thì tết nghề đó, cốt ý cầu mong năm mới làm ăn sẽ phát đạt, kết quả tốt đẹp. Đến ngày mồng bốn hay mồng sáu thì lễ đưa ông bà, cũng gọi là lễ cúng tất. Ngày mồng năm là ngày nguyệt kỵ nên không

gia đình nào cũng tất vào ngày đó. Đến mồng bảy thì hạ nêu, không có cúng kiếng gì cả.

Đến rằm tháng giêng là tiết Thượng nguyên, các gia đình đều có làm lễ gia tiên, thổ địa và các cô hồn, nhưng không phải gia đình nào cũng cúng như nhau. Chỉ gia đình nào có lời hứa nguyện trước thì mới dùng hình thức cúng ngoài sân, nếu không, chỉ cúng nơi bàn thờ gia tiên mà thôi. Khi cúng ngoài sân, người ta bày biện lễ vật thành ba cấp. Trên hết là bàn thờ gia tiên, bàn thứ hai là bàn thờ thổ địa, nơi nào cũng có hương đăng, hoa quả, xôi chè, bánh trái. Còn cấp thứ ba gồm một hay hai cái nia đặt xuống đất, trong đó người ta để bánh cấp, bánh cúng, vàng bạc giấy, bên cạnh có để một vò nước, chưa rõ ý nghĩa thế nào, trên miệng có cái gáo.

Ngoài ra, trong năm còn có lễ Thanh minh vào tháng ba âm lịch, lễ Trung nguyên, Hạ nguyên và các tục lệ trong gia đình, nhưng không có gì đặc biệt, cũng giống như các nơi khác. Tại Ninh Thuận không có tục cúng cơm mới.

Một số gia đình có tục cúng đất (lễ thổ trạch) là tục lệ mà chúng tôi đã trình bày trong NON NƯỚC PHÚ YÊN và NON NƯỚC KHÁNH HÒA. Tuy nhiên ở đây cũng có một vài điểm hơi khác với hai tỉnh nói trên, chúng tôi trình bày thêm để các bạn tiện tham khảo.

Mùa cúng đất thường lệ vào tháng ba âm lịch, ngày thì chọn ngày tốt tùy theo tuổi gia chủ. Trong lễ cúng này gia chủ phải nhờ thầy pháp. Người ta đặt một cái bàn giữa sân, day mặt về hướng đại lợi hợp với tuổi của gia chủ. Trên bàn có bình bông, nải chuối và một con gà luộc để nguyên, xôi chè với một

bộ đồ giấy có bán sẵn ngoài chợ gồm các hình vẽ hình con cọp, hình người, ghe thuyền v.v... Dưới đất trải chiếu, trên có để năm cái đĩa làm bằng bẹ chuối. Trong mỗi đĩa để một ít thịt gà chặt vụn, cá nhám luộc xắt quân cờ. Bên cạnh có mâm cơm dành cho chủ ngung Man nưng, trong mâm có cá khô nướng, đĩa rau luộc, chén mắm nêm, một con gà luộc để nguyên, một bộ tam sên (3 con cua hay tôm, một cái trứng, một miếng thịt ba rọi đều luộc chín), xôi chè, chén gạo, chén muối. Đặc biệt còn có một cái thuyền bằng bẹ chuối, một cái cung và 5 mũi tên.

Bắt đầu làm lễ, gia chủ khăn áo chỉnh tề, đứng vào chiếu, hướng mặt về phía bàn cúng. Thầy pháp đứng một bên, đốt nhang thắp đèn, xướng cho gia chủ lạy ba lạy, rồi quỳ xuống. Thầy pháp đọc:

“Phục dĩ

Cần khôn tạo hóa hỗn độn sơ phân

Định tam tài bất quáí chi cung

Vận tứ quý ngũ hành chi số

Sơn xuyên thảo mộc, hoa quả chi trung.

Thị nhựt kim thời tỉnh Ninh Thuận, quận... xã... ấp...

Cung thỉnh:

Cao các thành hoàng đại vương chi thần thỉnh đáo lai lâm thỉnh đồng hiệp tạ

Thái giám bạch mã linh quan chi thần đồng lai hiệp tạ

Hoàng thiên hậu thổ chi thần đồng lai hiệp tạ

Thiên Y A Na Diễn phi chúa ngọc hồng nường, phổ tế chí đức Thượng đẳng thần đồng lai hiệp tạ

Kim niên hành binh, hành khiển chi thần

Bổn gia hương hỏa tư mạng tảo quân

Đương cảnh thổ địa chính thần

Tả ban liệt vị, hữu ban liệt vị chi thần

Bổn thổ quản cai ngũ phương chủ ngung Man nương phu
thê nhị vị vãng thần



ẢNH SỐ 24: Đình Đào Nhon (ảnh của tác giả)

Môn thừa hộ quý trung lự tỉnh táo liệt vị đẳng thần đồng
lai hiệp tạ.

Tiến đến thầy pháp rót rượu, rót trà mời chư thần, gia
chủ lạy ba lạy. Sau đó, thầy pháp đốt đồ giấy, lấy đĩa gấp mỗi
thức ăn bày nơi chiếu một chút bỏ vào thuyền chuối, truyền
cho người nhà mang ra thả xuống sông, ngụ ý chở đi các tai nạn
để gia chủ khỏi vướng trong năm.

Sau cùng là bắn cung. Trước khi bắn, thầy pháp đọc chú
như sau:

“Pháp sư vâng chỉ linh thần đại tướng, tiểu vương, lãnh ngọc thủy cung, trường quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc, (giơ cung lên nói). Cung này luyện hơn năm khối sắt, dây đúc bảy cân đồng, (giơ tên lên nói) năm tên này ở núi Xuy Phong, hiệu nó Tô Ngũ Tiễn, tướng Tiểu Vương thuở trước, ký bạch mã cung tên, đời Nghiêu Vương đế vị, Trương Hườn xạ thập nhật tiêu trừ sắc xá. Đời Nghiêu Vương mới khiến Nghi thiện xạ ra tay, trường cung lên nhờ có cao dày, tự nhiên mất trên trời chín mặt. Dưới đất trừ loài trùng độc, lại diệc xạ Đông Phương hích hích (bắn 1 mũi tên về hướng Đông), lại diệc xạ Nam Phương hích hích, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn 1 mũi tên). Lại diệc xạ Tây Phương hích hích, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn một mũi tên). Lại diệc xạ Bắc Phương hích hích, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn một mũi tên). Lại diệc xạ Tây Nam Phương, xạ quái mộng quái mị, xạ hung thần hắc sắc (bắn mũi tên sau cùng). Bắn hết 5 mũi tên, thầy pháp bẻ cung vứt đi luôn.

Thế là mãn khóa lễ. Mọi người hạ mâm cộ xuống đánh chén vui vẻ.

Sau những hình thức cúng bái trong gia đình, chúng tôi xin trình bày các nghi thức tế lễ nơi công cộng. Các nghi thức này đơn giản và ít hơn các tỉnh miền ngoài, có lẽ xưa kia số người Việt di cư vào vùng đất cát ngập bụi này không được bao nhiêu người có văn học, nên những tục lệ rườm rà, phức tạp và đòi hỏi ít nhiều kiến thức mới am hiểu, không được những người di cư mang đến.

Điều nhận xét của chúng tôi không phải là vô đoán, vì xét ngay tại Phan Rang là nơi phủ lý, đạo lý rồi tỉnh lý, không có văn chỉ thờ Khổng Tử và thất thập nhị hiền, không có đàn xã

tắc, miếu thần nông thì đủ thấy các lệ nghi tại đây đã bị coi nhẹ.

Đến như ngôi đình thờ Thành Hoàng mà cũng chỉ một số rất ít làng cũ có mà thôi... còn chùa chiền thì không thuộc sở hữu công cộng của làng mà do các vị tăng đi hoằng pháp tạo nên và tín đồ phát tâm trợ giúp. Vì lẽ đó, việc tế đình hàng năm, việc làm chay thí thực vào rằm tháng bảy không phải là những việc tế lễ chung của các làng như ở các tỉnh miền ngoài, mà là việc riêng của làng nào có đình hoặc của nhà chùa mà thôi.

Về nghi thức tế lễ thì cũng có chánh tế, bồi tế, thông xướng, có người đi điện, có cổ nhạc, chiêng trống, lễ vật thì có trầu rượu, tam sinh và hương đăng. Sau đây chúng tôi xin ghi lại bài văn tế đình vào dịp Xuân Thu nội dung cũng rất đơn giản ⁽¹⁾:

“Tuế thứ... niên,... nguyệt kiến... viêt... nhật, Ninh Thuận tỉnh... xã,... thôn.

Chủ tế... (mộ), bồi tế... (mộ), Đông hiến... (mộ), Tây hiến... (mộ).

Cẩn dĩ bàn soạn hương đăng, tư sinh, quả phẩm, thứ phẩm chi lễ.

Cảm cáo vu :

Bốn cảnh Thành Hoàng.

Quản hậu chánh trực hộ thiên đôn ngưng khâm mông sắc tặg :

Dực bảo Trung hưng bửu chiến đàm ân lễ long đẳng trật thượng đẳng thần,

(1) Bài văn này được dùng tại thôn (tức làng cũ) Đạo Long xã Phan Rang, quận Thanh Hải do ông Nguyễn Nhược Liêm chép giùm.

Đại càn hoàng triệu Quốc Gia Nam Hải tôn thần.
 Chiếc linh ứng tứ vị thánh nương vương tôn thần,
 Thiên Y A Na Diễn Ngọc phi thị tị linh quang Hồng như
 phổ tế tôn thần,

Chưởng Thái Giám Bạch Mã tôn thần,
 Tả ban liệt vị hữu ban liệt vị chi thần,
 Hạt cảnh thượng, trung, hạ chư vị âm thần,
 Hạt cảnh thượng, trung hạ chư vị dương thần,
 Dương niên Việt Vương Thiên Tào hành binh hành khiển
 chi thần, Kim mục thủy hỏa thổ chi thần,

Chủ sơn quân chi thần,
 Táo quân trụ trạch chi thần,
 Tiền hiền khai khẩn chi vị,
 Hậu hiền khai khẩn chi vị,

Kỵ :

Thiên thiên lực sĩ, vạn vạn tinh binh đồng lai phối hưởng.

Viết cung dùy :

Âm dương kết tú,
 Hà nhạc chung linh,
 Bất khả độ thần khả xạ,
 Thị vô hình thính vô thành,
 Thành tắc cảm thông,
 Quyền cơ mạc trắc,
 Hiển hữu linh ứng.
 Thanh Đức nan danh.

Thích đương xuân lệnh,
 Tả thiết tế nghi tư sinh (con heo)
 Nguyên kỳ giám cách.
 Tích dĩ hòa bình.
 Tỷ an ấp lý,
 Bá độ duy hình,
 Ngưỡng lại tôn thần chi gia huệ giả.
 Cẩn cáo”.

Lược dịch :

“Năm... (âm lịch), tháng... (âm lịch), kiến... viết, ngày...
 (âm lịch),

Tại tỉnh Ninh Thuận, quận..., xã..., thôn...

Chủ tế là ông..., Phụ tá là ông... trợ giúp hành lễ ở phía
 Đông là ông..., ở phía Tây là ông...

Thành kính sửa soạn hương đèn, heo sống, hoa quả, lễ
 phẩm các thứ, dâng lên và trình với chư vị thần linh :

(xướng tên các vị thần trong nguyên văn)

.....

Kính thưa rằng :

Chư vị là do :

Khí tốt âm dương gây dựng,

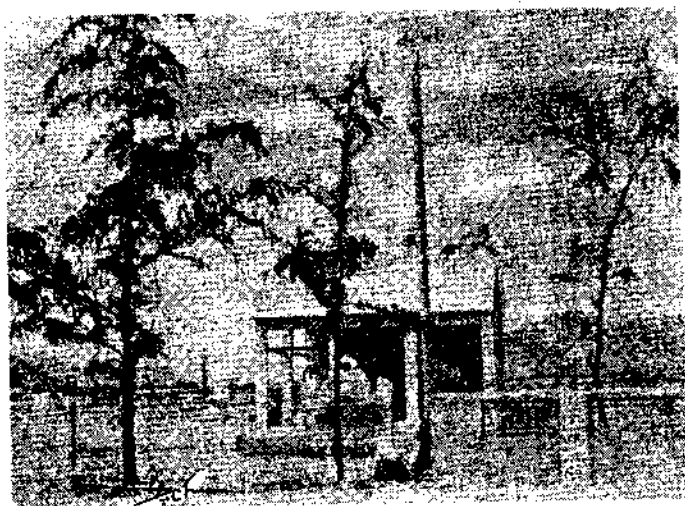
Hồn thiêng sông núi un thanh,

Không thể đo dò nhưng vẫn thơm ngát,

Xem không thấy hình dáng, nghe không có tiếng vang.

Ai có thành tâm ắt được sự cảm thông.

Biến hóa không thể ước lượng được,



ẢNH SỐ 25 : Đền thờ Cá Voi tại Ninh Chữ (ảnh của Lương Văn Hòa)

Sự linh ứng quả có rõ ràng,
 Ân đức ban bố nhiều không thể nói được.
 Nay nhân tiết trọng Xuân,
 Đồng dân biện lễ phẩm gồm có con heo.
 Nguyên xin thần linh chứng giám,
 Để phù hộ cho đất nước thanh bình,
 Xóm làng an lạc,
 Trăm họ thấy đều mạnh khỏe.
 Lại mong chư vị tôn thần ban thêm ân huệ.
 Nay kính”.

Ngoài ra còn có một số đền miếu thờ các vị thần có tên hiệu rõ ràng do các hội tư nhân hoặc dân trong ấp (làng cũ) phụ

trách việc tế tự.

Tại thị trấn Phan Rang có chùa Ông của đồng bào Việt gốc Hoa thuộc bang Quảng Đông ở ngay chợ, kiến trúc theo cùng một kiểu như tất cả các chùa Ông ở các tỉnh. Chùa này lập từ hồi nào không rõ, chỉ biết được trùng tu cách nay khoảng 60 năm, sơn phết rất đẹp. Chùa Ông thờ đức Quan thánh Đế quân. Hàng năm cứ vào ngày 13 tháng giêng âm lịch, các tín đồ tụ họp làm lễ tế Xuân ngày 13 tháng 5 âm lịch, là ngày vía, và cứ cách một năm một lần (các năm Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất) vào tháng 7 âm lịch, chọn ngày tốt làm chay ba ngày đêm. Ở Nại có chùa Bà cũng của bang Quảng Đông thờ bà Thiên Hậu ngày vía là 23 tháng 3 âm lịch, và cách một năm một lần như chùa Ông (các năm Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi) vào tháng 7 âm lịch, chọn ngày tốt làm chay ba ngày đêm. Trong những ngày có lễ, đồng bào Việt gốc Hoa ở Phan Rang kéo nhau xuống đây dự hội. Ngoài ra còn có chùa Ông khác của bang Hải Nam ở phía đi lên Tháp Chàm. Tại các chùa Ông, chùa Bà đều có tục xin xăm, nhưng không có lên đồng.

Cũng tại Phan Rang, ngay đầu đường đi lên Tháp Chàm, đối diện với trường Trung học Duy Tân, có đền thờ đức Trần Hưng Đạo do hội Đào Viên trông nom. Hội Đào Viên là một hội văn do một số thân hào nhân sĩ địa phương thành lập, chính là để thờ ba vị anh hùng đời Tam Quốc đã kết nghĩa đào viên, uống máu ăn thề quyết phò nhà Hán. Hội này cũng đồng thời thờ đức Thánh Trần, vị anh hùng Việt Nam đã bao phen phá tan quân xâm lăng Mông Cổ. Với đà phát triển của ý thức dân tộc, có lẽ hội nhận thấy người Việt Nam thờ các vị anh hùng Trung Hoa là điều vô lý nên gần đây hội chỉ còn chuyên trách vào việc thờ cúng vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo mà thôi.

Hàng năm, cứ đến ngày kỵ, 20 tháng 8 âm lịch, hội tổ chức cúng tế theo nghi thức cổ truyền. Cũng như tại tất cả các đền thờ đức Thánh Trần khắp toàn quốc, người ta cũng có tổ chức lên đồng bóng và xin xăm.

Sau đây chúng tôi xin sao lục bài văn tế viết bằng quốc ngữ do cụ Cử nhân Hán học Tu Trai soạn và được đọc trong buổi lễ ngày 20 tháng 8 năm Quý Ty (1953) :

“Đại Vương xưa : Dòng đế Đông A.

Giống tiên Nam Đảo

Thần Thanh Y ứng mộng Thánh Từ.

Đất Tức Mặc chính nơi tọa thảo.

Chí anh hùng Nam Bắc xưng vương.

Tay hào kiệt càn khôn đào tạo.

Văn võ toàn tài

Hiếu trung trọn đạo.

Ấn quốc công trọn quyền tiết chế, thủy lục hùng cường,

Giặc Mông Cổ vượt ải xâm lăng, nước nhà điên đảo.

Không nỡ để quân thù giày xéo, gươm Minh Phong trăm trận xông pha,

Đâu chịu nhìn đất nước đổi dời, hịch tâm huyết mấy lời khuyên bảo.

Binh thư yếu lược, mưu xuất thần nhập quỷ khó đo lường,

Sát đất hùng tâm, chí phá phủ trăm châu không núng náo.

Dưới nhung liên nỗ lực đua tài, nào Dã Tượng, Yết Kiêu, nào Nghĩa Xuyên, Hùng Thắng, theo Ngũ Lão khi công khi hãm, tranh phong ra cướp lũy đánh thành,

Ngoài Hồ Lỗ kinh hồn mất vía, kìa Mã Nhi, Lưu Thắm, kìa Cơ Ngọc, Toa Đô, theo Thoát Hoan hoặc tử hoặc đào, chung cuộc phải quăng cờ liệng giáo.

Sông Bạch Đằng, dò Vạn Kiếp, giết quân thù trả nợ giang sơn,

Ái Hàm Tử, bến Chương Dương, lập công lớn đủ tay nha tráo.

Bảo tồn đất Việt ngàn xưa,

Đánh đuổi quân Nguyên hai đạo.

Con Hồng cháu Lạc, chung nhau hưởng cảnh thanh bình,
Sông Nhị non Hùng, khỏi lọt vào tay cường bạo.

Ồi ! Chí hùng công cả, sánh Trưng Vương, Lê Tổ, muôn
thuở hình hương.

Đức trọng nghĩa đầy, đối Tản Lãm, Lam Giang, ngàn thu
thọ khảo.

Vườn An Lạc an nơi phỉếm trạch, hoa thảo thê lương.

Đền Kiếp Bạc hiển thánh thiên tôn, xuân thu sùng bái.

Nay :

Nhớ ngày siêu thắng

Dùng lễ cần cáo.

Tổ niệm chân thành,

Tấu nơi minh ảo.

Kính mong : phù trì lãnh thổ, dân phồn thịnh, nước an
ninh,

Ban bố phúc lành, trong phú cường, ngoài hòa hảo.

Thượng hưởng".

Tại chân núi Kiền Kiền, sát Quốc lộ số 1, thuộc địa phận

ấp Mỹ Nhơn, trước thuộc làng An Nhơn có Lăng Ông⁽¹⁾ thờ Cai Cơ Bái Cương Hầu. Lăng gồm ba tòa nhà. Ngôi chánh điện ba gian, vách đá, lợp ngói âm dương, sườn và cột bằng gỗ, trên có cổ lầu, trước có tiền đình. Một cái nhà Đông cũng bằng gỗ, vách đá, lợp ngói âm dương và một cái nhà trù cũng kiến trúc với các vật liệu ấy :

Năm 1946, khi Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam, quân đội thực dân đã dùng ngôi lăng này làm đồn binh. Chúng đã không ngần ngại phá phách và lấy đá xây lô cốt phòng thủ. Việc thờ phụng bị trở ngại. Sau khi bọn chúng bỏ đi thì ngôi lăng hoàn toàn bị tàn phá.

Theo tài liệu ghi tóm tắt trong Đại Nam Nhất Thống Chí quyển 12, Cai Cơ Bái Cương Hầu, không rõ tên họ là gì, là một võ quan đầu đời nhà Nguyễn có công đánh dẹp sự chống đối của các sắc dân thiểu số ở Ninh Thuận, khi chết được phong làm phúc thần và lập đền thờ tại đây. Theo tục truyền thì lăng này rất thiêng, ai đau yếu đến đây cầu nguyện đều được linh nghiệm.

Sắc phong của các triều vua nhà Nguyễn còn giữ lại gồm có một đạo về đời Minh Mạng thứ 5 phong Phấn Võ Cai Cơ Bái Cương Phủ Quân chi thần, một đạo về đời Thiệu Trị thứ 3 phong Phấn Võ Tương Oai chi thần, một đạo về đời Tự Đức thứ 3 phong Cai Cơ Bái Cương Hầu, khải gia tằng Phấn Võ Tương Oai Cù Mạnh đoan túc chi thần, một đạo về đời Đồng Khánh thứ hai phong Phấn Võ Chủ Mạnh Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng chi thần, một đạo về đời Khải Định thứ 9 phong Tiền Triều Khâm Sai Bái Cương Hầu Tôn Thần, nguyên tằng Phấn

(1) Danh từ lăng ông thường được dùng để chỉ đền thờ Cá Voi. Không hiểu sao người ta cũng gọi đền thờ một vị công thần là lăng Ông ?

Võ Tương Oai Cử Mạnh Đoan Túc Dực bảo Trung Hưng, gia tặng Quang Ý Trung Đẳng thần.

Từ năm 1945 trở về trước, tại ngôi làng này có lễ quốc tế, nghĩa là quan đầu tỉnh hàng năm vào mùa Xuân phải đích thân tới đây làm lễ. Năm Duy Tân thứ ba có chiếu chỉ nhà vua ra lệnh cho viên Quản đạo Ninh Thuận đích thân tới làng làm lễ với dân làng, lễ vật phải có một con heo. Mỗi lần có một vị quan mới đổi đến Ninh Thuận, thì việc đầu tiên là phải đến đây cũng như đến đền thờ Cố Hỷ Phu Nhân làm lễ cầu an.

Nhưng từ sau khi chiến tranh bùng nổ, thời cuộc đổi thay, việc quốc tế bị bãi bỏ, lăng miếu bị phá nát, hào lão và dân chúng thôn Nhơn Sơn thuộc xã Khánh Hải mới rước sắc phong và bài vị về thờ chung với vị Thành Hoàng tại đình làng. Hàng năm, cứ đến ngày tế, dân làng tổ chức rước sắc ra lăng cách thôn 18 cây số làm lễ, xong lại rước sắc về thờ tại đình. Sau đây là bài văn quốc tế :

“Niên... Nguyệt... nhật.... thời...

“Cảm cáo vu

“Tiền triều công thần khâm sai Bái Cương Hầu tôn thần, nguyên “tặng Phấn Võ Tương Oai Cử Mạnh Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng

“chỉ thần, quốc tử dân nãi trước linh ứng kim trước

“tặng Quang Ý Trung Đẳng thần.

“Viết cung duy :

“Tôn thần

“Sơn hà khí tác,

“Vũ trụ danh thù.

“Tinh thần bất tán,

“Linh sảng bằng y.

“Tuy sinh tiền chi sự tích cảnh mang, khí hùng yên tại,

“Nhi tử hậu chi cử linh hách trạc, vô dịch nhân tư.

“Lịch triều tần gia tăng dữ, nhất phương vĩnh lại hội trì,

“Vĩ đức kỳ thịnh hỹ.

“Hữu công tác tự, chi,

“Kim giả tiết phùng Xuân trọng,

“Lễ cụ phỉ nghi.

“Phục kỳ cảm cách,

“Vĩnh thù tại tư.

“Hòa bình chi phúc,

“Duy thần tích chi,



ẢNH SỐ 26 : Văn Thanh tại núi Đá Chồng (ảnh của Lương Văn Hòa)

“Công tư thanh cát,

“Thứ đặc hàm hy,

“Thật lại

“Tôn thần chi phù trì dã”.

Dịch ý như sau :

Năm... tháng... ngày... buổi...

Dám trình rõ ràng lên :

Vị thần tôn kính là ngài Bái Cương Hầu, bậc công thần của tiền triều, nguyên lúc đầu được phong tặng hiệu Phấn Võ Tương Oai Cử Mạnh Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng chi thần, nhờ có công giúp nước an dân, xét thấy linh ứng rõ rệt nên nay được phong tặng hiệu Quang Ý Trung Đẳng thần.

Thành kính thưa rằng :

Sông núi đức nên,

Danh vang vũ trụ,

Tinh thần không mất,

Oai linh sáng còn giữ nguyên,

Tuy lúc còn sống đã gây nên sự tích rực rỡ,

Tiếng vẫn để đời.

Nên sau khi đã thác, anh linh còn hiển hách không ai là không biết

Trải mấy triều vua đều tấn phong thêm chức,

Chốn này đã được nhờ ơn giúp đỡ.

Đức đã thịnh lắm,

Kẻ có công phải được thờ phụng,

Nay nhân gặp tiết tháng hai,

Lễ vật đầy đủ,
Kính dâng nghĩ tình chứng giám,
Lâu đời không quên,
Phước được hòa bình, chỉ có thần mới cho được.
Cả công lẫn tư đều tốt đẹp, ngô hầu được ân huệ lâu dài.
Thực là nhờ ơn Thần đã giúp đỡ vậy.

Tại chân núi Ô Cam ở cực Nam tỉnh, sát Quốc lộ số 1 và
thiết lộ xuyên Việt, có một cái miếu cũng thuộc loại quốc tế
gọi là miếu Cổ Hỷ Phu Nhân.

Miếu này không lớn bằng Lăng Ông ở núi Kiền Kiền,
nhưng cũng làm bằng gỗ lợp ngói âm dương và vách đá, hướng
ra mặt biển.

Theo tục truyền thì xưa kia, khi vùng đất này còn thuộc
Chiêm Thành, tại một làng kia trên bờ sông Dinh có một người
dàn ông nuôi một bé gái làm con nuôi. Khi bé gái đến tuổi dậy
thì, nhan sắc mặn mà khiến ông cha nuôi động lòng dục. Ông
bèn hỏi ý kiến người xung quanh xem mình có công nuôi nấng
thì có quyền hưởng của trời không. Quái ác thay, những người
kia bảo là có quyền, ông ta bèn phạm vào tội loạn luân.

Bỗng nhiên năm đó trong vùng xảy ra tai họa, bão lụt
mất mùa, dân chúng trong vùng đổ tội cho cô gái kia thông dâm
với cha nuôi mà gây nên, bèn giết chết bỏ vào sọt thả bè trôi
sông.

Bị thác oan, hồn cô gái không thể siêu thoát được, vẫn
theo xác trôi theo dòng sông Dinh ra biển, rồi theo ngọn gió mà
hướng vào Nam, đến vùng biển Cà Ná, xác cô giạt vào chân

núi Ô Cam, dân chúng địa phương vớt lên chôn ở đó coi như một xác chết thường không có người nhìn nhận và lập am để thờ.

Dưới thời Nguyễn Ánh chống nhau với Tây Sơn, có lần Tả Quân Lê Văn Duyệt⁽¹⁾ tiến quân qua đây, thấy bên đường có cái am, khói hương đăng nghi ngút, bèn dừng ngựa mà cầu nguyện xin phù hộ cho cuộc hành quân thắng lợi, khi trở về sẽ cho tu bổ lại ngôi am.

Vì không biết rõ danh tánh, chỉ bằng vào truyền thuyết của dân chúng kể lại, ông Lê Văn Duyệt mới tâu xin vua Gia Long phong hiệu cho vị thần ngôi miếu này là Cố Hỷ Phu Nhân.

Tại ấp Sơn Hải xã Dinh Hải, quận An Phước⁽²⁾ có đền Ngọc Lân thờ Cá Voi mà dân chúng thường gọi là dinh Ông. Vì dân chúng đã tản lạc nơi khác và cũng không thể đến tận nơi khảo sát, chúng tôi chỉ thuật lại theo tài liệu ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí.

Tục truyền rằng ngày mồng hai tháng năm Nhâm Ngọ⁽³⁾, người trong thôn ra biển trông thấy một đoạn xương sống cá voi và một cái thùng vuông bằng gỗ thông, trôi giạt vào bãi. Là dân chài lưới vốn sẵn lòng sùng kính đối với cá voi, dân chúng bèn xúm nhau lại khiêng khúc xương định bỏ vào thùng gỗ đem

1) Theo tài liệu trong Đại Nam Nhất Thống Chí thì tướng Nguyễn Vương là Tống Phúc Hòa có dừng chân nghỉ đêm tại chân núi này, còn chuyện trên đây là theo lời thuật lại của dân chúng địa phương.

3) Ấp này đã bị xóa tên trong danh sách các đơn vị hành chánh tỉnh Ninh Thuận vào năm 1969 vì dân chúng đã phải di cư đi nơi khác.

4) Tài liệu trong Đại Nam Nhất Thống Chí được bổ túc đến đời Thành Thái thứ 18 (1906), vậy năm Nhâm Ngọ theo dương lịch là các năm 1882 (đời Tự Đức), 1822 (triều Minh Mạng), 1762 (đời chúa Thế Tông Hiếu Võ Hoàng Đế Nguyễn Phúc Khoát).

chôn chỗ cao ráo, nhưng không làm sao khiêng nổi. Giữa lúc mọi người đang hết sức kinh ngạc thì tự nhiên trong bọn có người quát to một tiếng và bảo rằng : “Không nên vội vàng, thần ta định ở đâu tại đây, không được đem táng chỗ khác”.

Dân chúng biết đó là vị thần phụ đồng phán bảo, nên không dám khiêng đi đâu nữa, bèn táng ngay tại chỗ, lập đền thờ, đắp tượng bằng đất, sơn quét màu sắc, còn cái thùng gỗ thì sơn đỏ để thờ sau pho tượng. Vị thần được suy tôn là “Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần”.

Ngoài ra dọc theo bờ biển từ Vĩnh Hy vào đến Cà Ná, rải rác có các lăng Ông khác và một số lăng nhỏ thờ cá voi, con cái được gọi là lăng Cô. Vào các ngày vía, ngư dân tổ chức tế lễ linh đình, có rước phướng hát bội về hát ba đêm ngày. Các nơi sau đây có lăng Ông : Vĩnh Hy, Thái An, Tri Thủy, Khánh Hội, Dư Khánh, Hải Chữ, Sơn Hải, Cà Ná, và lăng Cô thì ở Ninh Chữ, Sơn Hải và Cà Ná.



ẢNH SỐ 27 : Miếu Cậu (ảnh của Lương Văn Hòa)

Ngày nay, Quốc lộ 11 được chỉnh trang lại, không còn đi trước miếu nữa, không rõ rồi đây người ta có còn sùng bái miếu như từ trước ? hoặc giả người ta có làm lại miếu để ngoảnh mặt ra đường cái ?

Vị thần thờ trong miếu Cậu không rõ là ai, vì không có sắc phong, chỉ nghe lời truyền miệng thì bảo trong đó thờ “Một Bà ba Cậu”, nhưng bà nào, cậu nào, nguồn gốc ra sao thì không ai biết gì hết.

Theo ông Từ Huệ, một người quê ở Tri Thủy đã từng đi khắp tỉnh Ninh Thuận, kể cả vùng rừng núi, thì Cậu là vị thần của đồng bào Thượng. Dọc các đường đi vào rừng sâu, nơi gốc cây, nơi mỏm đá, người Thượng thường bày ra một nơi thờ cúng, khiến cho đồng bào kinh đi qua đem lòng sợ hãi và cũng mang theo lễ vật là chuối chín và trứng vịt sống cúng để mong cầu sự an lành trên con đường đầy nguy hiểm, ma thiêng nước độc, mà cộp rấn có thể sát hại mình lúc nào cũng được. Sau khi cúng xong, lễ vật đều để lại đó cả, và không hiểu ai nơi rừng sâu hoang vắng này hưởng ? Những người dễ tin tưởng thì cho là Thần núi, các Cậu hưởng.

Vốn người không tin những chuyện nhảm nhí và thắc mắc ai là người hưởng những lễ vật ấy, nên có lần trên con đường mòn heo hút từ Vĩnh Hy đi lên vùng đồng bào Thượng Cà Tiên, ông đã nấp sau bụi cây gần nơi có bàn thờ Cậu. Khi một đoàn người lễ bái xong, tiếp tục lên đường, ông thấy mấy anh Thượng trong bụi đi ra thu nhặt hết các lễ vật bỏ vào gùi, ông liền lấy đá ném, bọn kia bỏ chạy trốn chết.

Câu chuyện ông Từ Huệ kể ra phù hợp với việc lễ vật phải là trứng vịt sống chứng tỏ người bày ra sự tín ngưỡng ấy

cốt để buôn thần bán thánh, vì trứng vịt sống có thể cất được lâu ngày.

Tuy biết là chuyện dị đoan mê tín, không ai dám can đảm bác bỏ, nhất là những người đi buôn Thượng hoặc các tài xế lái xe đò hay xe hàng chạy trên đoạn đường đèo nguy hiểm mà sự sống chết chỉ trong giây lát và phó mặc vào các đấng thiêng liêng.

Chúng tôi hỏi thăm một anh tài xế người Thiên chúa giáo, anh ta cũng bảo dù mình không tin cũng phải theo, bởi vì tất cả các bạn đều làm như vậy, mình không làm nhỡ xảy ra tai nạn thì ân hận, mặt khác để cho khách trên xe được yên tâm, khỏi có oán trách mình, và nhất là sợ người ta sẽ mặc nhiên tẩy chay xe mình vì mình đã không làm theo sự tín ngưỡng của họ. Vì lẽ đó mà miếu Cậu trở nên linh thiêng vậy.

Sau cùng, một hình thức lễ bái mà một số ít còn duy trì tại Ninh Thuận là lễ Múa bóng, tục gọi là Dâng Bông Hội Lễ.

Nguyên múa bóng là một cổ tục của Chiêm Thành do các bà Bóng phụ trách. Trong xã hội người Chăm, bà Bóng là người được tôn quý nhất, vì họ vừa thuộc phái nữ ⁽⁶⁾, vừa đảm trách các sinh hoạt tín ngưỡng của người dân. Muốn làm bà Bóng phải có dòng, chứ không phải ai muốn làm cũng được.

Bà Bóng có nhiều chức từ thấp lên cao do công phu tu tập của mình, mỗi lần được lên chức, gia đình và môn họ phải tổ chức cuộc lễ trọng thể, tự đài thọ mọi phí tổn, các lễ phong chức bà Bóng có :

(6) Người Chăm theo chế độ mẫu hệ, nên người đàn bà được quý trọng hơn.

Lễ “Chà Và múa” thứ nhất tổ chức đơn sơ, vì đây như là lễ mời nhận chức.

Lễ “Chà Và múa” thứ hai tổ chức lớn hơn, phải qua hai đêm và trải nhiều nghi thức phức tạp.

Lễ “Chà Và múa” thứ ba cũng tổ chức lớn như lễ thứ hai, trong lễ này có ăn mừng, bà con dâng tặng lễ vật.

Bà Bống phải kiêng cử thịt heo và thịt con nhông ⁽⁷⁾

Múa bóng là vũ điệu của các bà Bống dâng lễ tại các đền tháp trong những ngày lễ lớn. Có nhiều điệu múa khác nhau và người múa phải luyện tập hết sức công phu. Tại tháp Bà Nha Trang trước 1945, mỗi lần cúng bái cũng có múa bóng.

Khi người Việt di cư vào đây sống chung với người Chăm, các phụ nữ Việt, nhất là những bà hay lên đồng lên bóng, học theo điệu múa bóng và áp dụng trong việc tế lễ thần linh, biến thành một tục lệ hoàn toàn Việt Nam. Trong một vài thôn xóm, có một số các bà chuyên môn về múa bóng và được dân chúng mời đến làm lễ như những thầy pháp.

Lễ múa bóng thường được tổ chức tại các miếu Bà, lăng Cô, nhà thờ Đức Mẹ (?) hay tại nhà riêng. Người ta làm một cái rạp lớn trước sân miếu hay trước sân nhà. Chính giữa đặt một cái hương án, có lọng che, trên đó có bày một cái long vị để tên vị thần được cúng, hai bên có đèn nến, bình bông, cộ chuối hay cộ bánh ngọt, phía trước có lư hương.

(7) Sự kiêng cử này có liên hệ đến truyền thuyết về vua Chế Bồng Nga, xin xem lại chương Cổ tích.

Hai phía trái và phải hương án còn có hai bàn khác cũng có long vị để danh hiệu các vị thần bộ hạ của vị thần chính, gọi là Tả ban liệt vị và Hữu ban liệt vị. Tại mỗi bàn cũng có bày các thứ hương đèn, hoa như bàn chính.

Khi làm lễ, nếu gia chủ đủ điều kiện là một vị lão thành có chức tước, hoặc là người đạo tức uy tín thì vào làm chủ lễ, thấp nhang khấn nguyện. Trái lại thì phải nhờ một vị ở trong họ trong xóm thay thế làm chủ lễ. Một ban cổ nhạc được mời tới để phụ họa theo điệu múa và lời kệ của bà bóng. Ban nhạc gồm có trống nhỏ, phèng là, đàn sáo và kèn.

Bà bóng đầu đội mũ kim cô, mình bận áo đại màu đỏ viền xanh, hoặc màu vàng viền đỏ, lưng mang củn (?) màu có thêu hoa, chân mang vớ, trên đầu đội một cái mâm, trên mâm có kết hình một ngôi tháp, hoặc để một trái dừa, hoặc thấp đèn nến. Khi múa hai tay bà bóng vung vẩy, thân mình uốn éo, chân bước qua lượn lại rất nhẹ nhàng, hòa nhịp với tiếng trống tiếng đàn, đầu lắc lắc giữ thăng bằng cho cái mâm không đổ, mà chẳng những không rơi không đổ, bà bóng còn dùng sức rung chuyển của toàn thân tạo nên một sức ly tâm có thể nhấc nhẹ cái mâm lên để di chuyển từ trên đầu xuống vai, rồi từ vai xuống cánh tay, và ngược trở lại mà khỏi phải dùng đến hai bàn tay. Đó là điều rất lạ.

Bà bóng vừa múa, miệng vừa đọc bài kệ sau đây tùy từng trường hợp để mời các vị thần đến chứng kiến cuộc lễ và ban phước lành cho gia chủ. Những bài này không có giá trị về văn chương, nhưng nó có tính chất tài liệu, nên chúng tôi xin

ghi lại nguyên văn, có nhiều câu vô nghĩa hoặc tối nghĩa, lại có câu bị thiếu sót vì nạn tam sao thất bản, và cũng không biết tác giả là ai. Nếu có vị nào thấy được những câu, những chữ bị chép sai xin vui lòng bổ chính cho, thành thực cảm tạ :

THƯỢNG THIÊN

Đại khẩu oai linh quân chí

Tiếng dăng châu nhị vị Thượng Thiên

..... (sót 1 câu).....

Oai linh bảm thụ hào quyền quý nhơn

Xưa song thân nhờ dày âm đức

Mượn cửa từ đường dục hôm mai

Phút đâu văn võ toàn tài

Sơn hà lưu khí tú tài chung linh

Huyền Thiên từ thuở giáng sinh

Anh hùng tuấn kiệt nên danh quân thần.

Tuổi đến tuần quan đấng bậc sĩ

Trấn bốn phương sửa trị gần xa

Dậy nên nghiệp nước công nhà

Đức nhuần tỏ rạng oai ra vang rân

Phép hay giá vũ đẳng vân

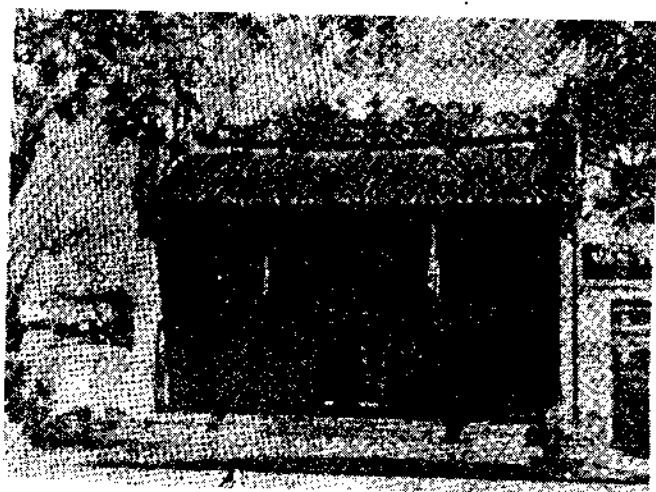
Công đồng nghị luận lãnh phần chép ghi.

Phục thừa Thánh Mẫu uy nghi,
Thần thông quảng đại một khi trau dồi.
Cưỡi ngựa hồng nhịp khoan chân bước
Trương cung sừng bắn lướt lá dương
Thông hay chùy kiến sở trường,
Bác ban võ bị lại nhường trượng phu.
Chí ước nguyện đôi ông mãnh tướng
Cưỡi đôi thân bạch tượng cứu gia
Ra tay phò hộ quốc gia
Lục thao tam lược ấy là gồm tinh.
Khắp thiên đình đều nhường quyền bính
Cùng trong Nam đế lệnh trở ra
Bắc phương điều động can qua
Bày sai binh mã trở ra trấn thành.
Bạt chông gai hoành sơn chốn nọ
Quyết ra tay hùng hổ một phen
Phi sa tẩu thạch băng ngàn
Hô phong hoán vũ một cơn tức thì.
Khâm thừa lãnh mạng ra đi.
Bày sai tả hữu chánh vì quản coi.
Xưng danh hoàng Cả hoàng Hai
Tả phủ hữu phủ khâm sai triều đình

Sắc phong chương đức trọng bình.
 Thần thông biến hóa hiển linh chẳng lâm.
 Khi thời Ông đạo sơn lâm
 Ra chơi Phố Cát ẩm ẩm gió bay
 Lại về châu chực Phủ Giấy
 Khi thời đạo khắp Đông Tây diện đài.
 Khi chơi các cảnh bỗng lai
 Vây đoàn tiên nữ thơ bài xướng ca.
 Có khi Ông ngự long xa
 Về nơi phủ chánh quê nhà viếng thăm
 Cứu người niên thiếu xuân xanh
 Hoàn sanh cải tử nên danh tướng trời
 Đạo chơi bỗng đảo thiên thai
 Thần thông biến hóa nên tài tuấn anh
 Tiết thu thiên một ngày hiển thánh
 Quan dân đều cảm cảnh oai linh
 Kính xin lập tuấn hạ tình (?)
 Trừ tà trừ quỷ nên danh huân thần.
 Dương dương vị thánh vị thần
 Tiêu tai giáng phúc thiên xuân thọ trường.
 Nam mô A Di Đà Phật (!)

NGŨ VỊ THÁNH BÀ

Kính dâng một nén hương tìn
 Trường sanh ngũ vị Thượng thiên thuở này.
 Chúng tôi trong giới lê dân
 Khấu đầu vọng bái thánh ân cứu trùng.
 Con vua Thánh đế hành cung
 Sớm khuya châu chực điện rồng vào ra.
 Sắc phong ngũ vị Thánh Bà
 Kính tinh vi thủ ngôi là Tây Phương
 Thánh Đế Thần Nữ tiên nương
 Nguyên xin giáng hạ am đường chứng minh.
 Hắc đế Thần Nữ anh linh
 Thần hương vọng bái thỉnh nghinh Bà về.
 Xích đế Thần Nữ tuyên phi
 Giáng lai điện thượng hiến vi đăng hương.
 Huỳnh đế Thân Nữ trung ương
 Hành phong, hành vũ tứ phương thuận hòa.
 Phương phi yếu diệu năm Bà.
 Mà y tầm mắt phượng đầu là tóc mây.
 Thanh tân cốt cách ai tẩy.
 Hình dung nhan sắc khác rày trần gian.
 Phụng thờ khắp hết sơn xuyên
 Đâu đâu đều cũng sợ kiêng oai Bà.
 Lại mời ngũ Vị đến nơi



ẢNH SỐ 28 : Chùa Ông ở Phan Rang (ảnh của tác giả)

Tạm tản hiến từ chén voi chén đầy,
 Xuân thu ngũ Vị những ngày
 Kim ngân lễ vật dáo lui phụng thờ,
 Nguyên xin tật bệnh tiêu trừ
 Năm xung thán hận tống đưa ải ngoài,
 Lòng thành tin tưởng chẳng sai,
 Cầu chi tất ứng phước Bà ban cho,
 Hương bay ngào ngạt thơm tho
 Tâm thành lễ vật Bà cho độ trì.
 Năm Bà quảng đại từ bi
 Nam Tào Bắc Đẩu chép ghi lâu lâu
 Xã thôn lập miếu khắp nơi
 Xuân kỳ thu tế đời đời rạng danh

Đường nuôi vạn vật chúng sinh
 Mưa hòa gió thuận đủ dành ấm no.
 Sĩ công nông nghệ ban cho
 Kim mộc hỏa thủy là đồ thổ nghi.
 Sắc làng ban xuống một khi
 Tấn phong ngũ vị Tuyên Phi Thánh Bà.
 Canh dương rười khắp muôn nhà
 Thánh môn đệ tử âu ca thái bình
 Ngài ban hài cốt trường sinh.
 Tam đông xuất nhập nông canh thọ trường.

* *

*

THẬP NHỊ TRIỀU CÔ

Cô Cả khăn ngự áo châu
 Cô Hai vấn thuốc tằm trầu dăng lên.
 Cô Ba châu chực côi tiên
 Thiên đình trung giới thượng ngàn thủy cung.
 Cô Tư thiết đã có lòng
 Đêm ngày châu chực điện rồng vào ra.
 Cô Năm ở chốn hằng nga
 Trở về lại đón ngã ba gheo người.
 Cô Sáu hay nói hay cười

Dương gian thiện ác lắm thời phải mang
 Cô Bảy giữ bạc giữ vàng
 Kiểu rồng ngai phụng lọng tàn phủ phê.
 Cô Tám đạo khắp giang khê.
 Tâm hoa hải quả đem về tiến dâng.
 Cô Chín lịch sự thanh tân
 Giữ bề trấp dậy y cân lược cài.
 Cô Mười châu chục năm Ngai
 Dương gian cô bác thường ngày vào tâu.
 Cô Mười Một ở chốn Sông Cầu
 Ra chơi xứ Huế vào châu điện Ông.
 Cô Mười Hai châu chục điện rồng
 Thấy ai lịch sự bất đồng vui chơi.
 Khói đưa hương lửa ngọt ngào
 Để người trắng gió vui sao lại buồn.
 Hai hàng nước mắt nhỏ tuôn
 Đã về âm phủ lại vương tay nàng.
 Mẹ cha có một nhà vàng
 Rêu rao cho thấu Ngọc hoàng chuộc ra.
 May mà gặp đức Thánh Bà
 Chư ông chư vị châu Bà Chúa Tiên.
 Sau nhờ trên cõi Thượng thiên
 Dem hồn về đặng châu bên điện rồng.
 Bây giờ vui sướng vui thay
 Hết hay âm phủ trông hay việc trần.

Tuy là mượn của mẫu thân
 Một ngày là đạo tấn tần sinh ra.
 Lấy gì đền nghĩa mẹ cha
 Nên còn đứng bóng dặng mà làm tin.
(sót 1 câu).....
 Rập rình cho kẻ lịch thanh cô nương.
 Cô cho mua bán thủ thương
 Vốn thời có một lời thường ba trăm.
 Dặng cùng sớm viếng tối thăm
 Cám ơn Cô kẻ trăm năm chẳng rồi.
 Báo cho thời phải nghe lời
 Một lòng hầu hạ một đời hiển vinh.
 Đồng anh linh chị có tình.
 Cô cho tài lộc trường sanh vi thường.
 Chữ rằng thánh giá phò khương
 Cô giáng lưu phúc kỷ cương đời đời.

* *

*

MỜI VỌNG HỒN CÔ

Kính bày lễ vật sẵn sàng
 Hai hàng nam nữ phần nhang vọng cầu.
 Lòng thành cung kính cao xu
 Tôi xin Cô Bà giáng tọa oui linh.

Đêm nay con cháu lòng thành
 Đồng chư đệ tử cung văn khẩn cầu.
 Hương chong đèn vọng làm dầu
 Tiến dâng thành kính khẩn châu cô nương.
 Xin về giáng tại miếu đường
 Dựng kỳ lễ vật yến diên đặt bày.
 Rượu huỳnh chén ngọc vui vầy
 Kính mời Cô xuống dương gian chứng đàn.
 Đêm nay con cháu cầu an
 Cho nên đệ tử cầu nguyên Cô lên.
 Luyện đồng luyện mạo luyện hình
 Truyền ngôn truyền ngữ phân minh tỏ tường.
 Cô về tòa thánh miếu đường
 Xin cô chiếu giám vội vàng chớ lâu.
 Chùa rách vách dựa quán cầu
 (sót câu 8 chữ...)
 Cô còn ở chốn phương trời
 Cười mây nương gió thảnh thơi du hồ.
 Mảng vui chén rượu câu thơ
 Nơi ăn chốn ở đời đời bấy lâu
 Cô nghe đệ tử khuyên mời
 Toàn thân tiên thỉnh (?) rước mời cô lên.
 Hoặc còn ở chốn huỳnh tuyến
 Thường hay biến chuyển ngả nghiêng chuyện trò.
 Hay là Cô dạo cảnh Tây Hồ
 Đông Tây Nam Bắc đâu đâu sẵn sàng.

Nhơn nay thiết lập đàn tràng
 Phân minh hiển hiện dương gian chớ chầy.
 Hay là Cô còn ở phương Tây
 Am thanh cực lạc theo thầy Thích Ca.
 Hay là Cô xuống chốn gian tà
 Cùng bầy quỷ sứ vào ra lạc loài.
 Hay là Cô còn ở Thiên thai
 Xa hoành trục mã chưa ai bạn cùng.
 Hay là lảng vảng phương Đông
 Ngao du Nam Bắc chưa thông chốn nào.
 Khuyên Cô nghe lấy lời tau
 Nhất hô bá ứng mau mau mà về.
 Hay là Cô xuống âm ty
 Phân minh hiển hiện vậy thì cho khôn.
 Hay là sút sảo oan hồn
 Cũng về báo ứng kẻ lòng yêu đương.
 Hay là Cô phảng phất, Cô nương
 Hồn phiêu phách lạc biết phương chốn nào.
 Hay là châu chực Thiên tào
 Cùng về Bắc Đẩu ngôi sao châu hoai.
 Hoặc là còn ở tuyến đài
 Tốc lại báo ứng ra đời hóa sanh.
 Hay là thánh pháp thánh kinh
 Xin về Tĩnh độ siêu sinh thiên đình
 Từ rày đã khởi huỳnh tuyến
 Lại lia địa ngục về miền tiêu diêu.

CHƯƠNG IV

PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA ĐỒNG BÀO SẮC TỘC

Hiện nay, tại Ninh Thuận có ba sắc dân thiểu số đang sống chung với đồng bào Kinh, đó là người Chăm, người Rơglai và người Chu ru.

Trong ba sắc dân này, người Chăm chiếm một dân số tương đối đông, khoảng 20.000 người, đã lưu lại trên mảnh đất này nhiều di tích lịch sử quan trọng, và hiện còn duy trì được những phong tục tập quán cổ truyền về các khía cạnh sinh hoạt hàng ngày. Vì vậy trong chương này, chúng tôi dành nhiều trang hơn để trình bày những nét độc đáo ấy cống hiến quý bạn.

A. PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA ĐỒNG BÀO CHÀM

Hiện nay tại Ninh Thuận, một số đồng bào Chăm đã sinh sống xen lẫn với đồng bào Kinh và đã Việt hóa hoàn toàn, từ phong tục tập quán đến cả ngôn ngữ, chỉ còn phân biệt được là nhờ vào họ, ví dụ như họ Từ, họ Tiêu v.v...

Nhưng còn một số khá đông vào khoảng 20.000 người sống tập trung tại nhiều ấp, nhất là tại quận An Phước, như các ấp Hậu Sanh, Hữu Đức, Phước Đồng, Hiếu Lễ v.v... Tại đây những hình ảnh sinh hoạt còn giữ được đặc tính của dân tộc Chăm tự ngàn xưa, nhất là đối với phụ nữ và các cụ già.

Về ngôn ngữ, người Chăm nào cũng nói được hai thứ tiếng, khi giao thiệp với người Việt thì nói tiếng Việt, khi giao

thiếp với nhau thì nói tiếng Chăm. Những thanh niên được đi học từ nhỏ trong các trường, sống lẫn lộn với các bạn người Việt thì giọng nói không có gì sai biệt, còn các cụ già, các phụ nữ thì giọng nói hơi đót và cứng.

Riêng về tiếng Chăm, theo các nhà ngôn ngữ học là một thứ tiếng hỗn hợp, pha trộn nhiều thứ tiếng của các dân tộc ở trên các đảo Mã Lai, Java v.v... gọi chung là ngôn ngữ malayopolynésienne. Do sự giao thiệp với các nước láng giềng từ ngày lập quốc, tiếng Chăm cũng chịu ảnh hưởng của tiếng Việt, tiếng Trung Hoa và tiếng Cao Miên. Ngoài ra, về phương diện tôn giáo, người Chăm còn mượn một số tiếng Phạn và Ả Rập nữa.



ẢNH SỐ 29: Vũ Chăm ở Phú Nhuận (ảnh của Lương Văn Hòa)

Đồng bào Chăm hiện còn giữ được thứ văn tự riêng, nhưng số người đọc thông viết thạo rất ít. Chữ Chăm bắt nguồn từ chữ Phạn, rồi dần dần theo thời gian mà biến đổi thành lối

viết ngày nay. Theo các văn bia ghi chú chữ Phạn đã du nhập vào Chiêm Thành và chữ Chăm nguyên thủy đã có từ thế kỷ thứ IV sau Tây Lịch. Ngày nay trong một số gia đình còn giữ được ít nhiều sách vở viết bằng chữ Chăm thuộc đủ môn loại như tôn giáo, y học, sử ký, thiên văn, văn chương thơ phú v.v...

Về nhà cửa, đồng bào Chăm thường làm nhà trong một khuôn viên có hàng rào bằng cây khô, trong vườn không có trồng cây cối gì cả, cửa cổng được mở về hướng Tây.

Tùy theo giàu nghèo mà xây cất, nhưng đại khái một khu nhà đúng với tập tục thì phải có các nhà sau đây:

1.- Nhà Than-jơ cất trên nền đất thấp, cột gỗ, mái rui mây, lợp tranh, vách trét đất, có lót dề, gồm hai căn một chái, một căn làm buồng chứa lúa, một căn làm phòng ngủ, còn căn chái làm phòng khách. Cửa chính mở về hướng Tây, cửa phụ về hướng Nam, không có cửa sổ.

2.- Nhà Than gar cất trên nền thấp, làm bằng các vật liệu như nhà Than jơ, cất nối tiếp mặt tiền nhà này, cửa chính cũng mở về hướng Tây, cửa phụ và cửa sổ mở về hướng Nam.

3.- Nhà Than Mư Jâu cất trên nền thấp, cũng bằng vật liệu như nhà trên, cất nối tiếp với cửa phụ của nhà Than jơ. Nhà này có ba gian, trong đó một gian làm buồng ngủ, hai gian làm phòng khách, một chái phía trước là sà lan, một mái gậy phía sau. Cửa chính mở về hướng Tây, cửa phụ và cửa sổ mở về hướng Nam.

4.- Nhà bếp Than ging cất về hướng Tây, cách nhà Than

jở lối 20 thước, cửa chính về hướng Đông và chính tim nhà Than jở. Điểm này được hiểu như là sự thể hiện của quan niệm âm dương về việc xây cất nhà cửa.

5.- Nhà khách Than tôn, cất nối tiếp với nhà bếp, nằm về hướng Tây, chính tim và cách nhà Thanh mư jâu lối 20 thước, cửa chính về hướng Đông, có nhiều cửa sổ.

6.- Sau cùng là nhà lẫm Than lâm, nền được đắp cao hơn tất cả các nhà vừa kể lối hai tấc, cũng bằng vật liệu như các nhà kia. Nhà này có hai căn và hai mái, cửa chính về hướng Nam, có nhiều cửa sổ. Có điểm đặc biệt là mái thứ nhất đan bằng tre và trét đất, mái thứ nhì thì lại lợp tranh. Nhà này nằm khoảng giữa nhà bếp và nhà Than Jở.

Trên đây là những kiểu nhà đầy đủ nhất trong một khuôn viên. Tuy nhiên không phải gia đình nào cũng làm được như vậy, vì còn phải tùy theo khả năng tài chánh nữa. Hiện nay, đa số gia đình đồng bào Chàm vẫn cất nhà theo lối xưa, nhưng vật liệu xây cất thì kiên cố hơn, như nền thì xây bằng đá xanh, vách bằng gạch, mái lợp ngói hay tôn. Ngoài ra một số gia đình theo lối mới, xây cất nhà theo kiểu Tây phương, có lầu, trong khuôn viên có trồng cây ăn trái.

Nhà cửa của đồng bào Chàm được xây cất vào những ngày thứ tư và thứ năm, mà phải là ngày chẵn của hạ tuần trong tháng 3, 6, 8, 10 và 11 lịch Chàm.

Để giữ vệ sinh chung, những chuồng trâu chuồng bò được làm xa nhà ở, cách lối xóm chừng một trăm thước.

Đồng bào Chăm cũng có tục ăn mừng nhà mới, gia chủ biếu lễ vật chính gồm có gà, vịt, bánh trái hoa quả để cúng thổ thần, và sấm mâm cộ, có thịt heo, dê để đãi bà con. Còn bà con chòm xóm, bạn bè cũng mang tặng vật hoặc tiền bạc đến mừng gia chủ về nhà mới.

Về phương diện tín ngưỡng, đại đa số đồng bào Chăm ở Ninh Thuận theo đạo Bà La Môn mà người ta thường gọi là đạo Bà Xế (Brasaih). Mỗi tháp vua như Pô Klong Garai, Pô Romé và Pô Nugar có một môn phái đạo Bà Xế Riêng. Mỗi môn đạo có một vị Cả sư lãnh đạo, có Phó Cả sư và nhiều thầy Bà xế.

Thầy Bà xế phải có dòng, không phải người nào cũng làm được, cũng như các bà bóng vậy. Các hàng giáo phẩm của đạo Bà xế được làm lễ tấn phong đến bốn lần:

- Tấn phong thầy Bà Xế lần thứ nhất gọi là Tagok Lah
- Tấn phong thầy Bà Xế thứ hai gọi là Tagok puah
- Tấn phong chức phó Cả sư gọi là Tagok Pô phại
- Tấn phong chức Cả sư gọi là Tagok Pô xà.

Lễ tấn phong thường được cử hành vào tháng 11 Chăm. Các thầy thuộc đạo Bà Xế đều phải kiêng thịt bò và cá trê.

Hàng năm, đồng bào Chăm Ninh Thuận có những cuộc tế lễ công cộng và tại tư gia như sau:

Quan trọng nhất là lễ Păng Ka tê và lễ Păng cha bur. Theo các vị chức sắc Chăm, nếu phân tách từng chữ thì Păng có nghĩa là mở cửa đền, Ka là vua bảo nhớ đến nguồn gốc, Tê là Ngài tức là vua dẫn đến ngày quan trọng trong năm theo lịch Chăm, thì tổ chức tế lễ. Do đó, hàng năm cứ đến ngày mồng 1 tháng 7 lịch Chăm, dân chúng tập trung ba nơi tôn nghiêm nhất là tháp Pô Klong Garai, tháp Pô Romé và đền thờ Pô Nagar cử hành lễ Katê để tưởng niệm các vua Chăm khi xưa đã có công

dựng nước và hướng dẫn dân Chăm làm ruộng và tiểu công nghệ.

Ngày Katê là ngày lễ các vua chúa thuộc về cha, tượng trưng cho dương. Đối lại ngày quan trọng thứ hai là lễ Păng Cha bur được cử hành vào ngày 16 tháng 9 lịch Chăm để mở cửa đền cúng các vị thần Pô Giang nữ, tức là các công chúa, hoàng hậu thuộc về mẹ, tượng trưng cho âm. Như vậy tập tục tín ngưỡng của đồng bào Chăm cũng dựa trên quan niệm âm dương hòa hợp tạo sinh vũ trụ.

Lễ Katê và Cha bur đối với người Chăm cũng giống như ngày Tết của đồng bào Kinh, ăn uống và tế lễ rất linh đình.

Sáng sớm mùng 1 tháng 7 hay 16 tháng 9 Chăm lịch, các vị chức sắc và dân chúng Chăm đã kéo đến ba nơi tôn nghiêm trên đây để cử hành lễ. Các thầy Cả và bà Bóng ngồi theo phẩm trật trong căn nhà phía trước tháp hay trước đền với vẻ mặt trang nghiêm, miệng nhai trầu ngót ngoét.

Ở ngoài sân và xung quanh tháp, các nam thanh nữ tú, các ông già bà cả, trẻ con ăn bận quần áo mới tinh, đi đi lại lại, nói chuyện vui vẻ. Ông thủ tháp thì lo lau chùi đồ thờ bằng một tấm vải đỏ. Đồ thờ gồm có chén uống nước, uống rượu, mâm rượu có chân, đĩa đựng trầu cau, bát ăn cơm, dưa v.v... trong khi đó một vài bà Bóng lo sắp đặt những hoa quả, cộ chay và cộ mặn để đợi giờ hành lễ.

Giờ hành lễ đã điểm, các vị chức sắc thuộc ban nghi lễ lần lượt vào trong tháp để cúng vua mà đồng bào gọi chung là Ngài. Ban nghi lễ gồm có thầy Cả sư, thầy Phó Cả sư, các thầy Bà Xế và thầy Kê ke (Ôn Ka thành) kéo đờn mu rùa (Ka nhi) và xướng văn tế lễ, các bà Bóng thì làm lễ dâng rượu và múa mừng. Dân chúng tập trung phía trước tháp để chiêm ngưỡng.



ẢNH SỐ 30: Đập Nha Trinh (ảnh của Lương Văn Hòa)

Thời gian một buổi lễ kéo dài có khi 3-4 giờ đồng hồ.

Sau ngày lễ ở các tháp và đền, qua ngày thứ hai (2 tháng 7 và 17 tháng 9), các vị chức sắc ăn tết ở nhà, và bắt đầu từ ngày thứ ba đến ngày thứ 7 hay thứ 9, dân chúng ăn tết tại nhà riêng, tuy thời gian dài như vậy, nhưng mỗi gia đình chỉ ăn tết có một ngày tùy ý lựa chọn.

Khi ăn tết tại nhà các vị Cả sư cũng như nhà đồng bào, lễ vật gồm có gà, vịt, bánh trái hoa quả v.v..., nếu là tết Katê thì thiết bàn cúng ở giữa sân vào buổi sáng, không có nhạc lễ và múa bóng, nếu là tết Cha bur thì cúng vào buổi chiều. Trong dịp ăn tết tại tư gia, đồng bào Chăm không có tục kiêng cử, nên bà con, hàng xóm, bạn bè thân thuộc cùng đến dự đông đủ.

Ngoài hai lễ lớn vừa kể, đồng bào Chăm ở Ninh Thuận còn có các cuộc tế lễ công cộng sau đây:

Lễ Tống Ôn (Rija Nugar) tổ chức vào ngày mồng một tháng giêng Chăm, tại riêng mỗi xóm có người Chăm ở. Mục đích của lễ này là cầu cho năm mới làm ăn khá giả, xua đuổi những vận hạn xui xẻo từ năm trước còn lại.

Lễ cầu cho điều hòa hoa màu (Plao pa xah) tổ chức vào tháng giêng Chăm, cử hành tại các cửa biển: Cửa Nại ở thôn Dư Khánh, cửa Phan Rang ở thôn Đông Giang và cửa Cà Ná ở thôn Lạc Nghiệp.

Lễ Thần Nông (Jôn-jang) vào tháng tư Chăm, cử hành tại ba tháp Pô Klong Garai, Pô Pomé và Pô Nugar.

Lễ cầu đảo cho mưa hòa gió thuận (Chakap Hlâu Kron) vào tháng 7 Chăm, cử hành tại các đập lớn hoặc đầu sông.

Lễ cúng ruộng (Pô phum) được tổ chức hàng năm. Nguyên từ xưa theo chế độ phong kiến, người Chăm quan niệm đất đai trong nước là của nhà vua. Gia đình nào bỏ công ra khai phá được sở ruộng đất nào thì cũng coi như mặt nhiên xin vua phần diện tích ấy để làm của sở hữu, cho nên khi đất ruộng đã thành thuộc và gia chủ đã được hưởng hoa lợi rồi, thì tự động làm lễ ăn mừng và tạ ơn vua, rồi từ đó năm nào cũng cúng một lần thành tập tục.

Những lễ cúng hàng năm tại ruộng có:

Lễ xuống cày.

Lễ xuống gieo mạ.

Lễ lúa chữa.

Lễ mừng sân lúa.

Lễ mừng lúa vào nhà.

Lễ tết mùa.

Lễ dâng gạo lên tháp, tức là cúng vị vua thờ tại tháp.

Lễ vật dùng trong khóa lễ trên đây toàn bằng thịt nấu chín, và cũng tùy theo sở ruộng, hoặc là một con heo, hoặc một con ngan (dê), hoặc hai con gà, hoặc chỉ ba trứng gà.

Những lễ trên đây do từng gia đình làm. Ngoài ra, một cuộc lễ tập thể toàn xứ đồng thuộc về khu tháp nào thì các điền chủ thuộc khu tháp ấy góp sức nhau tổ chức tại tháp, 7 năm một lần. Lễ vật chính là một con trâu làm thịt nấu chín.

Sau hết, tại làng Hữu Đức, xã Hữu Phước, quận An Phước có tục lễ chém trâu gọi là Ngạp Kubao. Lễ này cứ 7 năm cử hành một lần. Lễ mới nhất tổ chức ngày 5-10-1966. Địa điểm tổ chức lễ là chân núi Đá Trắng, một quả núi chỉ cao độ 40 thước, cách trụ sở thôn Hữu Đức chừng một cây số rưỡi theo đường thẳng.

Tục lễ này xuất phát từ truyền thuyết cho rằng thời xưa, khi bà Pô Nagar vị sáng lập ra xứ Chăm, có thai sắp ngày sinh thì bị thần Sư Tử ở núi Đá Trắng đòi ăn thịt đứa con. Dân chúng sợ hãi bèn dâng vị thần này một con bạch tượng để thế mạng cho đứa trẻ. Ngày nay vì không có bạch tượng nên phải dùng trâu trắng thay vào, và cứ 7 năm một lần, vào khoảng tháng 7 Chăm lịch, sau khi đã gặt xong mùa lúa phụ, dân chúng làm lễ chém trâu dâng lên thần Sư Tử để cầu mọi sự an lành.

Vào lúc thanh bình, dân chúng tổ chức lễ chém trâu rất long trọng. Một căn nhà được dựng lên dưới chân núi Đá Trắng làm nơi cúng lễ. Ngay tối hôm trước, dân chúng ở các thôn lân

cận đã tập trung về địa điểm hành lễ một cách đông đảo, và ai nấy đều sốt sắng góp tay vào công việc chuẩn bị cho cuộc lễ ngày mai.

Ban tổ chức gồm có một ông cai đập chịu trách nhiệm tổng quát, ông cai mường lo việc sắm sửa lễ vật và ông ủy viên doanh điền tức là thầy Cả phụ trách việc cất cỗ trâu và dựng căn nhà tạm nói trên. Qua thành phần ban tổ chức, chúng ta thấy rằng cuộc lễ này có tính cách tôn giáo, nhưng mục đích của nó vẫn xoay quanh vấn đề nông vụ, cầu thần phù hộ cho được mưa thuận gió hòa. Về việc cúng tế thì đã có các vị giáo sĩ Bà La Môn, các thầy đàn Kathar và Modvon lo việc hát kinh, bà Bóng Pajao lo việc múa hát trong lúc làm lễ.

Lễ phục của các giáo sĩ toàn màu trắng: trên đầu là chiếc khăn bao lấy búi tóc đã bôi, hai đầu khăn có tua đỏ thả xuống mang tai. Mình mặc áo dài không cổ, tay rộng và khép lại bằng những dải buộc. Phía dưới quần chần, có thêu những đường chỉ nâu và đỏ ở gấu. Mỗi giáo sĩ đều có những chiếc khăn màu vàng hay đỏ đựng trầu cau treo tòn ten trước ngực hay vắt ra sau lưng.

Bà Bóng Pajao cũng bận toàn đồ trắng, cùng với các người phụ tá lo việc bày soạn lễ vật căn nhà. Căn nhà hướng mặt về phía Đông, phía sau quay lưng lên đỉnh núi được che kín. Trong nhà trải chiếu xuống đất khắp một lượt. Theo dõi công việc họ làm ta thấy bà Bóng thông thả xúc một thứ gạo đỏ, có lẽ đó là thứ nếp cấm mà người Việt dùng làm rượu cấm, đổ trên mặt chiếu gần vách nhà phía sau, rồi lấy lá chuối phủ lên làm thành một cái ụ nho nhỏ, tượng trưng cho “bụng chứa của thần Pô Nagar”. Trên bụng chứa đó bà đặt một cái mâm bông, trong có để ba chén rượu và mấy miếng trầu. Với một vẻ mặt trang

ng nghiêm, với điệu bộ hết sức kính cẩn, bà lấy từng miếng bánh trắng nướng, một quả chuối, một chiếc bánh lá, một cây nến sáp ong để vào mảnh lá chuối đưa lên ngang trán, miệng khấn lẩm bẩm, rồi mới khẽ đặt xuống gần chân mâm.

Các bà phụ tá thì lo tằm trâu, xếp trứng luộc ra bát, cứ ba quả một bát, và bày các mâm cỗ. Mỗi mâm được xếp một lớp bánh lá lại đến một lớp oản cơm tấm, xếp chừng 4 lớp bánh và ba lớp oản là được. Họ đổ thêm một ít bỏng nẻ cho lọt xuống cái khe hở rồi lấy bẹ chuối tươi bao đứng xung quanh, buộc dây thật chặt che kín các thức ở trong. Phía trên hết, họ còn để một nải chuối, một đĩa trâu cau và cắm một cây nến sáp ong, tuyệt đối không có đèn nhang.

Ngoài sân, cách căn nhà chừng 20 thước, người ta đã đào sẵn một hố vuông, mỗi cạnh chừng 40 phân, sâu chừng nửa thước để hứng huyết trâu. Các giáo sĩ sửa soạn tiến hành lễ chém trâu. Đầu tiên thầy Cả Pariyhamu lấy ra một cuộn sợi dài chừng một thước tây. Thầy Kathar lấy một cây gươm dài ra khỏi vỏ, lấy một miếng trâu cột vào sợi dây của thầy Cả rồi cắm lên mũi gươm. Đoạn kèm một cây nến sáp ong vào lưỡi gươm, lấy lá chuối bọc ngoài làm thành ba đoạn. Sợi dây lòng thòng từ mũi gươm xuống được cột chặt vào ba đoạn lá chuối ấy.

Người ta còn thấy một chùm lá cây tươi dùng để che không cho huyết vọt lên cao khi cắt cổ trâu. Theo tục lệ, tùy con vật hy sinh mà chùm lá có sự thay đổi. Nếu là con trâu thì dùng năm cành lá trâm bầu, nếu là con dê thì dùng ba cành lá mảng cầu.

Thanh gươm và chùm lá được để trên chiếc mâm gỗ có lót lá chuối cùng với mấy miếng trâu, hũ nước phép và chiếc lược có hai cây tăm dài xuyên qua răng lược. Sau đây là diễn

tiến của cuộc lễ.

Trước hết là lễ xin phép Ya Tikuh, tức là vị thổ thần tại địa phương. Xưa kia có đền thờ Bhadradipatisvara, nhưng đã bị người Ja va đốt phá năm 787 khi họ đến cướp phá Chiêm Thành. Hiện nay chỉ còn tấm bia Ya Tikuh để lộ thiên trong một khu cây cối rậm rạp, cách chỗ làm lễ chừng một cây số. Xung quanh bia có những đồng đá vút lộn xộn, cao chừng nửa thước tây.

Thầy Cả và đoàn người mang lễ vật đi, gồm một con trâu, hai cây nến, ba quả trứng để trong cái bát, và một chai rượu trắng, mấy chén nhỏ. Dẫn đầu là một người vác con dao rừng lưỡi cong, cán dài, gọi lại cảnh tiền nhân thuở xưa phải dọn đường phát lối mà đi. Thầy Cả xách theo cây gậy là vật bất ly thân của các giáo sĩ Bà La Môn.



ẢNH SỐ 31: Chùa Thoản Lâm (ảnh của tác giả)

Khi làm lễ, thầy Cả ngồi sát tấm Bìa, ngoảnh mặt về hướng Nam, phía trước để các lễ vật, cây gậy để bên trái bìa. Bắt đầu thầy chấp tay khấn rồi xá lên không trung, đoạn bẻ đôi một miếng trầu ném ra sau. Thầy rót rượu vào chén, tiếp tục khấn vái rồi tưới rượu vào cây gậy hai lần. Cuối cùng thầy đổ rượu xuống tấm đá trước bìa, ung dung vén vạt áo lên, đưa hai đầu mỗi dây lưng tẩm hết rượu trong các chén mà xoa vào bụng mình nhiều lần.

Thế là xong. Máy người đi theo chia nhau hưởng lộc phần rượu còn lại và mấy cái trứng, còn trầu cau thì để lại cạnh tấm bìa.

Tiếp đến là lễ chém trâu chính thức. Một con trắng đực bị cột bốn chân nằm chờ chết bên cạnh cái hố hứng huyết, hướng đầu về phía Tây, đưa mắt nhìn mọi người xung quanh với vẻ tuyệt vọng. Một cái cọc xuyên qua sợi dây buộc mõm nó ghì chặt xuống đất.

Mở đầu, người ta bưng đến một mâm lễ vật đặt trước đầu trâu. Thầy Cả làm lễ tẩy uế, miệng đọc kinh, tay cầm bát nước đổ lên cổ và mõm con vật để rửa cho sạch, sau dùng nước phép rảy tượng trưng lên cổ nó.

Thầy Kathar giữ vai phụ tá, đưa chiếc lược cho thầy Cả và giúp tháo sợi dây buộc miếng trầu ở mũi gươm ra. Thầy Cả cầm lược chải chải trên không chứ không sát cổ con trâu, rồi miệng đọc kinh tay cầm thanh gươm tuốt trần cửa ngay cổ nó. Một dòng máu đỏ tươi vọt ra. Một người vội cầm cành lá che phía trên. Hai ba cái nôi được thay nhau hứng huyết đổ qua một nôi lớn, nhưng vẫn cố ý làm rơi vào hố một ít huyết để vị thổ thần hưởng.

Khi con trâu đã chết hẳn, thầy Cả lau bớt máu trên gươm,

đoạn cầm vạch một đường tượng trưng từ ngực đến háng con trâu làm dấu vết mổ, và vạch hai đường ngang hai đùi phía sau ngụ ý chặt đùi trâu ra rồi mới vào nhà nghỉ ngơi.

Lát sau, trong khi các thanh niên lo làm thịt trâu, xào nấu để làm tiệc cúng, thầy Cả và hai người phụ tá lại ra gần bờ ruộng làm lễ cầu xin Thượng đế xá tội sát sinh.

Người ta đem thanh gươm còn vết máu, một mâm lễ vật và các đồ trần thiết khi chém trâu, Thầy Cả chọn một nơi trống trải, yên tĩnh để có thể dễ dàng giao cảm với trời đất. Thầy ngồi xồm hướng mặt về phía Đông, trước đặt mâm lễ vật. Với vẻ mặt ăn năn sám hối, thầy chắp tay vái lên không trung, miệng cầu khẩn van xin. Đoạn thầy cúi xuống vẽ trên mặt đất phía trái mâm lễ vật ba vòng nhỏ bằng miệng chén rượu, đặt vào mỗi vòng một miếng trầu và đổ lên một chén rượu đầy. Thầy lại vén vạt áo lấy hai đầu dây lưng tẩm rượu ấy xoa vào bụng nhiều lần.

Lễ tạ tội sát sinh chấm dứt mau chóng. Hai người phụ tá chia nhau rượu còn trong chai. Trầu cau và bỏng nổ trên mâm thì đổ xuống chỗ thầy Cả vừa đứng dậy.

Khi thầy Cả trở lại căn nhà thì mọi việc đã sửa soạn xong để bắt đầu làm lễ. Các mâm lễ vật được xếp thành ba hàng từ trong vách phía sau trở ra. Chính giữa, phía trong cùng là mâm cơm lớn để các thần linh hưởng chung. Bà Bóng xới cơm lên và lấy lá chuối đập kín mâm. Phía trước mâm cơm là ụ gạo tượng trưng bụng chứa của nữ thần Pô Nagar và chiếc mâm bông. Bà Bóng ngồi trước ụ gạo ấy để cử hành lễ.

Từ ngoài trông vào, các mâm cỗ bên phải dành cho các nữ thần U mã, Lakami, Pô Nagar, Yan Kati (thần tứ phương). Lại có một mâm dành cho Chế Bồng Nga ở phía này. Người ta cho biết trường hợp đặc biệt này là do lúc sinh tiền, Chế Bồng

Nga thích phụ nữ, nên bây giờ xếp ông ngồi chung với thần nữ giới. Cũng ở phía này còn một mâm lễ vật có kèm theo thịt trâu dành cho thầy Cả. Thầy lại ngồi trước mâm này để phụ họa với Bà Bóng trong lúc lễ.

Phía trái là những mâm cỗ dành cho nam thần và các vua Chăm có thờ tại các tháp, các đền như Civa, Yan Pong, Pô Klong Garai, Pô Romé v.v... Lại có một mâm mà lễ vật hơi khác, gồm một vò rượu cần thịt lá chuối, một con gà luộc và một mớ cá khô. Có lẽ mâm cỗ này dùng cho các thần núi là nơi dân Chăm đã ẩn tránh lúc quốc biến hay gửi gắm kho tàng.

Sát bên vách là chỗ ngồi của hai nhạc công: thầy Kathar (thầy Kò Ke) kéo nhị hai dây, tang nhị làm bằng mai rùa (đàn mu rùa ca nhi), còn thầy modron đánh chiếc trống da một mặt. Dân chúng đến dự lễ thì ngồi bao quanh phía ngoài, tức là sau lưng thầy Cả và bà Bóng. Tất cả đều có vẻ mặt thành kính và trang nghiêm.

Mở đầu cuộc lễ, bà Bóng hát bài kinh mời các vị thần đến dự tiệc. Bà ngồi xoải, hai chân xếp về một bên ra phía sau, tự tay rót rượu vào một chén lễ, nâng cao ngang trán khấn vái và đọc to tên vị thần được mời, và thầy Cả phụ họa. Trong lúc đó các thầy nhạc công vẫn tấn liên miên những bản nhạc lễ cổ truyền. Sau mỗi tuần rượu dâng mời thần linh, bà đổ vào một cái bát, khi trong bát đã khá nhiều rồi, bà ban rượu ấy cho khách và các chức sắc trong làng đến giữ lễ.

Phần nghi thức này vẫn tiếp tục cho đến khi dân phu bưng vào nhiều mâm thịt trâu, mỗi mâm có một bát cơm, hai bát xáo trâu, hai bát canh nấu dọc khoai môn, một đĩa thịt và lòng hay sách trâu luộc, kèm theo muối ớt, có thêm một đĩa rau ghém làm bằng lá chùm ruột xắt nhỏ trộn với thân chuối non xắt mỏng.

Các vị giáo sĩ liền ngồi vào tiệc, mỗi người ăn riêng một mâm. Trước khi ăn, bà Bóng súc miệng nhiều lần, rồi nhặt một hạt muối trắng bỏ vào miệng nhấm qua loa rồi nhổ đi. Cử chỉ đó cũng được các giáo sĩ lập lại y hệt. Đối với cơm cũng vậy, họ nhấm nháp từng hột rồi nhổ đi đủ ba lượt mới bắt tay vào bốc thật sự, không dùng đũa.

Về hình thức thì đây là bữa tiệc thực sự, nhưng về ý nghĩa thì đây vẫn là một nghi thức của cuộc lễ. Theo sự tin tưởng của người Chăm, nếu các thầy ăn nhiều chừng nào thì mùa màng sẽ thu hoạch nhiều hơn.

Quá trưa thì tiệc tàn. Thầy Cả lại phải chuẩn bị thực hiện một nghi thức khác là dâng lễ cho thần Sư Tử Simha. Thầy Cả dẫn đầu, đoàn trai tráng theo sau thẳng đường lên đỉnh núi Đá Trắng. Kê đội nổi huyết trâu, người bưng mâm lễ vật, trâu cau và rượu. Thầy modvon cũng mang cái trống đi theo.

Tới đỉnh phía Nam, nơi có một vực sâu ăn thông xuống chân núi là nơi ngự trị của thần Sư Tử Simha. Nơi miệng hố có một tảng đá lớn nhô ra, được dùng làm nơi cúng lễ. Thầy Cả ngồi day về hướng Đông, trước mặt là mâm lễ vật, bắt đầu mặt nguyện. Bỗng tiếng trống bập bùng nổi lên man rợ giữa chốn núi non hoang vắng, thầy Cả bỗng đứng vụt lên, quay về hướng Nam nhảy múa và hát kinh. Thầy đã nhập đồng rồi đó. Một hồi lâu, thầy quay lại bưng mâm lễ vật ném xuống vực sâu. Mọi người đều reo vang như muốn chia sẻ nỗi vui mừng của thần Sư Tử chờ đợi đã 7 năm trời mới được một lần hưởng lễ. Một thanh niên bưng thế cho thầy Cả nổi huyết trâu còn đỏ tươi vứt xuống hố sâu sau một tiếng la hét man rợ.

Thế là chấm dứt cuộc lễ, mọi người lại theo thầy Cả trở xuống căn nhà tạm trong đó bà Bóng đang làm phận sự của mình: dâng lễ vật lên thần linh qua những vũ điệu thuần túy

Chiêm Thành mà người ta thường gọi là múa bóng. Một bà phụ tá giúp việc dâng lễ. Bà này xếp dần một vài miếng thịt trâu luộc, một ít miếng cá khô lên đĩa nhỏ. Bà Bóng ngồi xuống khấn vái rồi đổ các món ấy ra trước mặt hoặc hất sang bên phải, phía thầy Cả ngồi. Khác lần trước, lần này, bà không mời quan khách uống những chén rượu lễ sau khi bà đã dâng cúng thần linh, mà tất cả mọi thứ đều để lại trên chiếu, chờ lễ tất mọi người mới được chia nhau ⁽¹⁾.

Việc dâng món ăn vẫn tiếp tục trong tiếng đàn hát cho đến khi không còn gì trên mâm bồng nữa, bà Bóng đổ dồn mọi thứ xuống chiếu và lễ cúng chấm dứt. Sau cùng đến nghi thức lễ tạ thổ thần.

Lần này không bắt buộc phải thầy Cả làm chủ lễ, mà các thầy phụ tá cũng được. Người ta mang hai mâm cộ đến một góc núi, khi đi người dẫn đầu cũng vác dao đi rừng như khi đi xin lễ thần Yan Tikuh. Tới địa điểm hành lễ, họ đặt mâm cộ xuống đất, khấn vái vị thổ thần rồi lấy một ít cơm, canh, bánh, trái đổ xuống đất và cấm trẻ con không được nhặt lấy, vì phải để đó cho vị thổ thần hưởng. Số còn lại họ mang về.

Thế là trọn một ngày dành hoàn toàn cho nghĩa vụ tôn giáo. Mọi người tuy mệt nhọc về thể xác nhưng rất sung sướng và hân diện về tinh thần, nét mặt tươi cười, hớn hở, rủ nhau ra về với một niềm tin mãnh liệt trong tâm hồn về những hạnh phúc ngày mai, và thậm hện với nhau 7 năm nữa, lại trở lên núi Đá Trắng dâng lễ cúng thần Sư Tử ⁽²⁾.

Về việc sinh đẻ, ngày nay hầu hết sản phụ Chàm cũng

1) Nghi thức dâng lễ này có lẽ là nghi thức mà đồng bào Kinh thường làm trong lễ Tá thổ để cúng vợ chồng chủ ngục Man Nương Nguyễn Thị Thúc. Xin xem lại phần phong tục tập quán của đồng bào Kinh.

2) Theo tài liệu của ông Nguyễn Văn Luận trong Khảo cổ Tập san số 5.

như Việt đều vào nằm tại các nhà bảo sanh, nhưng trước kia, khi lâm bồn, các sản phụ Chăm được một bà mụ săn sóc theo phương pháp cổ truyền trong một cái chòi riêng gọi là trại sanh. Sản phụ nằm ở đây trong một tuần lễ, xông hơi bằng lửa ngọn nên gọi là “nằm lửa lớn”. Thời gian này việc kiêng cử rất được chú ý, vì sợ sản phụ lây các chứng bệnh do người khác mang tới, vì máu còn non. Để người ngoài biết trong nhà mới có người sinh, gia chủ treo nơi hai cột cổng hai nhánh dừa gai, hay hai lọ sơn vôi trắng.



ẢNH SỐ 32: Chùa Trùng Khánh (ảnh của Lương Văn Hòa)

Qua một tuần, bà mụ làm lễ vái tổ và cho dời sản phụ vào nằm trong nhà, xông hơi bằng lửa than, và từ đó hết kiêng cử. Bà con lối xóm tới thăm sản phụ và mừng đứa bé. Giáp tháng, có làm lễ cúng như đồng bào Kinh.

Về hôn nhân, người Chăm theo chế độ gia đình mẫu hệ.

Vốn có tính chất bảo thủ, họ vẫn còn duy trì chế độ ấy mặc dầu họ đã chung sống với người Việt trong mấy thế kỷ và cũng đã tiếp nhận ảnh hưởng của nền văn minh Âu Mỹ trong sinh hoạt hàng ngày.

Khảo cứu về chế độ mẫu hệ Chăm, nhà nhân chủng học Nguyễn Khắc Ngữ có nêu lên mấy nguyên nhân sau đây:

Nguyên nhân thứ nhất là do nguồn gốc lập quốc. Theo truyền thuyết thì vị sáng lập ra nước Chiêm Thành là nữ thần Thiên Y A Na mà hiện nay đền thờ còn tồn tại nhiều nơi, từ Thừa Thiên vào đến Bình Thuận. Do lòng ngưỡng mộ công đức của bà Thiên Y A Na, người Chăm đều cho đàn bà là hơn hết, trời sinh ra họ để nắm quyền chúa tể nhân loại.

Nguyên nhân thứ hai là do yếu tố kinh tế và chính trị. Người Chăm hầu hết theo đạo Hồi hay đạo Bà La Môn, đạo trước kiêng thịt heo, đạo sau kiêng thịt bò, nên ngoài gà vịt, món thực phẩm quan trọng của họ là cá ngoài biển. Do đó, người đàn ông Chăm rất giỏi nghề đánh cá và suốt ngày lênh đênh trên mặt biển. Họ không có thì giờ để trông nom, quán xuyến công việc nhà, quản trị tài sản của gia đình, chưa kể đến trường hợp họ bị đắm thuyền hoặc giao chiến với tàu cướp mà bỏ thân nơi biển cả. Vì lẽ đó, người đàn bà ở lại nhà đương nhiên được giao trách nhiệm làm chủ gia đình.

Nguyên nhân thứ ba là lý do tình cảm. Người mẹ sinh con đẻ cái, bú mớm nuôi nấng từ lúc lọt lòng cho đến thành thân, tình thâm nghĩa trọng, có nhiều trường hợp đứa con chào đời chỉ thấy có mẹ và suốt đời không biết đến cha, vì cha đã bỏ mình nơi biển cả hoặc ngoài chiến trường. Sự tập trung tình cảm của con cái vào người mẹ đã tạo nên quyền uy của người đàn bà trong gia đình. ⁽¹⁾

1) Mẫu hệ Chăm của Nguyễn Khắc Ngữ do Trình bày xuất bản.

Bất luận trong xã hội nào, nam nữ đến tuổi trưởng thành đều phải thành lập gia đình qua chế độ hôn nhân. Vì đồng bào Chăm theo chế độ mẫu hệ, nên con gái đi cưới con trai, và khi đã thành hôn, con trai phải về ở nhà vợ trọn đời. Việc hôn nhân cũng phải trải qua nhiều nghi thức bắt buộc của mỗi tôn giáo. Đồng bào Chăm ở Ninh Thuận đa số theo đạo Bà La Môn một số ít theo Hồi giáo. Trong tập sách này chúng tôi chỉ trình bày việc hôn nhân của đồng bào Chăm theo đạo Bà La Môn mà thôi, còn việc hôn nhân theo đạo Hồi sẽ được trình bày trong cuốn NON NƯỚC NINH THUẬN, vì tại đây đồng bào Chăm theo Hồi giáo nhiều hơn.

Vai trò trung gian liên lạc và thuyết phục đối tượng để đưa cuộc hôn nhân đi đến kết quả trong xã hội người Chăm cũng vẫn là ông mai. Tùy theo từng trường hợp, ông mai sẽ đóng vai trò đánh tiếng với nhà trai mỗi khi bên gái đã chấm cậu nào, cũng có khi nhà gái ủy thác cho ông mai tìm kiếm cho một cậu trai vừa mắt về mách lại, nếu nhà gái bằng lòng thì nhờ ông mai qua liên lạc. Cũng có khi chàng trai thích cô nào đó thì cậy ông mai sang đánh tiếng cho nhà gái biết để sang dạm hỏi.

Đồng bào Chăm rất rộng rãi trong việc để cho con cái tìm bạn trăm năm nhân các cuộc hội hè, trong lúc đi làm ngoài đồng hoặc đi chợ. Hai bên trao đổi ý kiến, tìm hiểu nhau, ngỏ lời với nhau rồi về thưa với cha mẹ hợp thức hóa mối lương duyên.

Mở đầu là lễ chạm ngõ, hay lễ đi chơi hoặc lễ trầu cau gọi là “bỏ hàng rào thưa”. Nhà gái nhờ ông mai mang sang nhà trai bánh trái. Nếu nhà trai bằng lòng thì nhận lễ vật, trái lại thì từ chối, nhà gái mang về.

Sau lễ chạm ngõ, nếu không có gì trắc trở, nhà gái yêu

cầu nhà trai định ngày làm lễ hỏi. Nhà trai bèn nhờ thầy Bà xế xem ngày tốt xấu để báo cho nhà gái. Bấy giờ nhà trai cũng đã tìm một ông mai để liên lạc với nhà gái. Đến ngày đã định, nhà gái mở tiệc mời nhà trai đến tiếp đãi linh đình. Hôm đó nhà trai cũng cho biết sẽ có bao nhiêu người đưa rể về nhà vợ để bên gái chuẩn bị.

Lễ hỏi xong, hai ông mai cùng gia trưởng đôi bên biện lễ đến xin với các thầy Cả để định ngày cưới. Lễ thành hôn thường được tổ chức ít lâu sau lễ hỏi, vào những ngày trong tháng ba, tháng sáu, tháng tám, tháng mười và tháng mười một Chăm lịch, tức vào khoảng tháng 6, tháng 9, tháng giêng và tháng 2 âm lịch, và vào buổi chiều ngày thứ tư chẵn theo lịch Chăm, từ khi trăng tròn đến khi hết trăng, tức là giai đoạn từ rằm đến cuối tháng âm lịch.

Tới ngày cưới nhà trai làm lễ cáo tế gia tiên và cầu trời phù hộ cho cuộc hôn nhân của đôi trẻ được tốt đẹp, mời họ hàng ăn uống. Sau đó, đúng 3 giờ chiều họ nhà trai đưa chú rể về nhà vợ. Đi đầu là ông mai, kế đến chú rể, các lão ông rồi đến các thanh niên, không có phụ nữ. Khi đến gần nhà gái, nếu chưa đúng giờ tốt, nhà gái sẽ trải chiếu mời họ nhà trai ngồi nghỉ, ăn trầu uống nước để chờ. Đến giờ đã định, họ nhà trai lại xếp hàng dài theo thứ tự trên đây đi vào nhà gái.

Tại cổng vào có để một chậu nước lớn, một gia nhân nhà gái múc nước rửa chân cho từng người, trước khi họ bước trên hàng chiếu trải từ đó vào đến cửa nhà. Tại đây ông mai và nhà gái đứng tiếp đón niềm nở. Trong nhà cũng trải chiếu la liệt thành ba hàng, hàng giữa dành cho hai ông mai, chú rể cùng các vị già cả, hàng chiếu bên phải dành cho họ nhà trai, hàng bên trái dành cho họ nhà gái.

Họ hàng ngồi đầu đó xong, trầu nước một tuần rồi, hai

ông mai dẫn chú rể vào buồng cô dâu. Buồng này là gian trong của một căn nhà kiến trúc theo lối cổ truyền, cửa ra vào mở phía hồi, sàn bằng gỗ gọi là nhà tục. Trong phòng kê một bộ phản đã được làm phép rồi, cô dâu đã trang điểm và bận toàn đồ trắng sẵn sàng ngồi đợi.

Ông mai bên trai đứng phía đông, ông mai bên gái đứng phía Tây, cùng cầm chiếc chiếu mới đập xuống phản ba lần, khấn vái hồi lâu rồi trải lên phản, đều quay về phía Bắc, chân hướng về phía Nam. Mỗi ông mai cầm một cái gối để lên phản sát vào nhau, rồi ra hiệu cho cô dâu chú rể ngồi vào bên cạnh ông mai nhà mình. Tiếp đó người nhà bưng vào một mâm lễ tơ hồng gồm có cau trầu, xôi, bánh trái, hoa quả và rượu, hai cây nến bằng sáp ong, mâm được đặt giữa hai người. Một thầy Cả được mời vào làm lễ, ông thắp hai cây nến làm đèn bốn mạng của hai vợ chồng, rót rượu vào chén, khấn vái các vị thần Chàm, ông bà tổ tiên về chứng giám hôn lễ. Thầy Cả trình trọng lấy một lá trầu xé đôi, trao cho hai vợ chồng mỗi người một nửa. Chàng rể lấy một quả cau bổ đôi đưa cho vợ một nửa. Cô dâu lấy một ít xôi bỏ vào trầu của chú rể trước, của mình sau rồi cùng nhai, cốt trầu nhỏ chung vào một ống nhổ.

Thầy Cả lại rót rượu một lần nữa, lẩm nhẩm khấn vái một hồi lâu rồi đưa cho cô dâu chú rể cùng uống, đoạn trao đôi nhẫn cho hai người đeo lẫn cho nhau. Nhẫn cưới thường chạm vẩy cá và giữa mặt có hình con mắt.

Lễ xong, mâm cỗ vẫn để y nguyên chỗ cũ, cô dâu ở lại trong phòng, còn chú rể phải ra ngoài tiếp đãi họ nhà trai. Chú rể phải quỳ dâng rượu mời hai ông mai, rồi lùi dần cầm khai đi mời khắp mọi người. Khi được mời rượu, mỗi người nói vài lời chúc tụng rồi mới uống cạn chén rượu. Từ giờ phút lễ tơ hồng, chú rể đã thực sự là người của nhà vợ, nên có bốn phận phải

thay cô dâu tiếp đãi hai họ. Đặc biệt thức ăn hôm đó chỉ toàn làm bằng hải sản (tôm cá). Nhưng qua hôm sau trở đi có thể thiết đãi bằng thịt heo, vịt, dê v.v... nhưng không có thịt bò, vì người Ba La Môn giáo kiêng thịt bò.

Tan tiệc, họ hàng ra về hết, chú rể mới được vào phòng cô dâu, mỗi người nằm một bên phần, lúc đó tối rồi, ở giữa vẫn để y nguyên mâm lễ tơ hồng và hai cây nến bốn mạng vẫn cháy sáng cả gian phòng. Hai người nằm nói chuyện cho đến lúc ngủ quên, cứ như vậy liên tiếp ba đêm, chưa được động phòng hoa chúc, vì làm trái lệ sẽ bị tội lớn với thần thánh.

Ba ngày trôi qua, nhà gái sửa soạn lễ vật bánh trái, hoa quả cho hai vợ chồng về bên nhà trai bái biệt cha mẹ cùng tặng quà cho bà con. Cha mẹ, họ hàng chú rể cũng tặng lại các phẩm vật quý giá như vải lụa, đồ nữ trang, tiền bạc. Nếu cha mẹ khá giả thì cho một con trâu, một con ngựa, hoặc một ít sở ruộng để làm của hồi môn. Ruộng đất này chỉ giao cho bên vợ hưởng huê lợi, chứ không được chuyển quyền. Sau khi người chồng qua đời, dù chồng có con cái hay không, số ruộng đất này cũng phải giao trả cho bên nội nhà chồng sau khi người chồng chết mãn tang.

Của hồi môn này ngoài ý nghĩa cho con làm vốn, còn có tác dụng che thân cho chàng rể. Nhờ của hồi môn mà sau này chàng rể có lười biếng không chịu làm ăn, bên vợ không có quyền trách cứ, vì lẽ đã có trâu ngựa làm thay người rồi. Trái lại, không có của hồi môn mà chàng rể lại lười nhác thì thật là tủi thân.

Về sau, nếu vì lý do này hay lý do khác, hai vợ chồng không thể ăn đời ở kiếp với nhau thì có thể ly dị. Theo cổ tục, họ sẽ biện một cơi trầu đến nhà thầy Cả, vị thầy đã làm lễ thành hôn cho họ lúc trước để xin phép được ly dị. Sau nhiều lời

khuyên giải nếu không kết quả, thầy mới khẩn xin thần linh cho phép hai người xa nhau, và xé một lá trầu đưa cho mỗi người một nửa để tượng trưng cho sự chia rẽ ấy.

Về nhà hai người phải trình cho cha mẹ họ hàng biết, rồi lấy một chiếc đĩa chẻ làm đôi, mỗi người giữ một nửa làm tin. Có nửa chiếc đĩa rồi, người con trai có thể về nhà cha mẹ, mang theo các của hồi môn. Nếu sự ly dị do lỗi người chồng thì phải bồi thường thiệt hại cho nhà vợ. Của bồi thường này trích trong của hồi môn hoặc do cha mẹ, họ hàng bên chồng đài thọ, thường là một cặp trâu, nên người Chăm có câu:

Hồng cặp vú

Mất đôi trâu

Trường hợp người vợ trước kia đã có một đời chồng thì chỉ được lấy một trâu thôi. Nếu hai vợ chồng đã có con thì người vợ giữ cả. Sau khi ly dị, ai muốn lập lại gia đình lúc nào tùy ý.

Dưới triều Nguyễn, vì chịu ảnh hưởng của luật lệ quốc gia, một vài sự thay đổi được áp dụng cho thích hợp. Do đó khi muốn ly dị, hai người phải được cha mẹ ưng thuận rồi ra trước nhà chức trách sở tại làm giấy li dị là xong. Nếu sự ly dị do hai đảng thỏa thuận thì mỗi bên viết cho bên kia một giấy cho phép lấy vợ hay lấy chồng khác, có xã thị thực. Nếu chỉ một bên xin ly dị thì phải đưa ra cửa quan để quan cứu xét, chuẩn y hay bác bỏ sau khi đã điều tra kỹ. Ngày nay việc ly dị phải ra tòa án. Về tài sản chung, nếu có con thì trừ phần chia cho con, số còn lại chia ba, người vợ hai phần, chồng một phần. Nếu không có con thì tất cả chia ba như vậy. Nếu vợ phạm gian mà chồng xin ly dị, của cải được chia đôi. Nếu có con thì chia đều theo đầu người giữa cha mẹ và các con. Ngày nay người vợ ly

dị phải đợi ba tháng sau mới được lấy chồng khác.

Khi đã có chồng rồi, hai vợ chồng phải ra ở riêng kể từ ngày làm lễ thành hôn. Nhà riêng cũng làm chung trong khuôn viên nhà cha mẹ, điều đó không bắt buộc, vì có thể làm ở nơi khác được. Tuy ở riêng, nhưng đến bữa ăn cơm, hai vợ chồng vẫn về ăn chung với cha mẹ, đến khi nào cha mẹ xem xét việc ăn ở cũng như cách thức sinh hoạt của hai vợ chồng có thể tự lập được, hoặc có em gái lấy chồng, thì cha mẹ cho tách ăn riêng.

Con cái ra ở riêng, ngoài cửa hồi môn do người chồng đem về, cha mẹ cho con gái nhà cửa, ruộng vườn, trâu bò, tiền bạc v.v... để tự túc làm ăn. Cha mẹ lúc về già thì sống chung với con gái út.

Trong thời gian chung sống với nhau mà có một người chết trước, thì người kia phải để tang trong 12 tháng mới được lấy người khác, nếu lấy trong thời gian cử tang sẽ bị coi là bất nghĩa. Riêng người đàn bà góa chồng, sau khi mãn tang, còn phải làm tròn bốn phận cuối cùng đối với người quá cố rồi mới được phép cưới chồng khác. Đó là việc trao trả hài cốt chồng cho nhà chồng, vì lẽ người chồng sống bên nhà vợ chỉ là sống nhờ ở gửi, khi chết phải đem hài cốt về chôn ở nghĩa trang nhà mình mới yên phận được. Do đó, khi chồng chết, vợ phải làm lễ thiêu xác và lấy 7 miếng xương trán bỏ vào hộp klong để thờ trong nhà đủ 12 tháng mới giao cho nhà chồng vào kút.

Khi đem di cốt người chồng về trả cho gia đình, nếu lúc sinh tiền, hai vợ chồng làm ăn khá giả, có tạo mãi được một ít ruộng đất, thì bên vợ có thể trích một phần ruộng đất ấy tặng cho bên chồng làm của “di tặng” để lấy hoa lợi cúng kiếng người chồng. Ruộng đất này bên nội nhà chồng có quyền xin cải tên đứng bộ làm sở hữu chủ cho các chị em gái người chồng

nhưng không được chuyển mãi, cũng giống như người Kinh dùng ruộng đất lập “ky điền” cho con gái quá cố vậy.



ẢNH SỐ 33: Nhà thờ Tán Tài (ảnh của tác giả).

Xét về chế độ điền địa và quyền sở hữu ruộng đất của đồng bào Chăm, chúng ta thấy từ nguyên thủy, nhằm mở mang kinh tế, các vua Chăm kêu gọi dân chúng khai khẩn đất hoang lập thành ruộng cấy lúa, đất trồng hoa màu. Ai khai phá được sở nào thì làm chủ vĩnh viễn sở đó, sau khi đã làm lễ cúng vua như đã trình bày đoạn trên kia. Cha mẹ chết thì để lại cho con cháu gái thừa hưởng, truyền từ đời nọ đến đời kia, không có văn kiện nào chứng minh, ấy thế mà không hề xảy ra sự tranh giành nào cả. Quyền sở hữu từng cá nhân được coi là tuyệt đối.

Đến đời Gia Long và Minh Mạng, khi có lệnh của triều

đình lập địa bộ để thu thuế, các quan lại địa phương chỉ căn cứ vào lời khai miệng của họ để ghi bộ. Những quyển địa bộ này hiện còn lưu giữ tại các ấp có đồng bào Chăm.

Từ đời Khải Định trở đi, chịu ảnh hưởng của luật lệ quốc gia và tập quán của đồng-bào Kinh, gia đình đồng bào Chăm nào có mua bán ruộng đất thì lập văn tự bằng chữ Hán, chữ Chăm hay chữ Quốc ngữ.

Về việc phân chia tài sản cho con cháu, đồng bào Chăm theo tập tục cổ truyền chỉ chia bằng miệng. Nhưng từ thời Bảo Đại, một số gia đình có lập thành văn tự hoặc chúc ngôn để quy định sự phân chia ấy.

Đồng bào Chăm cũng có ruộng đất hương hỏa, xét về hình thức và tính chất cũng giống như của đồng bào Kinh. Hương hỏa gồm hai loại: hương hỏa của họ tộc và hương hỏa của gia đình. Hương hỏa của họ tộc là do công lao của con cháu trong một họ chung sức khai phá mà thành, khẩu truyền lưu hạ cho con cháu thừa hưởng, lấy hoa lợi cúng giỗ tổ tiên, ông bà trong họ. Ruộng đất này thường được luân phiên canh tác giữa các chi trong họ.

Hương hỏa của gia đình thì do ruộng đất của từng gia đình lập ra, sau khi đã phân chia cho con cháu. Diện tích không có mức nhất định. Hương hỏa này cũng do khẩu truyền lưu hạ, không được chuyển mãi, dùng hoa lợi cúng giỗ ông bà. Ruộng này thường giao cho con gái nào làm bà bóng trong gia đình canh quản, gia đình nào không có con cháu gái làm bà bóng thì giao cho các con cháu gái luân phiên canh tác làm giỗ.

Về tang chế, trong gia đình đồng bào Chăm, tục lệ được thi hành với trình độ khác nhau, tùy theo người quá cố thuộc vào thành phần nào trong xã hội hoặc lứa tuổi nào.

Khi một thân nhân nào có chức tước hoặc đã già nua đau ốm, xem chừng khó thoát được bàn tay tử thần, thì con cháu lo đi mời vị Cả sư Cột băng (Kắc thông) đến để lo liệu các nghi lễ tôn giáo cho người chết.

Khi bệnh nhân tắt thở, xác được thay quần áo mới và đắp chăn, toàn bằng vải trắng, quần lại trong nhà lâu hay mau tùy việc chôn cất thực hiện sớm hay muộn, đầu quay về hướng Nam. Thấy Cả cột băng đọc kinh chú và rảy nước phép lên xác rồi cho quay đầu trở về hướng Nam.

Nếu người chết gặp ngày tốt, thì nội ngày hôm đó, con cháu họ hàng lo làm một cái rạp gọi là Cà dăng xa nhà độ vài chục thước, rồi khiêng xác ra quần tại đó, có thấp đèn nến sáng choang, không dùng nhang. Thấy Cả sư lại được mời tới làm phép tắm rửa xác chết sạch sẽ, rồi con cháu mới liệm xác. Đồ liệm gồm có quần áo mới, thường được may sẵn cất dành từ trước, vì khi đến tuổi già, ai cũng lo đến việc chết cả. Sau khi thay quần áo, xác được bọc vào trong chăn trắng cả thấy đến 10 lớp. Người Chăm không dùng hòm để bỏ xác chết.

Tắm liệm xong, xác được đặt bằng một cái Ta-kung làm bằng tre, được phủ bằng một tấm khăn vĩ đủ màu sắc sặc sỡ, và các tràng hoa tươi v.v... Trường hợp chết nhằm ngày xấu cần phải kiêng cử, xác vẫn được quần lại trong nhà, chờ đến ngày tốt mới khiêng ra Cà dăng để làm thủ tục khâm liệm.

Nếu người chết vào hạng thanh niên và trung niên, từ 18 tuổi trở lên thì nghi thức cũng tương tự như vừa trình bày, nhưng kém phần trọng thể hơn, vì người làm lễ rảy nước phép cho xác chết không phải là vị Cả sư, mà chỉ là một thầy Cả thường như thầy pháp, và khi xác đã khiêng ra Cà dăng thì một thầy Bà xé làm phép tắm rửa cho xác.

Sau cùng, nếu người chết là trẻ con và thiếu niên dưới 17 tuổi, nghi thức cũng phải thực hiện đầy đủ như người lớn, nhưng đơn sơ hơn, và đặc biệt là khi đã liệm xong, xác được bỏ vào hòm gỗ như đồng bào Kinh, rồi đem đi chôn.

Đám tang của đồng bào Chăm cũng phân ra lớn, vừa và nhỏ. Đám tang lớn tức là trọng thể, đúng nghi thức cổ truyền phải do vị Cả sư làm chủ lễ, có bốn thầy Bà xế chính và hai thầy Bà xế phụ giúp sức. Trong đám tang không có cờ xí, nhưng có kèn, trống và chiêng, có ban cổ nhạc kéo đờn ca nhi là thứ đờn làm bằng mu rùa, vừa đi vừa đọc kinh cầu nguyện.

Đám táng vừa thì thầy Bà xế làm phép tắm rửa khi tắm liệm sẽ làm chủ lễ, có hai thầy Bà xế chính và hai thầy Bà xế phụ giúp sức, không có kèn và chiêng trống, nhưng vẫn có ban cổ nhạc kéo đờn và đọc kinh cầu nguyện, nhưng lời kinh được rút ngắn hơn.

Dù đám tang lớn hay vừa, thời gian được ấn định tối thiểu là bốn ngày, một ngày cho ăn, một ngày nghỉ, một ngày chém cây và một ngày hỏa táng. Ngày hỏa táng phải là ngày tốt, cho nên nếu không gặp được ngày tốt thì thời gian trên đây được kéo dài thêm, những ngày thêm ấy được xếp vào những ngày nghỉ. Như trên đã nói, đồng bào Chăm không dùng hòm và xác phải để lâu ngày mới hỏa táng, vậy là không hơi thối gì cả, vì theo họ, các vị thầy Cả khi làm phép đã có sự linh ứng khiến cho xác chết không thể thối được.

Đồng bào Chăm quan niệm người chết sang thế giới bên kia vẫn phải ăn uống, nếu khi ra đi mà no đủ thì qua bên kia được sung sướng, cho nên trước khi đem xác đi hỏa táng hay chôn, phải cho xác ăn bằng cách bỏ những hạt nổ vào miệng người chết, cũng giống như đồng bào Việt, khi quan hàm thì bỏ gạo và tiền vào miệng. Đó là điều bắt buộc, bất luận già trẻ,

giàu nghèo, sang hèn khi chết rồi phải được một vị thầy Cả cho ăn.

Khi khiêng xác đi, người Chăm cũng dùng đòn rồng do bốn người chính khiêng, bốn người này phải mặc đồng phục Chăm toàn bằng vải trắng, ngoài ra còn có những người khiêng phụ khác nếu đòn khiêng quá nặng. Người Chăm cũng dùng nhà cái để che xác chết giống như nhà cái của đồng bào Việt.

Còn đám tang nào dành cho trẻ con thì rất đơn giản, chỉ có một thầy Bà xế phụ trách mọi nghi lễ cần thiết, thời gian chôn cất thường là một ngày, lâu nhất là ba ngày. Hòm của trẻ con được đem chôn tại nghĩa địa gia tộc, đầu mả hướng về Tây, nắm mả đắp theo hình chữ nhật và không cao lắm.

Trong đám tang của đồng bào Chăm Ninh Thuận cũng có sự phúng diếu của bà con, họ hàng, làng xóm, có mâm cỗ lễ bái và ăn uống thiết đãi như đồng bào Việt. Có điểm đặc biệt là lễ vật được dùng trong đám tang phải là thịt các loài vật đẻ trứng như gà, vịt, cá v.v..., tuyệt đối không được dùng thịt các loài vật đẻ con như heo, bò, dê v.v...

Những người chết được hỏa táng thì hài cốt được cho vào kút đem để tại nghĩa trang gia tộc. Kút là mộ chí của người Chăm. Kút có nhiều hình tượng khác nhau. Sự khác nhau này do nơi sự biến đổi mà ra, chứ không phải do qui lệ nào cả. Ngày xưa, khi các triều đại vua Chăm còn thịnh, kút được tạc bằng đá theo hình người với dáng điệu nghiêm trang như một pho tượng thờ. Lẫn lẩn kút được tạc đơn giản hơn, không có đầu và tay, chỉ còn hình dáng một khoảng thân người với những nét chạm trổ hoa lá và những đường xoáy ốc trên y phục. Đến ngày nay thì kút chỉ còn là những phiến đá dẻo thon thon, trên nhỏ dưới to thật vững chắc.

Các kút được sắp trong một túp lều bốn mái sơ sài và trống trải, cách sắp xếp phải theo một qui lệ hẳn hoi. Đó là nghĩa trang của đồng bào Chăm, rải rác dưới chân đồi, trong một khoảng đất khá rộng tại các làng có đồng bào Chăm ở, phần nhiều ở quận An Phước.

Thường thường một nghĩa trang gồm hai khu vực, khu chính là một căn lều dựng trên nền đất cao, rộng trung bình khoảng 6 thước, dài 8 thước, với bốn hàng cột gồm 16 cây, mái lều lợp cỏ và cành cây sơ sài. Các kút được sắp trong lều theo một hàng ngang, hướng mặt về phương Bắc. Kút ở giữa là của PO DHI tức là vị tổ sáng lập ra dòng họ mẫu hệ ấy, vì mỗi dòng huyết hệ có nhiều thế hệ nên kút này chỉ có tính cách tượng trưng, chứ không có xương chôn phía dưới. Đứng ngoài trông vào, phía bên trái kút PO DHI là hàng kút của nam phái xếp theo thứ tự tôn quý từ gần ra xa.

Sát PO DHI là kút cả những người đã làm thầy Cả Bà xế, hay thầy lễ (thầy pháp), rồi đến kút những người làm quan, sau chót là đến kút những người thường dân. Những kút về phía bên phải cũng được xếp theo thứ tự tương tự như vậy. Gần PO DHI là kút những bà bóng là những người được tôn trọng nhất trong xã hội người Chăm, rồi mới đến kút các phụ nữ thường.

Xung quanh căn lều có một bờ rào xếp bằng đá, có tính cách phân ranh giới tượng trưng. Trong vòng rào, tùy theo từng nghĩa trang, có khi còn có một kút đứng lẻ loi ở phía trái lối vào. Đó là kút của một người đàn ông có công hoặc một chàng rể mà dòng họ đã điều tàn, không còn nơi nương tựa.

Khu thứ hai ở ngoài vòng rào, phía bên phải là kút của những người bất đắc kỳ tử. Những kút này không có lều che. Khu này cũng có kút PO DHI ở giữa để phân biệt bên nam bên nữ.

Theo chế độ mẫu hệ Chàm, khi một người quá vãng thì hài cốt phải chôn nơi nghĩa trang bên dòng huyết tộc của họ, tức là bên nội, do đó, khi chết, hài cốt của hai vợ chồng không bao giờ được chôn bên nhau.

Không phải tất cả mọi người sau khi chết đều được vào kút, mà phải hội đủ một số điều kiện bắt buộc sau:

1- Chết bình thường trước sự chứng kiến của thân nhân, như chết già, chết bệnh. Vì vậy các ông già bà lão Chàm ít dám đi xa, chỉ sợ không được chết trước sự chứng kiến của thân nhân.

2.- Thể xác phải toàn vẹn, nghĩa là không bị tàn tật như đui, què, vì một tai nạn nào đó.

3.- Đã đến tuổi thành niên và đã lập gia đình. Nếu chưa lập gia đình xác chết phải chịu hình phạt, để chó nhai qua đầu.

Thỏa mãn được ba điều kiện nêu trên rồi, xác chết được hỏa thiêu và cho vào kút. Như vậy trẻ con chết không được vào kút như đã trình bày ở đoạn trên. Các chiến sĩ chết ngoài mặt trận cũng không được vào kút vì thiếu mất điều kiện thứ nhất kể trên. Nhưng gần đây, để tỏ lòng tri ân chiến sĩ, một vài dòng họ đã châm chước đối với các chiến sĩ bị thương, nhưng khi chết có sự hiện diện của thân nhân cũng được hỏa thiêu và cho vào kút.

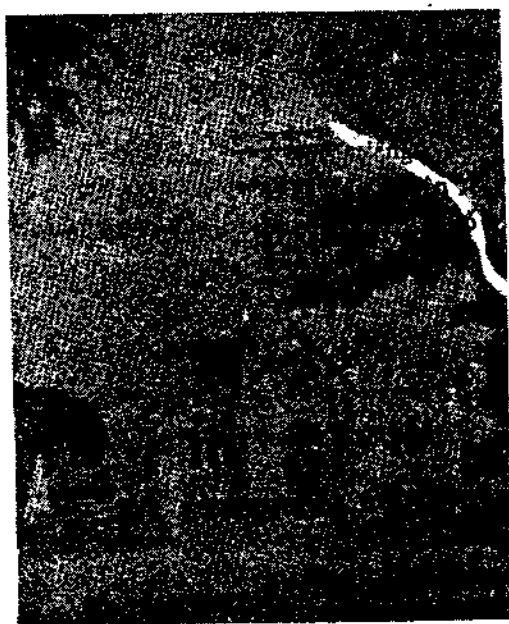
Việc vào kút phải được thực hiện qua nghi lễ phiền phức và long trọng. Trước hết là lễ hỏa táng xác chết. Giàn hỏa được lập xa làng xóm chừng vài trăm thước. Khi xác chết được khiêng đến nơi, thầy Cả đọc kinh làm phép rồi cho đưa xác lên giàn, thầy châm lửa. Trong khi ngọn lửa đang cháy thì thầy Cả dùng dao chặt đầu lâu đem ra khỏi giàn hỏa, đập lấy chín miếng xương trán nếu là phụ nữ, hay bảy miếng nếu là nam giới, sau

đó làm lễ Patrip Talang để thanh khiết hóa và mài các mảnh xương ấy cho nhẵn nhụi, tròn tợ bằng cỡ đồng tiền, rồi bỏ vào hộp klong, hộp này bao giờ cũng có hai cái lồng vào nhau, nếu nhà giàu sang thì hộp bên trong làm bằng vàng, hộp ngoài bằng thau, nhà vừa thì hộp trong bằng bạc, còn nhà nghèo thì có thể làm bằng thiếc. Có chỗ người ta kiêng hộp klong về nhà. Trong thời gian chờ đợi vào kút, người ta chôn tạm hộp klong ở trong rừng hay trong bụi rậm, và phải giấu không cho bọn gian phi đào trộm vì hộp klong làm bằng vàng hay bạc quý giá.

Sở dĩ có việc chôn tạm như vậy là để chờ khi có đủ hộp klong của hai phái nam và nữ, người ta mới tổ chức một lễ lớn để đem xương đựng trong các hộp klong phải chôn xuống kút cùng một lượt. Vì phải chờ như vậy, nên có nhiều khi một hộp klong phải chôn tạm đến bảy tám năm.

Gặp trường hợp gia chủ quên mất nơi chôn tạm hoặc bị kẻ gian trộm mất hộp klong, kẻ qua đời không còn được vào kút nữa. Đó là một điều đại bất hạnh. Do đó nhiều gia đình chôn tạm hộp klong rất cẩn thận. Họ lấy hai viên gạch Chàm (loại gạch rất lớn) khoét ruột cho vừa hộp klong, rồi dùng nhiều chốt gỗ đóng xéo ghì chặt hai viên gạch vào nhau, sau đó còn tô gấn qua loa rồi mới chôn xuống khu đất đã rào kỹ.

Có lẽ để tránh tình trạng bị quên hay bị mất trộm là điều đại bất hạnh cho người quá cố, nên nhiều nơi người ta mang hộp klong đựng di cốt về nhà để con cháu làm tuần ba ngày và tuần giáp tháng, rồi đem chôn ra ngoài khuôn rào nhà mình thay vì chôn trong rừng hay bụi rậm. Giáp năm thì làm tuần giáp năm rồi đem vào kút, không còn chờ đủ hài cốt cả hai phái nam và nữ nữa.



ẢNH SỐ 34: Nhà thờ Hộ Diêm (Ảnh của Lương Văn Hòa)

Trong khi di cốt của người chết chưa đem vào kút thì con cháu phải chịu tang, đồ tang chỉ mặc trong những lúc làm lễ mà thôi, bằng vải màu trắng cũng như đồng bào Việt.

Khi xương đã bỏ vào kút rồi, hộp klong có thể dùng lại được, nhưng phải được tẩy uế bằng một khóa lễ theo nghi thức tôn giáo.

Như trên kia đã nói, trong khi lửa đang cháy rực thì thầy Cả lúi đầu lâu ra lấy mấy miếng xương trán, còn lại bỏ vào lửa đốt cháy cho đến khi lửa tàn. Tất cả tro tàn và những xương nát vụn còn sót lại được hốt đổ vào bụi rậm gần đó.

Hằng năm, từ tháng giêng đến tháng ba Chàm lịch tức từ khoảng tháng ba đến tháng sáu dương lịch, người Chàm đi viếng kút và làm lễ giỗ tổ. Lễ vật bao giờ cũng có một con dê, 35 con gà với trầu cau, bánh trái.

Trước hết người ta cúng tại mộ mấy đứa con nít, rồi đến kút của những người bất đắc kỳ tử, sau cùng mới đến kút trong căn lều. Khi cúng người ta mặc áo cho kút tùy theo địa vị của từng loại. Kút Po Dhi được mặc y phục như hoàng hậu, công chúa Chàm, kút các thầy Bà xế, thầy lễ thì mặc y phục hoàng giáo sĩ, kút các bà bóng mặc y phục hàng nữ tu. Tại kút đơn độc lối vào nghĩa trang thì các chàng rể cúng và hưởng luôn lễ vật. Đây là loại kút ngoại tộc.

Nếu những dòng họ nào bị tuyệt tự, nghĩa là hết sinh con gái thì nghĩa trang bị bỏ hoang vắng, và các kút không người cúng quây. Đồng bào Chàm kể lại rằng những nơi như vậy, và những đêm mưa đầu mùa, dưới ánh trăng mờ ảo, trong hơi sương lạnh lẽo, những đám lửa chấp chờn trên các kút như những con ma trời, làm cho khách đi qua phải rợn tóc gáy, lạnh xương sống. Gặp những trường hợp ấy, khách chỉ còn cách duy nhất là tẩu thoát.

Về phong tục tập quán của đồng bào Chàm tại Ninh Thuận, còn lắm điều đáng nói. Nhưng trong khuôn khổ một chương sách, chúng tôi chỉ trình bày những nét chính về các phương diện sinh hoạt để bắc chiếc cầu thông cảm giữa đồng bào Kinh và đồng bào Chàm khi phải xúc tiếp với nhau trong cuộc sống chung trong cộng đồng quốc gia, để tình đoàn kết dân tộc ngày một thêm thấm thiết.

B - PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA ĐỒNG BÀO THƯỢNG ROGLAI

Theo thống kê năm 1967 tỉnh Ninh Thuận có khoảng 12.000 người Thượng thuộc hai sắc dân chính là Roglai ở miền Tây Bắc và Churu ở miền Tây Nam. Người Roglai chiếm đại đa số ở các xã Ê-lâm-thượng, Ê-lâm-hạ, Cam Ly, Cam Thọ, còn thiểu số người Churu sống ở xã Tà Lương quận An Phước. Mỗi sắc dân có phong tục tập quán riêng.

Theo các nhà nhân chủng học, người Roglai được cấu tạo bởi giống Chăm và giống Rhadé thành các chi phái Agglai, Tring v.v... Một phần phối hợp giữa giống Koho và Chăm thành chi phái Sré. Do đó phong tục tập quán của người Roglai chịu ảnh hưởng của sắc dân Chăm, Rhadé và Koho. Mặt khác, nhờ ở gần đồng bào Kinh, sự giao thiệp buôn bán với đồng bào Kinh đã giúp họ cải tiến khá nhiều các tập quán quá cổ.

Về ăn mặc và trang sức, họ bắt chước theo lối người Kinh, nhưng lại thích diêm dúa, nên vẫn giữ được sắc thái riêng. Họ cũng ở nhà sàn, nhưng không cao quá một thước, nhà lại chật hẹp, nên không được sạch sẽ. Trong lúc ăn uống, số đông đã biết dùng bát, một số còn dùng túi nhỏ đan bằng cỏi.

Người Roglai theo chế độ mẫu hệ nên con gái cưới con trai. Tuy nhiên việc lựa chọn lúc ban đầu lại do chàng trai quyết định. Yêu một cô gái nào, chàng trai liền đem đồ đạc đến cư ngụ nhà gái và làm lụng chung như một người trong gia đình. Nhà gái không hề phản đối sự hiện diện tự động ấy hoặc ngăn cấm đôi trai gái tìm hiểu nhau.

Sau một thời gian, nếu chàng muốn đi đến hôn nhân, thì trao cho nàng một vật kỷ niệm như bông tai, cà rá, vòng v.v....

Nếu nàng đồng ý thì nhận, bằng không thì trả lại và chàng phải rút lui êm.

Người con gái nhận tặng vật rồi, liền trình cho cha mẹ biết để mang rượu đến biếu nhà trai và bàn chuyện cưới xin. Tuy nói vợ cưới chồng nhưng mọi phí tổn đều do nhà trai chịu cả, từ quần áo, nữ trang của cô dâu đến tiệc tùng ăn uống. Nhà nghèo thì giết một heo, nhà giàu thì làm thịt trâu bò. Một cái rạp được dựng lên, người ta trải chiếu xuống đất ngồi la liệt, ăn uống thả giàn, cho đến khi sai mềm mới thôi.

Sau tiệc cưới, người chồng phải về nhà vợ sống chung mãn đời.

Người Roglai rất kỵ việc trai gái ăn nằm vụng trộm với nhau. Nếu việc này xảy ra, các người phạm pháp sẽ bị trừng phạt rất nặng.

Hiện nay, để răn dạy con cái, người Roglai thường kể cho con cháu nghe câu chuyện ba lon gạo và một mũi tên như sau. Hồi xưa, có một thanh niên và một thanh nữ yêu nhau mà không xin phép cha mẹ cưới hỏi, chẳng may người con gái có thai. Tự nhiên trong xóm xảy ra nhiều tai nạn: rầy mất mùa, trâu bò, heo gà chết dịch, người không bệnh mà chết v.v...

Mọi người đều quy tội cho hai người đã yêu nhau vụng trộm, không ra mặt ông bà và cúng Nhang, nên cả buôn bị Nhang phạt. Cả buôn mới họp lại bắt tội hai người, giao cho ba lon gạo và một mũi tên để tùy ý lựa chọn sự trừng phạt. Nếu chọn mũi tên thì họ sẽ bị bắn chết ngay, nếu chọn ba lon gạo thì hai người dắt nhau vào rừng, ăn hết gạo thì chết đói. Họ chọn ba lon gạo và sau bảy ngày họ đã ôm nhau chết bên bờ suối với mối tình tuyệt vọng.

Về sinh đẻ, khi người vợ có thai, người chồng vào rừng

kiếm lá và rễ cây đem về phơi khô làm môn thuốc gia truyền, khi vợ sinh thì sắc lên cho uống, sinh được 3-4 ngày, người vợ ra suối tắm rửa sạch sẽ rồi từ đó cõng con trên lưng mà làm việc như thường. Trẻ con lớn lên được người lớn tập cho uống rượu và hút thuốc, nên không một người nào không sành hai món đó, kể cả đàn bà.

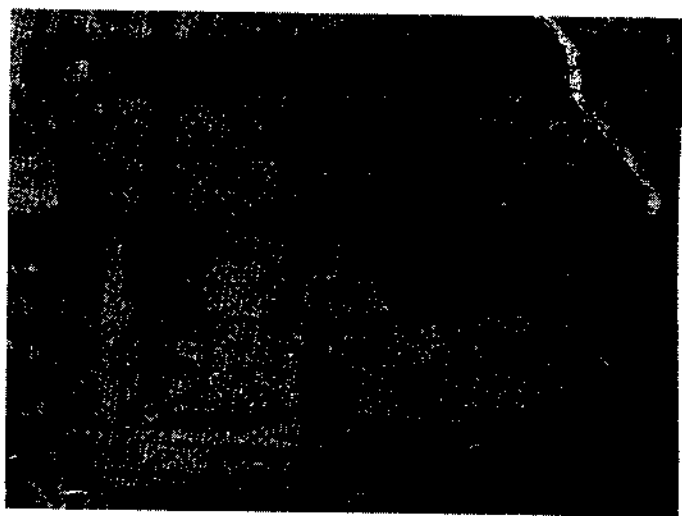
Người Roglai không biết tính ngày tháng, nhưng họ quả quyết rằng có thai con trai trong chín tháng, con gái trong 10 tháng.

Khi có người chết, nếu là thân nhân của vị chủ làng thì xác được bỏ vào hòm làm bằng một thân cây khoét lỗ, nếu là thường dân thì bó bằng vỏ cây. Khi liệm có ông thầy cúng làm phép, xong đốt nhang đèn và để hòm đó mấy ngày, tụ họp họ hàng làng xóm ăn uống no say đã rồi mới chôn. Mỗi ngôi mộ có một cái trại bằng lá, dụng cụ chia gia tài cho người chết được treo ở trại, giáp năm thì đốt cháy hết.

Người Roglai thờ Nhang. Mọi việc phước tội đều do Nhang định đoạt, cho nên khi làm việc gì họ cũng phải cúng Nhang trước. Khi đau ốm cũng cúng Nhang. Họ không có tục ăn Tết, mà có "Mùa uống rượu" sau khi gặt hái xong, khoảng từ tháng 12 dương lịch đến tháng tư năm sau. Họ chuẩn bị mấy vò rượu cần từ nửa tháng trước. Gia chủ giết trâu bò, heo gà, mời dân làng và các làng lân cận đến ăn uống. Khi đi dự tiệc, họ vác theo các vò rượu cần cùng uống, thanh niên nam nữ thì múa nhảy ca hát, uống đến khi say mềm và ngủ thiếp cho đến hôm sau mới về. Có khi làng này cách làng kia 5-7 cây số đường rừng, họ cũng rủ nhau đi, nhà này tiếp đến nhà kia tiệc tùng liên miên.

Người Roglai cũng có những sự kiêng kỵ, chẳng hạn như

không được dùng dao, rựa chặt vào cây trong rẫy, không được khiêng người chết hay bị thương qua rẫy, vì họ tin có Nhang ngự trị trong rẫy. Sau mùa gặt, họ cúng Nhang xong xuôi mới đốn củi trong rẫy. Họ kiêng không lấy cái rế chụp lên đầu trẻ con, vì đứa bé sẽ bị cộp ăn. Khi ăn cơm những dụng cụ nhà bếp bằng đất không được đem tới bên cạnh mâm cơm, vì sợ bị chết, bằng kim khí thì được. Các đồ nấu cũng không được đem từ nhà này qua nhà khác, không bao giờ được giặt hay tắm rửa phía trên dòng suối lúc có đàn bà đang tắm giặt phía dưới. Khi đã đổ gạo vào nồi thì phải lấy gáo hay chén múc nước đổ vào, chứ không được nhúng nồi xuống suối mà múc, vì làm như vậy sẽ gặp tai nạn. Khi khách đến nhà họ mời rượu, khách phải uống và mời lại họ, họ mới vui lòng.



ẢNH SỐ 35: Trung tâm thực nghiệm Nha Hồ (ảnh của Lương Văn Hòa)

C.- PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI THƯỢNG CHURU

Người Churu là một bộ lạc thuộc dòng Koho sống nhiều ở vùng Đôn Dương, lan xuống các vùng núi phía Tây Nam Ninh Thuận. Koho nguyên là tiếng Chăm dùng chỉ những người dân sơn cước không thuộc dòng Chiêm Thành, về sau được dùng để chỉ các bộ lạc Thượng sống trên cao nguyên Di Linh.

Phong tục tập quán của người Churu gần giống với người Rhadé và Roglai, nhất là Roglai. Về nhà cửa, họ cũng ở nhà sàn, nhưng gác cách mặt đất từ 2 thước đến 3 thước, trong cũng chia ra buồng ngủ, phòng khách như người Rhadé. Phục sức của đàn ông cũng là chiếc khố và của người đàn bà là chiếc “yêng” dài tới bắp chân.

Khi sinh nở, sản phụ được nằm trong một góc nhà, do bà mẹ trong buôn đến săn sóc, sau khi sinh cũng được uống thuốc sắc bằng các thứ lá và rễ cây phơi khô như người Roglai.

Khi trong nhà có người chết, cả làng sẽ đến giúp tang chủ làm áo quan và khâm liệm gia chủ phải mổ trâu bò cúng lễ và đãi làng ăn uống. Xác chết để trong nhà 2-3 ngày mới chôn. Trong một đại gia đình chỉ có một nhà, chôn chung tất cả thân quyến chết vào một hố, người chết sau nằm đè lên người chết trước. Một hai năm sau, đến ngày giỗ, thân quyến đến thăm lần cuối cùng sau khi đã giết trâu bò cúng lễ, rồi bỏ hẩn nếu trong gia đình không có ai chết kế tiếp.

Khi người vợ chết, con cái phải để lại cho dì nuôi, bắt đắc dĩ giao cho cậu. Tài sản do hai vợ chồng làm nên đều để lại cả cho dì hay cậu lũ trẻ. Người chồng trở về nhà cha mẹ mình với hai bàn tay trắng. Thời gian tang chế là một năm chung cho tất cả vợ và chồng. Nếu chưa mãn tang mà muốn lập lại gia

đình, đương sự phải biện lễ xin phép gia đình vợ hay chồng.

Người Churu cũng theo chế độ mẫu hệ, gái đi cưới chồng. Khi một cô gái ưng một chàng trai nào thì tin cho cha mẹ biết sau đó lảng vảng trước nhà để chàng trai có dịp tìm hiểu. Tuy vậy, khi có người đến dạm hỏi, chàng trai cũng e lệ như cô gái Kinh, nên cũng từ chối lấy lệ hai ba lần, khiến cho nhà gái phải nhờ người mai mối năm bảy lượt mới xong. Theo tục lệ, dù cha mẹ dạm trai bằng lòng cũng phải có sự chấp thuận của người con trưởng, việc hôn nhân mới thành tựu. Nếu người con trưởng ở xa, phải bằng mọi cách báo cho biết; nếu không, sau này người ấy trở về vẫn bắt vợ và nọc cả hai ra đánh đòn.

Được sự đồng ý của nhà trai, ít hôm sau nhà gái đem lễ vật sang ăn uống rồi trước mặt họ hàng, nhà gái lấy hột cườm chia cho tất cả trẻ con, người lớn trong nhà để làm chứng, đeo vào cổ cô dâu chú rể mỗi người một chuỗi và vào tay chiếc nhẫn cưới bằng bạc. Có nhà chỉ trao đổi vòng đồng. Cũng trong dịp này, hai bên cha mẹ thỏa thuận với nhau về đồ sinh lễ.

Vài hôm hay mấy tháng sau, nhà gái sang rước rể. Họ hàng lại hội họp ăn uống, bà con đem đồ đạc, trâu bò, lúa giống v.v... đến tặng chàng trai làm của hồi môn. Ăn uống bên nhà trai xong, họ hàng đưa chú rể về nhà vợ. Ở đây mâm cỗ lại dọn ra thết đãi hai họ cho đến khuya, vào khoảng nửa đêm, họ hàng sẽ làm lễ nhập phòng cho đôi tân hôn. Cả họ đưa chú rể vào phòng mới rồi trở ra.

Tuần lễ sau, hai vợ chồng trở về nhà chồng ở một vài tháng, trong thời gian này người vợ làm việc để gọi là đền ơn trả nghĩa. Một năm sau, nếu hai vợ chồng làm ăn khá giả, lại trở về nhà chồng đem theo hoa lợi kiếm được do của hồi môn để biếu cha mẹ chồng.

Nếu đôi trai gái lấy nhau không được sự đồng ý của cha mẹ thì nhà gái phải đền vạ cho nhà trai, thường là một con heo lớn làm thịt để đãi làng. Vợ chồng có thể xin ly dị nhau, người khởi xướng phải đền cho người kia từ hai đến bảy con trâu nếu có duyên cớ chính đáng, 15 con trâu nếu không có duyên cớ.

Trường hợp phạm gian bị bắt quả tang, gian phu dâm phụ phải bồi thường 15 con trâu cho kẻ bị bội phản trong số đó có một con được giết đãi làng. Nhưng nếu nạn nhân xin ly dị thì người chồng phạm gian chỉ bồi thường một nửa, trái lại người vợ phạm gian phải trả đủ. Trước chiến tranh, theo tục lệ, người quyến rũ chồng hay vợ thường bị thủ tiêu, không cần chờ đền vạ.

Trường hợp loạn dâm, dân làng sẽ bỏ rọ cả hai thả trôi sông một quãng, vớt lên rồi mọi người thay nhau đánh đập tội nhân, sau mới đưa ra mắt vị tộc trưởng xử trị.

Người Churu theo quan niệm đa thần, hiện tượng thiên nhiên nào đối với họ cũng đều do một vị thần cai quản cả. Tuy nhiên, mỗi gia đình được tự ý lựa chọn một vị thần hộ mệnh. Khi ốm đau, bệnh tật, cầu nắng, cầu mưa, cầu mùa màng v.v... họ đều cúng bái vị thần ấy. Đặc biệt, khi cúng thần, họ giết trâu bò, còn khi cúng giỗ thì họ chỉ giết heo gà.

Người Churu không có lễ Tết, nhưng mỗi năm họ có một tháng ăn chơi gọi là "tháng quên". Thường thường cuối mùa nắng, trước khi đốt rẫy làm mùa, họ tạm đình mọi công việc trong một tháng, tổ chức ăn uống linh đình, làng họ kéo qua làng kia dự hội. Ngoài ra họ còn vào rừng săn thú hoặc xuống suối bắt cá làm thú tiêu khiển. Hết *tháng quên*, họ bắt tay vào việc và đốt rẫy xong là gặp mùa mưa.

Ở đây người ta cũng có những sự kiêng kỵ giống như

người Roglai, ngoài ra còn kiêng không gọt cam hay trái cây trong nhà, không được bắn chim, không được vào buồng họ để thay quần áo và không được để quần áo trên đầu giường.

* *

*

CHƯƠNG V

TÔN GIÁO

Tại Ninh Thuận, ngoài những tín ngưỡng riêng biệt của từng sắc dân thiểu số, có 7 tôn giáo mà đồng bào Kinh đang theo là:

- 1.- Đạo thờ cúng Tổ tiên.
- 2.- Đạo thờ Thần.
- 3.- Đạo Bah'ai.
- 4.- Đạo Cao Đài.
- 5.- Đạo Tin Lành
- 6.- Đạo Thiên Chúa.
- 7.- Đạo Phật

Về “đạo thờ cúng Tổ tiên”, chúng tôi đã trình bày trong chương Phong tục tập quán của đồng bào Kinh, đoạn nói về những ngày lễ trong gia đình, về “đạo thờ Thần” được nói nơi đoạn các cuộc lễ tập thể trong làng. Các đạo Bah'ai, Cao đài và Tin lành mới được truyền bá trong mấy năm gần đây, cơ sở và tín đồ chưa có bao nhiêu.

Duy chỉ có Thiên chúa giáo và Phật giáo là đã được truyền bá từ lâu, có cơ sở và tín đồ khắp tỉnh, nên trong chương này,

chúng tôi chỉ trình bày về hai tôn giáo ấy mà thôi. Trong thâm tâm tác giả không đặt vấn đề khinh trọng, mong quý bạn thông cảm.

A- PHẬT GIÁO

Phật giáo là tôn giáo được truyền tới đất Ninh Thuận trước hơn cả, ngay từ khi phần đất này sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì thời bấy giờ Phật giáo đang được chúa Nguyễn sùng kính và các quan lại cũng như dân chúng tín ngưỡng.

Có những nhà sư tiên phong nào mang chánh pháp truyền giảng nơi đây thì không thể biết được, nhưng cứ lý mà xét thì chắc chắn là sau khi công tác bình định của quân lính đã xong, một số nhà sư đã theo chân đám dân di cư vào đây lập am tu hành và hoằng pháp, nhất là vì nhu cầu tín ngưỡng của các quan lại văn võ và quân lính đồn trú tại đây vốn là những Phật tử ở các tỉnh miền ngoài vào.

Hiện nay chúng tôi không có tài liệu để nghiên cứu đầy đủ và chi tiết về những hoạt động của Phật giáo trong giai đoạn này. Trên đại cương chúng ta có thể hình dung được rằng thời bấy giờ Phật giáo chưa được tổ chức thành hệ thống giáo hội, nên việc hành đạo chỉ là công trình của từng vị sư, tùy cơ duyên mà lập chùa, lập am tu hành riêng lẻ.

Mãi đến cuối thế kỷ 18, vào triều vua Lê Chiêu Thống năm thứ ba (Kỷ Dậu 1789) có ngài Đức Tạng hòa thượng, hiệu Liễu Minh tại miền Thuận Hóa vân du vào vùng Đắc Nhon, bấy giờ còn gọi là Mai Nương thôn, thấy phong cảnh nơi đây hữu tình, mới dừng chân lưu lại, lập thảo am tu hành và hóa độ chúng sinh.

Ngôi chùa mang tên là Thuyền Lâm Tự (hay Thoàn Lâm Tự theo cách phiên âm của người địa phương). Với tên chùa là Thuyền Lâm, với pháp hiệu của ngài là Liễu Minh, chúng ta có thể suy đoán mà không sợ sai lầm, ngài Đức Tạng hòa thượng thuộc phía Lâm Tế và cùng dòng với ngài Liễu Quán, vị tổ khai sơn chùa Thuyền Tôn ở Huế. Song song với việc lập chùa Thuyền Lâm, Ngài còn lập lên ngôi đình làng mà ngày nay được trùng tu rất đẹp. Lúc đầu cả chùa và đình đều ngảch mặt về hướng Đông. Nhưng về sau đến đời Tây Sơn, ngôi chùa được xây cất bằng gạch ngói và xoay hướng về phía Nam cho mãi tới ngày nay. Đây là ngôi chùa xưa nhất tỉnh Ninh Thuận.

Sang triều Gia Long năm thứ bảy (1808) Ngài khuyến giáo tín đồ trong hạt góp phần công đức, đúc được một đại hồng chung, đường kính độ 40 phân tây, hiện nay vẫn còn. Sau đó, Ngài tiếp tục con đường hoằng pháp, vào Nam hóa độ. Như vậy ngài Đức Tạng hòa thượng là vị tổ khai sơn chùa Thoàn Lâm, nhưng không rõ khi ngài vào Nam thì vị tổ kế nghiệp là ai, chẳng lẽ chưa có vị đệ tử nào đủ tài đức tiếp tục công nghiệp của Ngài mà Ngài lại bỏ chùa ra đi. Đó là điều thắc mắc mà chúng tôi đã đem ra thỉnh ý vị Hòa Thượng trụ trì chùa Thoàn Lâm khi tới đây khảo sát, nhưng ngài cũng không rõ, vì lẽ không có tài liệu nào còn lưu tại chùa. Trong khuôn viên chùa, ngoài ngôi tháp của ngài Đức Tạng hòa thượng, còn có một ngôi tháp thứ hai, nhưng không có ghi là của ai và lập từ hồi nào.

Ngày 25 tháng 5 năm Gia Long thứ 12 (1813) Ngài Đức Tạng viên tịch trong Nam, không rõ ở chùa nào. Được tin, sơn môn và dân làng Đắc Nhơn xây tháp tại chùa Thoàn Lâm để ghi nhớ công đức của Ngài. Vì không có đệ tử kế tục nên chùa Thoàn Lâm giao lại cho làng quản trị và thỉnh chư sơn an trụ để duy trì ngôi Tam Bảo. Mãi đến năm 1940, có Thượng tọa Thích

Huyền Tân tới trụ trì cho tới ngày nay, đã nhiều lần bồi sửa lại ngôi chùa khiến cho Toàn Lâm Tự trở nên một nơi danh thắng của tỉnh Ninh Thuận.

Sau ngài Đức Tạng hòa thượng không lâu, vào đầu thế kỷ 19, có tổ sư Huệ Khánh ở chùa Phước Quang ở tỉnh Phú Yên vào khai sơn chùa Trùng Khánh ở thôn Dư Khánh.

Trước tiên, Ngài lập thảo am trên đỉnh núi Trùng sơn, tục danh núi Đá chồng để tu hành và truyền đạo. Thường ngày Ngài mang bình bát xuống các làng lân cận khát thực để tập cho dân chúng quen trồng cội phúc. Dần dà tín đồ ngày thêm đông và để cho họ tiện bề lui tới lễ Phật nghe pháp, Ngài lập thêm một thảo am nữa, bên cạnh miếu Khánh Sơn ngày nay, mang hiệu là Long Khánh Tự.

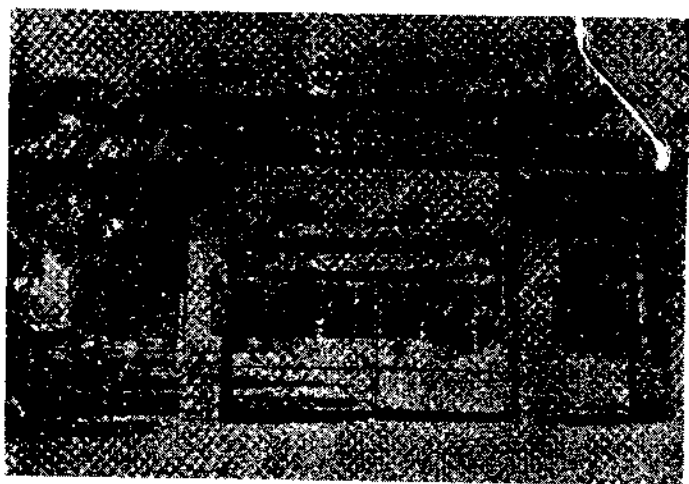
Đến năm Đinh Ty (1857), dưới triều Tự Đức, bá tánh thập phương đã chung sức xây cất ngôi chùa này bằng gạch ngói, để cho nơi thờ phượng được trang nghiêm hơn. Về sau, chùa được dời tới phía Đông núi Trùng sơn, gần lăng Cô để khách thập phương lui tới được tiện lợi hơn. Kế đó vì già yếu, Ngài trở về Phú Yên và cử ngài Phổ Đạt vào thay.

Ngài Phổ Đạt lại dời chùa về chỗ cũ, và đổi danh hiệu là chùa Trùng Khánh cho đến ngày nay. Khi già yếu, Ngài truyền lại cho thượng túc đệ tử là đệ tam tổ Chơn Niệm. Công cuộc hoàng pháp thời bấy giờ thật là thịnh đạt. Thời gian này, đại giới đàn được thiết lập để truyền giới cho chư tăng và cư sĩ. Đó là thời Phật giáo cực thịnh tại Ninh Thuận.

Ngài Chơn Niệm là vị sư danh tiếng, nên phu nhân viên Quản Đạo Ninh Thuận nữ danh Nguyễn Thị Hoạt bèn cung thỉnh Ngài vào Nam hóa độ, do đó đệ tử của Ngài ở miền Lục tỉnh rất đông. Hiện nay ở Kiến Hòa và Vĩnh Long, có chùa còn

thờ chân dung của Ngài. Một thời gian sau, Ngài trở về chùa Trùng Khánh ở Ninh Thuận và viên tịch nơi đây ngày mồng 4 tháng 7 năm Kỷ Dậu (1929).

Tóm lại, Phật giáo truyền vào Ninh Thuận đã lâu, nhưng vị tổ khai sơn còn lưu dấu tích đến nay là ngài Đức Tạng hòa thượng. Tuy nhiên, vì Ngài vào Nam hóa độ rồi viên tịch trong đó, không có vị đệ tử nào đủ đức hạnh hoặc vì một nhân duyên nào khác, chùa phải giao cho làng Quảng Trị, vì vậy công cuộc hoằng pháp ở tỉnh Ninh Thuận đều do nơi chùa Trùng Khánh. Chính vì lẽ đó mãi đến năm Ất Hợi (1935) dưới triều Bảo Đại, chùa Trùng Khánh là chùa đầu tiên được phong sắc tử.



ẢNH SỐ 36 : Chùa Tỉnh Giáo hội PGVNTN Ninh Thuận
(ảnh của Lương Văn Hòa)

Hiện nay hầu hết các chùa trong tỉnh Ninh Thuận đều xuất xứ từ chùa Trùng Khánh, hoặc do các vị tăng ở chùa này được các sư tổ cho đi lập chùa riêng tu hành, hoặc do các vị sa

di tự lập chùa riêng rồi đến đây thọ giáo với các vị sư tổ. Trong các chùa này đáng chú ý là chùa Tây Thiên ở thôn Phước Sơn, chùa Thiên Hưng ở thôn Văn Sơn, chùa Long Quang ở thôn Đạo Long.

Năm 1933, nhân phong trào chấn hưng Phật giáo bành trướng khắp trong nước, tỉnh hội Phật học Ninh Thuận thuộc hội Phật học Trung Kỳ được thành lập do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết và cư sĩ Lê Đình Thám từ Huế vào tổ chức. Lúc sơ khởi, trụ sở đặt tại chùa Thiên Hưng, sau dời về chùa Long Quang. Từ đó, việc truyền giáo tại Ninh Thuận mới đi vào nề nếp có tổ chức, có giáo quyền. Nhiều buổi thuyết pháp, nhiều buổi diễn giảng về Phật pháp do các vị tu sĩ hay cư sĩ đảm trách, được tổ chức tại hội quán, thu hút rất nhiều thiện nam tín nữ đến nghe pháp và tìm hiểu giáo lý.

Năm 1951, Tổng giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, kết hợp các tổ chức Phật giáo khắp ba miền Trung, Nam, Bắc, tỉnh hội Phật học Ninh Thuận được đổi danh là Tỉnh hội Phật giáo Ninh Thuận.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập sau Pháp năm 1963. Tỉnh hội Phật giáo Ninh Thuận lại cải danh là Tỉnh Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Ninh Thuận, trụ sở vẫn đặt tại chùa Long Quang.

Đến nay, toàn tỉnh đã có trên 100 ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó có khoảng hai phần ba số chùa thuộc hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, còn lại thuộc phái Cổ Sơn Môn đứng đầu là chùa Thiên Hưng, phái Khất Sĩ và một số đứng biệt lập.

B- THIÊN CHÚA GIÁO

Thiên chúa giáo là tôn giáo quan trọng thứ hai tại Ninh

Thuận về thời gian truyền đạo cũng như số lượng tín đồ.

Hiện thời chúng ta chưa thể biết đích xác ngày tháng nào đạo Thiên Chúa truyền vào tỉnh Ninh Thuận và vị thừa sai đầu tiên đến đây truyền giáo là ai. Theo một giả thuyết thì có lẽ những giáo dân đầu tiên ở đây không phải là người gốc địa phương. Họ là những binh lính thuộc các gia đình đã theo Thiên Chúa giáo ở các tỉnh miền ngoài vào đây chinh phạt rồi ở lại lập nghiệp luôn và vẫn giữ đức tin, nhưng không có vị linh mục nào diu dắt họ cả. Tình trạng này kéo dài khá lâu, đến năm 1664, nhằm lúc linh mục CHEVREUIL lưu trú tại Hội An, họ đã cử đại diện ra phản nản về tình trạng "bị bỏ rơi" ấy và mời linh mục vào thăm.

Năm 1665, do lệnh của đức Giám mục LAMBERT, Linh mục HAINQUES của xứ Beauvais từ Xiêm qua Bà Rịa rồi đi ngược lên các tỉnh phía Nam Trung phần, qua các xứ Sy Trám ⁽¹⁾, Phú Giải ⁽²⁾, Phan Rí thuộc tỉnh Bình Thuận, Phan Rang và tới Lam Thuyên ⁽³⁾ ở vùng Chợ Mới cách Nha Trang chừng 4 cây số.

Bắt đầu từ 1678, Linh mục MAHOT nhận lãnh sứ mạng đi xây dựng địa phận Thiên Chúa Giáo ở vùng này. Cũng từ đó, Thiên Chúa Giáo ở đây bắt đầu một vài tiến bộ. Năm 1682, Linh mục FERET đến thay Linh mục Mahot, một số người Chăm bất hợp tác bỏ trốn lên miền núi. Năm 1692 toàn vùng có khoảng 300 giáo dân và đến năm 1694 thì một số bị người Chăm tàn sát.

1) Chưa rõ.

2) Có lẽ là Phú Hải

3) Ngày nay địa danh này không còn dùng nữa, người ta chỉ nói đến họ đạo Ngọc Hội mà thôi.

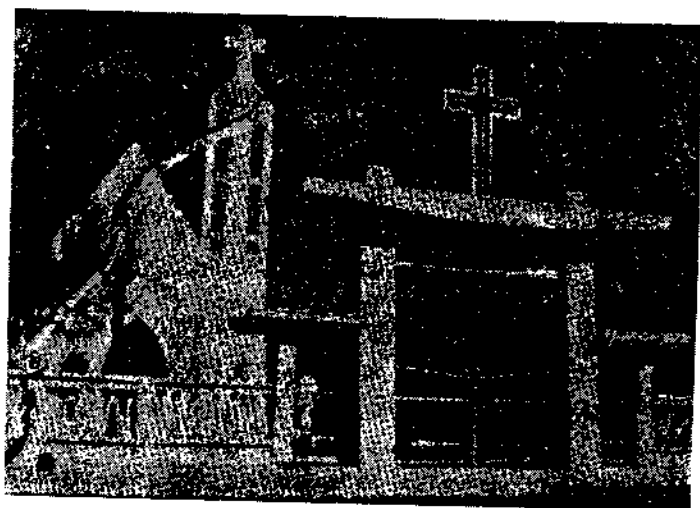
Việc truyền giáo tại đây vào khoảng thế kỷ XVII thật là vất vả. Trong một bức thư gửi về Pháp năm 1697 giữa các vị Linh mục, có đoạn tả như sau: “Công cuộc truyền đạo ở xứ này thật là vất vả, khó khăn, không phải vì số lượng tín đồ, mà do các quãng đường phải đi lại. Trên đường đi không có làng mạc, không có một trạm nghỉ chân. Ban đêm, khách bộ hành phải ngủ lộ thiên trên bãi cát. Hành giả phải mang theo các vật dụng truyền đạo, lương thực và cả nước lạnh để nấu cơm và uống”⁽¹⁾. Nhờ có đức tin, các vị Thừa Sai đã vượt mọi gian khổ trên bước đường truyền đạo, và đã thu lượm được nhiều kết quả khả quan. Vào năm 1740, toàn vùng đã có khoảng 2.000 giáo dân trong tổng số 140.000 dân cư. Từ đây trở lên những con số cũng như phạm vi hoạt động đều nói chung cả hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận, vì bấy giờ cả hai nơi chỉ là Thuận Thành Trấn.

Riêng tại Ninh Thuận họ đạo được thành lập đầu tiên có lẽ là ở Mo Văn⁽²⁾ vào năm 1746 do Linh mục EDMOND BENNETAT sáng lập. Mo Văn theo tài liệu là một địa điểm ở gần cửa sông Phan Rang. Theo nhiều vị có thẩm quyền trong Thiên Chúa giáo ở Ninh Thuận, thì họ đạo Mo Văn là tiền thân của họ đạo Tân Xuân ngày nay. Bấy giờ chưa có vị Linh mục Âu châu nào ở hẳn tại đây mà chỉ ghé qua trên đường đi lại bằng ghe buồm giữa Hội An và nước Xiêm. Chỉ từ 1882 đức Giám mục địa phận Qui Nhơn là GLIBERT mới chính thức cử Linh mục GONZAGYE VILLAUME vào Phan Rang. Trước đó, vào năm 1867, Linh mục MURCIER ở Pháp qua, nhưng ba năm qua ông chết tại Dinh Thủy vì bị bệnh sốt rét, thành ra cũng chưa hoạt động được gì.

1) Les Nouvelles édiantes, volume VIII page 430.

2) Có lẽ là Ma Văn chăng

Khi Linh mục Villaume đến đây thì trong phạm vi Ninh Thuận (lúc đó còn thuộc Bình Thuận) có năm nhà thờ và khoảng 1.300 giáo dân. Năm nhà thờ ấy là Láng Mun thuộc làng Tân Hội, cách Phan Rang 4 cây số về phía Bắc, nơi linh mục thường cư trú trong khoảng thời gian từ 1882, nhà thờ xóm Gò, nhà thờ Dinh Thủy là nơi mà Linh mục làm trú sở chính thức khi ở Sài Gòn ra sau biến bố năm Ất Dậu 1885, nhà thờ Mai Nương ở xóm Cầu Chuối, làng Đắc Nhơn và nhà thờ Rừng Lai, có lẽ là nhà thờ Đá Hàn ở làng Ninh Quý ngày nay.



ẢNH SỐ 37 : Nhà thờ Phan Rang (ảnh của Lương Văn Hòa)

Bấy giờ tại Dinh Thủy nhà thờ làm bằng tranh, ông muốn xây lại một nhà thờ mới bằng vật liệu nặng và lớn hơn, bèn chọn địa điểm xóm Gò. Công việc đang xúc tiến thì xảy ra vụ tàn sát giáo dân năm 1885 khi phong trào Cần Vương nổi dậy. Lúc đó Linh mục đang ở tại nhà thờ Láng Mun phải bỏ trốn lên

vùng núi và tìm đường vào Nam, đi bộ 500 cây số đường rừng trong 21 ngày mới tới Sài Gòn.

Các nhà thờ trên đây bị thiêu hủy, kể cả vật liệu để xây cất lại nhà thờ Dinh Thủy. Các giáo dân bị tàn sát vô số. Tại Láng Mun, khoảng 200 người bị giết, tại xóm Gò khoảng một phần ba trong số 260 giáo dân còn sống sót, tại Dinh Thủy có 45 người sống sót trong số 255 giáo dân, tại Mai Nương có 60 người bị giết trong số 130 giáo dân, tại Rừng Lai bấy giờ có 135 giáo dân hầu hết đều thoát chết nhờ có vợ một viên chức bấy giờ mật báo cho biết trước, nên họ kịp thời trốn vào rừng quanh đó, chỉ khoảng 30 người bị bắt và sát hại.

Ba nhà thờ Láng Mun Dinh Thủy và Rừng Lai đã được tái thiết và tồn tại đến ngày nay, còn khu vườn nhà thờ xóm Gò thì biến thành nghĩa địa của người Âu châu tại Ninh Thuận và nhà thờ Mai Nương thì bỏ luôn.

Qua biến cố 1885, giáo hội Thiên Chúa Giáo tại Ninh Thuận đã bị thiệt hại lớn lao như vậy, nhưng ngược lại cũng do biến cố ấy mà đất Ninh Thuận lại tiếp nhận một số giáo dân từ Quảng Bình lánh nạn vượt biển đổ bộ nơi thôn Tân An, gần cửa biển Ma Văn, sinh sống bằng nghề đánh cá và lập thành họ đạo Bình Chánh ngày nay.

Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, người Pháp lập xong nền đô hộ tại Ninh Thuận, Linh mục Villaume trở lại truyền đạo và năm 1887 khởi công xây đập Nha Trinh, làm cho đồng bằng Phan Rang trở nên mầu mỡ, trong đó ruộng Nhà chung và ruộng của giáo dân cũng được hưởng lợi rất nhiều, tạo cho ông điều kiện thuận lợi để khởi công kiến tạo nhiều ngôi giáo đường lớn, đáng kể nhất là nhà thờ Bình Thủy xây năm 1900, nay thuộc ấp Tấn Tài cách Phan Rang nửa cây số.

Nhà thờ không còn xây tại xóm Gò nữa, mà được chọn xây tại một địa điểm khác cao hơn, tránh được các vụ lụt lớn thường xảy ra. Đặc biệt trong trận lụt năm 1964, nhà thờ Tấn Tài đã biến thành trại tạm cư cho vô số nạn nhân quanh vùng.

Để xây cất ngôi giáo đường này, ngoài số nhân lực địa phương, Linh mục đã phải nhờ đến viên đốc công và một số thợ chuyên môn vừa xây xong nhà thờ Banam ⁽¹⁾ bên Cao Miên. Sau lễ khánh thành được mấy tháng, Linh mục mất tại nơi đây ngày 6-9-1900 và táng ngay trong khuôn viên nhà thờ. Một tấm bia được dựng lên để ghi nhớ công đức của Linh mục đối với giáo hội Thiên Chúa nói riêng và đối với dân chúng Ninh Thuận nói chung nhờ vào công trình xây đập Nha Trinh.

Nhà thờ Tấn Tài là ngôi giáo đường cổ nhất Ninh Thuận, trải qua bao cuộc tàn phá của chiến tranh từ năm 1940 đến nay, nó vẫn được toàn vẹn đứng vững với thời gian để làm chứng tích cho quá trình phát triển của Thiên Chúa giáo tại tỉnh này.

Hiện thời (1970) trong số hơn 179.000 dân số Ninh Thuận, có khoảng 23.000 giáo dân quy tụ tại 13 họ đạo, mỗi họ đạo có một nhà thờ xây cất chắc chắn bằng vật liệu nặng và do một vị Linh mục cai quản.

* *

*

1) Nhà thờ Banam được dùng làm kiểu cho nhà thờ Dinh Thủy vừa bị tàn phá trong biến cố xảy ra khoảng tháng 3 năm 1970 giữa người Miên và kiều bào ta.

CHƯƠNG VI

NHÂN VẬT

Qua phần lịch sử chúng ta đã thấy Ninh Thuận là đất mới, lại ở vào khu vực có khí hậu đặc biệt, nên trước kia số người Việt di cư tới đây lập nghiệp không có bao nhiêu. Những người đầu tiên đến đây phần lớn là binh lính và gia đình của họ. Một số khác là quan chức lúc mãn nhiệm ở lại, hoặc các nhân vật “quốc sự” qua các phong trào chính trị Cần Vương thất bại, trốn đến đây ẩn dật.

Trước con mắt của triều đình Huế, vùng Ninh Thuận là nơi ma thiêng nước độc, đồng khô cỏ cháy, dân địa phương thì còn man rợ (!), ngôn ngữ bất đồng, nên không mấy lưu tâm đến. Mọi việc mở mang ở đây đều bị xem nhẹ, bằng chứng là về phương diện hành chánh, đất Ninh Thuận đã trải qua nhiều thay đổi, khi thì thuộc về Bình Thuận, khi lại nhập vào Khánh Hòa, khi được gọi là phủ, lúc đổi thành đạo. Vì vậy mà các cơ sở tượng trưng cho nền văn hiến thời xưa như văn miếu đàn xã tắc v.v... không được kiến tạo.

Triều đình coi nhẹ như vậy, tất nhiên dân chúng cũng không mấy người muốn đến đây lập nghiệp, nhất là những danh gia vọng tộc, do đó sự khai hóa dân chúng rất chậm chạp. Việc học hành không được mở mang, không có các bậc danh sư hướng dẫn, dân chúng lại nghèo đói xa trường thị (Qui Nhơn hay Huế hoặc Vĩnh Long), nên trải mấy trăm năm trước đây, đất Ninh Thuận đã không sản xuất được những nhân vật lỗi lạc như ở các

tỉnh khác. Qua các phong trào ái quốc từ ngày Pháp sang đây, biết bao nhân vật các nơi đã làm vẻ vang cho giống nòi, mà Ninh Thuận vẫn không đóng góp được một ai đáng lưu danh hậu thế.

Những nhân vật mà chúng tôi giới thiệu trong chương này chỉ có tính cách tương đối, vì thật ra sự nghiệp cũng như danh tiếng của họ rất lu mờ bên cạnh những danh nhân các tỉnh khác. Bằng chứng của sự lu mờ ấy là khi đến khảo cứu tại Ninh Thuận, chúng tôi đã có dịp gặp các bậc “nhân sĩ” địa phương, nhưng không một ai biết đến tên tuổi và hành trạng của những nhân vật ấy, mặc dầu họ sống chỉ cách đây trong ngoài trăm năm, trừ gia đình Nguyễn Nhược là còn có hậu duệ và còn gia phả ghi chép sơ sài tiểu sử cha con ông Nguyễn Nhược Sơn mà thôi.

Tài liệu dùng để viết về các nhân vật Ninh Thuận đều xuất xứ ở hai bộ Đại Nam Nhất Thống Chí và Liệt Truyện, còn thiếu sót rất nhiều chi tiết, chúng tôi hy vọng khi tập biên khảo này tới tay đồng bào Ninh Thuận, con cháu các vị ấy (nếu có) sẽ cho chúng tôi thêm tài liệu để khi tái bản, chúng tôi sẽ bổ túc cho đầy đủ hơn.

Đó là nói về quá khứ. Còn hiện tại, Ninh Thuận xem ra có vẻ phát lớn, chúng tôi ước mong những nhân vật hiện thời sẽ làm vẻ vang cho phần đất khô khan này bằng sự nghiệp cứu dân giúp nước. Với chủ trương “cái quan luận định”⁽¹⁾, chúng tôi dành phần phê phán lại cho hậu thế.

(1) Chờ khi nắm quan tài rồi, sự phê bình nhận định về một người nào mới nhất định

ÔNG ĐẶNG ĐỨC THUẬT

Ông ĐẶNG ĐỨC THUẬT, tự Cửu Tư quê ở huyện An Phước ⁽¹⁾. Lúc nhỏ rất thông minh, lớn lên nổi tiếng học rộng biết nhiều, lại hay thơ, sở trường về môn sử ký, nên đương thời người ta tôn ông là “Đặng gia sử phái”.

Nhân lúc Tây Sơn nắm chính quyền, ông không chịu tuân phục, tìm lên miền núi ở ẩn, mở trường dạy học.

Đến năm Mậu Thân (1788) được tin Nguyễn Ánh đem đại binh từ Xiêm về khắc phục được thành Gia Định, ông Thuật bèn cùng với ông Lê Đạt cũng là người có văn học, nhưng rất nóng tính, nên người ta gọi là “Đạt hỏa” ⁽²⁾ vào Gia Định yết kiến. Thấy các ông là bậc lão thành túc học, Nguyễn Ánh trọng dụng, bổ ông làm Hàn Lâm Viện Thị Giảng Giảng Nghị, một chức như Ngự sử để càn ngăn những việc làm quá đáng của chúa và đàn hặc các quan phạm lỗi. Được ít lâu ông Lê Đạt mất.

Ông Thuật là người cương trực, thấy việc gì chướng tai gai mắt là nói ngay, không vị nể không sợ sệt. Bấy giờ chúa Nguyễn Ánh cho áp dụng luật trừng phạt tội phạm bằng cách đánh roi, có người phải chịu đánh đến trăm roi, thân thể tan nát. Ông cho như vậy là quá nặng, xin bỏ, nhưng Nguyễn Ánh không nghe.

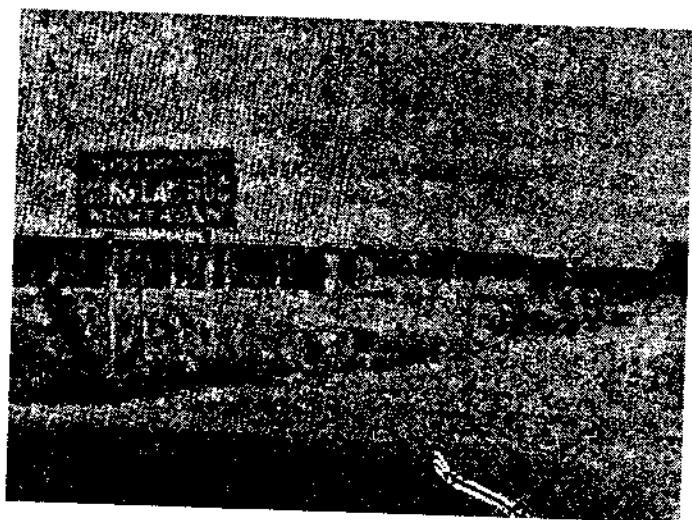
Ông tức mình liền nói với xung quanh với giọng cà lăm là cố tặc của ông : “Nói mà không nghe thì gián... gián nghị...”

1) Chưa hẳn ông đã là người sinh trưởng tại Ninh Thuận, người ta chỉ biết lúc ẩn dật ông ở miền núi An Phước mà thôi.

2) Đạt lửa, tức nóng như lửa.

nghe làm chi" ³⁾, rồi bỏ đi. Nguyễn Ánh biết tính ông ngay thẳng nên không chấp, bèn sai Giám quản là Tổng Phúc Đạm đi theo gọi ông về. Ông lại tiếp tục chức cũ. Sau ông theo đi đánh trận bị chết dọc đường.

Trong thời gian ông Đặng Đức Thuật ở Gia Định, các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định, Nguyễn Hương nghe tiếng ông giỏi thơ, đều suy tôn làm thầy để học. Phong trào thi văn ở Gia Định được thịnh hành bắt đầu từ đó.



ẢNH SỐ 38 : Trường Trung học Nông Lâm Súc (ảnh của tác giả)

3) Theo tài liệu của ông Nguyễn Văn Tố trong Tri Tân số 113 ngày 4-11-1943.

ÔNG NGUYỄN NHƯỢC SƠN

Ông Nguyễn Nhước Sơn sinh năm Thái Đức thứ 10 nhà Nguyễn Tây Sơn, tức năm Đinh Mùi (1787) tại làng Đông Giang, xã Đông Hải, quận Thanh Hải ngày nay.

Lớn lên theo học chữ Hán, đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821) thi đậu Tú tài, lúc đó đã 34 tuổi, được bổ làm quan chức Hàn Lâm Viện Điển Bộ, hàm Tông bát phẩm. Thời bấy giờ nhà Nguyễn mới trung hưng, việc văn học còn kém, các bậc khoa bảng chưa được mấy, nên những người đậu Tú tài là đã bổ đi làm quan rồi.

Sau 7 năm, niên hiệu Minh Mạng thứ 9, ông được thăng chức Lang Trung bộ Hình. Làm việc tại Bộ Hình được 8 năm thì liên tiếp được cử giữ chức Thư Hiệp Trấn tỉnh Nam Định, rồi Án Sát tỉnh Hưng Yên, tỉnh Hà Nội. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) ông được thăng chức Bố Chánh Sứ tỉnh Thanh Hóa. Năm 1838 được phong tước Phụng Nghi Đại Phu Hàn Lâm Viện Thị Độc, hàm Chánh Ngũ Phẩm.

Đến năm Minh Mạng thứ 21 (1840) vì có lỗi bị giáng chức chuyển qua coi việc quân binh tại Trấn Tây Thành, tức là đất Cao Miên. Nhưng vì chính sách hà khắc của quan quân ta, dân địa phương nổi dậy khắp nơi như ong vỡ tổ, quân ta đánh dẹp không nổi, nên qua năm sau, Thiệu Trị nguyên niên, nhà vua hạ lệnh rút khỏi Trấn Tây Thành, lui về giữ miệt An Giang, Hà Tiên.

Cùng năm ấy, quân Xiêm trở lại chiếm đóng Chân Lạp, xui giục dân bản xứ tràn qua quấy nhiễu vùng Vĩnh Tế. Tại vùng Lạc Hóa, Trà Vinh có giặc sư Sấm, tổng Công và tên mạo xưng là Phò mã Đới, tụ tập bè đảng có đến 7 -8 ngàn người,

cướp phá dân chúng. Quan Bố Chánh Trần Tuyên và quan Tri huyện Hoàng Hữu Quang đi dẹp giặc đều bị tử trận.

Vua Thiệu Trị bèn cử Lê Văn Đức làm Tham Tán, cùng với Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Công Trứ đem quân đánh dẹp. Ông Nguyễn Nhược Sơn có tham gia đạo quân này, kết quả là giặc Lân Sâm và bè đảng bị dẹp yên.

Quan quân chưa được nghỉ ngơi thì tướng Xiêm là Chắt Tri mang quân từ Chân Lạp chia làm hai đạo thủy bộ kéo sang đánh phá vùng Thất Sơn, Vĩnh Tế. Lê Văn Đức lại được cử giữ chức Tổng Thống binh vụ đại thần đi tiêu trừ. Ông Sơn vẫn ở trong quân ngũ và tham gia chiến trận, tạo được chiến công là phá đồn giặc ở núi Thất Sơn. Nhờ thế ông được phục chức Ngoại Lang bộ Lại. Sau đó lại được tiến cử giữ chức Hiệp Lý Thanh Tra của bộ Hộ và bộ Hình.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) ông lại được thăng thụ Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ, hàm Tổng ngũ phẩm.

Năm Tự Đức nguyên niên (1847) ông được cải bổ sang chức Lang Trung bộ Công. Thời gian này, người con gái thứ tư của ông là bà Nguyễn Nhược Thị được tuyển vào cung sung chức Thượng Nghi viên sử.

Tuy vua Tự Đức lên ngôi năm 1847, nhưng đến năm 1849, vua nhà Thanh mới say sứ sang tận Huế tấn phong. Ngày xưa việc tiếp rước sứ thần các nước là nhiệm vụ của bộ Công, mà lúc đó ông Nguyễn Nhược Sơn giữ chức Lang Trung, tất nhiên phải lo liệu mọi việc. Bấy giờ sứ thần Trung Quốc là vị đại diện Thiên Triều, nên sự nghinh tiếp phải hết sức trọng thể và đúng lễ nghi, nếu sơ sót điều gì làm phật lòng sứ thần thì các quan có trách nhiệm đều bị khiển trách, giáng chức.

Trong dịp này không rõ việc đón tiếp sứ thần nhà Thanh đã có những thiếu sót gì mà quan Lang Trung bộ Công Nguyễn

Nhược Sơn bị giáng xuống chức Thừa Biện⁽¹⁾. Ông chán ngán sự đời và tuổi cũng đã cao, bèn xin cáo quan về quê rồi mất vào năm Tự Đức thứ 4 (1850), hưởng thọ 63 tuổi.

Ông Nguyễn Nhược Sơn là người thông sáng, tính khí khảng khái, gặp việc dám làm dám nói, nên bước hoạn đồ của ông đã phải trải qua nhiều thăng trầm. Tuy nhiên ông được người đương thời phục là người có hào khí.

Ông sinh hạ được 4 con trai và 4 con gái. Người con trai trưởng là Nguyễn Nhược Hà đậu Tú Tài rồi mất, người thứ hai và thứ tư mất sớm, người thứ ba là Nguyễn Nhược Châu đậu Tú Tài, được bổ Tri huyện Phù Mỹ (Bình Định). Ba người con gái lớn đều có gia thất cả, duy có bà Nguyễn Nhược Thị là con gái út thì được tuyển vào cung như trên đã nói.

Gia đình ông Nguyễn Nhược Sơn đều có văn học, trai gái đều hiển đạt, nên khi ông mất, nhân sĩ trong hạt có phúng điếu câu đối như sau :

Nam giả kế khoa mục, nữ giả thi cung vi, thiên tài quốc thần kiêm quốc thích.

Sanh nhi cận cổ hy, tử nhi hoàn cổ thổ, lưỡng gian hoàn phúc diện hoàn nhân.

Nghĩa là :

Trai thì nổi nghiệp khoa cử, gái thì hầu chầu trong cung, nghìn năm được tiếng là tôi của nước mà cũng là thân thích nhà vua.

(1) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì năm Tự Đức nguyên niên, ông được giữ chức Án Sát tỉnh Nghệ An. Nhưng theo gia phả họ Nguyễn Nhược ghi như trên có lẽ đúng hơn, vì năm đó ông được cải bổ Lang trung bộ Công làm việc tại Huế. Cho nên người con gái út của ông là bà Nguyễn Nhược Thị nổi tiếng văn học mới được quan Phục chánh Lâm Duy Nghĩa tiến cử vào cung, nếu ông làm quan ở Nghệ An thì khó mà có sự việc ấy xảy ra.

Sống đến gần bảy mươi tuổi, lúc chết lại được về nơi chôn nhau cắt rốn, cả hai hoàn cảnh đều do phước nhà tạo ra và cách làm người tạo ra.

ÔNG PHAN TRUNG

Ông Phan Trung, tự Tử Đơn, hiệu Bút Phong, là người có văn học và đầy khí tiết. Nguyên tăng tổ là người tỉnh Phúc Kiến bên Trung Hoa, di cư sang huyện An Phước, phủ Ninh Thuận, tỉnh Khánh Hòa, nay là quận An Phước tỉnh Ninh Thuận.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) ông thi đậu Hương tiến tức là Cử nhân sau này, được bổ làm Tri Huyện Tân Thành thuộc phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Nhân lúc còn mẹ già, ông lấy cớ xin cáo quan về quê phụng dưỡng, để được sống an nhàn nơi thôn dã.

Năm Tự Đức thứ 14 (Tân Dậu 1861) quân Pháp chiếm xong ba tỉnh phía Đông Nam phần là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, triều đình Huế kêu gọi các bậc kỳ hào tuyển mộ quân nghĩa dũng hợp lực cùng quân các tỉnh còn lại chống Pháp. Ông Phan Trung hưởng ứng, tuyển mộ được hơn một nghìn người đặt thuộc quyền chỉ huy của Lãnh binh Trương Công Định chống Pháp.

Nhờ có công ấy ông được phong chức Hàn Lâm Viện Điển Tịch, rồi lại được thăng lên Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ.

Sau khi việc thương nghị giữa triều đình Huế và quân Pháp kết thúc hòa ước năm Nhâm Tuất ra đời, ông tuân lệnh triều đình triều về kinh, rồi được đề bạt lên hàm Hàn Lâm Viện Thị Độc Học Sĩ, sung chức Điển Nông Sử tỉnh Khánh Hòa. Vừa

dịp đó có lệnh của quan Phòng Sứ mộ dân phu khai khẩn đất hoang, ông bàn cùng viên Doanh điền sứ tỉnh Bình Thuận là Nguyễn Văn Phương đốc thúc dân phu đào mương dẫn thủy dài một nghìn hai mươi ba trượng, đưa nước vào tưới cho hơn hai ngàn mẫu ruộng, dân chúng được lợi rất nhiều⁽¹⁾.

Năm Tự Đức thứ 31, nhân tiết Thất Tuần Đại Khánh của bà Từ Dụ Thái Hậu, ông được cử sung chức Tả Trực Kỳ Khâm Điển. Nhà vua thường cho triệu vào tiền điện hỏi han mọi việc, ông đối đáp thông suốt, được vua khen là người trung nghĩa, khảng khái và được đề bạt lên hàm Hộ bộ Thị Lang, nhưng vẫn sung chức Điển Nông Sứ. Năm Tự Đức thứ 36 ông lại được triệu về kinh.



ẢNH SỐ 39 : Trung tâm thực nghiệm Nông Lâm Súc (ảnh của tác giả)

(1) Con mương này hiện ở đâu chưa tra cứu được.

Năm Kiến Phúc nguyên niên (1884), nhân lúc tuổi già, ông xin về quê trí sĩ và ít lâu sau qua đời, hưởng thọ 71 tuổi.

Ông là người khí khái, nhiệt thành yêu nước, cho nên khi ông từ già kinh đô, bạn hữu tổng tiễn, có nhiều thi nhân nổi tiếng đương thời trong đó có quan Hiệp Biện Bùi Ân Niên tặng ông một bài Đường luật bằng chữ Hán nguyên văn như sau :

*Xuất tú Hương Giang dịch lộ hoành
Ngũ canh phong vũ dạ tảo kinh
Quân ân trừ điệp sinh hà bổ
Thế lộ khi khu lão vị bình.
Lãng thủy duy chu yêu nguyệt ẩm,
Tùng phong thụ kiếm ngẩu vân canh.
Nghị hòa miếu toán vô di sách
Hội kiến Hoàng Hà vạn lý thanh.*

TẠM DỊCH :

*Từ già Hương Giang trải dặm trường,
Năm canh lo ngại cảnh phong sương.
Ơn vua trùng điệp chu đền đáp,
Vận nước nguy nan vẫn bất thường.
Trăng nước một thuyền nhấp chén cạn,
Rừng trùng nét kiếm tựa mây vương.
Nghị hòa kế hoạch đầy mưu lược,
Mong ước thanh bình khắp bốn phương.*

ÔNG NGUYỄN TRÁC CHI

Ông Nguyễn Trác Chi hiệu Ngộ Học, quê tại quận An Phước, tỉnh Ninh Thuận. Tổ tiên ông chính là người Trung Quốc, vào đầu đời Mãn Thanh di cư qua lập nghiệp nơi đây.

Lớn lên, ông cùng anh là Bảo Phác ra Huế du học, cả hai anh em đều nổi tiếng học giỏi. Vừa lúc trong Nam Kỳ quân Pháp gây hấn đánh phá một số tỉnh thành, ông Trác Chi bèn nói với anh :

- Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách. Hiện nay quân Pháp Lang Sa đang xâm chiếm bờ cõi trong Nam, chúng ta là thanh niên có đọc sách thánh hiền chẳng lẽ không vào trong đó góp sức chống giặc sao ?

Đoạn hai anh em xếp bút nghiên, vào Nam tòng quân. Bấy giờ quân ta rút về Biên Hòa phòng thủ. Nhà vua xuống chiếu kêu gọi phú hào nhân sĩ các tỉnh miền Nam mộ quân nghĩa dũng, ủng hộ lương thảo để đánh đuổi quân giặc. Ông Trác Chi đi quyên góp các nơi và tự lấy tiền riêng ra mua sắm khí giới trợ giúp quân kháng chiến. Ngoài ra ông còn mộ dân khai khẩn ruộng hoang lập đồn điền mưu sự lâu dài về sau.

Các quan Quân thứ Biên Hòa bèn tâu trình lên triều đình công trạng của ông, vua Tự Đức khen là người nghĩa dũng ái quốc, thưởng ông hàm Thất Phẩm và anh ông là Bảo Phác hàm Bát Phẩm để khích lệ.

Sau hòa ước Nhâm Tuất, ông tuân lệnh triều đình giải binh. Năm Tự Đức thứ 22 (1869) ông được bổ làm chức Tư Vũ nha Điển Nông, và ít lâu thăng chức Tri Phủ Diên Khánh thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Trong lúc tại chức, ông luôn tỏ ra thanh bạch không tham lam của công làm của dân, được dân chúng địa phương ca tụng là người thanh liêm. Nhờ vậy ông được cải bổ quyền sung chức Chủ sự Thương Cuộc Viên Ngoại Lang tỉnh Bình Thuận. Chưa được bao lâu ông lại giữ chức Giám Lâm coi kho lúa của tỉnh. Với chức vụ này, ông vẫn giữ trọn được đức tính thanh liêm, phàm các tệ đoan tham nhũng công nho, ông đều không nhúng tay.

Đến năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) ông cáo bệnh về quê rồi mất, thọ 59 tuổi.

BÀ NGUYỄN NHƯỢC THỊ

Bà Lê Tần Nguyễn Nhược Thị tên thật là Nguyễn Thị Bích, tự Lang Hoàn, sinh năm Canh Dần đời vua Minh Mạng thứ 11 (1830), quán làng Đông Giang, huyện An Phước. Bà là con gái thứ tư của ông Nguyễn Nhược Sơn, mẹ người họ Nguyễn, hàm Thục Nhân.

Bà Nguyễn Nhược Thị thông minh, từ thuở bé đã được theo đòi bút nghiên, lớn lên đã nổi tiếng là người văn học. Bấy giờ quan Phụ Chánh Lâm Duy Nghĩa làm biểu tiến bà lên vua Tự Đức. Đó là năm Mậu Thân, Tự Đức nguyên niên (1848) lúc bà mới 19 tuổi.

Để thử tài, vua bảo bà làm thư đầu đề là “tảo mai” nghĩa là quả mai sớm. Bà liền dâng lên một bài trong đó có hai câu

Nhược giao dụng nhữ hóa canh vị,

Nguyên tác lương thần phụ hữu Thương.

Nghĩa là : nếu bảo dùng người cho vừa vị canh, thì xin

làm người bấy tôi giỏi giúp nhà Thương. Vua khen thưởng bà 20 đỉnh bạc, cho tuyển vào cung sung chức Thượng Nghi viên sự.

Năm Tự Đức thứ ba (1850) bà được phong làm Tài Nhân thường hầu trực trong cung và theo hầu vua. Chẳng những là người thông minh, học thức, bà còn luôn tỏ ra kính cẩn đoan nghi, nên vua Tự Đức rất yêu quý.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860) bà được phong làm Mỹ Nhân, rồi ít lâu sau lại phong làm Quý Nhân. Đến năm Tự Đức thứ 21 (1868) bà được tấn phong Tiệp Dư, lãnh trách nhiệm dạy học trong nội đình. Đặc biệt thuở thiếu thời hai vua Kiến Phúc và Đồng Khánh khi còn là Hoàng Tử được bà dạy bảo kinh điển. Vì vậy, những người trong cung đều tôn bà là Tiệp Dư phụ tử.

Về sau bà được cử làm chức bí thư hầu bà Từ Dụ thái hậu là mẹ vua Tự Đức. Vua Tự Đức thờ mẹ rất có hiếu, hàng tháng cứ ngày chẵn thì sang chầu Thái Hậu, ngày lẻ thì ngự triều bàn việc nước với các quan, thành ra mỗi tháng, Ngài dùng 15 ngày lo việc nước, 15 ngày lo chu toàn đạo làm con. Mỗi lần đến chầu Thái Hậu, vua tâu lên mọi chuyện. Nhờ vậy bà Nguyễn Nhược Thị nghe được nhiều điều trao đổi giữa Từ Dụ thái hậu và vua Tự Đức, vì chỉ mình bà được ở gần hầu hạ.

Khi vua Tự Đức băng hà rồi (1883) bao nhiêu ý chỉ sắc dụ của Lương Tôn Cung tức cung bà Từ Dụ Thái hoàng thái hậu và cung bà Thuận Hiến Hoàng Thái Hậu (vợ cả vua Tự Đức) đều do tay bà thảo ra cả.

Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885, tức 22 rạng 23 tháng 5 năm Ất Dậu, biến cố ở kinh thành Huế xảy ra, cuộc đánh úp tòa Khâm do hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chủ trương bị thất bại, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi và Tam cung (bà Từ Dụ, bà Trang Ý và bà Học Phi) phải

tam lánh lên Khiêm Lăng (lăng vua Tự Đức).

Lẽ cố nhiên trong chuyến chạy giặc này có bà Nguyễn Nhược Thị đi theo hộ giá. Vào lối 7 giờ rưỡi sáng, xa giá và Tam cung ra cửa Chương Đức, theo ngả Thiên Mụ đi lên. Tướng được lệnh ở lại thu xếp công việc, nhưng sau đó ra hàng Pháp. Được tin, Tôn Thất Thuyết phò vua và Tam cung ra Quảng Trị. Vì đã già nua và lâu nay sống trong cung cấm nhân hạ đã quên, nay trên đường bôn tẩu, các bà đã phải trải qua những sự mệt nhọc chưa từng thấy, nên ra tới Quảng Trị bà Từ Dụ không chịu đi nữa. Lại vừa lúc tiếp được sớ của Nguyễn Văn Tường gửi ra xin rước xa giá và Tam cung hồi loan.

Không chịu để cho vua Hàm Nghi, linh hồn của cuộc kháng chiến cần vương cứu nước lọt vào tay giặc, Thuyết bèn rước vua lên Tân Sở và để mặc Tam Cung lưu lại Quảng Trị vì có tin giặc Pháp sắp kéo đến.

Ngày 30 âm lịch, Tường cho người mang sớ ra giục xa giá và Tam Cung trở về và cho biết mọi việc đã thu xếp xong. Bấy giờ vua đã đi xa, bà Từ Dụ bèn quyết định trở về kinh. Một lần nữa bà Nguyễn Nhược Thị lại đi theo hộ giá trên bước đường về, lần này đỡ phần vất vả hơn lúc ra đi.

Qua những biến cố dồn dập xảy ra như một cơn ác mộng, bà Nguyễn Nhược Thị lại trở về cuộc sống nơi cung cấm, kéo lê những ngày tàn bên cạnh bà Thái Hậu, mặc cho ngoài đời bao nhiêu thay đổi tiếp diễn. Lợi dụng thời giờ nhàn rỗi, bà Nguyễn Nhược Thị bèn moi ký ức, chép thành bản trường ca, ghi lại những sự việc xảy ra trong nội cung mà người ngoài ít ai được biết, cùng những giờ phút kinh hoàng của đêm kinh thành thất thủ.

Bản trường ca do bà sáng tác mang tên là Hạnh Thực Ca

viết theo thể thơ lục bát, dài 1.020 câu là một sử liệu vô cùng quý giá, vì tác giả đã ghi chép lại chính những điều tai nghe mắt thấy. Các sử gia ngày nay đã dùng tài liệu này phối kiểm với các tài liệu của người Pháp để viết về giai đoạn lịch sử bi thảm nhất của dân tộc ta từ sau cái chết của vua Tự Đức đến ngày người Pháp đặt vua Đồng Khánh lên ngôi.

Bà mở đầu cuốn sách bằng các câu :

Ngẫm câu tạo hóa khôn lường,

Trải xem trị loạn lẽ thường xưa nay.

Thịnh suy thế vận lần xoay,

Non sông như cũ đổi thay khôn cùng.

Về việc vua Tự Đức băng hà có những câu :

Xót thương Thánh chúa lo đời,

Ôm lòng luyến những vấn dài thở than.

Nước nhà muôn việc sửa sang,

Chúa lo nên bệnh thuốc thung khôn bồi.

Hóa thành đội đức dầm dùi,

Ai là ai chẳng lạ trời thương vua.

Tôi con đều dạ âu lo,

Hết lòng cầu khẩn xin cho thọ trường.

Trời kia sao nỡ chẳng thương,

Xe rồng vội giục vân hương tếp vội.

Việc Tường và Thuyết phế bỏ tự quân có những câu :

Tự quân chưa chính ngôi trời,

Chiếu thư lại cãi quên lời sách xưa.

Văn Tường, Tôn Thuyết chẳng lơ,

Bắt chùng lối ấy phiêu từ dân tâu.

Trần công ⁽¹⁾ hờ hững biết đâu,

Kim đăng giữ dạ ai cầu cho an.

Ký danh chẳng khứng hợp đoàn.

Phải chùng uống sát họa mang vào mình.

Việc phế bỏ vua Hiệp Hòa có những câu :

Nhân cơ hai gã đại thần,

Cũng rằng vì nước cũng rằng vì thân.

Đồng lòng ủng lập ấu quân.

Toan mưu phế trí sở văn tâu bày.

Tính vừa bốn tháng mười ngày,

Đặt lên cất xuống sự này tại ai ?

Việc giết vua Hiệp Hòa và quan Phụ Chánh Trần Tiến Thành có những câu :

Mẹo lừa gạt gẫm khéo thay,

Sẵn dành thuốc độc ép vầy giết tươi,

Than ôi phúc họa nghĩ bài,

Cũng vì phú quý hại người thương thay.

Quyền thần kinh mạn đường này,

Có lời truyền trước, dám rày cải sau.

Vả đồng Phụ Chánh với nhau,

Trần công chẳng thuận, đem mưu giết liền.

Về việc quyền thần hoành hành trong kinh, có những câu:

(1) Quan Phụ Chánh Trần Tiến Thành sau bị Thuyết và Tường giết.

Vua thời còn hây ấu thơ,
 Mặc lòng sinh sát bắt tha uy quyền.
 Tiếm dùng uy vệ chẳng kiêng,
 Lung lảng ngấp nghé ý riêng dã bầy.
 Binh quyền trao kẻ chân tay,
 Mộ quân Phấn Nghĩa để nay hộ mình.
 Về việc đầu độc giết vua Dục Đức, có những câu :
 Thương ông Dục Đức Hoàng Trừ,
 Đã yên thân phận chẳng nhờ khoan ân.
 Vu cho bè đảng phi nhân,
 U giam cấm cố, nghiêm răn canh giờ.



ẢNH SỐ 40 : Nhà máy Thủy Điện Đa Nhim tại Sông Pha
 (ảnh của Lương Văn Hạ)

Nước cơm cấm chẳng cho đưa,
 Làm cho sáu tử chẳng chờ sắc ban.
 Xót thâm quân lính thở than,
 Giấu đem ăn uống đỡ đường khát khao.
 Quyền thần sâu hiểm đường nào,
 Bèn trao thuốc độc đổ vào chết mau.
 Oan tình ai chẳng mảy chau,
 Một ngày Thái Hậu thăm sâu chi người.
 Về việc Pháp uy hiếp Triều đình ta, có những câu :
 Việc tôn vừa mới thành thời,
 Cây oui Tây lại dỡ bài mạn khinh.
 Khiến mau súng đẹp trên thành,
 Với nơi Mang Cá tận hành ban di.
 Nếu mà 'chấp nhất chẳng nghe,
 Gây ra hấn khích chỉ e nan trì.
 Hiệp lẫn Tây đã chẳng vì,
 Chọc gan Tôn Thuyết chiến kỵ quyết rày.

Hoặc là :

Tới nơi sứ quán dừng chân ⁽¹⁾
 Mời hai Phụ Chánh đến phân sự tình.
 Văn Tường trước tới một mình,
 Trình rằng Tôn Thuyết chưa lành bệnh nay.
 Nghe lời ấy, đó đã hay,
 Rằng : đau phải gắng tới rày mới nghe.

(1) Thống Tướng De Courcy vào Huế

Nếu mà cứ cưỡng không đi,

Quyết rày bắt quách chẳng vì chẳng tha.

Về việc Tướng và Thuyết đánh úp tòa Khâm, bị quân Pháp phản công, có những câu :

Ai ngờ Tây rất quá khôn,

Để ta bắn trước thấy luồn nấp đi,

Ở ta đại chẳng biết ky,

Những bà hết sức dương uy bắn dồn.

Liệu chừng thuốc đạn đã mòn,

Dấy lên Tây mới thành môn bắn vào.

Dường như sấm sét ầm ào,

Dẫu là núi cũng phải nao hướng thành.

Quân ta khôn sức đua tranh,

Dem nhau trốn chạy tan tành bèo trôi.

Việc xa giá xuất thành, có những câu :

Vua tôi hoảng hốt vội vàng,

Hộ phù Thánh Giá một đoàn kíp ra.

Tới nơi cửa hữu xem qua,

Hai bên lê thú trẻ già quá đông.

Chen nhau điều dắt tay bỗng,

Chức theo Từ giá thoát vòng nguy nan.

Việc xa giá đến Quảng Trị có những câu :

Xiết bao đường sá gập ghềnh,

Ngày hai mươi bốn Trị thành tới nơi.

Hành cung dọn chốn nghỉ ngơi,

Tĩnh thần Trương Đán truyền coi canh giờ.

Mông trần lao khổ tiệp thư,
 Lân nghe tin tức kinh sư đường nào.
 Việc quân Cần Vương nổi lên khắp nơi, có những câu:
 Giận Tây dân chẳng phục tình,
 Vãn Thân mấy đạo tranh hành giết nhau.
 Thừa cơ phá huyện cướp châu,
 Làm cho lê thứ lo âu nghiêng nghèo.
 Vu cho Phò Cát đảng nhiều,
 Lâm nghề uống sát mang điều bất công.
 Giải hòa khắp dụ khuyến cùng,
 Mà dân chẳng khứng thuận từng lạ thay.
 Dẹp loạn phải cậy người Tây,
 Sinh linh tàn hại chảy ngày chữa an.

Về việc vua Đồng Khánh lên ngôi, kết thúc một giai đoạn lịch sử bước vào nanh vuốt thực dân Pháp, có những câu:

Chính tu sau hãy tùy nghi,
 Tự quân mọi việc liệu bề khôi trương
 Chọn ngày hiệp cát đẳng quang,
 Kỷ nguyên Đồng Khánh chiếu ban xu gần

Trên đây là trích lược một vài câu trong Hạnh Thực ca là tác phẩm bằng chữ nôm⁽¹⁾, bà Nguyễn Nhược Thị cũng còn để lại một ít bài thơ cảm tác bằng chữ Hán. Năm Thành Thái thứ oa (1890), sau bao ngày tang thương đau bể, triều đình Huế trở lại nếp sống bình thường, lễ Nam Giao đầu tiên được tổ chức lại. Xúc cảm trước những hình ảnh của thời xưa cũ, bà có làm

(1) Xin xem toàn bài do cụ Trần Trọng Kim chú giải, Tân Việt xuất bản.

bài thơ Đường luật bằng Hán văn như sau:

Kỷ tải liêu liêu phong tục di,
Hà kỳ thịnh điểm phục vụ ti.
Di cung Thiếu đế khôi tiền liệt,
Hiệp tán lương thần tục cựu quy.
Sạ đồ y quan phu chúng vọng,
Tái văn chung cổ khỉ nhơn ti.
Cổ lai lễ nhạc duy ban bốn,
Dục trị hoàn ứng dụng Hạ nghi.

TẠM DỊCH:

Phong tục bao năm chẳng đổi thay,
Nước nhà hưng thịnh thấy từ đây.
Trong cung vua trẻ noi gương trước,
Dưới trướng tôi lành giữ nếp này.
Áo mào phơi bày đông kẻ nhớ,
Trống chiêng vang dậy lắm người khuây.
Xưa nay lễ nhạc là giềng nước.
Muốn được an dân phải thế này.⁽¹⁾

Năm Thành Thái thứ tư (1892), cảm công lao khó nhọc của bà, bà Từ Dự tấn phong bà làm Tam giai Lễ Tần, một chức nữ quan dưới hàng phi. Đến tháng 11 năm Duy Tân thứ ba (1909) bà mất, hưởng thọ 80 tuổi. Hiện nay lăng mộ của bà tại làng Dương Xuân Thượng ở Huế.

(1) Bài này do ông Đào Tất Đạt ở Tuy Hòa dịch

PHẦN THỨ BA

NGUỒN LỢI KINH TẾ

CHƯƠNG I

TÀI NGUYÊN

Ninh Thuận là một vùng đồng khô cỏ cháy, nắng gần suốt năm, gió bụi ngút trời, nên về phương diện kinh tế được xếp vào hàng những tỉnh nghèo của miền Trung, không hơn gì Quảng Bình, Quảng Trị. Tuy nhiên, nhờ dân số ít ⁽¹⁾, phần đông tập trung vào các làng ven sông, và ít bị thiên tai tàn phá nên mức sống dân chúng tương đối khá hơn.

Nước ta vốn từ xưa sống nhờ nông nghiệp. Điều kiện khí hậu đặc biệt của Ninh Thuận đã không tạo cho tỉnh này có được một nền sản xuất nông nghiệp phong phú. Nếu không có sự cố gắng của con người để chinh phục thiên nhiên, cánh đồng Phan Rang cũng chỉ là những bãi cỏ hoang, mọc đầy cây gai bần chải. Hiện nay số lúa sản xuất hàng năm không đủ dùng, phải mua thêm gạo Nam phần.

Về hải sản, tuy Ninh Thuận có một bờ biển dài trên 100 cây số, nhưng lại quá trọng tải, do đó nghề đánh cá không phát triển như các tỉnh khác. Tại đây cũng có một ít đầm, ít vũng nhưng lại nhỏ hẹp, ở ngoài không có nhiều đảo che chở, quanh năm bị phơi mình ra đón hai luồng gió mùa, khiến cho các ghe đánh cá với những phương tiện và phương pháp cổ truyền rất khó hoạt động. Bởi lẽ đó, số cá thu hoạch chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu địa phương, số ít bán lên Đà Lạt là thị trường chính.

(1) Mật độ dân số năm 1967 của Quảng Trị là 62/csv Thừa Thiên kế cả Huế là 128 người/csv, còn Ninh Thuận là 48 người/csv, trong khi đó số lượng sản xuất lúa mùa 1967-1968 của Quảng Trị là 25.200 tấn, Thừa Thiên là 70.000 tấn và Ninh Thuận là 25.000 tấn.

Biển Ninh Thuận có các loại cá thu, cá ngừ, cá bẹ, cá sòng, cá đổng, cá mối, cá mển, cá hồng, cá nục, cá cơm than, cá cơm nếp, cá ngân, cá bạc má, cá hồng, các loại mực như mực nan, mực thẻ, mực ông, các loại tôm như tôm hùm, tôm sú v.v...

Nước ngọt thì có cá măng, cá đối, cá mú, cá trê, cá lóc, cá rô, cá bạc và tôm đất.

Nghề làm nước mắm tuy có thực hiện tại 5 làng miền duyên hải, nhưng sự phát triển bị lệ thuộc vào năng suất cả ngành ngư nghiệp, vì cá là nguyên liệu chính yếu. Số nước mắm sản xuất cũng chỉ để thỏa mãn nhu cầu địa phương và cung cấp cho thị trường Đà Lạt và Đà Nẵng.

Đặc biệt Ninh Thuận có muối Cà Ná là hải sản quan trọng về phẩm chất cũng như số lượng sản xuất. Tại Ninh Chữ



ẢNH SỐ 41: Đường phố chính tại Phan Rang (ảnh của Lương Văn Hòa)

cũng có ít ruộng muối.

Về lâm sản, Ninh Thuận có nhiều rừng. Diện tích lâm phần toàn tỉnh vào khoảng 230.000 mẫu tây trong đó có gần 45.000 mẫu là rừng vĩnh viễn hay rừng cấm, nghĩa là không được khai thác, và hơn 180.000 mẫu là rừng bảo vệ, việc khai thác lâm sản phải được sự kiểm soát của cơ quan lâm vụ.

Rừng ở miền Tây là vùng đã khai thác có các thứ gỗ quý như cẩm lai là một thứ gỗ có vân dùng đóng tủ, bàn ghế hay sa lông đẹp và lịch sự. Ngoài ra còn các thứ danh mộc như gỗ, đáng hương, bằng lăng, bình linh, cà chắc, cà chế, dầu v.v... Tại vùng núi Cà Rom giáp Khánh Hòa có gỗ mun mà đồng bào Thượng dùng làm đuă bán khắp thị trường toàn quốc. Đặc biệt trên các đồi cát có loại Thuận Sâm rất tốt dùng làm thuốc thay thế cho sâm ngoại quốc được.

Những năm gần đây vì chiến tranh, các nhà khai thác gỗ không đi được vào rừng sâu, nhu cầu thị trường lại đòi hỏi quá cao, việc kiểm soát của cơ quan Lâm vụ cũng bị hạn chế vì vấn đề an ninh, nên các khu rừng cấm ở Cà Ná Kiển Kiển, xóm Gòn và các khu rừng bảo vệ ở Tân Mỹ, Tà Lú, Trà Kho, Cát Gia v.v... tức là các khu rừng ở ven khu dân cư, đã bị khai phá một cách quá bừa bãi, nay chỉ còn tạp mộc. Hơn nữa nạn cháy rừng đã làm thiệt hại lâm phần không ít.

Các khu rừng ở phía Tây Nam thuộc vùng Ma Nời hoặc ở phía Tây Bắc thuộc vùng Ma Ti, Trà Ninh cũng có nhiều loại gỗ quý như sao, sến v.v... và các danh mộc khác, nhưng quá xa xôi, đường giao thông không thuận tiện, chưa khai thác được.

Tại khu rừng miền núi Đèo Cả gần mũi Dinh có hòn Núi Mây là nơi sinh sản loại mây đóng rất tốt. Cây mây mọc lên từ thuở nào đến bây giờ, nằm đan lên nhau, thân cây chỉ còn lõi.

Ngon cây lá xanh biếc cài lên nhau che kín khu rừng, người đi phía dưới không trông thấy ánh mặt trời. Từ xưa tới nay và mãi mãi về sau, dân chúng các làng lân cận lên đây lấy cây đem về làm các thứ đồ dùng như đóng, dây cột, bàn ghế v.v... bán khắp tỉnh.

Ngoài các thứ gỗ và mây, về lâm sản ta có thể kể thêm các loại tre, lồ ô, vỏ màu, vỏ sắn ổi, mật ong, chuối, than củi, ngà voi, sừng tê v.v...

Về khoáng sản, tại Ninh Thuận có mỏ vàng, tại núi Vàng thuộc xã Ê Lâm Thượng, cách địa điểm Tín mục chừng hai cây số về phía Đông Nam, chưa được khai thác. Theo dân chúng địa phương cho biết cát dưới suối gần núi Vàng có lẫn những hạt rất nhỏ lấp lánh ánh vàng dưới tia nắng.

Tại núi Đá Trắng thuộc thôn Bình Chữ, nơi hồ Sư Tử, tương truyền có mỏ vàng. Thời xa xưa, người Tàu nghe đồn nơi có vàng đã rủ nhau đến tìm kiếm, rồi cũng bỏ xác nơi đây. Đến thời Pháp thuộc, bọn thực dân cũng đến đây khảo sát, hy vọng tìm ra kho vàng nhưng vẫn thất bại.

Gần Sông Pha có mỏ Tungstène và Molybène. Thời Nhật thuộc, người Nhật đã lập ra công trường Tầm Ngân, chở máy móc và thuê nhân công đến đây khai thác dưới quyền điều khiển của các kỹ sư khoáng chất. Nhật thua trận đầu hàng Đồng minh, mỏ Tầm Ngân cũng bỏ luôn cho tới nay chưa khai thác lại.

Ngoài ra các đồi núi ở Ninh Thuận đều có các loại đá xanh, đá xám và đá trắng dùng rải đường, xây nhà. Vùng bờ biển Ninh Chữ, Cà Ná, có đá san hô dùng nung vôi.

Vùng đồng bằng Ninh Thuận là đất tân bồi, xưa kia là biển mặn, nên trong đất có chất soude. Chất này thấm và hòa

tan trong nước chảy ra dòng sông Cái. Khi thủy triều rút, chất soude trộn lẫn trong bùn đọng lại trên bãi cát đóng vàng, bị nứt nẻ và cong lên dưới sức nắng, gọi là cát lồi. Trước kia tại thôn Phước Đồng xã Hậu Phước có lò lọc saude của người Trung Hoa. Dân địa phương rủ nhau đi hốt cát lồi đem đến bán. Sau biến cố 1945, lò này không còn hoạt động nữa và nghề hốt cát lồi cũng bỏ. Bây giờ người ta chỉ lấy về hòa tan trong nước để gội đầu hay tắm gẻ, trị bệnh ngoài da.

Về tài nguyên lao động, tại Ninh Thuận đại đa số dân chúng sinh hoạt về nghề nông tại vùng đồng bằng, làm rẫy tại miền núi, đánh cá tại miền duyên hải. Theo thống kê của cơ quan lao động năm 1966 thì toàn tỉnh chỉ có 5.900 công nhân lao động trong đó đã có 2.230 người là tiểu chủ, số còn lại gồm 20 chuyên viên kỹ thuật, 30 nhân viên văn phòng, 890 công nhân chuyên môn và 2.510 công nhân thường. Nếu phân biệt theo giới và tuổi tác, trong số 5.900 công nhân nói trên có 3.800 đàn ông, 1.780 đàn bà, 50 con trai và 80 con gái.

Tại Ninh Thuận không có nạn thất nghiệp mà chỉ có tình trạng thiếu dụng nhân công.

Ngoài hai cơ sở có tính cách xí nghiệp là nhà đèn Tháp Chàm và sở muối Cà Ná, số công nhân trên đây làm việc trong các cơ sở sản xuất có tính cách gia đình, thủ công nghiệp và tiểu công nghệ, đa số vừa là chủ vừa là thợ.

Về khả năng chăn nuôi, Ninh Thuận có những vùng bỏ hoang khá rộng, cỏ mọc tốt và nhiều có thể dùng để phát triển nghề chăn nuôi, như vùng Đồng Mế, vùng Sông Pha thuộc quận Bửu Sơn, vùng Cam Thọ thuộc quận Du Long. Nhưng hiện nay nghề chăn nuôi vẫn còn là nghề phụ của các gia đình nông dân.

Cơ quan chuyên môn của chính phủ cũng có lập tại đây

hai trung tâm thí nghiệm chăn nuôi: một ở Nha Hố thí nghiệm nuôi bò và trồng các loại cỏ, một ở Mỹ Đức nhằm thủy thổ hóa các loại heo và gà ngoại quốc, cho lai giống với các giống gà tốt ở địa phương. Khi đã có kết quả sẽ cung cấp heo và gà giống cho toàn Trung phần.

Hiện nay, về khả năng kinh tế, Ninh Thuận chưa có gì đáng kể. Tuy nhiên trong tương lai, khi nhà máy thủy điện Đa Nhim hoàn thành, Ninh Thuận là tỉnh đầu tiên trong toàn quốc sẽ phát triển mạnh về mọi hoạt động kỹ nghệ, và có thể trở nên trù phú nhất nhì miền Trung.

* *

*

CHƯƠNG II

HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

Đồng bằng Ninh Thuận là một vùng tân bồi. Đáng lý đất đai ở đây phải là phì nhiêu, thuận tiện cho sự phát triển nông nghiệp, nhưng vì ở vào một vị trí quá đặc biệt, khí hậu tại đây đã chi phối nặng nề đến sự phát triển ấy. Giả thử con người thụ động trước thiên nhiên, bó tay cam chịu sự định đoạt của thiên nhiên, thì đồng bằng Ninh Thuận chỉ là một vùng hoang vắng, đầy gai bần chải và cỏ sắng, không đủ nuôi sống một nhóm cư dân.

Con người đã không chịu như vậy. Ngay từ khi phần đất này còn thuộc Chiêm quốc, các vua Chăm như Pô Glong Garai,

Pô Romé đã biết hướng dẫn dân chúng tìm cách chinh phục thiên nhiên, tìm cách hướng những dòng nước từ các khe suối, sông ngòi thay vì trôi ra biển một cách vô ích, chảy tràn qua những bãi hoang vu, khô khan từ xưa, để biến chúng thành những thửa ruộng, nương khoai tươi tốt, mang lại sự no ấm cho dân chúng.

Cách đây mấy trăm năm, công trình thủy lợi của người Chăm tại đây đã được thực hiện với một trình độ kỹ thuật khá cao. Họ đã biết đắp đập qua sông Cái để lấy nước vào mương hữu ngạn mà ngày nay được mang tên Mương Chăm, chảy về tưới khắp đồng ruộng phía Nam. Trên các suối và sông con, nơi nào có một khoảnh ruộng chừng vài trăm mẫu, là nơi đó họ đắp đập và mương đi theo triền núi, đưa nước vào ruộng.

Chính nhờ các công trình thủy lợi đó, họ đã làm cho nông nghiệp phát triển, đủ sức nuôi sống dân số trong vùng, sau khi đã phải từ bỏ những cánh đồng mênh mông vùng Quảng Nam, Phú Yên chạy vào đây.

Kể đến khi phần đất này sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam thì đồng bào Việt-Chăm bắt tay nhau hợp tác giữ gìn, sửa sang, khai triển các hệ thống dẫn thủy ấy và cùng nhau khai phá vùng đất khô khan này. Chưa được bao lâu, thực dân Pháp đặt chân lên đây cai trị, bọn tư bản địa chủ Pháp với trình độ văn minh hơn, với kỹ thuật tối tân hơn, đã không bỏ lỡ cơ hội dựa vào luật pháp của chính phủ bảo hộ, chiếm đoạt những ruộng đất của dân chúng, thành lập các đồn điền, khuếch trương công cuộc khai thác bằng một hệ thống mương đập mệnh danh là mương Tả Ngạn hay mương Pérignon.



ẢNH SỐ 42: Đập Lâm Cẩm (ảnh của Lương Văn Hòa)

Các đập trên sông Cái được họ xây lại với những vật liệu chắc chắn hơn: đá và xi măng. Đó là đập Nha Trinh do Linh mục Villaume, chữ Hán dịch là Lâm Duy Đế, xây vào năm 1888, không đầy ba năm sau khi chính quyền bảo hộ thiết lập tại Ninh Thuận. Đập này tọa lạc tại thôn Lương Cang xã Mỹ Sơn, dài 300 mét, cách phía dưới hai đầu cửa mương tả và hữu ngạn chừng 20 mét. Về sau linh mục Villaume nhường quyền sở hữu và quyền khai thác đập này lại cho chủ đồn điền Pérignon, và tên này bán lại cho Công ty kỹ nông Tháp Chàm khai thác. Từ đó nông dân Ninh Thuận bước vào một giai đoạn vô cùng đen tối. Bọn tư bản thực dân đã bắt nông dân đóng tiền mua nước thì chúng mới chịu cho nước trong các mương chảy vào ruộng. Nếu ai không chịu trả tiền thì ruộng nương đành bỏ hoang. Còn những nông dân làm ruộng của đồn điền thì phải chia ba lấy một. Số một phần ba này cũng ít khi được mang đủ về nhà,

vì phải trừ vào số lúa vay của chủ đồn điền vào những ngày giáp hạt với lợi suất cắt cổ 50 phần trăm.

Ruộng đất của chủ đồn điền Pháp một diện tích chung là 3.546 mẫu tây được cấp phát lại cho nông dân, thì các hệ thống dẫn thủy và đập Nha Trinh trở thành công sản công dụng.

Dân số Ninh Thuận càng ngày càng gia tăng, sự chiến đấu để khắc phục thiên nhiên càng đòi hỏi liên tục và mạnh mẽ. Do đó, cộng thêm vào những hệ thống mương đập đã có từ xưa, chính quyền và nhân dân địa phương thực hiện thêm những công trình thủy lợi khác.

Lấy diện tích ruộng đất của Ninh Thuận so sánh với các tỉnh khác, chúng ta phải công nhận rằng hệ thống thủy nông ở đây khá phát triển. Đập ngăn nước có 22 cái lớn nhỏ, mương dẫn thủy có hàng mấy chục cây số, kể cả mương cái và mương con. Về đập nước chúng ta thấy:

Trên sông Dinh: Đập Nha Trinh tưới được 5.640 mẫu tây.

- Lâm Cẩm tưới được 1.500 mẫu tây.

Trên sông Lu : Đập Cà Tiêu tưới được 150 mẫu tây.

Đập Cà Vin tưới được 100 mẫu tây.

: Đập Ma Rền tưới được 250 mẫu tây.

Đập Kía tưới được 120 mẫu tây.

Đập Đá tưới được 120 mẫu tây

Đập Sông Giảng tưới được 400 mẫu tây

Đập Ly Môn tưới được 100 mẫu tây

Đập Tề Nông tưới được 668 mẫu tây

Đập Giữa tưới được 100 mẫu tây

Đập Sậy tưới được 100 mẫu tây

Đập Huyện tưới được 200 mẫu tây

Tại quận Du Long: đập Kiền Liên tưới được 500 mẫu tây.

Đập Suối Dầu tưới được 100 mẫu tây

Đập Gió Tả tưới được 150 mẫu tây

Đập Ô Cầm tưới được 100 mẫu tây

Đập Bầu Quýt tưới được 100 mẫu tây

Tại quận Bửu Sơn: Đập Nha Húi tưới được 400 mẫu tây.

Đập Làng Cốc tưới được 150 mẫu tây

Đập Màng Màng tưới được 100 mẫu tây

Tại quận Thanh Hải: Đập Mỹ Tường tưới được 150 mẫu tây.

Ngoài việc đắp đập khai mương nông dân còn áp dụng các hình thức dẫn thủy khác như máy bơm, xe quạt nước và xe quạt gió.

Đọc theo bờ sông Quao, có hai máy bơm nước, một tại ấp Long Bình thuộc xã An Hải quận Thanh Hải tưới được khoảng 300 mẫu tây ruộng một mùa, và một tại ấp Trường Sanh, xã Hậu Phước, quận An Phước, tưới được khoảng 200 mẫu ruộng một mùa. Hai máy bơm này hiện do Hiệp hội Nông dân quản trị.

Cũng dọc theo sông Quao, nông dân lại áp dụng loại xe quạt nước vốn chưa có lâu nay tại địa phương. Một xe tại ấp Bình Quý xã Thái Sơn, An Phước, tưới được khoảng 20 mẫu ruộng một mùa và đất trồng hoa màu phụ. Một cái khác tại ấp Vĩnh Thuận cũng thuộc xã Thái Sơn, tưới được khoảng 5 mẫu. Trên dòng sông Cái, cách đèo Cật non ba cây số, tại ấp Phú Thạnh, xã Mỹ Sơn, quận Bửu Sơn, người ta có đặt một xe nữa để tưới khoảng 20 mẫu ruộng.

Những nơi không đặt được xe quạt nước, người ta đặt xe quạt gió. Tại Ninh Chữ có ba xe lấy nước mặn vào các ruộng muối. Tại thôn Gò đền gần Ba Tháp có một cái lấy nước kinh chánh và tả ngạn, tức kinh Pérignen tưới hoa màu. Tại các thôn Tuấn Tú và Mỹ Thạnh cũng có mỗi nơi một cái.

Xe quạt nước và xe quạt gió hiện đang trong thời kỳ thí nghiệm. Nếu có kết quả tốt, chắc chắn trong tương lai nông dân sẽ dùng nhiều tại những vùng không thể đem nước mương dẫn thủy đến được.

Nhờ những công trình thủy lợi trên đây, nhân dân Ninh Thuận thế hệ nọ kế tiếp thế hệ kia đã biến cải một vùng đồng bằng khô cằn, đầy cỏ gai thành một vùng canh tác quan trọng.

Hiện nay vì chiến tranh cản trở một phần, diện tích canh tác toàn tỉnh chỉ mới có 24.936 mẫu và 1.292 mẫu thổ cư. Trong số diện tích canh tác, có 7.507 mẫu ruộng trồng lúa một mùa và 3.600 mẫu ruộng trồng lúa hai mùa. Số còn lại trồng cây kỹ nghệ như dừa 240 mẫu, thuốc lá 1.000 mẫu và mía 15 mẫu. Hoa màu phụ như bắp, khoai lang, khoai mì, đậu phụng, đậu nành, đậu xanh, các loại rau, chuối và cây ăn trái cũng được trồng khắp nơi, với một diện tích khoảng 5.000 mẫu.

Loại ruộng một mùa phần lớn ăn nước trời, chỉ một số ít nhờ nước dẫn thủy, nên số thu hoạch không nhất định. Năm nào mưa thuận gió hòa thì thu hoạch khá. Trái lại nắng hạn nhiều thì bị mất mùa. Ruộng hai mùa đều được hưởng nước dẫn thủy, mùa màng ít bị ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu.

Sau này, khi chương trình nhà thủy điện Đa Nhim hoàn thành, số nước thoát xuống Ninh Thuận có thể tưới được 10.000 mẫu ruộng, đất hiện đang canh tác và khoảng 13.000 mẫu sẽ được khai thác thêm. Bấy giờ số ruộng cấy hai mùa sẽ được gia

tăng, mức sản xuất lúa tại Ninh Thuận chắc chắn sẽ khả quan, có thể tự túc được. Hiện nay theo thống kê nông nghiệp năm 1967, số lượng sản xuất lúa tại Ninh Thuận là 25.000 tấn, tức 15.000 tấn gạo, không đủ thỏa mãn nhu cầu trong tỉnh, nên hàng năm, tỉnh phải nhập cảng thêm 3.000 tấn gạo Nam phần.

Các giống lúa được nông dân ưa trồng tại Ninh Thuận cũng chia thành hai loại, mỗi loại thích hợp với ruộng một mùa hay hai mùa và thời tiết gieo trồng trong năm.

Đối với ruộng một mùa, người ta trồng lúa cà đụn, lúa chân rít, lúa búp mai v.v... Mùa cấy trong hai tháng 6 và 7 âm lịch, mùa gặt vào tháng chạp ta. Đối với ruộng hai mùa có lúa tong-sa, lúa xa-mo, lúa bà-rên, lúa ba-thắc. Mùa tháng 8 cấy vào tháng 4, gặt vào tháng 8 âm lịch, mùa tháng giêng cấy vào tháng 9, gặt vào tháng giêng âm lịch. Ngày nay một số nông dân bắt đầu trồng lúa thần nông.

Trong số nông sản phụ tại Ninh Thuận có thuốc lá là quan trọng. Số sản xuất đồng niên trên 1.000 tấn, kể đến là đậu xanh, diện tích trồng hơn 2.000 mẫu với số lượng sản xuất 600 tấn. Hành tỏi cũng là nông sản đáng kể, vì hàng năm số lượng xuất tỉnh rất lớn.

Về nông cụ, tại Ninh Thuận nông dân cũng dùng cày và bừa. Cày làm bằng gỗ cam, sắc đỏ, cứng, dai và nặng. Cũng có nơi làm bằng gỗ keo, cọc hay bìm nín nếu không có gỗ cam. Cày gồm các bộ phận chính như bất cứ ở đâu trong nước, tuy hình dáng có đôi chút khác biệt. Tên các bộ phận trong cái cày thì có chuôi để cầm, mỏ để móc lưỡi và trạnh, trạnh để gạt nhất đất về một phía của luống cày, lưỡi bằng sắt để đào đất, bắp để nối chuôi với quai hay là ách, náng để giữ cho mỏ và bắp cày ở trong cái thế vững chắc, phía trên náng, sát nắp cày có cái chốt để giữ nắp cày là bộ phận cơ động có thể điều khiển cho luống

cày sâu hay cạn. Bắp cày nối với quả hay ách trâu bằng một sợi dây nài. Ruộng sâu hay đất màu cũng chỉ dùng một loại cày ⁽¹⁾.

Bừa có hai loại. Bừa phá rạ hay phá đất, người ta dùng loại bừa trục. Đó là một nông cụ làm bằng một thân cây dài từ 1m30 đến 1m50, đục thành 5 cạnh như cạnh khế. Hai đầu có hai cái đinh sắt làm cốt, bỏ vào lỗ hai thanh gỗ gọi là phách. Hai phách đóng liền với một tấm ván dày, rộng độ 15 phân gọi là thanh trục, theo hình thước thợ. Chính giữa một bên hông thanh trục, kết liền với một cây dài như bắp cày theo hình chữ T. Cây này nối với cái quả bằng dây nài. Khi bừa, người ta đứng trên thanh trục cho trâu hay bò kéo, trục lăn các khía cạnh làm cho rạ rạp xuống hoặc những tảng đất mới cày bị vỡ ra.

Để bừa đất thuộc hay ruộng cấy, người ta dùng bừa răng. Đây là một nông cụ gồm có một thanh gỗ dài khoảng vào 1m,30 hay 1m,50, rộng độ 15 phân hay 20 phân, dày độ 7-8 phân, mặt dưới có một hàng răng bằng sắt, ngắn và sắc như lưỡi dao. Chính giữa bên hông cũng kết liền với một cây dài như loại bừa trục. Khi bừa người ta đứng trên thanh bừa. ⁽²⁾

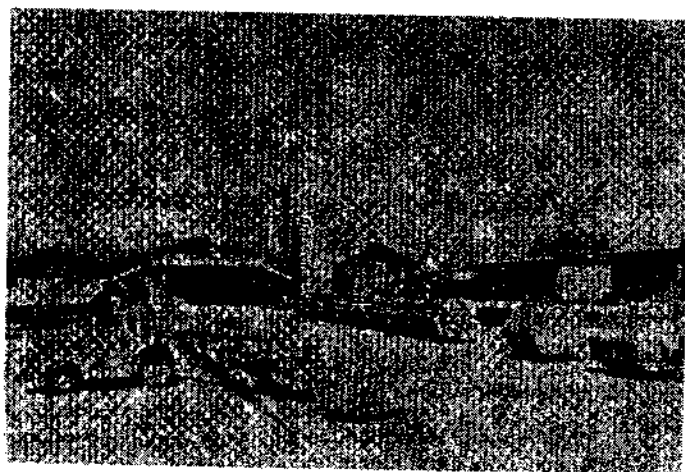
Để tát nước, ngày trước nông dân Ninh Thuận cũng có dùng loại gàu dai và gàu sòng như các nơi. Nhưng ngày nay người ta dùng bơm, bơm nước vào ruộng, chỉ một số rất ít còn dùng gàu dai để tát nước vào vườn hay các khu đất trồng hoa màu. Còn gàu sòng thì bỏ hẳn.

Trước chiến tranh, nông dân Ninh Thuận dùng đến 80% trâu để cày bừa, nay thì ngược lại, số bò lại chiếm đến 80%. Số

(1) và (2) Chúng tôi tả hình dáng cái cày và cái bừa là cốt để quý bạn có dịp so sánh hình dáng và tên xưng các bộ phận với địa phương quý bạn.

trâu bây giờ được dùng để cày bừa ruộng sinh như vùng Hộ Diêm, Gò Đền. Khi cày bừa, người ta cũng dùng trâu hay bò từng cặp như ở tất cả các tỉnh miền Nam Việt Nam.

Để gặt lúa, nông dân Ninh Thuận cũng dùng cái hái. Đây là một dụng cụ làm bằng cây gỗ, gồm một cái cán để cầm, một cái thân để găm lưỡi hái vào và một cái tay dài hình lưỡi kiếm. Lưỡi hái bằng sắt mỏng, có răng chấu để cắt lúa. Lưỡi hái nằm ngược chiều với tay hái.



ẢNH SỐ 43: Hợp tác xã trụ diện nông thôn (ảnh của Lương Văn Hòa)

Khi cắt lúa, người thợ gặt tay phải cầm hái, dùng tay hái vơ các cây lúa nhóm lại trong góc hái, gần sát cổ bông lúa tay trái nắm chặt nắm lúa ấy, tay phải quay lưỡi hái đưa ngang cổ lúa một nhát, bông lúa rời khỏi cây. Cắt xong, họ lấy vài ba cành lúa quăn chặt nắm lúa, và cứ như vậy tiếp tục cho đến khi tay trái ôm đầy lúa, chịu không nổi sức nặng thì bỏ xuống.

Để làm cho hạt lúa rời khỏi bông, nông dân Ninh Thuận chỉ có một cách là xếp đứng các bó lúa sát nhau trong sân, ngọn lúa quay lên, rồi dùng trâu hay bò xéo qua xéo lại trên đó cho đến khi hạt rụng hết mới thôi. Lối đập lúa này có vẻ chậm chạp và mất nhiều thì giờ, mệt cả người lẫn vật.

Về kinh nghiệm thời tiết để gieo trồng hay thu hoạch, nông dân Ninh Thuận cũng có truyền cho nhau những nhận xét hoặc các câu ngạn ngữ. Chẳng hạn như để biết mưa nắng, gió bão, hạn lụt, người ta nói:

Mống dài thì lụt

Mống cụt thì mưa ⁽¹⁾.

Hay là:

Vạc ⁽¹⁾ kêu thì gió

Ó ⁽²⁾ kêu thì mưa.

Vào khoảng tháng 2 tháng 3 âm lịch ban đêm ra xem trăng để tiên đoán mùa lúa tháng 8 sẽ khá hay kém vì nạn hạn hán hay mưa lụt, người ta cũng nói:

Trăng quầng thì hạn

Trăng tán thì mưa.

Vào mùa hè là lúc nắng hạn, người ta thường trông chừng khói đá ở núi Cà Đú hay núi Chà Bang. Nếu trời đang nắng mà thấy trên đỉnh núi có những làn khói đá mỏng thì trời sắp mưa. Cho nên mới có câu:

Mưa trong Cà Đú mưa ra,

Chín người bắt hết không tha người nào.

(1) Mống là cây cầu vồng.

(1) Vạc là con vạc, một loài chim hay đi tìm mồi trong đêm tối. (2) Ó là chim ó.

Sau cơn mưa đông, nếu khói đá tại hai núi này dày đặc, đọng lại che khuất từ nửa sườn núi đến đỉnh là trời hết mưa. Người ta còn quan sát cây cổ rùa là một loại cây leo dùng bện sáo, nò đơm cá hay dây thừng, thường mọc ven bờ mương, bụi tre rậm rạp. Hễ dây cổ rùa ra bông thì trời sắp mưa.

Ngoài ra, dân địa phương biết lụt sắp xảy ra qua nhận xét sau đây: nếu mống màu đậm, đóng sát chân núi phía Tây vào khoảng các tháng 8, 9, 10 âm lịch, đồng thời tại mũi Dinh sóng biển đánh mạnh thì đó là triệu chứng sắp có lụt. Năm nào không có những triệu chứng này, dân chúng hy vọng thoát khỏi nạn lụt, nhưng cũng phải ra ngoài 23 tháng 10 âm lịch mới chắc, vì:

Ông không tha bà cũng không tha ⁽³⁾

Phải có cái lụt hăm ba tháng mười.

Tại vùng ven biển, người ta cũng có kinh nghiệm là mỗi khi nghe con chim bìm bịp kêu, tức ngoài biển nước thủy triều đã lên lớn rồi đây:

Do đó người dân địa phương mới truyền tụng câu ca dao sau đây:

Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi,

Buôn bán không lời chèo chống mối mê.

* * *

*

(3) Câu này ở Phú Yên, Khánh Hòa nói: Ông tha mà bà không tha...

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG NGƯ NGHIỆP

Là một tỉnh miền duyên hải, Ninh Thuận cũng lấy ngư nghiệp làm hoạt động kinh tế quan trọng vào hàng thứ hai sau nông nghiệp. Nguồn lợi chính của cư dân các xã ven biển là hải sản, mặc dầu đến mùa lúa, một số ngư dân lên ruộng gặt mướn lấy công.

Như trong phần thứ nhất, các chương nói về bờ biển và khí hậu Ninh Thuận các bạn đã thấy bờ biển ở đây tuy dài không thua gì Phú Yên, Khánh Hòa hay Phan Thiết, nhưng vị trí của nó kém phần thuận tiện cho nghề đánh cá theo phương pháp cổ truyền. Biển trống trải, một năm hai mùa phơi mình đón hai ngọn gió Đông Bắc và Tây Nam thổi mạnh, các ghe buồm với sức trọng tải nhẹ chỉ có thể hoạt động được trong vùng gần bờ. Dọc theo bờ biển cũng ít có chỗ cho cá sinh sống, nhất là sông ngòi đều tập trung vào một con sông chính trước khi đổ ra biển, khiến cho số lượng phiêu sinh vật rất hiếm. Cá không có đủ thức ăn phải tìm đi nơi khác.

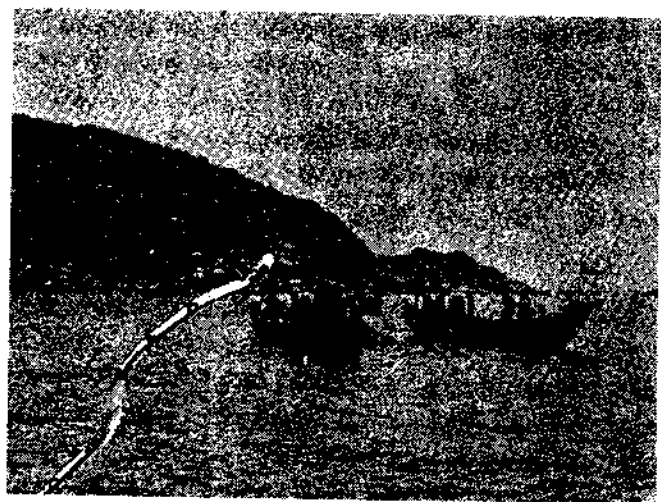
Đó là những lý do khiến cho ngành hoạt động ngư nghiệp ở Ninh Thuận không phát triển bằng những nơi khác. Tuy nhiên, đối với nền kinh tế trong tỉnh, nghề đánh cá ở đây cũng được nghiên cứu tìm hiểu.

Biển Ninh Thuận có các loại cá thu, cá ngừ, cá bè, cá sòng, cá đống, cá mối, cá mển, cá nhồng, cá nục, cá cơm than, cá cơm nếp, cá ngân, cá bạc má, cá hồng, các loại mực như mực nang, mực thẻ, mực ông và các loại tôm như tôm hùm, tôm sú v.v...

Tuy nhiên không phải nơi nào cũng có đủ các loại cá kể trên và còn tùy theo tháng. Tại vùng Vĩnh Hy và Mỹ Tường có nhiều cá thu, cá ngừ. Tại Ninh Chữ, Mang Rang (xã Đông Hải), Sơn Hải, Lạc Nghiệp nhiều cá cơm than dùng làm nước mắm.

Ngư cụ có hai loại chính và phụ. Loại chính gồm có lưới đăng để bắt cá thu, cá ngừ, cá bè, cá lồ ồ, mành để bắt cá nục, cá cơm. Loại phụ có lưới giả, lưới rừng, lưới bén, lưới quét, mành chà, sáo, đay, rờ, nò xiêm, câu tay để bắt các loại cá vật.

Các địa điểm lưới đăng là vùng Vĩnh Hy, Sơn Hải, Mỹ Tân, Lạc Nghiệp hoạt động từ tháng giêng đến tháng tư âm lịch. Địa điểm mành cơm tại Hải Chữ, Tân Thành, Đông Giang, Tây Giang, Tân Xuân, Lạc Nghiệp hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10 âm lịch. Địa điểm mành nục tại Vĩnh Tường và địa điểm mành tròn tại Mỹ Tường.



ẢNH SỐ 44: Đánh cá ở đầm Vĩnh Hy (ảnh của Lương Văn Hòu)

Về các loại lưới, ngư phủ thường dùng lưới bén tại vùng biển Phú Thọ, Hòa Diêm, Mỹ Thành là những nơi hơi lặng gió, biển không sâu. Lưới rùng, chài lưới một thì được dùng tại Tân An, Lạc Nghiệp là những nơi nhỏ hẹp, bắt các loại cá nhỏ. Còn lưới già, nò xiêm, day, rớ thì dùng tại Ninh Chữ, Dư Khánh, Đông Ba. Sau hết là câu tay thì nơi nào cũng có, nhưng nhiều nhất tại Mỹ Nghia, Đông Ba là hai nơi gần cửa sông Dinh, nước chảy hai, trong các tháng giêng, hai và ba dương lịch thường câu được các loại cá hồng, cá mú, cá thu, cá ngừ, các tháng 4, 5, 6 thì câu các loại cá tạp, các tháng 6, 7 thì câu mực, cá đỏ, các tháng cuối năm cũng chỉ có cá tạp.

Ngoài nghề làm cá biển, dân chúng hai bên bờ sông, vùng có ruộng sâu, hay xung quanh đầm Nại cũng làm nghề đánh cá nước lợ và nước ngọt, phụ thêm cho nghề nông là chính. Cá nước ngọt thì có cá măng, cá đối, cá mú, cá trê, cá lóc, cá rô, cá bạc, tôm đất v.v.,

Theo thống kê năm 1967, tổng số ngư dân chuyên nghiệp tỉnh Ninh Thuận là 3.200 người, số không chuyên nghiệp là 18.000 người. Số ghe thuyền dùng vào nghề đánh cá, loại chèo tay và chạy buồm là 1.177 chiếc, loại có động cơ là 225 chiếc. Số thu hoạch đồng niên là 2.000 tấn cá, mực, tôm biển và 100 tấn cá tôm nước lợ và nước ngọt.

Số cá tôm nước ngọt chỉ đủ tiêu thụ hàng ngày tại địa phương, còn cá biển thì một phần bán tươi tại các chợ trong tỉnh, một phần ướp đá hoặc phơi khô đem bán vùng Đà Lạt, nhưng phần lớn, nhất là loại cá cơm than thì dùng làm nước mắm.

Tại Ninh Thuận, các ấp dọc bờ biển đều có làm nước mắm, nhưng quan trọng hơn cả là vùng Mang Rang thuộc xã Đông Hải. Số nhà sản xuất nước mắm toàn tỉnh năm 1967 là

116 nhà, số lượng sản xuất đồng niên là 10.540.000 lít, trong số đó có 5.365.000 lít tiêu thụ trong tỉnh và 5.175.000 lít bán ra ngoài tỉnh.

Việc sản xuất nước mắm tại Ninh Thuận còn theo phương pháp cổ truyền và có tính cách tiểu công nghệ gia đình. Trên thương trường, chúng ta ít nghe nói đến nước mắm Phan Rang như đã từng nghe nói nước mắm Phan Thiết hay nước mắm Phú Quốc, vì các nhà sản xuất không chú trọng đến việc tuyên truyền quảng cáo trên báo chí, cũng không in nhãn lờ loẹt dán trên chai, trên tín. Ở đây người ta chỉ chú trọng đến thực chất, do đó, ai đã dùng quen thì rất thích.

Quả thế, nước mắm Phan Rang rất có tín nhiệm với các bà nội trợ vùng Đà Nẵng, Thừa Thiên, vì nước mắm sản xuất tại đây toàn làm bằng loại cá cơm than, không có các loại cá tạp, thuần chất hơn các nơi khác. Hơn nữa, vịnh Phan Rang không có rong rêu như ở vùng Cà Ná hay Cam Ranh, nên nước mắm không có mùi hôi rặng⁽¹⁾. Nhờ vậy, nước mắm Phan Rang đã giữ được thị trường, sản xuất bao nhiêu tiêu thụ hết bấy nhiêu, khỏi cần quảng cáo.

* *

*

CHƯƠNG IV

MUỐI CÀ NÁ

Hiện thời, nền kinh tế của Ninh Thuận đáng kể nhất là

(1) Cũng vì thế, hành khách đi xe hơi thường hay ghé lại Phan Rang ăn cơm để thưởng thức cá tươi. Tự ngày xưa, cá Phan Rang đã nổi tiếng ngon rồi, nên trong sách Đại nam Nhất thống chí, tác giả đã nói tới điều đó.

muối Cà Ná, vì vậy chúng tôi dành riêng một chương để nói về sự hoạt động của cơ sở sản xuất này.

Cà Ná là một khu tam giác nằm về cực Nam tỉnh Ninh Thuận, cách Phan Rang khoảng 30 cây số theo Quốc lộ số 1, thuộc cơ sở Phái viên Hành chánh Thương nghiệp và gồm có hai thôn Lạc Nghiệp và Thương Diêm, xã Diêm Hải. Diện tích ruộng muối thuộc cơ sở Cà Ná vào khoảng 700 mẫu tây, trong đó đã khai thác khoảng 300 mẫu.

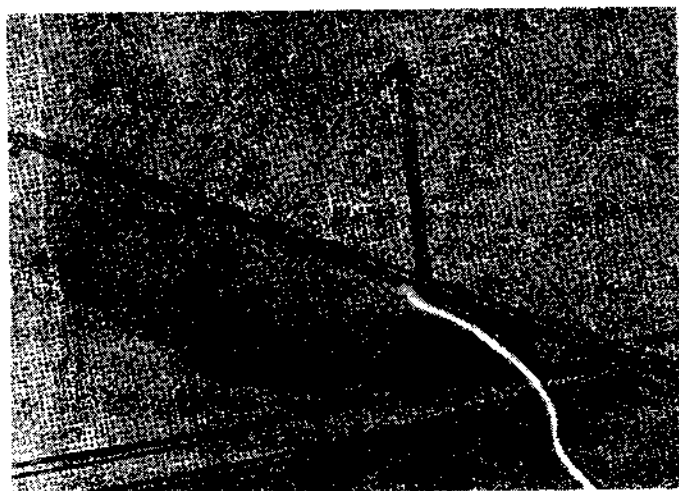
Đây là một cơ sở sản xuất muối quy mô nhất tại miền Nam Việt Nam, do một công ty khai thác là Công ty muối Việt Nam Sovisel, với phương pháp và kỹ thuật tối tân.

Một hệ thống đê đập được xây đắp bao quanh khu vực về phía Bắc, Tây Bắc và Đông Bắc, có cống thoát nước để ngăn nước mưa từ trên các sườn núi đổ dồn xuống, không cho chảy tràn qua ruộng muối, để việc sản xuất muối khỏi bị trở ngại và mặt nền ruộng khỏi bị phá hại. Một hệ thống bơm nước được sử dụng để bơm nước mặn vào các ruộng muối. Các công tác xăn muối đông đặc dưới ruộng thành những miếng ủ muối dồn lại thành từng đống cao và xúc muối lên xe vận tải đổ vào kho chứa đều được thực hiện, phần lớn bằng máy móc.

Ngoài những kiến trúc dành cho các cơ quan điều hành của công ty, tại đây còn có một nhà máy điện, và một phi trường nhỏ.

Theo các chuyên viên phân chất cho biết thì muối Cà Ná là muối kỹ nghệ, nghĩa là được dùng làm nguyên liệu biến chế hóa chất, do đó số lượng sản xuất rất quan trọng. Muối Cà Ná được coi là tốt nhất Đông Nam Á và có thể cả Á châu, vì tỷ lệ chất ClNa tức muối nguyên chất lên đến 93-94%, chỉ kém muối sản xuất tại Yemen, Lỗ ma ni (98-99% chất ClNa), Ethiopie, Tunisie, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Mỹ Tây Cơ (96-97,5%)

Về mức sản xuất, năm 1955 chỉ khai thác được 61 mẫu tây ruộng muối với năng suất 3.000 tấn, đến năm 1963 thì diện tích khai thác vượt lên một cách khả quan với 359 mẫu tây và năng suất là 41.000 tấn. Sau trận lụt năm 1964 và 1967, các cơ sở sản xuất bị phá hủy nhiều và máy móc dùng lâu ngày cũng đã hư hao, nên đến năm 1969, diện tích khai thác sụt xuống còn 300 mẫu tây với năng suất 30.000 tấn.



ẢNH SỐ 45 : Cơ sở muối Cà Ná (ảnh của Lương Văn Hòa)

Nếu các cơ sở sản xuất được tu bổ, máy móc được trang bị lại, công ty Sovisel hy vọng có thể khai thác thêm 300 mẫu tây nữa để đưa năng suất lên 100.000 tấn mỗi năm, đủ thỏa mãn cho nhu cầu tiêu thụ của thị trường ngoại quốc và nội địa.

Từ lâu nay, muối Cà Ná được xuất cảng hết sang Nhật Bản, chưa bao giờ bị ồ ạt đọng tại kho. Riêng năm 1963, khối lượng muối do Nhật nhập cảng là 3 triệu tấn thì muối Cà Ná đã chiếm 37.640 tấn. Con số này có thể tăng lên đến 50.000 tấn

những năm sau. Các năm gần đây, thị trường trong nước cũng đã bắt đầu tiêu thụ muối Cà Ná, đặc biệt là hai lĩnh vực kỹ nghệ hóa chất và kỹ nghệ thực phẩm.

Với đà phát triển của nền kỹ nghệ trong nước, các nhà máy hóa chất được thành lập tại khu kỹ nghệ Biên Hòa như Vinaco, Namyco, Cobogido đã mua của công ty Sovisel một số lượng trên 20.000 tấn muối hàng năm để chế biến các chất soude caustique, chilore, acide chlorydrique cần dùng trong kỹ nghệ xà bông, giấy v.v... Con số này có thể tăng lên đến 30.000 tấn theo dự trù của công ty vào năm 1972. Đó là chưa kể số tiêu thụ của các nhà máy sẽ thành lập sau này.

Muối Cà Ná cũng được các nhà công nghệ dùng trong các ngành sản xuất thực phẩm, đặc biệt là nước mắm và muối ăn. Nguyên từ trước, muối dùng trong hai loại công nghệ này đều do các nơi sản xuất theo lối cổ truyền, hoàn toàn bị lệ thuộc vào hoàn cảnh và thời tiết. Diêm dân không có vốn để dự trữ muối, nên vào những năm mưa nhiều và mất mùa, thị trường thiếu muối, làm trở ngại cho các ngành công nghệ thực phẩm nói trên, và tất nhiên ảnh hưởng đến toàn dân vì nước mắm và muối là hai loại nhu yếu phẩm quan trọng bậc nhì sau gạo đối với đại chúng Việt Nam. Chính năm 1967 đã xảy ra tình trạng thiếu muối vì mưa nhiều, may nhờ có muối dự trữ của cơ sở Cà Ná, nên hai ngành sản xuất trên không bị ảnh hưởng trầm trọng. Rút kinh nghiệm năm 1967 các nhà sản xuất nước mắm và chế biến muối ăn đã tiêu thụ thường xuyên muối Cà Ná để sự cung cấp được điều hòa hơn.

Trong năm 1969, số muối Cà Ná được tiêu thụ trong lĩnh vực công nghệ sản xuất thực phẩm nội địa là 20.000 tấn chia ra như sau : nghiệp đoàn sản xuất nước mắm Sài Gòn 5.000 tấn, nghiệp đoàn Hàm Hộ Phan Thiết 5.000 tấn và các xưởng biến

chế muối ăn các tỉnh 10.000 tấn. Trong tương lai, số lượng tiêu thụ trong lãnh vực này có thể tăng lên nữa.

Một đặc điểm của ruộng muối Cà Ná là cứ một tấn muối sản xuất ra, người ta lại lấy được 10 ký thạch cao (Gypsum) là một hóa chất rất cần cho kỹ nghệ xi măng.

Thạch cao là một loại chất rắn, màu trắng đục, với công thức hóa học $\text{SO}_4\text{CA}_2\text{H}_2\text{O}$ tức là Sulfate Calcium với hai phân tử nước. Người ta thêm thạch cao chung với Clinker trong máy nghiền với mục đích làm cho xi măng lâu khô.

Tại Việt Nam không có mỏ thạch cao thiên nhiên. Thạch cao dùng trong kỹ nghệ xi măng Hà Tiên là một phó sản của việc sản xuất muối nguyên chất tại Cà Ná. Nhờ đó, hàng năm quốc gia tiết kiệm được một số lớn ngoại tệ.

Trước hết nước biển được đưa vào hồ chứa rất cạn để dễ bốc hơi. Khi dung dịch muối vào khoảng 10° Beaumé, người ta cho vào hồ khác được gọi là hồ Sulfate vì tất cả các loại muối Sulfate sẽ lóng xuống đáy hồ khi dung dịch muối từ 10°B lên 24°B . Sau đó dung dịch muối được cho qua các hồ kế tiếp để có muối Chlorure hoặc muối Magnésie.

Qua sự gạn lọc ấy, thạch cao sẽ lẫn lộn đóng từng lớp dưới hồ Sulfate. Khi lớp thạch cao dày được 25 phân, người ta có thể cho đập bể ra, cào gom lại và xúc đổ đồng tồn trữ. Điều quan trọng trong việc sản xuất thạch cao là phải canh chừng nước biển đưa qua các hồ cho đúng độ. Nếu việc kiểm soát không chu đáo, muối Chlorure có thể đọng lại trong hồ Sulfate và lẫn lộn với thạch cao sẽ gây tai hại cho sự sản xuất xi măng, vì muối Chlorure có tác dụng làm cho xi măng mau khô, hoàn toàn trái ngược với tác dụng của thạch cao.

Hơn nữa, khi đập và cào thạch cao bằng máy, có thể làm

cho thạch cao lẫn lộn với cát ở đáy hồ, phải mất công gạn lọc. Vì vậy, nhà máy xi măng Hà Tiên đã yêu cầu công ty cho dùng nhân lực trong công tác này, dù năng suất có kém hơn máy móc và do đó giá thành cao hơn, nhưng giữ được phẩm chất tốt cho xi măng.

Ngoài ra, nhà máy xi măng Hà Tiên cũng yêu cầu công ty tăng thêm năng suất thạch cao để có thể tồn trữ ít nhất một năm trước khi cung cấp cho nhà máy, để khi qua mùa mưa, nước mưa sẽ rửa sạch chất bẩn lẫn lộn trong thạch cao.

Việc chuyên chở thạch cao từ Cà Ná đến Thủ Đức thuộc nhà máy xi măng Hà Tiên có hai cách : bằng xe lửa hay bằng tàu thủy. Thạch cao được chất lên các toa chở hàng kéo về ga Tháp Chàm để cho những chuyến xe lửa Nha Trang Sài Gòn kéo về ga Thủ Đức. Trường hợp đường bộ bị kẹt, thạch cao được chất lên xà lan chở ra Cam Ranh cho lên tàu thủy chở vào bến Thương Cảng Sài Gòn. Tại đây, thạch cao lại được chuyển xuống xà lan, chở về bến nhà máy Thủ Đức. Vào những tháng không có gió Nam (từ tháng chạp đến tháng tư) tàu thủy có thể thả neo ngoài khơi mũi Cà Ná, thạch cao được chở bằng xà lan ra, tranh thủ được thời gian và giảm bớt phí tổn chuyên chở.

Như trên đã nói, thạch cao là một hóa chất tối cần thiết cho kỹ nghệ xi măng, nhờ sản xuất được ngay trong nước, hàng năm chúng ta đã tiết kiệm được một số ngoại tệ đáng kể, vì nếu không, ta phải nhập cảng thạch cao từ những quần đảo San-Marcos bên Mỹ hay Casablanca tại Maroc.

Với chương trình dự định khuếch trương diện tích ruộng muối Cà Ná, Công ty muối Việt Nam hy vọng sẽ nâng cao mức sản xuất thạch cao đủ cung cấp cho nhà máy xi măng Hà Tiên thường xuyên, và còn dự trữ cho sự hoạt động của nhà máy trong 5 - 6 năm mà không sợ thiếu hụt.

Đã nói đến muối Cà Ná, thiết tưởng cũng nên nói qua muối sản xuất theo phương pháp cổ truyền tại Ninh Chữ, Dư Khánh. Diện tích ruộng muối ở đây vào khoảng 12 mẫu tây và mức sản xuất trung bình 1.000 tấn mỗi năm.

Hàng năm, cứ vào khoảng tháng 10 âm lịch, diêm dân bắt đầu lo sản sóc bờ dùng cho khỏi bị nước rịn, vì cua còng hay đục lỗ làm tổ. Đùng là hồ chứa nước mặn, xung quanh đắp bờ đất cao, trừ một cửa về phía biển. Cứ một con nước ròng vào ngày mồng một hay rằm âm lịch, nước mặn tràn vào đầy đùng. Khi nước đứng, người ta đắp bít cửa lại, giữ nước trong đùng để ánh nắng làm bốc hơi nước phần nào. Đùng phải dự trữ đủ nước để tát vào sân tức là ruộng muối.

Kế cận và cao hơn mặt đùng là sân nước. Sân nước là một diện tích hình chữ nhật, rộng từ 5 - 7 thước, dài từ 10 đến 12 thước, bốn phía có bờ thấp, miếng này kế tiếp miếng kia như bàn cờ. Bờ sân phải nện thật kỹ để nước khỏi thoát ra, mặt sân phải bằng phẳng để nước bốc hơi đều và muối đọng lại dễ cào. Mặt sân cũng phải nện kỹ để nước khỏi rút xuống sâu, và phải sạch để chất dơ và rác khỏi lẫn vào muối.

Hàng năm, sau mùa mưa, diêm dân phải lo dọn miếng ruộng bằng các công việc sau đây, mỗi việc được gọi bằng một tên riêng.

1- Chà ruộng : Tức là làm cho sạch ruộng, cũng như người làm ruộng lúa dọn dẹp cỏ rạ.

2- Đẩy ruộng : Tức là dùng cái bàn đẩy đẩy rong rác đã được dọn ra khỏi ruộng, sửa mặt ruộng lại cho bằng phẳng như sân phơi lúa.

3- Nện ruộng : Tức là dùng dầm nện mặt ruộng cho thật chắc và luôn luôn phải giữ cho bằng phẳng.

4- Lên bờ ruộng : Tức là tu bổ bờ ruộng, ngăn cách hai miếng với nhau, nện cho chắc, lấp kín các lỗ của còng.

5- Phơi ruộng : Tức là phơi nắng mặt ruộng cho khô sau khi đã nện xong, rồi lại cho nước vô ướt đều và nện lại, rồi phơi nữa.



ẢNH SỐ 46 : *Ruộng muối ở Ninh Chữ (ảnh của Lương Văn Hòa)*

Sau khi đã sửa sang xong miếng ruộng, diêm dân sẽ tát nước mặn trong dùng lên sân nước và phơi nắng cho đến khi muối đọng trắng xóa thì cào và đổ thành đống để cung cấp cho thị trường.

Ngày xưa diêm dân làm muối mà không có quyền sử dụng, tất cả đều thuộc quyền kiểm soát và định đoạt của cơ quan Thương Chánh. Diêm dân muối có muối ăn cũng phải mua như dân thường, ban đêm tổ chức lấy trộm bằng cách giả dạng đi câu, mang theo chiếc sòng nhỏ, ghé vào bờ dự trữ muối,

gạt muối vào sông rồi men theo bờ ruộng mang về. Lỡ gặp nhân viên đi tuần thì liền lật úp sông cho muối xuống nước là phi tang, nên cũng khó bắt được họ.

Điều trở trêu là những năm nắng nhiều, được mùa muối, sau khi đã cân đủ cho cơ quan Thương Chánh, số còn dư đều cào đổ xuống biển, diêm dân không có quyền lấy. Ngày nay thì khác hẳn, họ sản xuất được bao nhiêu thì hưởng trọn bấy nhiêu.

* *

*

CHƯƠNG V

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Về phương diện giao thông, ngày nay tỉnh Ninh Thuận có một hệ thống đường sá tương đối phát triển, khiến cho sự liên lạc với các tỉnh miền ngoài, miền Nam và Cao Nguyên được thuận tiện.

Về đường bộ, tỉnh Ninh Thuận có hai quốc lộ chạy qua : Quốc lộ số 1 bắt đầu từ cây số 1525 giáp ranh Thị xã Cam Ranh tiến vào địa phận tỉnh Ninh Thuận qua các địa điểm quan trọng cũng như thôn xã sau đây trước khi vượt ranh giới tiến vào địa phận tỉnh Bình Thuận ở cây số 1589,508 về phía Nam : Hiệp Kiết (quận lỵ Du Long) thuộc xã Cam Thọ, Suối Đá, Bà Râu thuộc xã Ê Lăng Hạ, Ba Tháp, Xóm Sạn, Gò Đền, Hội Diên

thuộc xã Hộ Hải, Tân Hội, Đông Sơn, thuộc xã Khánh Hải, tỉnh lý Phan Rang, Long Hải thuộc xã An Hải, Bình Quý thuộc xã Thái Sơn, Phú Quý (quận lý An Phước) Nho Lâm thuộc xã Đại phước, Lạc nghiệp, Cà Ná và miếu Dinh Cô thuộc xã Diêm Hải. Quảng đường này dài 64 cây số, 508.

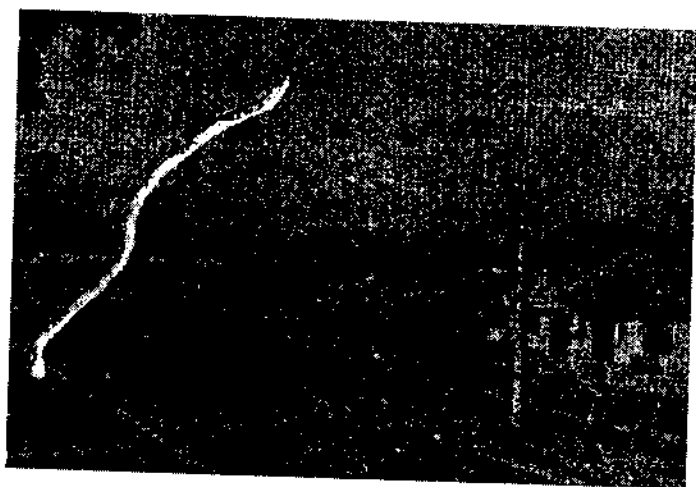
Quốc lộ số 1 từ Bắc vào bằng qua một miền thưa dân cư là đoạn từ ranh thị xã Cam Ranh vào đến Gò Đền, và một đoạn hoàn toàn hoang vắng từ thôn Vu Bồn vào giáp ranh Bình Thuận.

Đoạn Quốc lộ số 1 này nguyên xưa kia thuộc con đường Thiên Lý là đường đất nhỏ hẹp, sự di chuyển trên đường bằng hai phương tiện duy nhất là cáng và ngựa, ngoài việc bộ. Để giúp khách bộ hành có nơi nghỉ ngơi an toàn, tránh nạn trộm cướp và nhất là cốp vồ, đồng thời tiện việc chuyển đệ công văn, thời xưa trên quảng đường Thiên Lý này người ta đặt ra nhiều trạm. Tại mỗi trạm có một nhà trạm đứng đầu là viên cai trạm đối với trạm nhỏ, đội trạm đối với trạm lớn, dưới quyền có một số phu trạm. Các viên chức này đều là người của Chính phủ, nên cũng hống hách không vừa. Tại các trạm địa đầu tỉnh, nơi tiếp nhận và chuyển đệ công văn thượng khẩn từ các tỉnh lân cận đến, thì có thêm chuồng ngựa.

Bên cạnh nhà trạm, có một ít nhà tranh hay túp lều do dân chúng tự động dựng lên để làm quán trọ cho khách bộ hành cần nghỉ lại đêm hoặc bán bánh lá, bánh tráng, khúc mía, nải chuối chín, mấy trái chuối luộc, một đĩa củ mì hay khoai lang luộc, và nhất là nước trà.

Hàng ngày, có một số trai trẻ có sức khỏe trong các làng lân cận rủ nhau từng tốp hai người, ba người mang cáng ra trạm ngồi chờ chức để khiêng mướn cho khách bộ hành đã quá mệt

mỗi sau những ngày cuốc bộ trên đường Thiên Lý. Dần dà về sau, những chiếc cang được thay thế bởi những chiếc xe ngựa, bánh xe bằng gỗ có niền sắc, chạy lộc cộc trên đường đất rải đá, sau khi con đường Thiên Lý cũ kỹ được cải tiến thành đường Thuộc Địa số 1 dưới thời Pháp thuộc.



ẢNH SỐ 47 : Ga xe lửa Tháp Chàm (ảnh của Lương Văn Hòa)

Theo đường trạm ngày xưa, từ Bà Râu trở vào, đường Thiên Lý đi sát chân núi phía trước Ba Tháp, vào thôn Bình Nghĩa, thôn Phương Cựu, thôn Tri Thủy, qua Ninh Chữ, Văn Sơn rồi đến Phan Rang. Khi làm Quốc lộ số 1, người Pháp đã bỏ đoạn đường này và làm lên phía trên vừa rút ngắn vừa khỏi làm cầu Tri Thủy.

Các trạm trên đường Thiên Lý từ ngoài vào có trạm Ninh Lai tại thôn Tri Thủy, dưới chân núi Lai, cách trạm Hòa Quân thuộc tỉnh Khánh Hòa 43 dặm về phía Bắc, và trạm Ninh Mai 30

dặm về phía Nam. Trạm này nguyên tên là Thuận Lai⁽¹⁾ ở thôn Nhơn Sơn khi Ninh Thuận còn thuộc địa hạt Bình Thuận. Khi Ninh Thuận được tách riêng làm một đơn vị hành chính, trạm này được đổi tên và dời qua thôn Tri Thủy làm trạm địa đầu để tiếp nhận công văn từ Khánh Hòa chuyển vào.

Trạm Ninh Mai ở xã Kinh Dinh, ngay tỉnh lỵ Phan Rang bây giờ, cách trạm Ninh Trinh 29 dặm về phía Nam. Trạm Ninh Trinh ở thôn Nho Lâm, cách trạm Ninh Lăng 29 dặm về phía Nam. Trạm này trước kia ở thôn Đại Định, mới dời tới đây sau khi đổi tên. Cuối cùng là trạm Ninh Lăng ở thôn Lạc Nghiệp, vùng Cà Ná, cách trạm Thuận Hảo thuộc tỉnh Bình Thuận 39 dặm về phía Nam. Trạm này trước ở thôn Cam Tỉnh.

Từ sau khi Quốc lộ số 1 được rải nhựa và xe hơi được dùng làm phương tiện chuyển đệ công văn dưới thời Pháp thuộc, thì những trạm này chỉ còn lại đối với khách bộ hành mà thôi. Rồi lần lần, xe hơi chuyên chở công cộng được thông dụng thì các trạm cũng lần lượt mất hết vai trò lịch sử của nó, phần lớn đã tự biến mất, một vài nơi còn lại mấy cái quán bán quà bánh, nước trà cho khách qua lại trong vùng.

Trên đoạn Quốc lộ số 1 chạy qua tỉnh Ninh Thuận có nhiều cầu, cống vì lẽ có nhiều mương nước, khe suối và sông cắt ngang, tựu trung chỉ có mấy cầu sau đây là đáng chú ý, hoặc vì dài, hoặc vì mang một tên có tính cách lịch sử. Từ ngoài vào có cầu suối Dầu bắc qua suối Vang, cầu Lăng Ông bắc qua suối Tre, cầu Đỏ bắc qua mương Ngang, cầu quán Dưới bắc qua mương Câu, cầu Đạo Long ngay thị trấn Phan Rang bắc qua sông Dinh, cầu ông Cọp, cầu Nhuận Đức bắc qua sông

(1) Khi Ninh Thuận còn thuộc địa hạt Bình Thuận, tên các trạm đều có chữ Thuận đứng đầu. Sau mới đổi Thuận ra Ninh.

Giăng.

Sau Quốc lộ số 1 là Quốc lộ số 11 từ Phan Rang lên Đà Lạt dài 107 cây số, trong đó tỉnh Ninh Thuận được hưởng 67,477 cây số. Con đường này xưa kia chỉ là con đường mòn của đồng bào Thượng đi lại, mang lâm sản xuống đổi chác với đồng bào Kinh. Đến năm 1891, trong chương trình thám hiểm Cao Nguyên, bác sĩ Yersin đã khởi hành từ Phan Rang với một tiểu đội lính tập do Tòa Sứ cung cấp, lên vùng Đà Lạt.

Sau cuộc thám hiểm của Bác sĩ Yersin và do đề nghị của ông, toàn quyền Đông Pháp là Pasquier quyết định kiến tạo tại Đà Lạt một địa điểm nghỉ mát. Để việc đi lại được thuận tiện, vì thời đó chưa có máy bay, con đường này được thiết lập và ngày nay là Quốc lộ số 11, hoàn thành vào năm 1920. Khi chưa được canh tân, phương tiện duy nhất di chuyển trên đường này là ngựa thì dọc đường cũng có các trạm. Đó là trạm Ninh Hiệp, trạm Ninh Mỹ, trạm Ninh Nhung, trạm Ninh Bàn, trạm Ninh Du và Ninh Lịch.

Từ Phan Rang đến vùng Đắc Nhon, Lương Cang, Quốc lộ số 11 chạy giữa đồng bằng, hai bên là ruộng lúa và hoa màu. Nhưng từ đó trở đi, nó bắt đầu leo dốc, mà cao độ đầu tiên đánh dấu sự thay đổi ấy là đèo Cậu, băng qua dãy núi Hòn Gai cao 181 thước. Cao độ ấy không thay đổi bao nhiêu trên một quãng đường dài để rồi qua khỏi thị trấn Sông Pha, đột nhiên cao vọt lên với đèo Ngoạn Mục cao 980 thước.

Từ đèo Lương Cang trở lên, Quốc lộ chạy qua vùng đồi núi, có rất nhiều khe suối cắt ngang, nên có đến 15 cái cầu, trong đó chỉ cầu Tân Mỹ là quan trọng hơn cả, bắc qua sông Cái.

Từ Phan Rang lên, Quốc lộ số 11 chạy qua các địa điểm quan trọng, các thôn ấp sau đây : thôn Mỹ Đức, bến Rỗi, thôn

Phước Đức, thôn Bảo An, thôn Đô Vinh thuộc xã An Sơn, Thấp Chàm (quận lỵ Bửu Sơn), thôn Nhơn Hối, thôn Đắc Nhơn, thôn Lương Cang hay là Mai Nương, trại Nha Hố có đài khí tượng, đèo Cầu, thôn Phú Thạnh, thôn Tân Mỹ thuộc xã Mỹ Sơn, thị trấn Sông Pha, công trường đập Đa Nhim đèo Ngoạn Mục thuộc xã Ê Lâm thượng.

Song song với các quốc lộ có đường xe lửa. Đường xe lửa xuyên Việt bắt đầu tách Quốc lộ số 1 chạy sâu vào phía Tây từ ngoài trạm Bà Râu vào đến trạm Phú Quý mới lại kết bạn đồng hành mà chạy tuốt vào Bình Thuận, khăng khít như hai con rắn khổng lồ.

Quãng thiết lộ này dài 59 cây số, chạy giữa bình nguyên, không phải qua một cái hầm nào cả. Ga Thấp Chàm là một trong những ga quan trọng của nước ta. Tại đây có cả một cơ xưởng sửa chữa các đầu máy và toa xe. Trong cuộc đại chiến thứ hai, ga này đã nếm khá nhiều bom đạn của máy bay Đồng Minh. Ngoài ga Thấp Chàm, chúng ta thấy những trạm nhỏ khác như trạm Cà Rom, trạm Bà Râu, trạm Ba Láp, trạm Đường Mức, trạm Hòa Trinh và trạm Cà Ná.

Đi đôi với Quốc lộ số 11 là đường xe lửa Thấp Chàm Đà Lạt khởi công từ năm 1922 và dài 84 cây số trong đó tỉnh Ninh Thuận được hưởng 49 cây. Đây mới thật là hai con rắn khổng lồ đang giao hoan giữa những cánh đồng lúa xanh biếc hoặc óng vàng và những đồi núi chập chùng, vì cứ chạy song song được một khoảng mười lăm cây số, hai đường lại lòn qua nhau mà đổi chiều.

Đường này phải xuyên qua rừng núi, có nhiều tảng đá hoa cương lớn bằng căn nhà nằm chắn ngang, nên việc thực hiện hết sức khó khăn, vất vả và nguy hiểm. Ngoài ra vùng núi

gần đèo Ngoạn Mục lúc bấy giờ còn là nơi sơn lâm chướng khí, dân miền xuôi không ai chịu lên đó làm phu, do đó việc tuyển mộ nhân công gặp nhiều khó khăn. Nhà cầm quyền Pháp lúc bấy giờ phải giao cho quan lại và tổng lý cung cấp. Bọn này đành phải bắt những hạng không có thể thuế thân hoặc căn cước đẩy đi cho đủ số. Nhưng vì việc làm quá nguy hiểm, có đi mà ít có về, số đồng bào cùng đình này lên được vài bữa rồi cũng bỏ trốn.

Để tả lại cái cảnh đục đá nguy hiểm và lối bắt phu làm đường xe lửa Phan Rang Đà Lạt, có kẻ vô danh đã đặt ra bài vè sau đây :

Kẻ từ dít nóp vanh đơ (1922)

Quan Tây thấy thuốc mây xừ Rô Ca.

Kẻ từ làm sở Sông Pha,

Làm hai cây số đục qua miệng hầm.

Bạc vàng không biết mấy vạn mấy trăm,

Nhơn dân hao phí ăn nằm tuyết sương.

Kẻ thời sụp đất người lại nghiêng xương.

Kẻ thì bị hột nổ ⁽¹⁾ tan xương bể đầu.

Nói ra kẻ thăm người sầu,

Bất đắc kỳ tử dễ thác âu linh hồn.

Người nào không giấy bốn thôn.

Không hình căn cước bắt dồn lên quan,

Làm sao cho khỏi mang mền, ⁽²⁾

Làm ba bữa nữa trốn lên hòn Bô.

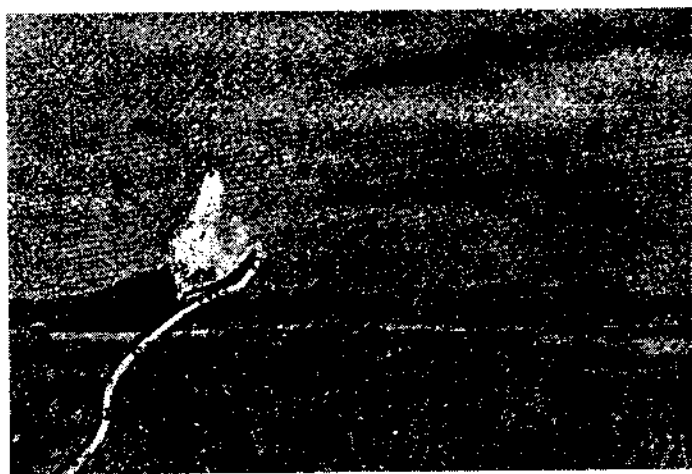
(1) Tức là mìn bắn đá.

(2) Bị bệnh sốt rét rừng hành phải mang mền.

Cây khô thì lá cũng khô,

Phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo.

Năm 1936 công tác kiến thiết mới hoàn thành, việc khai thác cũng bắt đầu từ đó. Vì đường xe lửa này phải leo dốc, nên từ ga Sông Pha trở lên, hệ thống đường sắt và bánh xe phải áp dụng lối dây xích để khỏi bị tuột dốc, sau khi đã xảy ra nhiều tai nạn với lối di chuyển thông thường như ở đồng bằng. Từ Tháp Chàm trở lên có trạm Đồng Mế, trạm Tân Mỹ, ga Sông Pha, trạm Cà Bọ và trạm Eo Gió.



ẢNH SỐ 48 : Cầu Tri Thủy (ảnh của Lương Văn Hòa)

Hàng hóa được chuyên chở trên quãng đường này là các hải sản như cá, tôm, nước mắm, khô mực và các loại hóa phẩm tiếp tế cho Đà Lạt, và chở rau Đà Lạt về miền xuôi để tiếp tế cho Sài Gòn và các tỉnh miền Bắc ra đến Huế.

Ngoài hai hệ thống thiết lộ và quốc lộ, tỉnh Ninh Thuận

còn có các tỉnh lộ và hương lộ, phần nhiều ở các vùng đông dân cư xung quanh Phan Rang, Tháp Chàm, hầu hết rải đá hay đắp đất, chỉ một số được tráng nhựa.

Về thủy vận, dọc theo bờ biển tỉnh Ninh Thuận, có các loại ghe bầu qua lại trên thủy trình từ Bắc vào Nam hay ngược lại. Đây là loại ghe buồm của các thương gia chở hàng hóa. Các loại ghe này có thể ghé các bến một cách dễ dàng, nhưng phần nhiều ghé tại cửa Ma Văn, cửa Man Rang hay cửa Sơn Hải. Tại cửa Ma Văn gần Ninh Chữ trước kia có một dây cây bần cổ thụ, ghe thuyền thường ghé lại đó nghỉ mát. Nhưng trong đời Tây Sơn, để không cho chiến thuyền chúa Nguyễn nương náu tại đây mỗi lần kéo ra đánh Nha Trang hay cửa Thị Nại, tướng Tây Sơn là Đô Đốc Ngô Văn Sở hạ lệnh chặt hết dây bần này, khiến cho bọn ghe bầu cũng bị thiếu lây, vì vậy họ mới đặt ra ca dao chữ thể :

Chém cha đũa đốn cây bần

Không cho ghe đậu ghe lần ghe đi

Vào những lúc gặp bão tố ngoài biển, các ghe buồm này thường ghé vào trú ẩn tại vũng Đá Vách, vũng Man Rang, vũng Tròn, vũng Sơn Hải hay vũng Cà Ná.

Ngoài các ghe buồm còn có các tàu buôn từ Sài Gòn ra hay từ Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang vào cũng đi qua hải phận Ninh Thuận, nhưng không ghé vào bờ vì tại Ninh Thuận không có thương cảng nào cả.

Sông ngòi Ninh Thuận đều ngắn và cạn, không thể dùng vào việc thủy vận.

Về đường hàng không, tại Ninh Thuận có một phi trường hạng tối tân là phi trường Bửu Sơn phía Tây tỉnh lỵ Phan Rang 9

cây số. Các loại máy bay phản lực và cánh quạt hạng nặng đều đáp xuống được. Tại phi trường này có một phi đạo dành riêng cho máy bay dân sự chở hành khách.

Tóm lại, vấn đề giao thông tại tỉnh Ninh Thuận tương đối khả quan, việc liên lạc với các tỉnh xung quanh cũng như giữa các làng xã trong nội địa khá thuận tiện. Hiện nay chỉ có hai vùng, đường giao thông chưa phát triển là vùng thượng lưu sông Lu và miền Tây Bắc thuộc xã Ê Lâm Thượng.

*

* *

PHẦN PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH NINH THUẬN

(Tính đến ngày 11-10-1969)

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
I. QUẬN THANH HẢI					
QUẬN LÝ NINH CHỦ					
An Hải	CSV 22,08	6,749	351/CSV	4	An Thanh Long Hải Tứ Tâm Hòa Thủy
Phan Rang	3,85		8,652/CSV	6	Mỹ Hương Kinh Dinh Đạo Long Thanh Phong Tấn Tài
Mỹ Hải	8.	9,290	1.126/CSV	6	Phủ Thành Mỹ An Đông La Mỹ Phước Tấn Lộc
Đông Hải	9,70	12,811	1.320/CSV	8	Hòa Thành Sơn Hải Đông Giang Tân Thành

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Tân Hải	44,00	5.520	125/CSV	4	Hải Chữ Tây Giang Tân Xuân Thành Hòa Mỹ Nghĩa Phú Thọ Tri Thủy Phương Cựu Tân An
Cát Hải	97,80	1.756	18/CSV	2	Khánh Hội Cát Gia
Khánh Hải	24,60	13.450	546/CSV	6	Bình Nghĩa Dư Khánh Ninh Chữ Nhơn Sơn Văn Sơn Đài Sơn Bình Sơn
Hộ Hải	25,30	8.367		5	Hộ Diêm Cà Đú Gò Đền Mỹ Hòa
Vĩnh Hải	90,40	9.542	105/CSV	5	Thái An Mỹ Tường Khánh Nhơn Khánh Tường

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
II. QUẬN BỬU SƠN QUẬN LÝ THÁP CHÀM					
An Sơn	25,60	16.546	646/CSV	6	Mỹ Phong Mỹ Tân Bảo An Đô Vinh Đông Thành Thành Ý Phước Đức Mỹ Đức
Phú Sơn	8,50	4.949	582/CSV	4	Thuận Hòa Phước Khánh Vạn Phước Hiệp Hòa
Phước Sơn	59,50	6.698	112/CSV	4	Phước Thiện Phước An Liên Sơn Ninh Quý
Mỹ Sơn	213,00	6.182	29/CSV	8	Đắc Nhơn Nhơn Hội Lương Tri Lương Cang Phú Thạnh Mỹ Hiệp Tân Mỹ Lương Giang

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Tân Sơn	38,00	4581	83/CSV	3	An Xuân An Hòa Tân Hội
Tri Phước	39,00		83/CSV	4	Phước Nhơn An Nhơn Mỹ Nhơn
Ê Lâm Thượng	975,00		4/CSV	4	Sông Pha Gòn Cà Đập Tín Mục
III. QUẬN AN PHƯỚC QUẬN LÝ VINH THUẬN					
Hậu Phước	37,66	6.565	174/CSV	11	Phước Đồng Phú Nhuận Trường Sanh Trường Thọ Hiếu Lễ Hoài Nhơn Chất Thường Bình Chữ Như Ngọc Thái Giao Hoài Trung
Tà Dương	741,30	923	1/CSV	3	Ma Nối Chà Bú Nô Giá

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Hữu Phước	4,36	4.025	100/CSV	3	Hữu Đức Vĩnh Thuận Hậu Sanh
Thái Sơn	15,10	3.498	231/CSV	2	Phú Quý Bình Quý
Đại Phước	33,60	3.332	100/CSV	7	Nho Lâm La Chữ Mông Đức Nhuận Đức Hiếu Thiện Vụ Bốn Trà Văn
Diêm Hải (1)	74,20	4.569	61/CSV	2	Lạc Nghiệp Thương Diêm
Phước Hải (1)	157,20	8.192	52/CSV	6	Văn Lâm Phước Lập Chung Mỹ Mỹ Nghiệp Thành Tín Tuấn Tú
IV. QUẬN DU LONG QUẢN LÝ HIỆP KIẾT					
Ê Lâm Hạ	378,50	3.829	10/CSV	5	Bà Râu Ấn Đạt Đồng Dầy Kiến Kiến Suối Đá

TÊN XÃ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ	SỐ ẤP	TÊN ẤP
Cam Ly	99,90	1.721	18/CSV	3	Kà Rom Mai Trai Suối Vàng
Cam Thọ	122,40	972	8/CSV	2	Hiệp Kiệt Suối Giếng

- TỔNG CỘNG :**
- 4 quận
 - 1 cơ sở Phát viên Hành chánh
 - 26 xã
 - 122 ấp
 - Diện tích 3.384 CSV 80
 - Dân số 183.781 người
 - Mật độ dân cư 54/CSV⁽²⁾

(2) Những bản thống kê trong phần phụ lục này chỉ giá trị tương đối trong một thời gian nhất định, vì mỗi năm mỗi thay đổi. Các nhà khảo cứu muốn có con số mới nhất của đương niên, xin liên lạc trực tiếp với các cơ quan địa phương.

HỆ THỐNG TỈNH LỘ VÀ HƯƠNG LỘ TẠI NINH THUẬN

TỈNH LỘ :

- Tỉnh lộ số 1 chạy từ Cà Đú đến Dư Khánh dài 6 cây số, 200.
- Tỉnh lộ số 2 – Phan Rang đến Ninh Chữ dài 6,638 cây số.
- Tỉnh lộ số 3 – Phan Rang đến Man Rang giáp biển dài 5,500 cây số
- Tỉnh lộ số 4 – Ngã ba Phú Quý trên Quốc lộ số 1 đến Tháp Chàm dài 9,480 cs.
- Tỉnh lộ số 5 – Thông Tấn Tài giáp tỉnh lộ số 3 đến thôn Tân Lộc dài 1,740cs.
- Tỉnh lộ số 6 – Hòa Lai đến Mỹ 36 cây số.
- Tỉnh lộ số 7 – Thôn Ninh Nhuận Phước Thiện dài 8,500 cây số.
- Tỉnh lộ số 8 – An Long đến thôn Thành Tín dài 3,300 cây số.
- Tỉnh lộ số 9 – Quốc lộ số 1 đến Bà Râu dài 1,400 cây số.
- Tỉnh lộ số 10 – Cầu, quán Duối trên Quốc lộ số đến Ba Láp dài 3,174cs.
- Tỉnh lộ số 11 – Quốc lộ 1 đến ga Cà Ná dài 0,040 cây số.
- Tỉnh lộ số 12 – Quốc lộ 11 đến ga Sông Pha dài 0,700 cây số

HƯƠNG LỘ :

- Hương lộ số 1 từ Tân Mỹ trên Quốc lộ 11 đi dọc theo sông Sắt, qua Tà Lú đến trại Cá gần giáp tỉnh Khánh Hòa dài 48 cây số.

- Hương lộ số 2 – Quốc lộ 1 ở thôn Văn Lâm đến thôn Sơn Hải dài 15 cây số.
- Hương lộ số 3 – Phước Đồng giáp Tỉnh lộ 4 đi vòng quanh qua các thôn Chắt Thường, Hoài Trung, dài 6 cây số.
- Hương lộ số 4 – Thôn Phước Đức giáp Quốc lộ 11 đến thôn Công Thành dài 4,500cs.
- Hương lộ số 5 – Quốc lộ 1 ở thôn An Long đến thôn Thành Tín dài 5 cây số.
- Hương lộ số 6 – Thôn An Long đến thôn Từ Tâm dài 1,475 cây số.
- Hương lộ số 7 – Thôn Phú Quý, qua thôn Hữu Đức đến thôn Liên Sơn dài 20 cs.
- Hương lộ số 8 – Thôn Phú Quý đến thôn Mỹ Nghiệp dài 1,700 cây số.
- Hương lộ số 9 – Dư Khánh đến thôn Tri Thủy dài 1,400 cây số.
- Hương lộ số 10 – Quốc lộ 1 đến thôn Mỹ Nhơn dài 1,350 cây số.
- Hương lộ số 11 – Thôn An Xuân đến thôn Phước Nhơn dài 3,200 cây số.
- Hương lộ số 12 – Quốc lộ 1 đến thôn Vĩnh Thuận dài 0,600 cây số.
- Hương lộ số 13 – Quốc lộ 1 đến thôn Vu Bồn dài 3,460 cây số.
- Hương lộ số 14 – Thôn Bình Quý đến thôn Từ Tâm dài 2 cây số.
- Hương lộ số 15 – Tỉnh lộ số 2 đến khu định cư Vân Sơn dài 0,835 cs.
- Hương lộ số 16 – Hải cảng Ninh Chữ đến thôn Thành Hòa dài 3,805cs.

Ngoài ra còn nhiều đường làng đi từ thôn này đến thôn khác chưa được xếp hạng.

BẢNG KÊ VỀ GIÁO DỤC TẠI TỈNH NINH THUẬN

(Trong niên khóa 1969 - 1970)

A - BẬC TIỂU HỌC

Quận	Số trường	SỐ LỚP					SỐ HỌC SINH						
		I	II	III	IV	V	Cộng	I	II	III	IV	V	Cộng
Thanh Hải Bửu Sơn An Phước Du Long	38	92	64	53	41	39	289	a) CÔNG LẬP					
	30	51	35	23	16	15	140		2.560	2.139	1.565	1.326	11.670
	28	39	25	20	12	10	106		1.151	818	673	510	5.458
	6	7	3	2	2	1	15		852	650	438	401	4.085
									48	23	23	16	401
Cộng chung	102	189	127	98	71	65	550		4.611	2.630	2.699	2.263	21.614
Thanh Hải Bửu Sơn	45	22	15	10	8	8	63	b)					
	7	8	6	5	3	3	25		651	388	310	257	2.819
									267	137	83	96	1.197
Cộng chung	22	30	21	15	11	11	88		918	525	393	353	4.016
Tổng cộng công tư													
toàn tỉnh	124	219	148	113	82	76	638		5.529	3.155	3.092	2.616	25.630

B- BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Tên quận	Tên trường	Số lớp	Sĩ số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	L.10	L.11	L.12	Cước chú
Tỉnh Lý Phan Rang	Công lập Duy Tân	32	1.495	328	284	225	193	226	181	58	
	Tư Thục Bồ Đề Tư Thục	13	937	270	221	150	94	96	106	0	
Bửu Sơn	Trường Vĩnh Kỳ Bán công	16	1.066	380	273	182	126	66	39	0	
	Nguyễn Công Trứ	6	355	90	54	72	41	53	45	0	
	Tháp Chàm	3	143	156	107	89	91	0	0	0	
	Bán công	4			70	40	38	0	0	0	
Thanh Hải	Lý Thường Kiệt	4	190		83	0	0	0	0	0	
	Tỉnh hạt Đình Bộ Lĩnh										
Tỉnh lý Phan Rang	An Phước	5	282	115	61	57	0	0	0	0	Dành riêng cho học sinh Chàm
		83	4.981	1.511	1.153	815	632	441	371	58	

SÁCH BÁO THAM KHẢO

SÁCH :

- Inventaire descriptif des Monuments Chams de l' Annam của H. Parmentier BEFEO tome XI.
- Le trésor des Rois Chams của H.Parmentier BEFEO tome V.
- Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim.
- Dân tộc Chăm lược sử của Dohamide và Dorchiem
- Lịch sử thành lập đất Việt của Trần Kim Thạch, Lê Quang Xáng và Lê Thị Đính.
- Khí hậu Việt Nam của Đỗ Đình ...
- Địa lý Việt Nam của Nguyễn Khắc...
- Địa lý Việt Nam của Tăng Xuân An.
- Thổ Nhương học của Thái Công Tụng.
- Địa phương chí tỉnh Ninh Thuận của Tòa Hành Chánh Ninh Thuận.
- Đại Nam Nhất Thống chí quyển 12.
- Đại Nam liệt truyện.
- Hạnh Thực Ca của Nguyễn Nhược Thị do Lê Thần Trần Trọng Kim chú giải.
- Histoire du Việt Nam de 1945 và 1953 của Philippe de Viller.
- Thành tích đức Thánh Trần của Hội ái hữu.
- Phong tục tập quán của đồng bào Thượng.

BÁO CHÍ :

- Khảo cổ tập san.
- Tập san sử địa.
- Tạp chí Phổ thông.

- Tạp chí Văn hóa nguyệt san
- Tạp chí Văn hóa Á châu
- Tuần báo Tri Tân.
- Tuần báo Chấn Hưng kinh tế.

Chân thành cảm ơn đã có nhã ý giúp đỡ tác giả tài liệu hoặc phương tiện để hoàn thành cuốn biên khảo này

Hòa Thượng Thích Huyền Tân.

Linh Mục Pierre Gauthier.

Ông Trưởng ty Công chánh Ninh Thuận.

- Trưởng ty Tiểu học Ninh Thuận.

- Mai Xuân Nga, Trưởng ty Hành chánh Ninh Thuận.

- Quản đốc Công ty Sovisel Cà Ná.

- Đỗ Văn Anh, Chủ sự phòng Thư viện Khảo cổ Sài Gòn.

- Phan Trục, Nhơn Sơn.

- Nguyễn Nhược Liêm và gia quyến.

- Lê Văn Phổ.

- Quản Đại Chí.

- Nguyễn Văn Tân.

- Đào Tất Đạt.

- Lê Ngọc Thanh.

- Lương Văn Hòa.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
PHẦN THỨ NHẤT : CẢNH ĐẸP THIÊN NHIÊN	
Chương I – Vị trí, giới hạn, diện tích, địa thế	13
Chương II – Địa chất	16
Chương III – Núi non	21
Chương IV – Sông ngòi	30
Chương V – Đồng bằng	37
Chương VI – Bờ biển	41
Chương VII – Khí hậu	51
Chương VIII – Danh lam thắng cảnh	60
PHẦN THỨ HAI : TAY NGƯỜI TÔ ĐIỂM	
Chương I – Lịch sử	75
Chương II – Di tích lịch sử	87
– Tháp Pô Klong Garai	88
– Tháp Pô Romé	97
– Tháp Hòa Lai	106
– Đền thờ Pô Nagar	112
– Đền thờ Chế Bồng Nga	119
– Kho tàng ở thôn Phước Đồng	126
– Kho tàng ở thôn Hữu Đức	130
– Kho tàng ở thôn Hậu Sanh	131
– Di tích kinh đô Chăm	133
– Văn bia Pô Sha	137

Chương III – Phong tục tập quán của đồng bào Kinh.....	139
Chương IV – Phong tục tập quán của đồng bào sắc tộc	174
– Đồng bào Chăm	174
– Đồng bào Roglai	209
– Đồng bào Churu	213
Chương V – Tôn giáo	216
– Phật giáo	217
– Thiên Chúa Giáo	221
Chương VI – Nhân vật.....	227
– Ông Đặng Đức Thuật	229
– Ông Nguyễn Nhược Sơn	231
– Ông Phan Trung	234
– Ông Nguyễn Trác Chi	237
– Bà Nguyễn Nhược Thị	238

PHẦN THỨ BA : NGUỒN LỢI KINH TẾ

Chương I – Tài nguyên	249
Chương II – Hoạt động nông nghiệp	254
Chương III – Hoạt động ngư nghiệp	265
Chương IV – Muối Cà Ná	268
Chương V – Đường giao thông	276

PHẦN PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

– Hệ thống đường sá	287
– Giáo dục niên khóa 1969-1970	295
Sách tham khảo	297
Mục lục	299

HÌNH ẢNH :

1. Núi Hòn Thiên
2. Đá hoa cương nổi lên giữa cánh đồng Phú Quý
3. Đồng lúa Hộ Diêm
4. Chùa Tri Thủy.
5. Cầu Đạo Long.
6. Bến ghe Tàu Thành
7. Cửa biển Ma Vắn
8. Bãi biển Cà Ná
9. Bãi biển Ninh Chữ
10. Đánh cá tại Cà Ná.
11. Đèo Ngoạn Mục
12. Chùa Linh Sơn.
13. Tòa Hành chánh Ninh Thuận
14. Thị trấn Sông Pha.
15. Tháp Po Klong Garai
16. Tháp Pô Romé trong ngày lễ Katé.
17. Tháp Bắc Hòa Lai
18. Tháp Nam Hòa Lai
19. Các thầy Cà đang làm lễ tại Tháp Chàm
20. Trường Trung học Poklong dành riêng cho học sinh Sắc tộc.
21. Trường Trung học Duy Tân
22. Đến Trấn Hưng Đạo.
23. Đình Đắc Nhơn.
24. Đến thờ cá Voi tại Ninh Chữ
25. Văn Thánh tại núi Đá Chồng
26. Miếu Cậu.31 Chùa Thoàn Lâm.
27. Chùa Ông ở Phan Rang
28. Vũ Châm tại Phú Nhuận
29. Đập Nha Trinh.
30. Chùa Thoàn Lâm
31. Chùa Trùng Khánh
32. Nhà thờ Tấn Tài.
33. Nhà thờ Hộ Diêm.
34. Trung tâm thực nghiệm Nha Hố.
35. Chùa Tĩnh Giác Hội PGVN -TN Ninh Thuận.
36. Nhà thờ Phan Rang.
37. Trường Trung học Nông Lâm Súc.
38. Trung tâm thực nghiệm Nông Lâm Súc.
39. Nhà máy thủy điện Đa Nhim tại Sông Pha
40. Đường phố chính tại Phan Rang.
41. Đập Lâm Cẩm.
42. Hợp tác xã trụ điện nông thôn.
43. Đánh cá tại đầm Vĩnh Hy.
44. Cơ sở muối Cà Ná.
45. Ruộng muối tại Ninh Chữ.
46. Ga xe lửa Tháp Chàm.
47. Cầu Tri Thủy

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN :

1. Giang Sơn Việt Nam

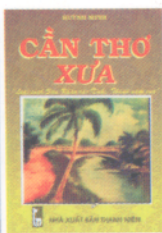
Đây : NON NƯỚC PHÚ YÊN (*Tiểu Giang* 1966)

2. Giang Sơn Việt Nam

Đây : NON NƯỚC KHÁNH HÒA (*Sông Lam* 1969)

3. Giang Sơn Việt Nam

Đây : NON NƯỚC NINH THUẬN (*Sống Mới* 1974)



Nước Việt Nam ta giang sơn cẩm tú, Dân tộc Việt Nam ta có những trang sử hào hùng bất diệt, có những anh hùng làm rạng rỡ nước nhà. Những di tích lịch sử ngàn năm còn dấu, phong tục, tập quán của người xưa vẫn còn tồn tại mãi trong lòng của chúng ta....

Bộ sách "Sưu khảo các tỉnh, thành năm xưa" của tác giả Huỳnh Minh sẽ là một tư liệu quý giá giúp chúng ta hiểu thêm về Lịch sử, Địa lý, Nhân vật, Giai thoại, Huyền thoại, tích, thắng cảnh cũng như các địa danh năm xưa của từng tỉnh. Góp phần tô điểm thêm non nước cẩm tú của chúng ta.

Tác giả Huỳnh Minh, ông đã từng sống và dành trọn đời mình cho công việc sưu khảo, ông đã từng đi khắp tỉnh thành ở miền Nam và đã được gặp nhiều nhân vật năm xưa như Cụu Hoàng Thành Thái....

Bộ sách "Sưu khảo các tỉnh, thành năm xưa" là bộ sách không thể thiếu được trong tủ sách gia đình của các độc giả.



NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
288B An Dương Vương, Q.5, - ĐT/Fax: 8392516
Phát hành

Giá: 35.000